

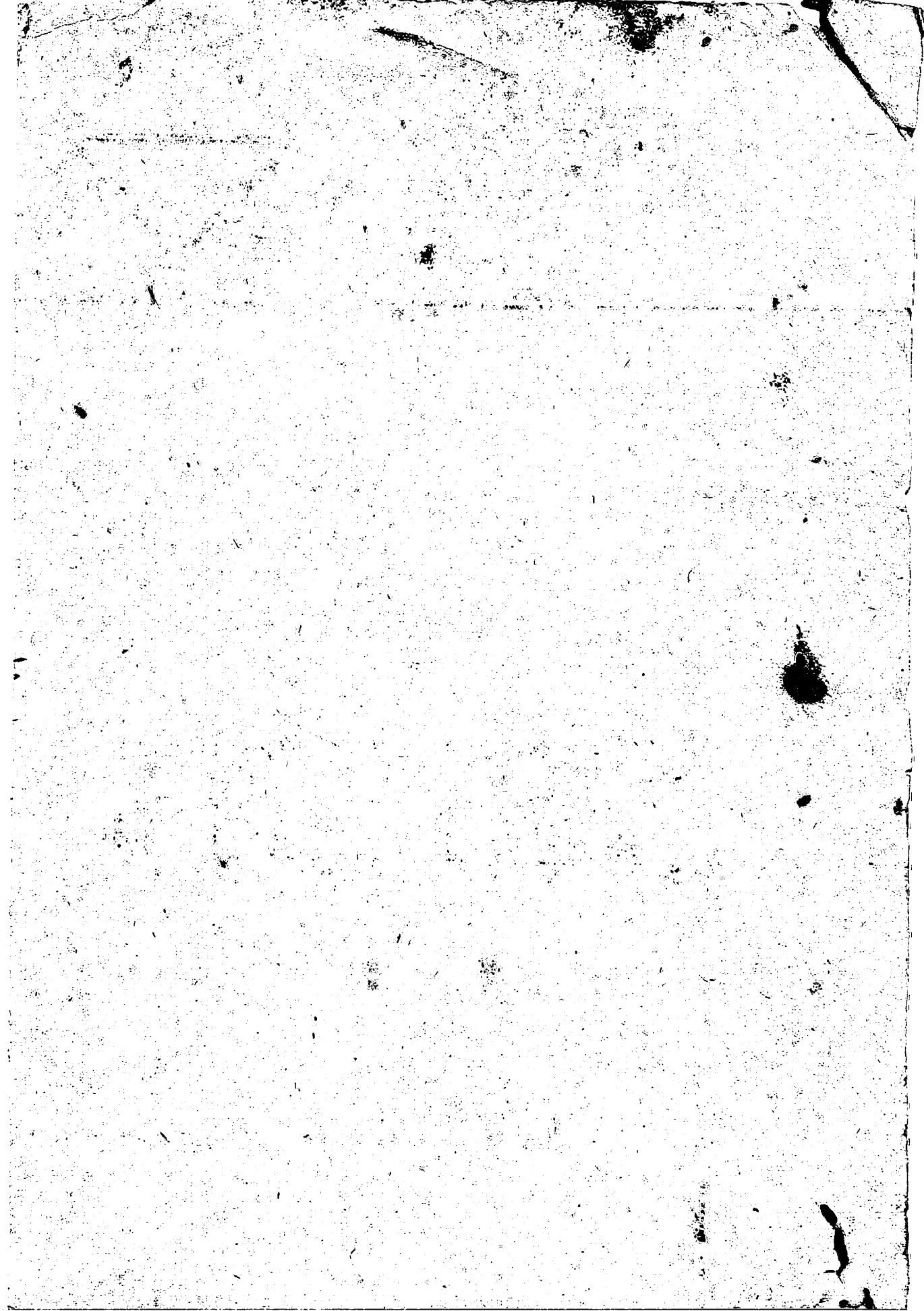
VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

1986

(226)

I

LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU



MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH BẢN ĐỊA VÀ ĐẶC SẮC CỦA NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM

VĂN TẠO

NGHİÊN cứu lịch sử Việt Nam, chúng ta rất tự hào về nền văn hóa nước nhà. Khi nói đến truyền thống dân tộc chúng ta không quên nhấn mạnh đến điều: *dân tộc ta có một nền văn hóa bản địa, đặc sắc và lâu đời*. Khẳng định điều đó vừa là khẳng định một chân lý lịch sử, vừa nhằm chống lại âm mưu của nhiều loại kẻ thù muốn xóa nhòa tên tuổi dân tộc ta, đất nước ta trên bản đồ thế giới, hay chỉ ít cũng là muốn chứng minh rằng dân tộc ta chẳng có một di sản văn hóa nào đáng kể, mà chủ yếu là tiếp thu từ các nền văn hóa ngoại lai, Đông hay Tây. Nói như vậy không phải chúng ta tự mãn, phủ nhận tác dụng của giao lưu văn hóa quốc tế, đóng cửa không muốn tiếp thu văn hóa tiến bộ thế giới, mà chỉ muốn nhấn mạnh đến tính bản địa, đặc sắc và lâu đời của nền văn hóa Việt Nam. Nó góp phần bảo tồn nền độc lập, tự chủ của dân tộc.

Tính bản địa, đặc sắc, độc đáo chính là biểu hiện của các quy luật phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam trong đó nổi bật nhất là quy luật kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước.

Quá trình đấu tranh dựng nước và đấu tranh giữ nước của chúng ta mang trong mình nó nhiều nét đặc sắc Việt Nam, biểu hiện cả ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, và cả trong đấu tranh chống ngoại xâm. Trong quá trình đó, các tầng văn hóa kế thừa nhau, kết dính, đan xen với nhau

tồn tại và phát triển, từ phương thức sản xuất này qua phương thức sản xuất khác. Cụ thể là:

1. Dân tộc ta sinh ra và lớn lên ở một vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa trên lưu vực của các con sông lớn: sông Hồng, sông Cửu Long, sông Mã... với nền văn minh nông nghiệp lúa nước lâu đời. Ở đây xã hội nguyên thủy chuyển sang xã hội có giai cấp bằng một tiến trình đặc thù, tức không giải thể các công xã cổ truyền mà là chuyển thể sang hình thái các cộng đồng làng xã còn đậm tàn dư công xã cũ. Khi hình thành quốc gia dân tộc thì làng xã trở thành các tế bào cơ sở của xã hội. Và trong đấu tranh dựng nước, giữ nước thì dân gắn với làng, làng gắn với nước tạo nên cộng đồng dân làng nước. Trên nền tảng đó đã nảy sinh ra tư tưởng cộng đồng và tình cảm thân thương, hòa hợp của những con người sống với nếp sống: trong họ ngoài làng, trong làng ngoài nước, tình làng nghĩa nước — tất cả là thương yêu đùm bọc lấy nhau — tạo nên nét đặc sắc của tinh thần văn hóa truyền thống Việt Nam.

Văn minh lúa nước với thiên nhiên nhiệt đới vừa có thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn khắc nghiệt, như thiên tai (lụt bão) và thú dữ phá hoại mùa màng, cũng như nhu cầu về thủy lợi rất to lớn mà một người, một làng, một khu vực không thể khắc phục riêng rẽ được như trị thủy sông Hồng hay sông Mã mà phải là công sức đóng góp của cả

nước. Sức mạnh cộng đồng trong trị thủy, làm thủy lợi, chống thú dữ... khách quan đã tạo nên nếp sinh hoạt cộng đồng truyền thống, củng cố thêm tình đoàn kết dân làng, làng nước:

« Lụt thì lụt cả làng

Hễ mà có lụt thiếp chàng cùng lo ».

Những khoán ước làng xã — một thứ luật dân gian đã có từ lâu đời là biểu hiện của một nền văn hóa Việt Nam khác văn hóa của nhiều dân tộc đã trải qua Nhà nước chiếm hữu nô lệ điển hình trên thế giới. Ở họ luật nước đã sớm xuất hiện. Nó không coi trọng cộng đồng cơ sở là làng xã. Ở ta luật làng có thể xuất hiện sớm hơn luật nước. Có những khoán ước làng xã không bị ràng buộc bởi luật nước. Cụ thể như khoán ước của 19 làng ở Quốc Oai (Hà Sơn Bình) về việc bảo vệ con đê Thập Cửu. Con đê này do cộng đồng của 19 làng đắp đê giữ nước chống lụt sông Đáy, tức một loại đê địa phương, nửa công nửa tư. Khoán ước ghi rõ khi có lụt đe dọa vỡ đê, có trống thúc hộ đê thì dân làng, bất kể kỳ hào, chức dịch, quan lại, khoa cử, ai là cư dân địa phương đều phải ra hộ đê. Nếu vắng mặt thì mọi người đều phải xử phạt như nhau, không phân biệt hàm vị, chức tước. Ở đây biểu hiện sự bình đẳng trong đấu tranh dựng nước — một trong những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo Việt Nam.

Nông nghiệp lúa nước yêu cầu phải quần cư và định cư chứ không lang thang như cư dân du mục. Quần cư sản xuất lúa nước đòi hỏi phải tương trợ, không chỉ khi lụt bão mà còn là chống thú dữ và giúp nhau về giống má, về trao đổi lao động cho kịp thời vụ. Việc săn bắt thú giữ phá hoại mùa màng cũng đã thành những khoán ước làng xã như một số nơi ở Bình Trị Thiên trước kia, mọi người phải tham gia vào việc săn đuổi thú giữ và được chia đều phần kết quả. Ngay đến việc diệt chuột cũng phải thành một phong trào như ở Nam Bộ

trước kia và hiện nay (vùng Hồng Ngự, Đồng Tháp) vì nếu chỉ một nhà diệt chuột ở khu ruộng của mình thì không diệt nổi cả một dịch chuột phá hoại mùa màng. Việc đòi công, làm giúp, khách quan cũng đã tạo thành tập quán ở nông thôn Việt Nam trước xã hội chủ nghĩa. Đoàn kết tương trợ trong sản xuất trở thành nếp sinh hoạt văn hóa của dân tộc.

2. Đất nước ta ở cạnh một nước láng giềng to lớn là Trung Quốc có nền văn hóa sớm phát triển. Ở đây chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại hán đã thôn tính nhiều tộc người láng giềng trong đó có các tộc Bách Việt phương Nam. Chỉ còn có Âu Việt và Lạc Việt ta là cố kết với nhau, chống ngoại xâm đe dọa tồn tại. Từ cuộc họp nhất Hùng — Thục đề bảo vệ đất nước đến sự đoàn kết nổi dậy của 65 thành thời Hai Bà Trưng, đến phong cách chọn hiền chứ không chỉ truyền tử của các cuộc chuyển tiếp từ Đinh sang Tiền Lê, Tiền Lê sang Lý rồi Lý sang Trần... tất cả đã nói lên yêu cầu kết hợp dựng nước với giữ nước một cách chặt chẽ của cả dân tộc. Việc xây dựng và phát triển đất nước, từ Phong Châu đến Cổ Loa (trung du) chuyển xuống Hoa Lư bán sơn địa rồi tới châu thổ sông Hồng phi nhiều với thủ đô Thăng Long có thể « rồng cuộn hổ ngồi » thời Lý, Trần... tất cả tạo dựng nên sức mạnh của cuộc sống, vừa dựng nước mạnh, vừa giữ nước bền đã chiến thắng liên tiếp nhiều cuộc tấn công của quân thù xâm lược đầu chúng có tầm vóc thế giới như giặc Nguyên Mông thế kỷ XIII.

Chính trong quá trình này mà truyền thống dân tộc chống ngoại xâm từ các vua Hùng — Thục đã được kế thừa và phát triển. Các tộc người đa số và thiểu số (mà nay thống kê được tới 54 dân tộc) trên dải đất Việt Nam đã từng chung lưng, đầu cật vừa xây dựng đất nước vừa chống ngoại xâm tạo nên bề dày của các tầng văn hóa Việt Nam.

Từ tình thương dân tộc:

*«Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương
nhau cùng».*

đến tình cổ kết nước làng chống ngoại
xâm:

*«Giặc đến nhà dân bà cũng đánh»,
«Mỗi làng là một pháo đài, mỗi người
dân là một chiến sĩ».*

Tình cảm yêu nước khách quan đã gắn
với tình đoàn kết dân tộc. Một người,
một làng, một dân tộc không thể riêng
rẽ chống giặc được mà phải chụm lại
thành sức mạnh cộng đồng chống ngoại
xâm của cả nước. Những Hội nghị Diên
Hồng, Bình Than xa xưa đến các mặt
trận dân tộc cứu nước, ngày nay đều là
sự nối tiếp của một tình thần thương võ
trong truyền thống đoàn kết chống ngoại
xâm của nền văn hóa tinh thần Việt Nam.

Yêu nước, yêu làng nhân dân ta phải
đấu tranh bảo vệ đất nước và đấu tranh
gian khổ để chinh phục thiên nhiên, phát
triển sản xuất, từ đó nảy sinh ra một
chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Đồng
thời đấu tranh bảo vệ đất nước trước
một kẻ thù hung tàn, bạo ngược qua
nhiều thế kỷ đòi hỏi một sức chiến đấu
và sức chịu đựng phi thường để giành
cho được độc lập tự do. Đó là điều kiện
khách quan để nảy sinh ra chủ nghĩa
anh hùng và tinh thần bất khuất Việt
Nam, một nét độc đáo của bản sắc dân
tộc trong văn hóa tinh thần Việt Nam.
Nói độc đáo là vì, trên thế giới này không
ít gì những dân tộc phải đấu tranh chống
ngoại xâm như dân tộc ta. Nhưng cuộc
chiến đấu lâu dài để chống âm mưu
đồng hóa, nô dịch của một kẻ thù lớn
hơn mình gấp bội đã đòi hỏi chủ nghĩa
anh hùng và tinh thần bất khuất của
chúng ta phải nhân lên gấp bội. Đó là
cái bất khuất của Trần Thủ Độ:
«Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin rửa
vua chó lo», của Trần Hưng Đạo: «Nếu
bệ hạ muốn hàng xin trước hết hãy
chém đầu thần đi đã», của Trần Bình

Trọng: «Tao thả làm quỷ nước Nam,
còn hơn làm vương đất Bắc». của muôn
ngàn anh hùng vô danh và hữu danh
mà tên tuổi và chiến công vẫn còn sáng
ngời trong lịch sử. Sự tỏa sáng của những
chiến công đó đã vượt ra ngoài biên
giới quốc gia từ rất sớm. Ngay từ thế
kỷ XIII, chiến thắng giặc Nguyên Mông
đã vang tới cả Nhật Bản, Indonêxia.
Những dân tộc này, cho đến nay
vẫn không quên ơn Việt Nam đã đánh
bại giặc xâm lăng bành trướng trên đất
liên, để cho các dân tộc phía Đông ở
ngoài biển cả tránh được nạn can qua,
chết chóc mà lúc đó từ Á sang Âu đều
phải chịu dưới gót giày và vó ngựa
Nguyên Mông.

Cái anh hùng bất khuất Việt Nam
không chỉ ở nam giới mà còn ở cả phụ
nữ và thiếu nhi. Ở Việt Nam cái bất
khuất còn đi đôi với cái bền gan. Dầu
phải đánh 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc
lâu hơn nữa, chúng ta cũng quyết chiến
đấu cho đến khi giành được hoàn toàn
độc lập, tự do. Người phụ nữ Việt Nam
có thể chờ chồng 5 năm, 10 năm, 20 năm
hoặc lâu hơn nữa. Mái đầu xanh của họ
có khi đã điểm hoa râm, nhưng lửa lòng
của họ không hề tắt. Nó sắt đá lại như
Tô thị vọng phu, nhưng không phải sắt
đá tiêu cực, mà là sắt đá tích cực, tức
biến đau thương thành sức mạnh, trở
thành những con người trung hậu, đảm
đang, chăm việc nhà, lo việc nước. Như
vậy bất khuất Việt Nam không chỉ đồng
nghĩa với hy sinh mà bất khuất cuối cùng
phải là chiến thắng. Nhân dân Việt Nam
đã chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù,
có tầm vóc thế giới, từ cổ đại đến hiện
đại, trong đó cái anh hùng bất khuất
chung của cả dân tộc đã được kèm thêm
cái trung dũng, kiên cường của thanh
thiếu niên, cái trung hậu, đảm đang của
phụ nữ, cái quốc thước, hiên ngang của
những bậc đầu quân. Tất cả đã làm
nên nghiệp anh hùng vẻ vang qua
nhiều thế kỷ bồi đắp nên bản sắc dân
tộc độc đáo trong truyền thống văn hóa
tinh thần Việt Nam.

3. Từ xã hội nguyên thủy chuyển sang xã hội có giai cấp, chúng ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, chúng ta không có những di sản văn hóa vật chất đồ sộ thuộc văn minh nô lệ như kiểu Kim Tự Tháp (Ai Cập), nhưng lại có những công trình đồ sộ không kém nhằm phục vụ dân sinh, chứ không nhằm phục vụ cho cá nhân vua chúa. Đó là những hệ thống đê điều to lớn, tới hơn 2500 cây số mà khối lượng đào đắp của nó không kém gì Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc. Chỉ khác là nếu Vạn Lý Trường Thành được xây dựng bằng núi xương, sông máu thì hệ thống đê điều của ta lại được xây đắp bằng lao động tự nguyện tích lũy từ nhiều đời. Ở ta cái nhân của con người Việt Nam, những con người không qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, đã không có tư tưởng tàn ác của chủ nô, coi người nô lệ là công cụ biết nói, là súc vật có thể tàn sát không tiếc tay. Cái nhân ái, đi đôi với cái đoàn kết, đó cũng là nét văn hóa đặc sắc, bắt nguồn từ nền sản xuất xã hội và yêu cầu kết hợp dựng nước với giữ nước mà hình thành. Cái nhân ái Việt Nam, nảy sinh từ cơ sở kẻ trên đã giữ được nét bản địa mỗi khi tiếp xúc với văn hóa ngoại lai. Cụ thể như khi tiếp thu Phật giáo thì cái nhân của nhà Phật là không giết hại chúng sinh với yêu cầu « bất sát », đã khác với cái nhân của Phật giáo Việt Nam (của phái thiền Trúc Lâm thời Trần, do Trần Nhân Tông làm một trong ba vị tổ sư), chủ trương diệt ác để làm điều thiện, tức giết ngoại xâm để bảo vệ đất nước, che chở cho dân lành. Chính vị vua và cũng là vị Sư tổ của Thiền phái này đã là người chỉ huy tiêu diệt hàng chục vạn quân thù tàn bạo. Cho đến sau này, cái nhân của con người Việt Nam vẫn là « Thương người, trù bạo », như Nguyễn Trãi đã từng đúc kết:

« Trừ độc, trừ tham, trừ bạo được,
Có nhân, có trí, có anh hùng ».

Đó cũng là bản sắc văn hóa Việt Nam.

4. Từ xã hội nguyên thủy sang xã hội phong kiến, chúng ta có một giai đoạn dài từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, tức từ Khúc, Ngô, Đinh, Lê, Lý đến hết Trần. Đó là một quá trình dẫn đến phong kiến hóa mà hiện nay có nhiều nhà sử học Việt Nam coi đây là hình thái *phương thức sản xuất châu Á* (điều mà Mác đã đề cập đến một vài lần). Vấn đề này còn đang được nghiên cứu, nhưng trên địa bàn văn hóa, tưởng cũng có thể nói đến cái đặc sắc của giai đoạn quân chủ này khi mà vua, tôi và dân chúng còn gần gũi với nhau, một thứ sinh hoạt cộng đồng quốc gia quân chủ sơ khai, trong đó văn hóa dân gian còn chưa xa cách lắm với văn hóa cung đình. Những việc như vua Lê Đại Hành cùng xuống ao chơi trò đấm cá với dân, vua Lý thương các tù nhân đói rét đã ban phát quần áo và ra lệnh ân xá, vua Trần hội cùng bề tôi để hỏi việc nước. Đó đều là cái ít thấy ở các quốc gia nô lệ cổ đại hay phong kiến điển hình. Trong ca nhạc thì văn hóa dân gian như, tưởng chèo đã được nhập vào cung đình trở thành nghệ thuật phổ biến của dân tộc. Kiến trúc cũng không có sự quá xa xôi giữa cung đình và dân gian, còn điêu khắc, hội họa thì ở cả cung đình cũng đậm nét dân gian và bản địa, từ con rồng thời Lý đến con rồng thời Trần, tuy có « phong kiến hóa » « uy quyền hóa » dần lên, nhưng nó vẫn còn mang cái « hùng nhưng hiền » của các vua Việt Nam khi còn gần dân chúng. Cả đến y, được dân tộc thi cung đình và dân già là một. Và các lương y dân già thường trở thành các nhà Thái y có tiếng tăm của triều đình. Ngay cả cho đến khi chế độ phong kiến đã được xác lập, từ Lê sơ thế kỷ XV trở đi thì quy luật kết hợp dựng nước với giữ nước vẫn bao trùm lên nếp sống văn hóa Việt Nam. Sự bảo tồn ruộng công làng xã trong đó có binh điền, bảo tồn tàn dư của chủ quân sự trong làng xã, phong kiến, đi theo với nó là sự bảo tồn văn hóa đình làng và nền giáo dục dân gian song song với giáo dục khoa cử của nhà

nước phong kiến... tất cả đều là biểu hiện nét dân tộc của nền văn hóa Việt Nam. Đơn cử một thí dụ: Nho giáo vào Việt Nam là vào các tầng lớp trên với mục tiêu tạo nên những con người quân tử: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, nhưng nó vẫn tồn tại với một hệ thống giáo dục dân gian là các thầy đồ — các nhà giáo thôn quê nhằm đáp ứng yêu cầu của các bậc cha mẹ bình dân « muốn cho con đi học lấy mấy chữ để làm người », chứ không mong gì học lấy mấy chữ để làm quan. Trong giáo dục dân gian này vẫn có cái cốt lõi giáo lý về tình yêu dân tộc, tình yêu làng nước, tình yêu con người. Cái yêu thương đó lấy chữ nghĩa « thánh hiền » làm hình thức, nhưng lấy cái nhân từ thực tại cuộc sống Việt Nam làm nội dung. Đó là cái nhân thương người trừ bạo và đoàn kết: « Nhiều điều phủ lấy giá gương » như trên đã nói. Cái nghĩa « quân thân, phu phụ, phụ tử » mà « thánh hiền dạy », lại bị yêu cầu thực tế vì nước, vì dân, vì cuộc sống của con người Việt Nam chi phối làm thay đổi. Cho nên, từ đó đã đẻ ra tư duy lãng mạn nhưng khoa học là « Con khôn hơn cha là nhà có phúc », « Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn » hay « Tận trung với nước » (như Nguyễn Trãi đã ghi lại trong thơ văn của ông).

5. Từ quy luật kết hợp dựng nước với giữ nước đã nảy sinh ra nét đặc sắc nữa trong nền văn hóa Việt Nam là *phụ nữ sớm được coi trọng*. Không chỉ từ thời xa xưa, khi còn tồn tại hình thái phương thức sản xuất châu Á mà cả khi phong kiến đã thịnh thành, tức từ Lê sơ trở đi. Thông thường trong lịch sử các nước châu Á có du nhập Khổng giáo thì từ khi Khổng giáo ăn sâu vào sinh hoạt xã hội, địa vị phụ nữ bị hạ thấp với « tam cương, ngũ thường » của nó. Nhưng ở Việt Nam điều được nhiều nhà sử học nước ngoài chú ý là từ Luật Hồng Đức, thế kỷ thứ XV, quyền lợi của phụ nữ đã được ghi rõ: phụ nữ có quyền thừa kế, khi chồng chết có phần kế thừa gia tài và được sử dụng tài sản đó như của

riêng, có thể đưa về cho con mình hoặc xây dựng cuộc sống mới. Có cả điều khoản: nếu người chồng mà « sơ với vợ » (tức không có quan hệ sinh lý) trong một năm, vợ có quyền kiện đòi ly hôn... Một hiện tượng nữa là văn thơ Hồ Xuân Hương thế kỷ XVIII mà có luận án phó tiến sĩ của một nhà sử học phương Tây đã coi là một hiện tượng phản phong kiến ít có ở Phương Đông kể cả ở Trung Quốc, vào thế kỷ này.

Phản phong còn biểu hiện cả ở hội họa, điêu khắc như các tranh dân gian, các bức điêu khắc trạm trổ (như ở đình Tây Đằng, một kiến trúc thời Lê Trịnh).

Còn trong dân ca, tục ngữ... thì khỏi phải nói, ý thức phản phong đã thấm vào tâm lý, tình cảm con người Việt Nam, cả nam lẫn nữ, tạo nên cuộc sống tình nghĩa Việt Nam: *Tình yêu vượt qua mọi cương thường phong kiến*.

Vậy cái gì là nguyên nhân nảy sinh ra tư tưởng phản phong đó? Đó chính là vai trò của phụ nữ trong đấu tranh dựng nước với giữ nước. Cần nhấn mạnh rằng nó không phải là tàn dư của chế độ mẫu hệ như có người đề cập. Vì từ Khúc, Ngô, Đinh, Lê trở đi thì chế độ phụ hệ ở ta đã được xác lập rõ ràng. Dương Văn Nga xuất hiện thời Đinh Lê là một hiện tượng phản phong đặc sắc phản phong đề cứu nước, cứu nhà. Sau này đến Ý Lan Thái phi thời Lý, Linh Từ Quốc mẫu thời Trần, thì phụ nữ đã vươn lên nắm vai trò trị nước, cứu dân. Điều đó trái với tư tưởng « phụ dân nan hóa » mà sau này đạo Khổng gieo rắc. Chúng ta có thể khẳng định rằng sở dĩ trong nền văn hóa Việt Nam, tư tưởng phản phong đó đã xuất hiện sớm, ăn sâu vào mọi sinh hoạt xã hội, chính là do phụ nữ đã sớm đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

6 — Nói đến bản sắc dân tộc trong văn hóa, thì bên cạnh những nét tích cực như trên, chúng ta không quên cái *trì trệ, bảo thủ, chậm phát triển* của nó. do đất nước ta không qua giai đoạn phát triển

tư bản chủ nghĩa. Trong 5 phương thức sản xuất xã hội phổ biến của nhân loại thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử là kế thừa và phát triển các nền văn hóa dân tộc lên một trình độ mới, một đỉnh cao mới, nhờ sử dụng những phát kiến khoa học, văn hóa mới của thời đại.

Đất nước ta không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đã có cái lợi là một số nét sinh hoạt văn hóa cổ truyền không bị văn hóa tư bản chủ nghĩa phủ định, thí dụ như những sinh hoạt văn hóa làng xã cổ truyền và đặc biệt là những nét văn hóa độc đáo của các dân tộc ít người miền núi còn tồn tại, nay được văn hóa xã hội chủ nghĩa kế thừa và phát huy. Nhưng do văn minh tư bản ở ta không từ nền sản xuất tư bản dân tộc sản sinh ra, mà lại là phải tiếp thu từ văn hóa tư bản thực dân để quốc nên những cái tinh túy của cách mạng tư sản như tinh thần tự do, bình đẳng, bác ái tư sản đã bị thực dân đế quốc xuyên tạc đi, chúng chỉ còn du nhập vào đất nước ta cái tàn bạo, áp bức bóc lột, đồi trụy của chủ nghĩa đế quốc — tức chủ nghĩa tư bản đã tới giai đoạn ăn bám, thối nát, rãchết. Cho nên qua giai đoạn thực dân nửa phong kiến, chúng ta có cái thiếu là thiếu ảnh hưởng của văn minh tư sản thực sự, mà lại có cái thừa là cái bị đầu độc bằng văn hóa nô dịch đế quốc, kết hợp với tàn dư phong kiến nặng nề. Cho nên cái hay của dân tộc không được khai thác mà cái dở, cái lạc hậu lại bị chúng lợi dụng cho chính sách nô dịch, áp bức, chia rẽ trị của chúng. Cụ thể văn hóa đình làng đã bị chúng biến thành nơi chè chén, tranh giành ngôi thứ. Văn nghệ dân gian, như tuồng chèo, hát cửa đình (ả đào) đã biến thành trò mua vui của lớp quý tộc, hào lý, chức dịch. Điêu khắc, hội họa, ca nhạc đều biến dần thành thứ nghệ thuật phục vụ cho bọn vua quan ăn bám vào việc xuất khẩu tư bản. Tính dân tộc trong đó cũng dần biến mất nhường chỗ

cho nhu cầu, thị hiếu của khách hàng tư bản thực dân.

Trong khi đó những cái gì là bản sắc dân tộc có trong văn hóa chỉ được giữ lại ở những nghệ nhân còn có tâm hồn dân tộc, nó không được phát huy và nâng cao theo đúng yêu cầu phát triển dân tộc và giao lưu kinh tế độc lập, tự chủ trong thời đại.

Cho nên, ngày nay nói bản sắc dân tộc trong nền văn hóa, chúng ta cần đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu, gạt đi sự xuyên tạc, thậm chí phá hoại của thực dân, phong kiến để khôi phục lại cái thực chất của bản sắc dân tộc. Thí dụ nghệ thuật hát ca trù (ả đào) còn gọi là hát nhà tơ, nhà trò, hát cửa đình là một truyền thống văn hóa dân gian tốt đẹp đã bị thực dân phong kiến lợi dụng để truy lạc hóa thanh niên. Nay ta gạt đi cái văn đục, khơi lấy cái trong của văn hóa dân tộc mà phát triển lên.

Còn nhiều cái khác nữa như cách sống lễ nghĩa Việt Nam. Con người Việt Nam sống với nhau có tình, có nghĩa, mà tình nghĩa biểu hiện trong giao dịch là cái lễ. Lễ phép Việt Nam khác lễ phép Nho giáo. Thí dụ chúng ta khôi phục truyền thống trọng nữ như trên đã nói. Chúng ta có truyền thống quý trọng sức thanh niên, như vua nhà Trần đã sớm cho con trên 20 tuổi lên kế ngôi để mình về làm Thái Thượng hoàng, làm cố vấn cho vua non trẻ. Nhờ coi trọng sức thanh niên, tức coi «con hơn cha là nhà có phúc» mà Trần Quốc Toản mới từ một thiếu niên làm nên công lớn. Lễ nghĩa Việt Nam là trọng nữ, kính già, thương trẻ. Ở xã hội tư bản ngày nay thì già bị hất hủi. Chúng ta phải nâng đỡ sức trẻ nhưng phải coi trọng và sử dụng sức lao động của những cán bộ về hưu và người già nói chung để, như thời Trần «phụ tử đồng lòng, bỏ lão quyết tâm» cả nước đứng lên, già trẻ gái trai cùng sản xuất cùng đánh giặc.

Tất thục mấy điều suy nghĩ bước đầu với mấy điểm thu hoạch còn chưa thành

(Xem tiếp trang 24)

HỆ TƯ TƯỚNG LÝ

NGUYỄN DUY HINH

Hệ tư tưởng một thời kỳ lịch sử bao gồm tư tưởng chính trị, tư tưởng triết học nói chung, tín ngưỡng và tôn giáo với những phản ảnh trong đời sống chính trị xã hội và văn hóa nghệ thuật. Thời Lý có một hệ tư tưởng khá phức tạp. Các vua nhà Lý là những người sùng đạo Phật nhưng không phải hệ tư tưởng Lý chỉ là tư tưởng Phật giáo dù của bất cứ trường phái nào. Trên thực tế lịch sử, Phật giáo không bao giờ có thể dùng để điều hành một quốc gia, hoạch định các đường lối chính sách đối nội đối ngoại, qui định các chế độ trong triều đình hay ngoài xã hội, sắp đặt cấp bậc tôn ti trật tự xã hội từ xung quanh ngai vua đến xóm làng.

Quả thật Lý Công Uẩn đã được các thế lực nhà chùa đưa lên ngôi vua. Ông ta là con nuôi — nói cho đúng hơn là con hoang của một nhà sư — Lý Khánh Vân. Nguyễn Vạn Hạnh là nhà sư đã đưa ra câu sấm cây gao «Thụ căn diêu diêu, mộc biểu thanh thanh, hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành...» để tuyên truyền cho Lý Công Uẩn. Những câu này rõ ràng có thể giải mã khác, ví dụ như thụ căn diêu diêu» thì không phải ngẫu nhiên mà Vạn Hạnh giải chữ «diêu» ra «yêu». Rồi con chó trước Viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, lông có hai chữ «Thiên tử». Để hoàn thiện tính thần sấm vĩ, người ta còn bịa nốt chuyện bà Phạm thị cùng với người thân trong chùa Tiên Sơn giao hợp mà sinh Lý Công Uẩn. Người trời, mệnh trời, đó là tư tưởng chỉ đạo của toàn bộ hoạt

động của Lý Công Uẩn qua trung gian các nhà sư để đưa mình lên ngôi một cách êm thấm. Cho nên khi Đào Cam Mộc phát hiện ý đồ muốn làm vua của ông, ông sợ hãi và dẫn ngay lời Vạn Hạnh ra để chứng tỏ đó là mệnh trời.

Ngoài các tư liệu ghi trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* vừa dẫn trên, đây còn có những sấm vĩ trong các sách khác như bài *Đại Sơn*, cũng thuộc loại sấm ứng điềm Lý Công Uẩn lên ngôi. Khi Lê Hoàn sắp lên ngôi cũng có lời sấm tiên báo nhưng không dùng lối chiết tự như trên. Bài sấm vua Lê nói rõ ràng từng chữ một: «Đỗ Thích thí Đình Đình, Lê gia xuất thánh minh...». Chứng tỏ lúc bấy giờ cha con vua Đinh đã bị ám sát, việc Lê Hoàn lên ngôi đã rõ, đây là một truyền đơn truyền miệng hơn là một sấm vĩ. Nhưng sấm vĩ không phải chỉ là sấm thi.

Sấm vĩ có nguồn gốc Trung Quốc cổ đại gắn liền với chữ trên mai rùa, tức với cái gọi là «Hà Lạc đồ thư» lưu hành trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Sấm vĩ Trung Quốc cũng dùng để nói về việc một nhà vua nào đó ra đời. Cho nên những chữ trên lông chó, chữ trên mai rùa đều mang tính chất sấm vĩ. Những sấm vĩ đã dẫn, nhằm vào việc lên ngôi của Lý Công Uẩn. Còn những sấm vĩ về sau nhằm mục đích ca tụng đề cao một ông vua nổi nghiệp. Chỉ có ba vua Nhân Tông, Thần Tông và Anh Tông nhận được những con rùa có chữ:

Năm 1119, Nhân Tông tổ chức hội thề ở Long Trì đem quân đi đánh động

trưởng Ma Sa, nên có điềm rồng vàng hiện bay theo thuyền vua và khi «Đến bờ thác Long Thủy, Thành Khánh hầu dâng con rùa mắt có sáu con người, trên lưng có chữ «vương»⁽¹⁾. Vua chiến thắng. Con rùa đã báo điềm chiến thắng đó cũng cổ lòng tin binh sĩ trước khi giáp chiến.

Năm 1124, «Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng con rùa mắt có sáu con người, trên ức có hai chữ «Thiên Đế»⁽²⁾. Đó là năm người nước Chân Lạp, Chiêm Thành, thủ lĩnh châu Quảng Nguyên đều thần phục nhà vua. Con rùa nịnh vua là vua giỏi chứ không báo trước điềm gì.

Năm 1129, thời Thần Tông có con rùa «Phổ nhạc», năm 1134 thì con rùa «Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế», năm 1136 thì con rùa «Nhất thiên vĩnh thánh»⁽³⁾. Tất cả các con rùa đều ca tụng vua là thánh nhân của nhà trời, cả nước ẩm no vui sướng. Đây là ông vua được nhiều rùa có chữ nhất.

Năm 1145 vua Anh Tông xuống chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao, của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 80 trượng, xử tội đồ. Con rùa «Vương dĩ công pháp» đã chứng minh vua công bình theo pháp luật không che chở bọn có quyền thế⁽⁴⁾.

Năm 1166 con rùa «Thiên tử vạn niên» báo điềm vua Anh Tông sẽ thắng Chiêm Thành mặc dù lúc đầu có bị thiệt hại⁽⁵⁾.

Ngô Sĩ Liên nói: «Rùa là vật linh thiêng vì nó có thể báo điềm trước, nhưng đời nào cũng thường có, không như rồng phượng và kỳ lân ít thấy. Thế mà đương thời cho rùa là điềm lành mà đem dâng nhiều thế là làm sao? Còn như trên ức có nét chữ chỉ là những vết trắng, nét đen xen nhau mà thôi, bề tôi nhận là văn tự, đó là chiều ý vua mà nói nịnh mà thôi, có phải thực có chữ đâu...»⁽⁶⁾

Sấm vĩ là như thế đó. Không phải của trời mà của người. Sấm vĩ phải gần gũi với Thiên mệnh hay nói cho đúng hơn đó là con đẻ của Thiên mệnh. Trong lời đối

đáp của Đào Cam Mộc với Lý Công Uẩn đã đề cập đến lòng trời, trời trao. Trong tôn hiệu Lý Công Uẩn đã có chữ Phụng Thiên và niên hiệu của Lý Công Uẩn là Thuận Thiên. Trong chiếu dời đô cũng có câu «trên kính mệnh trời...», khi qua Vũng Biện gặp gió to sấm sét thì sợ «hoàng thiên nổi giận...», «... xin lòng trời soi xét...»⁽⁷⁾. Thái Tông cũng theo mệnh trời khi nói «... Sao ngôi vua không ở mãi họ Đinh mà lại về họ Lê, đều do mệnh trời thôi». Khi muốn lập Phạm Cự Lượng làm Đô hộ phủ ngục tụng minh chủ, Thái Tông cũng thác mộng nhận sắc chỉ thượng đế. Năm 1039, Thái Tông cũng tuyên bố «vâng mệnh trời» đi đánh họ Nùng⁽⁸⁾. Lý Thánh Tông thì có tôn hiệu là «Ứng Thiên...»⁽⁹⁾

Ngay bài thơ nổi tiếng thời Lý cũng theo thuyết mệnh thiên trời:

«Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư...»

Như vậy, thay đổi triều đại, đánh dẹp các cuộc nổi loạn, chống ngoại xâm đều theo mệnh trời cả. Thiên mệnh là cơ sở lý luận của chính sách đối nội và đối ngoại của nhà Lý.

Việc truyền ngôi vua thì tiến hành theo nguyên tắc nào? Thái Tông là con trưởng của Thái Tổ, Thánh Tông là con trưởng Thái Tông, Nhân Tông là con trưởng Thánh Tông, Thần Tông là cháu gọi Thánh Tông bằng ông, gọi Nhân Tông bằng bác, Anh Tông là con trưởng của Thần Tông, Cao Tông là con thứ sáu của Anh Tông, Huệ Tông là con trưởng của Cao Tông. Như vậy ngôi truyền theo con đích, đúng chế độ trưởng nam. Hai trường hợp lệ ngoại là Thần Tông và Cao Tông, thì trường hợp thứ nhất do Nhân Tông không có con trai nên lập con trai của em ruột, vẫn đúng thế chế;

(1), (2), (3), (4), (5) Đại Việt Sử ký toàn thư. Bản dịch: H. 1983. Tập I, tr 305, 308, 320, 325, 327, 34, 346.

(6), (7), (8) Đại Việt Sử ký toàn thư. Tập I, sđd, tr. 238, 241, 244, 245, 258, 266, 267, 288.

trường hợp thứ hai thì do con trưởng phạm tội nên bị phế truất, quyền thừa kế bên truyền sang em thứ sáu. Như vậy, quyền thừa kế vương vị nhà Lý theo chế độ trưởng nam như Nho giáo chủ trương. Chế độ này đã ổn định hơn các triều trước, tuy nhiên việc ba vương tranh ngôi với Thánh Tông vẫn là dấu ấn của quyền trưởng nam chưa được thực sự ổn định vào đầu thời Lý.

Các tôn hiệu vua định theo tiêu chuẩn đạo đức nào? Lý Thái Tổ là «Phụng thiên chi lý ứng vận tự tại thánh minh long hiệu duệ văn anh vũ sùng nhân quảng hiếu thiên hạ thái bình khâm minh quang trạch chương minh vạn bang hiền ứng phù cảm uy chấn phiên man duệ mưu thần trợ thánh trị tác thiên đạo chính hoàng đế», tên thụy là Thần Vũ hoàng đế, chôn ở Thọ Lăng, miếu hiệu là Thái Tổ.

Lý Thái Tông có tôn hiệu là Khai thiên thống vận tôn đạo quý đức thánh văn quảng vũ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiệu thể nguyên ngự cực ức tuệ công cao ứng chân bảo lịch thông huyền chi áo hưng long đại định thông minh từ hiếu hoàng đế, tên thụy là Đại Hành hoàng đế, miếu hiệu Thái Tông.

Lý Thánh Tông có tôn hiệu «Ứng thiên sùng nhân chi đạo uy khánh long tường minh văn duệ vũ hiệu đức thánh thần hoàng đế», miếu hiệu là Thánh Tông (không thấy chép tên thụy).

Lý Nhân Tông có tôn hiệu là «Hiếu từ thánh thần văn vũ hoàng đế», miếu hiệu là Nhân Tông, tên thụy là Đại Hành hoàng đế (trên đây đã ghi tên thụy của Lý Thái Tông là Đại Hành hoàng đế ở đây lại ghi tên thụy đó cho Nhân Tông).

Lý Thần Tông có tôn hiệu là «Quảng nhân sùng hiếu văn vũ hoàng đế», miếu hiệu là Thần Tông (không ghi tên thụy).

Lý Anh Tông, Cao Tông và Huệ Tông không thấy ghi tên thụy cũng như tôn hiệu⁽¹⁾.

Nhìn chung, chúng ta thấy tôn hiệu cũng như tên thụy và miếu hiệu đều

phản ánh những tư tưởng và đạo đức trị nước theo chuẩn tắc Nho giáo. Ca tụng nào văn vũ kiêm toàn, nhân hiếu vẹn đôi bề, trời khiến thần giúp v.v... đều cơ bản giống nhau. Nhưng Cao Hùng Trưng có ghi tôn hiệu của Lý Thánh Tông hơi khác: «Thiên ứng sùng nhân chi đạo khánh thành long tường minh văn duệ vũ hiệu đức thánh bộ bồ tát»⁽²⁾. Ngoài một vài sai biệt không đáng kể thì sai biệt lớn nhất là sự xuất hiện của từ «bồ tát» thay cho từ «hoàng đế». Cần chú ý Lý Thái Tông bảo các quan gọi mình là «Triều Đình», Thánh Tông thì tự xưng «Vạn Thặng», duy Cao Tông mới bắt người ta gọi «Phật». Dù Lê Văn Hưu có cổ tình bất bẻ như thế nào đi nữa thì «Triều đình» và «Vạn Thặng» vẫn là những khái niệm Trung Quốc cổ liên quan đến nhà vua, duy từ «Phật» cũng như «Bồ tát» là những khái niệm Phật giáo Ấn Độ diễn đạt bằng chữ Hán.

Nếu như Thánh Tông vừa có tôn hiệu «Hoàng Đế» vừa có tôn hiệu «Bồ tát» thì ông ta lại bắt mọi người thừa nhận tính chất hoàng đế của mình bằng hai từ «Vạn Thặng» chứ không phải «Phật» như Cao Tông. Liệu Cao Tông có tôn hiệu «Bồ tát» hay không, đó là một nghi vấn, đáng tiếc hiện chưa tìm thấy tôn hiệu nhà vua này.

Cũng rất có thể tôn hiệu «Bồ tát» của Thánh Tông được quần thần tôn thêm cho vào một dịp nào đó mà Đại Việt Sử ký toàn thư đã bỏ sót. Việc nhân một dịp nào cho các quan tôn thêm tôn hiệu nhà vua một số chữ là điều đã có. Chính Thái Tông đã được quần thần thêm mấy chữ «Kim dũng, ngân sinh, Nùng bình phiên phục» không có trong tôn hiệu ban đầu của nhà vua. Việc bỏ quên tôn hiệu không ghi vào sử thì trường hợp Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông đã nhận thấy.

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư. Tập I, sđd, tr. 8, 257, 255, 281, 288, 314, 329.

(2) Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên, H, 1932, tr. 193

Trong các tôn hiệu cũng như niên hiệu nhà Lý thỉnh thoảng chen vào một vài tư tưởng Phật giáo là điều có thể khẳng định chắc chắn.

Lý Thái Tổ lấy niên hiệu Thuận Thiên vì thuận theo mệnh trời mà thay nhà Lê giữ ngôi vua. Lý Thái Tông lấy niên hiệu Thiên Thành chắc là để tỏ ý cảm tạ Trời đã giúp đánh bại ba vương. Đến năm 1304 lấy niên hiệu Thông Thụy vì hai nhà sư Nghiêm Bảo Tĩnh và Phạm Minh Tâm thiêu mình kết thất bảo là một điềm lành (thụy). Đó là một niên hiệu mang dấu ấn Phật giáo. Niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo là để đánh dấu chiến công trấn áp họ Nùng. Niên hiệu Minh Đạo là để đánh dấu việc ban bố Hình thư. Niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ ghi chiến công thắng Chiêm Thành và được mùa là do trời cảm. Niên đại Sùng Hưng Đại Bảo không có cứ liệu để minh giải, có thể liên quan đến việc dựng chùa Diên Hựu trong năm đó. Niên hiệu Long Thụy Thái Bình là niên hiệu mở đầu của Thánh Tông hoàn toàn có tính chất hứa hẹn nhiều điều tốt lành và thái bình. Niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng đánh dấu việc châu Chân Đẳng dâng hai con voi trắng, có liên quan đến Phật thoại....

Nói chung niên hiệu cũng như tôn hiệu các vua nhà Lý có cơ sở chủ yếu là tư tưởng Nho giáo, nhưng cũng pha một số yếu tố tư tưởng Phật giáo. Những yếu tố Phật giáo không bao giờ là chủ đạo, mặc dù nhà vua đã lập ra một tông phái như tông Thảo Đường nên vừa có tôn hiệu hoàng đế vừa có tôn hiệu bồ tát như Thánh Tông hay tự xưng Phật như Cao Tông đi nữa.

Tư tưởng Nho gia còn thể hiện trong quan hệ vua tôi và việc đào tạo tuyển lựa nhân tài. Lấy Lý Thánh Tông - người sáng lập tông Thảo Đường ra làm ví dụ.

Dù rằng nhà vua có tên Phật Mã đi cùng với tên Đức Chính thì cũng hình ông ta đã tỏ chức lễ thể ở miếu thần Đồng Cổ bắt bả quan hội thể: «...» bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết»⁽¹⁾. Sự hãi trước việc ba vương

định tranh ngôi, dù nhà vua am hiểu Phật học cũng không tìm đâu ra trong kho tàng tôn giáo đó một lối thoát, lại phải dùng lối hội thể vốn thịnh hành trong chế độ phong kiến phương Bắc, trùng hợp với truyền thống tin ngưỡng dân tộc (thần Trống Đồng). Chính Thánh Tông làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền vào năm 1070⁽²⁾. Và đến năm 1075 thì Nhân Tông xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường⁽³⁾. Ngay Lý Thái Tổ là người chỉ học kinh sử qua loa, được các nhà sư tuyên truyền cho lên ngôi vua, nhưng cũng không hề dùng một nhà sư nào - kể cả Vạn Hạnh - vào việc trị nước. Điều đó khác với thời Đinh đã dùng Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu.

Còn có thể dẫn nhiều tư liệu nữa trong *Lý kỷ* của *Đại Việt Sử ký toàn thư* để minh chứng cho việc nhà Lý trị nước theo những tư tưởng trung hiếu, thiên mệnh... của Nho gia, kết hợp với nhiều tư tưởng khác. Điều khác biệt với các triều đại phong kiến khác ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam là ở hình thái cụ thể đặc thù Lý của hệ tư tưởng Lý.

Một nhân tố tư tưởng khác cũng thấy trong hệ tư tưởng Lý: pháp thuật.

Trước tiên nổi bật nhất là trong việc đầu thai của các nhà sư và việc hóa hổ của Lê Văn Thịnh.

Thánh Tông cầu tự thì Nguyễn Bổng được nhà sư chùa Thánh Chúa dạy cho thuật đầu thai. Việc bại lộ, Bổng bị chém⁽⁴⁾. Nhân Tông chọn con của tông thất để lập làm con nối ngôi thì Từ Đạo Hạnh đầu thai⁽⁵⁾. Chuyện đầu thai đó khiến ta nhớ đến chuyện Tấm Cám liên quan đến bà Tấm, tức Ý Lan. Nàng Tấm trong chuyện kể dân gian mà nhiều nước đều có, liên quan gì đến Ý Lan? Sử sách không ghi một mối quan hệ nào giữa hai

(1), (2), (3). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập 1, tr 255, 287, 290.

(4), (5). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập 1, Sđt tr 284, 300, 301, 297, 353, 357.

nhân vật này. Nhưng trong thực tế, đền thờ Bà Tấm chính là chùa Bà Tấm là nơi thờ Ỗ Lan với Thành Tông. Tại khu vực chùa Lạng có đủ một truyền thuyết về bà Tấm với cánh đồng bắt cá, ao gộp đầu, giếng thả bóng v.v. Truyền Tấm Cám nước ta có nhiều lần biến hóa. Từ cô Tấm đến quả thị, đến con ruồi, đến cây xoan đào, đến bụi tre, đến chim vàng anh v.v... một loạt biến hóa từ người sang động, thực vật. Đó cũng là một loại pháp thuật. Truyền Từ Đạo Hạnh với Đại Diên đánh nhau cũng là một chuyện pháp thuật. Lê Văn Thịnh biến thành con hồ (¹). Thần Tông mọc lông và sư Minh Không chữa bệnh. Nhà sư phục hồ (²). Nguyễn Dư cấm sấm (³)... Biết bao nhiêu pháp thuật huyền hoặc đã được ghi lại ngay trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, cũng như trong *Lĩnh Nam Chích quái*, *Việt Điện U linh*, *Thiên Uyển tập anh* và truyện dân gian có nguồn gốc Lý.

Những pháp thuật đó liên quan đến hệ tư tưởng nào? Người dạy Nguyễn Bổng phép đầu thai là một nhà sư, người đầu thai vào bà Sùng Hiền Hầu là nhà sư Đạo Hạnh, người đánh nhau với Từ Đạo Hạnh và cũng có thuật đầu thai là nhà sư Đại Diên, người khoe có phép phục hồ là nhà sư Tây Vực, Lý Giác không phải nhà sư cũng có thuật biến cỏ cây thành binh lính (⁴). Nguyễn Dư không phải nhà sư mà khoe cấm được sấm, Lê Văn Thịnh là một nhà Nho không phải nhà sư nhờ gia nô nước Đại Lý có phép thuật nên mượn thuật đó biến thành hồ. Đa số các trường hợp đó đều có liên quan đến nhà sư, chứ không liên quan đến đạo sĩ, hoặc giả không liên quan đến tín ngưỡng nào cả. Trong các trường hợp đó, đáng lưu ý có hai trường hợp được chứng minh là bịp, đó là việc phục hồ của sư Tây Vực và việc cấm sấm của Nguyễn Dư.

Rõ ràng pháp thuật có liên quan đến các nhà sư. Đáng lưu ý đến mối quan hệ với Đại Lý. Gia nô Lê Văn Thịnh, thầy bói Thân Lợi cũng từng sang Đại

Lý (⁵). Từ Đạo Hạnh cũng đi về phía Đại Lý để đến Thiên Trúc học đạo. Chứng tỏ có một con đường liên hệ giữa nước ta với vùng tỉnh Vân Nam của Trung Quốc ngày nay. Trước thời Lý đã có việc quân đội nước Nam Chiếu vây đánh thành Đại La. Ngay trong thời Lý, năm 1012 người Man sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa (⁶). Đó chính là người Nam Chiếu.

Con đường liên hệ từ vùng đồng cỏ Trung Á đến nước ta đã có từ thời xa xưa, hơn nữa với sự du nhập của Saman giáo, và nhà sư Tây Vực cũng chính là người từ phía đó đến. Trong Phật giáo việc đầu thai thành trẻ con để làm vua như ta thấy trong hai trường hợp trên chỉ có thể tìm thấy mối liên quan trong Lạtma giáo với việc xuất hiện của cậu bé được tìm để đặt lên chức Đa Lai Lạtma thịnh hành ở Tây Tạng. Lạtma giáo là một dạng của Mật Tông trong Phật giáo.

Phật giáo Đại Thừa nhất là Thiên Tông không có pháp thuật. Mật Tông đã sớm có mặt ở nước ta mà bằng chứng vật chất đã bắt được là những câu chú Đalani trên cây cột kinh đã phát hiện ở Hoa Lư và đã được nghiên cứu. Tóm lại, những hiện tượng pháp thuật dẫn trên, đa số chứng minh tư tưởng Mật Tông thịnh trong thời Lý và can thiệp vào đời sống chính trị xã hội.

Nhưng không phải chỉ có Mật Tông. Những biến hóa trong chuyện Tấm Cám lại còn mang màu sắc hóa thân — avatar — vốn của Balamôn giáo. Hãy nghiên cứu lại tình hình hoạt động Phật giáo thời Lý qua các tên chùa và tượng cúng lễ hội tôn giáo. Các vua Lý xây dựng

(1), (2), (3), *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sđd tr 284, 300, 301, 297, 353, 357.

(4) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I. Sđd. tr 308.

(5) Như trên, tr. 331 và lời chú số 1.

(6) Như trên, tr. 245 và lời chú số 1.

hiều chùa, tổ nhiều tượng. Đáng chú ý có các chùa và tượng sau đây.

— Năm 1011, dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương ở ngoài thành.

— Năm 1016, dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tổ bốn pho tượng Thiên Đế:

— Năm 1057, dựng chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ, đúc hai pho tượng Phạm Vương và Đế Thích bằng vàng để thờ.

— Năm 1134, dựng hai chùa Thiên Ninh, Thiên Thành và tổ tượng Đế Thích:

Đó là những chùa, nói rõ đối tượng thờ cúng, còn có một số chùa cũng có tên mang chữ «Thiên» như chùa Thiên Long, Thiên Sùng, Thiên Phú cũng có ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ⁽¹⁾. Truyện Trương Ba đánh cò cũng thuộc thời Lý, còn đề lại chùa Vua ở Hải Hưng và bản sao của nó ở Hà Nội với tục đấu cò và thờ Đế Thích. Những bản cò tiền trên các núi và chuyện Vương Chất xém tiên đánh cò trên núi Lạn Kha cũng liên quan đến vị Đế Thích này.

Vậy thì Tứ Đại Thiên Vương, Thiên Đế, Phạm Vương, Đế Thích là thần linh thuộc tôn giáo nào?

Tứ Đại Thiên Vương là bốn vị thần trên núi Tu Di trấn bốn phương. Phạm Vương là Brahma, Đế Thích là Indra. Thiên Đế là Thượng Đế theo như *Kinh Lễ* chương *Khúc Lễ*.

Như vậy, việc thờ Tứ Đại Thiên Vương là một hiện tượng Phật giáo. Việc thờ Phạm Vương là một hiện tượng Balamôn giáo, việc thờ Đế Thích cũng là một hiện tượng Balamôn giáo nhưng thường đồng nhất với việc thờ Shiva. Việc thờ Thiên Đế lại liên quan đến tư tưởng thiên mệnh trong truyền thống tư tưởng Trung Quốc cổ đại với những Thượng Đế, Thanh Đế, Xích Đế, Hoàng Đế, Bạch Đế, Hắc Đế. Việc những vị thần Trung Quốc cổ đại thâm nhập vào tín ngưỡng nước ta là hệ quả của cuộc chinh ngót nghìn năm của phong kiến phương Bắc, ngay thời Anh Tông còn lập cả

đền thờ Xuy Lưu ⁽²⁾, không có gì là lạ. Thờ Thiên Đế không liên quan trực tiếp với Phật giáo cũng như Balamôn giáo, nhưng trong tư tưởng Trung Quốc thời kỳ Phật giáo đã thịnh thì ít nhiều đã có sự đồng hóa nhất định với Đế Thích trong danh hiệu Ngọc Hoàng. Bản thân Phạm Vương và Đế Thích cũng tham gia vào Phật điện Đại Thừa nhưng được thờ độc lập thành một chùa riêng biệt, như các trường hợp kể trên chứng tỏ thời Lý có dòng tín ngưỡng riêng về Balamôn giáo, dù rằng thông qua Phật giáo theo con đường Trung Quốc. Dòng tư tưởng Balamôn giáo này — đặc biệt Đế Thích — khác Phật giáo ở chỗ không xuất thế mà lại có ý nghĩa phồn thực nhất định. Không phải trường phái này chỉ xuất hiện qua Phật giáo Trung Quốc mà Khândala với trung tâm Dâu đã là một sự thâm nhập của dòng Balamôn này. Sự gặp gỡ Khândala — Man Nương đã đưa đến một Phật Thạch Quang rồi từ đó đến Phật Dâu, phát triển thành Tứ Pháp. Đó là sự kết hợp giữa tín ngưỡng hòn đá trong tín ngưỡng phồn thực nông nghiệp bản địa với Indra, thần phồn thực và sấm sét. Phật Dâu đã được cầu đảo để chống hạn ngay tại chùa Pháp Vân và được rước cả về chùa Báo Thiên vào những năm 1137, 1188. Cũng cần nói thêm: được cầu mưa không phải đặc quyền riêng Tứ Pháp, mà vua Lý còn cầu mưa ở Vu Đàn, hay vừa cầu ở Vu Đàn, vừa cầu ở chùa Báo Thiên ⁽³⁾. Như vậy, với việc thờ Đế Thích và Phạm Vương, đã đánh dấu ảnh hưởng tư tưởng Balamôn giáo. Việc thờ và cầu mưa (ở Phật Dâu) chứng tỏ trung tâm Dâu vẫn có ảnh hưởng trong tư tưởng đương thời như một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tín ngưỡng hòn đá bản địa với Indra ⁽⁴⁾.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd. 244, 247, 283, 324, 316, 344.

(2) Như trên, tr. 345.

(3) Như trên tr. 327, 353, 328.

(4) Nguyễn Duy Hinh: *Chùa Dâu, tín ngưỡng sử học*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4-1983.

Những tư tưởng Phật giáo với pháp thuật thuộc dòng Chân ngôn Tông, và những tư tưởng Balamôn giáo thuộc dòng Đế Thích, chưa phải là toàn bộ tư tưởng tín ngưỡng thời Lý. Dòng thiền Thảo Đường của Lý Thánh Tông và việc thờ Quan Âm cùng với chùa Một Cột cũng phát triển với tư tưởng từ bi cứu độ chúng sinh đi sâu vào dân gian và văn học nghệ thuật. Dòng thiền Vô Ngôn Thông với trung tâm Kiến Sơ cũng phát triển với các nhà sư Đa Bảo, Định Hương, Thiên Lão, Viên Chiếu... Trong số này nhà sư Viên Chiếu với tác phẩm *Tham đồ hiền quyết* đã phát biểu đầy đủ tư tưởng Quan Bích. Đó là dòng Thiền xuất thế hoàn toàn. Nếu như cả nước có đến nửa dân số theo dòng Thiền này thì rõ ràng quốc gia không tồn tại được. Cho nên việc các vua nhà Lý độ dân làm sư không phải là để đưa họ xuất thế theo phái Quan Bích này. Việc nhà Lý lập chùa khắp nước, đặc biệt năm 1031 phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp mà có văn bản ghi là 950 chỗ, có văn bản ghi là 150 chỗ, chắc rằng số lượng chùa phải là 950 chỗ thì hợp cho cả nước hơn và văn bản cũng dễ giải thích hơn⁽¹⁾. Việc thờ Phật rất đa dạng và nhiều trường phái, như thế cho nên Lý Thái Tông mới muốn lập ra tông Thảo Đường để thống nhất ý thức tư tưởng tôn giáo trong dân gian, thu tóm thần quyền về tay vua Lý. Việc nghiên cứu cụ thể sâu sắc hơn nữa nội dung các trường phái Phật giáo thời Lý chắc chắn sẽ giúp hiểu sâu sắc hơn nữa những dòng tư tưởng khác nhau tuy cùng hệ Phật giáo. Nội dung tư tưởng mang tính chất Phật giáo lúc này thường thể hiện ở đức từ bi cứu độ qua các hình thức đàn chay, ăn xả, cứu tế, cầu mưa, cầu tự. Tư tưởng Quan Bích với những biện luận về sắc không truyền thống không tác động rộng rãi trong dân gian như các dòng tư tưởng nói trên. Không nên quan niệm tư tưởng Phật giáo thời Lý một cách đơn giản và đơn tuyến theo một dòng Thiền chung chung.

Việc sử dụng pháp thuật khá phổ biến thời Lý có thể khiến ta suy nghĩ đó là Đạo giáo; bởi vì chúng ta thường nhận định: chỉ các thầy phù thủy mới thường vẽ bùa, hô phong hoán vũ, hàng long phục hổ, gọi âm binh, cầu thiên tướng. Nếu xem xét các thủ thuật của các thầy phù thủy, ta dễ dàng nhận thấy dấu ấn Phật giáo qua các quyết tay (mudra), qua câu thần chú « Ồm » (Ohm) pha lẫn màu sắc Phật giáo Mật Tông với Balamôn giáo. Quả thật tư tưởng pháp thuật cũng phổ biến, như tư tưởng từ bi của Phật giáo phổ biến hơn tư tưởng sắc không thuần Thiền Tông Quan Bích. Quả thật thời Lý có các đạo sĩ và quán của họ.

« Mùa đông tháng 10 ngày mồng một (năm 1031) đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục ở cung Thái Thanh. Vua y cho »⁽²⁾.

Đó là lần đầu tiên các đạo sĩ được đăng ký chính thức hành đạo với vua Lý Thái Tông. Nên nhớ rằng các nhà sư Phật giáo đã được các triều đình trước Lý chính thức thừa nhận. Ngay khi Lý Công Uẩn vừa lên ngôi vua, bố trí các quan chức thì đã « ban y phục cho các tăng đạo »⁽³⁾, chứng tỏ cả tăng lẫn đạo đều đã tồn tại, nhưng mãi đến thời Thái Tông, đạo sĩ mới được chính thức thừa nhận có tổ chức như tăng lục.

Năm 1027 « vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế ». Năm 1123 khi Lý Nhân Tông đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa về đến kinh sư thì « các nhà nho, đạo, thích đều dâng thơ mừng »⁽⁴⁾.

Nơi tu hành của đạo sĩ gọi là quán. Ta còn thấy sử ghi chép về các quán, như quán Lôi Công, quán Ngũ Nhạc⁽⁵⁾. Quán Lôi Công nằm trước chùa Thích Ca, không biết thờ ai; nếu cứ theo nghĩa hai chữ Lôi Công thì thờ Thiên Lôi tức

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I, sđd, tr. 260 và chú thích 3.

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 261, 239, 258, 308.

(3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr. 261, 325.

thần Sấm. Quán Ngũ Nhạc có tượng Tam Tôn bằng vàng bạc mà vua đến dự lễ khánh thành vào năm 1135. Quán Ngũ Nhạc thờ Tam Tôn là thờ vị thần nào? Thuật ngữ Tam Tôn là thuật ngữ Phật giáo, có khi chỉ Phật, Pháp, Tăng, có khi chỉ các bộ ba như Thích Ca tam tôn (Thích Ca - Văn Thù - Phổ Hiền). Được Sư tam tôn (Được Sư Nhật Quang - Nguyệt Quang), Tây Phương tam tôn (Đi Đà - Quan Âm - Thế Chí). Không biết tam tôn trong quán Ngũ Nhạc là bộ ba nào, mỗi bộ ba đó tuy đều là Phật giáo cả nhưng nội dung khác biệt ít nhiều. Điều đáng quan tâm nhất là quán mà lại thờ Phật, chứ không thờ các vị thánh như Thái Thượng Lão Quân... Sự tăng trong trường hợp này, tam tôn chỉ ba vị trong Đạo giáo. Nội dung chủ yếu của Đạo giáo thường thấy trong các hoạt động chính trị là thuyết vô vi, nhưng trong thời Lý không thấy khái niệm đó cũng như những hoạt động cụ thể chứng tỏ tác động của nó. Một biểu hiện khác của Đạo giáo là luyện đan, tu trường sinh bất tử thì cũng không thấy ở thời Lý. Thần hoặc trong thơ văn của một vài người nào đó có nói đến hai chữ vô vi hay tu tiên thì cũng không đủ để chứng tỏ Đạo giáo có tác động sâu sắc trong thời Lý. Trong văn chương thường đề cập đến tự nhiên mà có người cho đó là dấu hiệu của Đạo giáo, người khác cho là dấu hiệu của thơ Thiền, thì vẫn còn là vấn đề phải nghiên cứu thêm. Nhưng dù thế nào đi nữa, Đạo giáo không thấy phản ánh sâu đậm trong tư tưởng Lý tuy rằng nó vẫn có chân trong hệ tư tưởng Lý.

Như vậy cuối cùng hệ tư tưởng Lý là gì? Là Nho giáo chăng? Chỉ cần đọc qua các lời của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên trong phần nhà Lý của *Đại Việt Sử ký toàn thư* cũng thấy họ không công nhận các vua Lý là Nho gia.

Lê Văn Hưu phê phán «Lý... lên ngôi mới được hai năm, tông u chưa dựng, dân xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức...»

làm chùa độ tăng nên các vua sau theo đó mà hoang phí của cải.

«Thiên tử tự xưng là «trẫm», là «du nhất nhân». Bề tôi xưng vua là «bệ hạ», chỉ chỗ thiên tử ở là «triều đình», chỉ chỗ chính lệnh ban ra là «triều sảnh» từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay Thái Tông bảo các quan gọi mình là «triều đình», sau Thánh Tông tự xưng là «Vạn Thặng», Cao Tông bảo người gọi mình là «Phật», đều không theo phép ở đâu, mà là thích khoe khoang. Khổng Tử nói: «danh không chính thì nói không thuận» là thế. Đó là phê phán vua Lý không theo Khổng Tử và thể chế phương Bắc mặc dù dùng những khái niệm «triều đình», «vạn thặng» của chế độ phong kiến phương Bắc. Chỉ có việc xưng Phật là khác.

«Đế Nghiêu, đế Thuấn, Văn vương, Vũ vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương đời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chấp vào, Thái Tông chịu nhận cho bày tôi dâng tám chữ «Kim dung ngân sinh, Nùng bình Phiên phục» làm hiệu thì trong việc khoe khoang lại thô bỉ nữa. Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội»⁽¹⁾

Lê Văn Hưu còn phê phán việc vua Lý không đặt ngôi hoàng thái tử, không đặt tên lăng vua như phương Bắc, không thăng tay dân áp mà lại lấy lòng nhân của Phật tha cho Nùng Trí Cao, không đề tang vua 3 năm mà chỉ đề tang vua 1 tháng, không cáo thăng trận ở Thái Miếu mà quy công cho Phật và Đạo, không gọi cha đẻ là hoàng thúc mà Thần Tôn lại cứ phong cha đẻ làm thái thượng hoàng, không xem được người hiền là Tể tướng mà lấy chim quý thú lạ làm

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tập I, sđd tr 242, 262, 268, 723, 313, 317, 319 321, 340, 342 và 240

điềm lành, không cho con gái lấy chồng chờ tuyền cung nữ là sai với Kinh Thi, không giết Đỗ Anh Vũ mà ăn hối lộ tha Anh Vũ, đem quân hiệp vua sau bị Anh Vũ hại, không đem quân đánh Chiêm Thành để trừng phạt mà nhận con gái họ dâng⁽¹⁾

Tóm lại, Lê Văn Hưu cho vua Lý thất học, nho thần nịnh hót bất chấp kỷ cương Nho giáo, thề chế vương triều không phù hợp với thề chế phong kiến phương Bắc cũng không tuân theo kinh điển Nho gia.

Hãy nhìn qua xem những sử thần viết Đại Việt Sử ký toàn thư đánh giá các vua Lý như thế nào?

Lý Thái Tông là « người khoan thứ nhân từ, tính tế hòa nhã, có lượng để vương. Song chưa làm sáng chính học, lại ưa thích dị đoan, bị lụy vì chuyện đó »⁽²⁾

Nói rõ ra là làm vua cũng tạm được, nhưng chưa đứng mức Nho gia.

Lý Thái Tông là « người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh dấu được đầy, công tích sánh với Đường Thái Tông. Nhưng người quân tử còn lấy việc khoe khoang thái quá để chê trách vua chưa hiền »⁽³⁾

Nghĩa là xứng đáng làm vua, đủ tiêu chuẩn, nhưng chưa hiền tức chưa đủ đức theo quan niệm của người quân tử tức Nho gia. Lời phán này hàm ý dẫn lời Lê Văn Hưu phê phán nhà vua về việc tôn hiệu.

Lý Thánh Tông là ông « vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về người xa, yên ủi người gần, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt. Song nhọc sức dân xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém »⁽⁴⁾

Nghĩa là đúng mực quân vương, duy chỉ theo Phật giáo xây dựng chùa tháp là không vừa ý Nho gia. Nhà Nho khen

Lý Nhân Tông cũng được đánh giá là vua giỏi, nhưng mộ đạo Phật, thích điềm lành là đức không được tốt lắm⁽⁵⁾

Lý Thần Tông cũng là vua không gì sai lệch, duy chỉ thích điềm lành, sùng đạo Phật là điều chẳng quý gì⁽⁶⁾

Lý Anh Tông không nghe lời đàn bà trong việc phê lập dùng người hiền tài phụ chính nhưng hình phạt không sáng suốt nên giặc cướp nổi lên, giềng mối rối loạn⁽⁷⁾

Lý Cao Tông là vua chơi bời vô độ, hình chính không rõ ràng, cơ nghiệp nhà Lý từ đó suy⁽⁸⁾.

Lý Huệ Tông là vua gặp buổi loạn lạc, bị bệnh nặng, không biết sớm cầu con nối nên nhà Lý mất⁽⁹⁾.

Rõ ràng các nhà Nho hết sức công kích việc dùng đạo Phật của các vua Lý và họ cho những thiếu sót sai lầm của các vua này đều vì đó. Dù rằng đã lập Văn miếu thờ Khổng Tử, nhưng không vì vậy mà mọi hành động của vua Lý đều răm rắp theo những mẫu mực của Nho gia.

Không phải tất cả những hành động của vua Lý đều bị chi phối bởi Nho giáo, và những điều trái với Nho giáo thì cũng không phải là vì theo đạo Phật hay theo đạo giáo cả. Ví dụ: việc Nhân Tông bảo chỉ để tang 3 ngày, rồi Thần Tông để tang 1 tháng không phải là theo Phật hay Đạo gì cả. Đó là đầu óc thực tế không câu nệ kinh điển Nho gia. Có thể phong tục tang ma nước ta đương thời giản dị như thế. Việc thu phục Nùng Trí Cao cũng không phải vì lòng nhân của đạo Phật mà là một sách lược đối với các dân tộc ít người muốn hòa thân hơn là đánh giết của nhà Lý, chính sách đó còn thể hiện trong việc gả công chúa cho các tù trưởng.

(Xem tiếp trang 24)

12 SỬ QUÂN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CỦA ĐÌNH BỘ LĨNH

NGUYỄN DANH PHIẾT

(Tiếp theo và hết)

B - ĐÌNH BỘ LĨNH VỚI SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Về nguồn gốc của Đình Bộ Lĩnh các sách sử như *Việt sử lược* (31), *An nam chí lược* (32), *Toàn thư* (33), *Cương mục* (34), *Việt kiều thư* (35), *An nam chí nguyên* (35b) đều có chép vắn tắt với những nét đại đồng tiểu dị.

Bỏ qua những nét tiểu dị, từ sử sách của ta và của Trung Quốc, ta biết được Đình Bộ Lĩnh là người Việt, nguyên quán động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Hà Nam Ninh ngày nay), bố là Đình Công Trứ làm quan đứng đầu một châu, phục vụ cho nhà nước độc lập tự chủ trải qua các thời họ Dương và họ Ngô.

Nhưng vấn đề không đơn giản chỉ có thế. Hàng loạt truyền thuyết về nguồn gốc Đình Bộ Lĩnh khá ly kỳ hấp dẫn đã làm cho vấn đề thêm phức tạp. Tập trung và tiêu biểu nhất là truyền thuyết kể rằng về Đình Bộ Lĩnh là kết quả của một cuộc tiếp xúc giữa người dân bà họ Đầm và con rai cá trong dịp bà tắm ở đầm làng. Câu chuyện có liên quan đến một thầy địa lý người Tàu và ngôi buyệt để vương ở đáy hồ. Tiếp theo là hàng loạt truyền thuyết về tuổi ấu thơ của Đình Bộ Lĩnh dẫn đến các bộ lão trong vùng bảo nhau: «Chú bé này có khí độ như thế, tất sẽ làm nên việc, bọn chúng ta nếu không theo về, ngày này không kịp», rồi đó họ cho con

Gần đây, trong dịp đi khảo sát tại chỗ, chúng tôi biết những truyền thuyết này vẫn còn được lưu truyền rộng rãi, nhưng lộn xộn, chắp vá, thêm thắt nhiều chi tiết khác. Gắn liền với truyền thuyết, ở huyện Gia Viễn, nơi có làng Đại Hữu, có động Hoa Lư, còn có nhiều địa danh liên quan và gần như để minh chứng cho truyền thuyết.

Trước hết, phần truyền thuyết hoang đường nhằm giải thích nguồn gốc siêu phàm từ loài thủy tộc và chuyện thầy địa lý, mờ mịt, được gán cho Đình Bộ Lĩnh cũng như nhiều nhân vật khác, tất nhiên có lý do của nó, nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của sử học, vì vậy có thể gạt bỏ một cách dễ dàng. Vấn đề còn lại là địa vị xã hội và mối quan hệ giữa Đình Bộ Lĩnh với dân chúng. Có người đã căn cứ vào đây để cho rằng Đình Bộ Lĩnh xuất thân từ một tầng lớp nghèo khổ, phải đi ở chăn trâu, mò cá. Bằng tài năng của mình, Bộ Lĩnh được quần chúng suy tôn làm thủ lĩnh, vì vậy Bộ Lĩnh là một thủ lĩnh quân sự.

Căn cứ vào chính sử, Đình Bộ Lĩnh là con trai Đình Công Trứ, quyền thứ sử Hoan Châu dưới thời Dương Đình Nghệ và thời Ngô Quyền. Chúng ta không biết rõ năm mất của Đình Công Trứ, nhưng theo sử sách thì Đình Công Trứ từ dưới thời Ngô Quyền, tức vào khoảng các năm từ 938 đến 944. Theo

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm 924. Từ đó ta biết Đinh Công Trứ mất vào lúc con trai ông trong độ tuổi từ 14 đến 20 (tuổi dương lịch).

Vấn đề nữa là Đinh Bộ Lĩnh có thay cha giữ chức quyền thứ sử Hoan Châu không? Chỉ có *An nam chí lược*, *Việt kien thư*, *An nam chí nguyên* chép việc này, trong khi sử gốc của ta *Việt sử lược*, *Toàn thư*, *Cương mục* không chép. Và lại kiểm tra qua truyền thuyết, chúng tôi thấy không hề có chi tiết nào liên quan đến Đinh Bộ Lĩnh từng giữ chức thứ sử Hoan Châu.

Về quê hương của Đinh Bộ Lĩnh, cho đến nay trong khi đi khảo sát tại chỗ, chúng tôi còn gặp nhiều truyền thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng gốc ở làng Uy Tế nay là xã Gia Hưng; có thuyết cho rằng ở làng Đại Hữu xã Gia Phương; lại có thuyết cho rằng thuộc thôn Mỹ Hạ xã Gia Thủy đều thuộc huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh). Căn cứ vào sử sách, kết hợp với điều tra điền dã, chúng tôi khẳng định quê Đinh Bộ Lĩnh ở Đại Hữu (gồm 3 thôn Vân Bồng, Vân Hà, Vĩnh Ninh) thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn. Tại đây, bắc làng Đại Hữu còn có núi Kỳ Lân, được gọi là lăng nhà Đinh. Nói là lăng nhưng chỉ là một thung lũng nhỏ hình tay ngai, không có tháp, không có mộ, ở độ cao 50 m so với chân núi. Bên cạnh lăng có một hang động cao khoảng 50—60 m. Trong hang trước đây có một ngôi chùa lớn gọi là chùa Đại Hữu, hiện nay đã bị phá hủy hoàn toàn.

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi khẳng định Đinh Bộ Lĩnh quê ở Đại Hữu thuộc huyện Gia Viễn, Hà Nam Ninh ngày nay, thuộc dòng dõi một họ lớn ở châu Đại Hoàng. Xuất thân từ một gia đình quan chức cỡ lớn (đứng đầu một châu) gần bó với chính quyền độc lập tự chủ từ buổi đầu khôi phục độc lập. Khi vương triều Ngô lục đục sau cái chết

châu Đại Hoàng. Cộng thêm với tài năng và ý chí của bản thân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu sách Đào Ước rồi của cả châu Đại Hoàng. Nói đúng hơn, Đinh Bộ Lĩnh quản lý, cai trị một vùng, tách ra khỏi chính quyền Cổ Loa đã bắt đầu lung lay, suy yếu từ vụ Dương Tam Kha tiếm ngôi (945).

Về thế lực của Đinh Bộ Lĩnh, trước hết Bộ Lĩnh không phải xuất thân từ tầng lớp bình dân tay trắng. Bỏ chết, Bộ Lĩnh cùng với mẹ và gia nhân về quê Đại Hoàng, tức là về đất bản bộ của cha con mình, mang theo cả uy thế chính trị lớn, có danh tiếng cả vùng Hoan Ái. Một vài chi tiết trong truyền thuyết như mở lợn khao quân, hoặc đi ở chân trâu cho chú, kết bạn với lũ trẻ mục đồng, đi mò cá, chưa đủ cơ sở và độ tin cậy để xác định theo hướng khẳng định hoặc phủ định tiềm lực: kinh tế của Đinh Bộ Lĩnh. Bằng suy luận, chúng ta có thể nghĩ thêm rằng, từ uy thế chính trị cộng với tài năng và ý chí của cá nhân, Đinh Bộ Lĩnh trở thành người cầm đầu, quản lý châu Đại Hoàng (huyện Gia Viễn ngày nay) — một vùng chiêm trũng và núi non rừng rú — một vùng kinh tế nghèo. Bù vào đó, Đinh Bộ Lĩnh lại có lợi thế quản giữ một vùng hiểm trở về địa hình ở vào vị trí cửa ngõ, đầu mối liên lạc với Hoan Ái bằng đường thủy, đường bộ đều thuận tiện và vươn tay ra vùng châu thổ sông Hồng một cách dễ dàng. Theo chính sử kết hợp với truyền thuyết, Bộ Lĩnh đã tập hợp được từ đám bạn bè thời niên thiếu những người cộng tác nổi tiếng như Đinh Diên, Nguyễn Bạc, Trịnh Tú, Lưu Cơ và theo đó là trai tráng trong vùng thành một lực lượng quân đội riêng. Với lực lượng võ trang đó, Đinh Bộ Lĩnh đã tồn tại như một thế lực độc lập, song song với triều đình Cổ Loa, muộn nhất là từ năm 951, khi hai vua Ngô cắt quân đánh dẹp Đinh Bộ Lĩnh không thắng

Hoàn, sau này trở thành tổng chỉ huy quân đội của vương triều Đinh với danh hiệu Thập đạo tướng quân. Như vậy có thể khẳng định được rằng Đinh Bộ Lĩnh bước vào con đường sự nghiệp với một thế lực không phải là nhỏ bé, nếu không muốn nói là mạnh về mọi phương diện.

Hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh.

Do giới hạn của đề tài, chúng tôi chỉ nghiên cứu hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh cho đến khi ông hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước. Quảng đời hoạt động này của Đinh Bộ Lĩnh có thể chia làm hai giai đoạn rõ rệt: giai đoạn đầu từ 965 về trước; giai đoạn sau từ 965 đến 967, tức giai đoạn dẹp loạn 12 sứ quân.

Về giai đoạn thứ nhất, không có một niên đại chính xác về mốc mở đầu cho giai đoạn này. Chúng ta chỉ có thể đoán định giai đoạn này được bắt đầu từ sau khi Ngô Quyền mất (944). Đó là thời điểm bắt đầu lụi lạc dẫn đến suy yếu của chính quyền trung ương sau vụ tiếm ngôi của Dương Tam Kha, và cũng là lúc Bộ Lĩnh đang trải qua tuổi thanh niên, có ý thức vững vàng về con đường sự nghiệp của mình: 20 tuổi.

Ngay từ tuổi thanh niên, Bộ Lĩnh đã tỏ ra không phục vụ phò tá người nối dõi Ngô Quyền, cũng như bất hợp tác với Dương Bình vương Tam Kha — những thế lực mà bố con ông từng có duyên nợ gần bó. Vậy thì động cơ nào đã đưa Đinh Bộ Lĩnh đến thái độ và hành động đó?

Trước hết, vào thế kỷ X, trong ý thức của mọi thành viên trong xã hội chưa có sự ràng buộc của chữ «trung» theo quan niệm Nho giáo mà chỉ có sự thôi thúc, hướng dẫn của lòng yêu nước thương nòi. Liệu có thể nghĩ được rằng người con trai của dòng họ Đinh «được tôi luyện qua các phong trào yêu nước, có tiếng tăm từ Trường An đến Ái châu đến Hoan châu»

tim thấy ở đó một chỗ dựa để bảo vệ nền tự chủ, xây dựng lại đất nước đang là nguyện vọng tha thiết của dân chúng. Không cộng tác với triều đình Cổ Loa, ông xây dựng một cơ nghiệp riêng, lấy mảnh đất quê hương làm bàn đạp để tiến lên làm nhiệm vụ lớn lao của lịch sử. Ông trở thành địch thủ của triều đình Cổ Loa.

Tại Cổ Loa, con giống tổ «Dương Bình vương» kéo dài tới 5 năm (945 – 950). Sau đó hai con của Ngô Quyền cùng trông coi việc nước nhưng cũng không cứu vãn được tình thế — cái rối loạn của một nước có hai vua. Khi Xương Ngập chết, Xương Văn sai sứ sang xin mệnh lệnh của chúa Nam Hán để lĩnh chức «Tĩnh hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ». Xương Văn chết, Đỗ Cảnh Thạc, Lữ Xử Bình, Kiều Tri Hựu, Dương Huy tranh nhau làm vua. Chính quyền trung ương sụp đổ hoàn toàn.

Trong suốt thời gian đó ở Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh đã thu phục được sách Bông của chú là Đinh Dự, tập hợp củng cố lực lượng, thủ hiểm ở động Hoa Lư, trở thành cái gai trong con mắt của triều đình Cổ Loa. Theo chính sử, sau khi Xương Văn, Xương Ngập lên ngôi vua, Đinh Bộ Lĩnh đã cho con trai là Đinh Liễn đến Cổ Loa làm con tin. Nhưng triều đình Cổ Loa vẫn không tin; năm 951 Xương Văn, Xương Ngập đem quân đánh dẹp động Hoa Lư, sau một tháng bao vây không kết quả, phải rút quân, mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của Đinh Bộ Lĩnh như chúa tể một giang sơn riêng ở châu Đại Hoàng.

Tuy nhiên, chiếm giữ một vùng không phải là mục đích trong đời hoạt động của mình, Đinh Bộ Lĩnh đã tìm cách mở rộng địa bàn bằng cách liên kết với Trần Lâm ở Cửa Bớ. Theo chính sử, kết hợp với truyền thuyết, thần tích, chúng ta biết Đinh Bộ Lĩnh đã đến với Trần Lâm trước khi đánh dẹp các sứ quân. Trước năm 965, Sứ quân Trần Lâm

ủng hộ và liên kết với Đinh Bộ Lĩnh. Thực tế này xét về đại thể không mâu thuẫn với nhận định chung của chúng tôi về sự xuất hiện trọn vẹn của cục diện 12 sứ quân và nội dung dân tộc của sự kiện dẹp loạn 12 sứ quân như đã trình bày ở phần trên.

Chính sử và truyền thuyết, thần phả đều liệt Trần Lâm vào loại sứ quân giàu có, nổi tiếng về đức độ lại không có con nối dõi. Đinh Bộ Lĩnh tìm cách liên kết dưới hình thức tìm đến nương tựa, được nhận làm con nuôi và được Trần Lâm trao lại binh quyền. Tác giả *Sự ra đời của nước Việt Nam* đã nhấn mạnh đến vị trí thương nghiệp của Bồ Hải khẩu và đánh giá cao hiệu quả của sự liên kết này từ giá trị và vai trò của kinh tế thương nghiệp. Theo K.W. Taylor: «sự chuyển hướng kinh tế (thương nghiệp — N. D. P chú) tới các con đường biển vào phía Nam sau này xảy ra song song với uy quyền đang lên của Đinh Bộ Lĩnh ở phương Nam là sự liên kết giữa trung tâm Hoa Lư và Bồ Hải, một về chính trị và một về thương mại đã là một bước tiến tự nhiên dẫn đến sự thống nhất nước Việt Nam» (37). Quan điểm của Taylor khá mới mẻ và hấp dẫn. Nhưng theo chúng tôi, còn xa lạ với thực tế lịch sử xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X; cũng xa lạ như K.W. Taylor đã quan niệm về Trần Lâm: «Rõ ràng ông ta công nhận triều đình họ Ngô và ông được liệt vào danh sách 12 sứ quân» (38). Thủ công nghiệp và thương nghiệp đã xuất hiện trong xã hội Việt Nam từ rất sớm. Cho đến thế kỷ X, thủ công nghiệp và thương nghiệp có điều kiện phát triển hơn, nhưng còn thu hẹp trong phạm vi sản xuất cho tiêu dùng là chủ yếu, việc trao đổi hàng hóa đã xuất hiện, nhưng còn trong phạm vi của xóm làng, của vùng. Hàng thế kỷ sau, từ Lý Trần mới xuất hiện những trung tâm buôn bán lớn trong nội địa cũng như

kết giữa Đinh Bộ Lĩnh và Trần Lâm trên thực tế là một hoạt động nhằm mở rộng địa bàn, tăng cường thế lực của Đinh Bộ Lĩnh. Đó là sự liên kết toàn diện: kinh tế (nông nghiệp), quân sự, chính trị và văn hóa xã hội trên cơ sở hành động vì nghĩa lớn của Đinh Bộ Lĩnh: dẹp loạn và thống nhất đất nước.

Giai đoạn thứ hai Giai đoạn này được bắt đầu từ năm 965 với sự sụp đổ hoàn toàn của bộ máy chính quyền trung ương. Nguyên nhân của tình trạng này về phía chủ quan của vương triều Ngô là nội bộ không đoàn kết, người cầm đầu uơ hèn, không đủ tư cách, tài năng và uy tín đứng đầu quốc gia. Bên cạnh đó là một bộ máy quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, không có hiệu lực trước thử thách lớn của tình thế khó khăn phức tạp từ sau cái chết của người anh hùng dân tộc — Ngô Quyền. Về phía khách quan, những trở lực do quá khứ để lại không phải là ít. Lực lượng thổ hào, chủ trang ấp, hoặc có tham chính hoặc nằm tại địa phương có nguồn gốc dân tộc và vị trí xã hội khác nhau là mầm mống của sự chia rẽ, phân tán khi thời cơ đến với họ. Bên cạnh đó, tình trạng kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc nhưng không hoàn toàn khép kín của các hương giáp thoát thai từ công xã nông thôn còn tồn tại khá phổ biến do xã hội cũ để lại.

Chính quyền trung ương sụp đổ, lập tức các địa phương trở thành những đơn vị tự trị theo truyền thống, hoặc do những người có thế lực quản lý cai trị được sử sách liệt vào danh sách 12 sứ quân. Cục diện 12 sứ quân đã xuất hiện trọn vẹn trong bước gập khúc đó của lịch sử. Mặc dù chưa xảy ra nội chiến, nhưng tình trạng phân tán đó sẽ dẫn đến một hậu quả cực kỳ nghiêm trọng cho vận mệnh của đất nước.

Vấn đề mấu chốt, quán xuyên suốt thế kỷ X được đặt ra với dân tộc ta là độc

bỏ, nhưng ý đồ tái xâm lược, khôi phục lại ách đô hộ của chúng chưa phải đã tuyệt. Lịch sử đã chứng minh rõ điều đó. Chúng ta lại biết trong 12 sứ quân có ít nhất là 5 người thuộc loại có thể lực mạnh có nguồn gốc người phương Bắc mới sang một vài đời. Đặt vận mệnh của tổ quốc trong hoàn cảnh đó mới thấy được yêu cầu cấp bách phải kịp thời thanh toán nạn 12 sứ quân và tầm quan trọng của việc khôi phục thống nhất và củng cố quyền làm chủ đất nước của người Việt.

Trong tình hình đó, Đinh Bộ Lĩnh — một người Việt thuộc dòng vọng tộc ở châu Đại Hoàng, có truyền thống yêu nước đã xuất hiện từ trước, lúc này vươn lên đảm nhiệm sứ mệnh trọng đại của lịch sử. Từ chỗ mất tin tưởng ở triều đình Cồ Loa sau cái chết của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh đã chuẩn bị cho mình những điều kiện cần và đủ để có thể đáp ứng nhiệm vụ cứu vãn tình thế kni vận mệnh của đất nước đòi hỏi.

Sử sách không chép rõ về quá trình dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh, do đó không có cơ sở tài liệu để khôi phục lại lịch sử theo trật tự thời gian trong các năm từ 965 đến hết năm 967. Vì vậy, chúng tôi buộc phải dừng lại khảo sát quá trình đó ở phương diện biện pháp tiến hành và hiệu quả của nó. Nói một cách khác, vấn đề đặt ra là Đinh Bộ Lĩnh đã bằng cách nào để dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước.

Kết hợp các nguồn tài liệu: chính sử, thần tích, truyền thuyết để xem xét chúng ta sẽ sáng rõ một điều lý thú: Đinh Bộ Lĩnh là một lãnh tụ có tầm chiến lược. Để thực hiện mục tiêu chiến lược dẹp loạn, thống nhất đất nước, ông đã áp dụng chiến thuật «bẻ dũa từng chiếc» với biện pháp kết hợp giữa quân sự (hành quân đánh dẹp) và chính trị (liên kết — hàng phục).

Thực hiện được việc li

trở nên mạnh mẽ, bao trùm một vùng rộng lớn, vươn tới hạ lưu châu thổ sông Hồng. Sau khi Ngô Xương Văn mất, triều đình rối loạn. Theo tài liệu của sử sách, mục tiêu trước mắt của Đinh Bộ Lĩnh là đảm loạn thần ở Cồ Loa. *Cương mục* dẫn tài liệu của *Ngũ đại sử* và *Thập quốc Xuân Thu* cho biết năm 965 Đinh Bộ Lĩnh đã sai con là Đinh Liễn đi dẹp đám Lữ Xứ Bình và Kiều Tri Hựu ở Cồ Loa⁽³⁹⁾. Cũng theo sử sách và thần tích, khi nghe tin Bộ Lĩnh đã liên kết với Trần Lâm, sứ quân Phạm Bạch Hổ đã xin hàng phục và trở thành danh tướng của Đinh Bộ Lĩnh về sau được trao chức «thần vệ tướng quân»⁽⁴⁰⁾.

Trong số 12 sứ quân, có 2 người là con cháu nhà Ngô: Ngô Nhật Khánh và Ngô Xương Xi, chiếm giữ hai nơi khá cách biệt nhưng đều là đất bản họ của họ Ngô: Cam Lâm thuộc châu Phong và Bình Kiều thuộc châu Ái. Đinh Bộ Lĩnh đã hành quân hàng phục được Ngô Nhật Khánh, sau đó lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm vợ, gả con gái cho Ngô Nhật Khánh và lấy em Ngô Nhật Khánh cho con trai mình là Đinh Liễn⁽⁴¹⁾. Còn với Xương Xi, theo truyền thuyết chúng tôi sưu tầm được ở Thanh Hóa, Đinh Bộ Lĩnh hành quân vào đóng tại sườn Cù Noãn Sơn, có thần nhân (mưu sĩ?) mách bảo không cần đánh, chỉ mở tiệc khao quân, Xương Xi hoảng sợ tất phải hàng. Một truyền thuyết khác do chúng tôi sưu tầm được ở Đông Lỗ (nay thuộc xã Thiệu Long, huyện Thiệu Yên, Thanh Hóa), nơi có vết tích đồn của Dương Tam Kha, còn mách bảo rằng trên đường hành quân đến Bình Kiều Đinh Bộ Lĩnh đã qua đây yết kiến Dương Tam Kha. Ông lấy người con gái của Dương Tam Kha là Dương Thị Ngọc Văn — người có quan hệ cháu cô cháu cậu với Xương Xi — làm vợ⁽⁴²⁾. Thực ra các kể sách đó, Đinh Bộ Lĩnh đã

với địch thủ. Ông đã dùng một biện pháp mềm dẻo, «văn minh», còn được các triều đại sau này áp dụng để thu phục, cảm hóa đối phương.

Biện pháp đánh dẹp bằng quân sự đã được Đinh Bộ Lĩnh áp dụng rõ rệt nhất và cũng quyết liệt nhất đối với Đỗ Cảnh Thạc và Nguyễn Siêu. Chính sử không ghi chép cụ thể về việc này. Thần tích đã bổ sung cho chính sử điều đó.

Về việc đánh dẹp Đỗ Cảnh Thạc, thần phả «Độc nhĩ đại vương» chép: «Một đêm Bộ Lĩnh cùng với các tướng bàn rằng: Đỗ Cảnh Thạc trí dũng mưu lược chỉ có thể thắng bằng mưu kế (...) Thế rồi bèn nhân lúc ban đêm chia quân làm 4 đạo (...) 4 mặt cùng tiến đánh. Khi đó Cảnh Thạc cũng lại đang ở đồn Bảo Đà, ở trại Quyền chỉ có tướng giữ thành, vì thế đầu đuôi không ứng cứu được nhau, tất cả cùng thành, đồn trại, lương thực, thuyền chiến, khí giới đều bị Đinh Bộ Lĩnh đánh phá sạch cả. Cảnh Thạc thu thập tàn binh cùng gia thân, dân phu ở 72 ấp lại một phen chinh đồn trại Quyền cùng Đinh Bộ Lĩnh giao tranh cầm cự với nhau hàng hơn năm trời (...). Một hôm ông cùng Đinh Bộ Lĩnh giao phong bị mũi tên lạc bắn trúng»... (43).

Sau Đỗ Cảnh Thạc đến Nguyễn Siêu ở Phù Liệt — một sứ quân mạnh và là một trong 3 người con của viên quan võ Bắc triều sang nước ta vào thời Ngũ đại như đã dẫn ở trên. Về Nguyễn Siêu, thần phả cho biết: Nguyễn Siêu đem hơn một vạn quân đóng ở Thanh Đàm để phòng bị, dùng Nguyễn Trí Khả làm tiên phong, Trần Côn làm tả dực, Đỗ Cơ làm hữu dực, Nguyễn Hiến làm Tổng quản các đạo quân, lại sai các tướng sĩ luyện tập binh lính, đào hào đắp lũy để phòng bị. Trong cuộc giao tranh đầu tiên, Đinh Bộ Lĩnh đã mất 4 tướng: Nguyễn Bồ, Nguyễn Phục, Đinh Thiết và Cao Sơn. Sau đó Đinh Bộ Lĩnh lại sai Nguyễn Bặc làm tiên phong, Lê To

đến xã Cẩm Cơ (?) đánh phá. Nguyễn Siêu chống lại và tìm cách xin viện binh của Nguyễn Khoan và Nguyễn Thủ Tiệp. Nguyễn Siêu chia quân làm hai bộ phận: một bộ phận ở lại giữ lũy, một bộ phận do Nguyễn Siêu đi xin cứu viện. Quân của Nguyễn Siêu vượt sông sang bờ Bắc, gặp gió lớn, thuyền tụt, quân nhu khí giới bị đắm sạch; Bộ Lĩnh nghe tin, nửa đêm sai 10 võ sĩ ngấm vào phòng lửa đốt doanh trại, quân của Nguyễn Siêu tan (44).

Sau Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu phải kể đến Kiều Công Hãn. Theo thần tích đền Bái Dương, còn gọi là đền Din ở xã Nam Hưng thờ Kiều Công Hãn và đền An Lã thờ Nguyễn Tấn, đều thuộc huyện Nam Ninh tỉnh Hà Nam Ninh thì Đinh Bộ Lĩnh đem quân đến châu Phong đánh dẹp, Công Hãn chống không nổi, bèn đem vài trăm quân tìm gặp Ngô Nhật Khánh đề hợp tác cùng đánh giữ. Biết tin Ngô Nhật Khánh đã hàng, Công Hãn đem quân về Giao Thủy, bị Nguyễn Bặc truy đuổi. Trên đường chạy xuống phía Nam, qua xã An Lũng (thôn An Lã), Công Hãn bị Nguyễn Tấn, người địa phương đem quân đón đánh. Công Hãn bị trọng thương, đến thôn Hiệp Luật thì chết ở Lũng Kiều. Tại đây còn đền thờ Kiều Công Hãn, còn gọi là đền Din (45).

Em Công Hãn là Kiều Thuận và anh Nguyễn Siêu là Nguyễn Thủ Tiệp, cũng qua thần tích khi quân của Bộ Lĩnh đến Hời Hờ, Kiều Thuận chống không nổi, bỏ thành chạy đến thôn Trù Mật (huyện Sơn Vi—Lâm Thao) thì chết (46). Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du khi Đinh Bộ Lĩnh sai Đinh tướng quân đến đánh dẹp, Nguyễn Thủ Tiệp bị thua, chạy về Càn Hải (Cửa Cờn), Diễn Châu (Nghệ Tĩnh), đánh nhau vài trận rồi chết ở trang Thương Ái (47). Còn Lý Khuê, theo thần tích có đánh nhau với Đinh Bộ Lĩnh, bị thua và mất ở làng Dương Xá (48).

Như vậy, còn Nguyễn Khoan, Lê Đường. Hiện nay chúng tôi chưa tìm được tin nào cho biết đã bị

Từ những thông tin trên, chúng tôi lập một bảng liệt kê về biện pháp Đinh Bộ Lĩnh dùng để dẹp loạn 12 sứ quân như sau:

Tên các sứ quân	Liên kết và hàng phục	Đánh dẹp	Tự tan
Trần Lâm	×		
Ngô Nhật Khánh	×		
Ngô Xương Xí	×		
Phạm Bạch Hổ	×		
Đỗ Cảnh Thạc		×	
Nguyễn Siêu		×	
Kiều công Hân		×	
Nguyễn Thủ Tiệp		×	
Kiều Thuận		×	
Lý Khuê		×	
Lã đường			×
Nguyễn Khoan			×
Tỷ số	4/12	6/12	2/12

Xu hướng vận động và phát triển của lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X là giành giữ độc lập và phục hưng, xây dựng lại đất nước. Gành được độc lập xây dựng được nhà nước tự chủ sau hơn một ngàn năm bị mất nước là một chiến công kỳ vĩ, cực kỳ anh dũng nhưng vô cùng khó khăn. Đó là một nỗ lực phi thường của dân tộc. Nhưng giữ được chính quyền không phải là dễ. Đặc biệt trong thời đại Đinh Bộ Lĩnh, khi ở phương Bắc nhà Tống đã xác lập trên đất Trung Quốc; ở nước ta các thế lực của phong kiến đô hộ còn nằm lại. Thừa cơ hội vương triều Ngô sụp đổ, cùng với tầng lớp quý tộc, thổ hào bản địa, họ đã nổi dậy thiết lập quyền tự trị ở một số địa phương. Trong tình hình đó, thống nhất đất nước, tập trung quyền quản lý đất nước của người Việt là yêu cầu cấp bách. Thống nhất đất nước để bảo vệ độc lập, tạo nên sức mạnh xây dựng lại đất nước. Đinh Bộ Lĩnh là người Việt đứng ở tuyến đầu, tiêu biểu cho xu hướng thống nhất và độc lập. Ông đã hành động phù hợp với yêu cầu này và đã được nhân dân

Tóm lại, từ vị trí con « nhà nòi » dòng dõi quý tộc yêu nước ở châu Đại Hoàng, sau hơn 20 năm nuôi dưỡng và tập hợp lực lượng, khi « loạn 12 sứ quân » xuất hiện, Đinh Bộ Lĩnh đã vươn lên bằng biện pháp chính trị mềm dẻo — liên kết và hàng phục, kết hợp với biện pháp quân sự hành quân tiêu diệt, lần lượt thanh toán các sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh đã thủ tiêu quyền tự trị, cát cứ của những phân tử cơ hội thiết lập ở các địa phương, khôi phục bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền do ông đứng đầu với danh hiệu Đại Thắng Minh hoàng đế, quản lý quốc gia Đại Cồ Việt thống nhất và độc lập vào năm 968.

ngoài những người đã được sử sách ghi chép, thần tích và truyền thuyết còn cho biết ông được các tầng lớp nhân dân ủng hộ ở khắp nơi trong khi tiến hành dẹp loạn. Đó là Trần Tấn và trai tráng ở An Lã đã góp phần diệt Kiều Công Hân trên đường bị truy đuổi (thần tích đền An Lã); Tạ Sùng Hi, Lê Khai cùng vợ là Quế Hoa, Phạm Cầm, Bà Đậu, Bà Ngất Tép cùng 4 con trai của bà ở vùng đất huyện Vụ Bản, Hà Nam Ninh ngày nay⁽⁴⁹⁾; ba anh em Cao ở Kinh Bắc⁽⁵⁰⁾; hai anh em Bùi Quang Dũng, Bùi Quang Đạt ở Bùi Xá (Vũ Tiên, Thái Bình)⁽⁵¹⁾; bốn anh em Trịnh Minh, Trịnh Lương, Trịnh Nguyên, Trịnh Khang ở trang An Việt (Hưng Hà, Thái Bình); Trần Nguyên Thái, Cao Hải ở Thái Thụy và Quỳnh Côi (Thái Bình)⁽⁵²⁾; Dương Tam Kha⁽⁵³⁾; ba anh em họ Trần: Trần Công Lương, Trần Công Tiến, Trần Công An⁽⁵⁴⁾ đều ở châu Ái (Thanh Hóa).....

Trong cuộc đấu tranh một mất một còn giữa Đinh Bộ Lĩnh và các thế lực tự trị, phân tán xảy ra trong 3 năm từ 965 đến 967 Đinh Bộ Lĩnh đã thắng. Thời

hành động theo nguyện vọng của nhân dân. Lịch sử đã gài ra bên lề đường mọi chương ngại để đi tới trên con đường xây dựng một đất nước độc lập tự chủ và thống nhất.

Từ việc khảo sát toàn bộ quá trình lịch sử của sự kiện « 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh », dựa trên cơ sở tài liệu rất hạn chế, phức tạp, chúng tôi bước đầu rút ra mấy kết luận về vấn đề đã đặt ra.

1 — Về thời gian xảy ra sự kiện lịch sử được xem xét, cần phải phân biệt thời kỳ lục đục trong nội bộ vương triều Ngô từ 944 đến 965 với sự xuất hiện của cục diện 12 sứ quân. Thời kỳ từ 944 đến 965 chỉ là tiền đề cho sự xuất hiện của các sứ quân. Cục diện 12 sứ quân và quá trình đấu tranh dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh chỉ xuất hiện trọn vẹn trong 3 năm (965 — 967), lúc đất nước rơi vào tình trạng không có người đứng đầu như chính sử đã ghi chép.

2. Cái gọi là « loạn 12 sứ quân » không phải là « nội chiến liên miên » hoặc « chiến tranh phong kiến cát cứ kéo dài », mà là diễn biến một bước thụt lùi lịch sử từ chế độ quân chủ trung ương tập quyền trở lại chế độ phân tán, tự trị. Hiện tượng « 12 sứ quân » và hành động của Đinh Bộ Lĩnh là biểu hiện chủ yếu của cuộc đấu tranh chống sự « ngóc đầu dậy » của chế độ phân tán, địa phương tự trị, tự quân, nhằm khôi phục thống nhất tập quyền, trong đó có bao hàm nội dung dân tộc: đất nước của người

Việt do người Việt quản giữ.

3. Xuất thân từ nguồn gốc vọng tộc quan lại, chiếm giữ một địa bàn độc lập với chính quyền Cổ Loa từ rất sớm (trước 951), giữa Đinh Bộ Lĩnh và các sứ quân có một khoảng cách khá xa, không thể so sánh về mọi phương diện. Đinh Bộ Lĩnh là người có tầm nhìn xa trông rộng, có tài năng và ý chí, một nhà chiến lược thực sự. Nguyện vọng cá nhân và mục tiêu sự nghiệp của ông hướng về việc xây dựng một quốc gia thống nhất độc lập tự chủ. Trong khi đó các sứ quân là những phân tử cơ hội, hành động vì lợi ích riêng của tầng lớp thống trị, của đẳng cấp cầm quyền, bất chấp nguyện vọng của dân chúng và lợi ích của đất nước.

4. Sự thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh đối với 12 sứ quân là sự thắng lợi của xu hướng thống nhất — tập quyền. Đó là xu hướng chủ đạo và tiến bộ của thời đại, phù hợp với bước phát triển của lịch sử. Cuộc đấu tranh dẹp loạn (không phải là « tranh hùng ») đó đã diễn ra trên một cơ sở xã hội khá phức tạp và đa dạng, đang vận động, phân hóa (hàng thế kỷ) trên đà hướng tới một xã hội phong kiến với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, của một quốc gia độc lập và tự chủ.

Đinh Bộ Lĩnh và thế hệ của ông đã góp phần tạo nên những bước đi hùng tráng, vững vàng của lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X.

Tháng 4-1985

CHÚ THÍCH

- 31 — Việt sử lược, sách đã dẫn, tr. 48
 32 — Annam chí lược, Sdd, mục « Thế gia họ Đinh »
 33 — Toàn thư, Sdd, tập I, tr. 153
 34 — Cương mục, Sdd, tập II, tr. 3
 35, 35b — Dẫn theo Nguyễn Văn Tố — Tri dân số 41-1944*
 36 — Trần Quốc Vương: « Việt Nam thế kỷ X — Văn hóa — Văn minh » Thế kỷ X — những vấn đề lịch sử, sdd, tr. 224.

- 39 — Cương mục, sdd, tập II, tr. 52-53.
 40 — Cương mục, sdd, tập II, tr. 52-53.
 41 — Cương mục, sdd, tập II, tr. 12.
 43 — Thần tích « Đệ nhị đại vương » đã dẫn.
 44 — Thần tích xã Đông Phà Liệt — Theo Nguyễn Văn Tố — Tri dân, đã dẫn.
 45 — Thần tích đền Đình thờ Kiền Công Hân.
 46 — Những phát hiện mới về khảo cổ học thế kỷ X — Thần tích của Mai Trung Thư.
 — Tiên Xá — theo Nguyễn

48 - Thần tích xã Bình Sơn, Thuận Thành - Theo Nguyễn Văn Tổ, *Tri tân* số 158.

49 - Theo Bùi Văn Tam « Nhân dân » huyện Vụ Bản với sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh », *Kỷ yếu hội nghị khoa học về thế kỷ X*, tài liệu đánh máy của Viện Sử học

50 - Thần tích đình So-Hà Sơn Bình.

51, 52 - « Báo cáo kiểm kê di tích lịch sử

tỉnh Thái Bình » của Ty Văn hóa - Thông tin Thái Bình. Tài liệu đánh máy - tháng 7-1977.

53 - Tài liệu do chúng tôi sưu tầm ở Thanh Hóa.

54 - Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa - *Lê Hoàn và 1000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược* - Sở VHTTTH xuất bản - 1985 - Bài « Những tượng lĩnh của Lê Hoàn ở Thanh Hóa » của Kiều Long.

MỘT VÀI SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 6)

hệ thống tôi xin nhấn mạnh một điều: chúng ta đi sâu tìm hiểu bản sắc dân tộc trong văn hóa Việt Nam nhưng không hề có chút nào là chủ quan, tự mãn, bất ngoại, bởi vì sự giao lưu quốc tế hiện nay đã trở thành một nhu cầu của cuộc sống. Trong khi viết, ông trình hợp tác với Liên Xô về: Văn hóa xã hội chủ nghĩa giai đoạn mới của sự phát triển văn hóa nhân loại, các nhà khoa học Liên Xô đã cùng chúng ta nhấn mạnh đến yêu cầu quốc tế hóa đời sống văn hóa của con người mới xã

hội chủ nghĩa. Phải đem cái bản sắc dân tộc trong văn hóa phát huy lên đóng góp vào cộng đồng văn hóa nhân loại làm phong phú thêm kho tàng văn hóa nhân loại, đồng thời lại có thể tiếp thu một cách mạnh mẽ và có chọn lọc các nền văn hóa thế giới, làm phong phú và hiện đại hóa nền văn hóa của dân tộc mình sao cho ngang tầm nhân loại và thời đại. Đó chính là sứ mệnh lịch sử của các nhà văn hóa chúng ta.

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 1986

HỆ TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 15)

Rõ ràng trong đường lối của vua Lý có những yếu tố tư tưởng Nho giáo và Phật giáo như theo ý thuyết thiên mệnh, dùng đức từ bi độ lượng của Phật giáo, kết hợp với nhau, một rắn một mềm, khiến cho nước nhà yên ổn thịnh vượng thắng được giặc ngoài. Những yếu tố đó được dung hòa biến hóa linh hoạt để đạt mục đích nước giàu dân mạnh, không áp dụng

cứng nhắc theo một mẫu mực hay kinh nghiệm sẵn có của nước ngoài.

Hệ tư tưởng Lý là một tổng hợp nhiều dòng tư tưởng khác nhau nhằm vào một mục đích nhất định bảo vệ được nền độc lập dân tộc, không dẫn đến những đùng độ ý thức hệ làm tan vỡ khối đoàn kết dân tộc.

14-5-85

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ TRẦN VÀ LỊCH SỬ «THẬP TAM TRẠI»

NGUYỄN QUANG NGỌC

HOÀNG thành Thăng Long thời Lý Trần và lịch sử «Thập tam trại» là hai vấn đề lớn của lịch sử Thủ đô, đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, nhưng các ý kiến đưa ra lại không thống nhất, thậm chí có khi trái ngược nhau. Có loại ý kiến cho rằng toàn bộ vùng «Thập tam trại» là vùng hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần⁽¹⁾, nhưng lại có ý kiến xác định «Thập tam trại» nằm ở phía tây, ngoài thành, còn hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần chỉ rộng hơn một chút, so với thành nhà Nguyễn bây giờ⁽²⁾. Có người xem «Thập tam trại» như một đặc điểm nổi bật của

kết cấu kinh tế thành thị Thăng Long, nhưng có nhiều người lại đề đặt không nói tới.

Hè—thu năm 1984 thực hiện kế hoạch hợp tác giữa Sở Văn hóa và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chúng tôi có dịp được khảo sát các di tích trong vùng. Kết quả khảo sát cho phép chúng tôi dự đoán về một vùng hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và nguồn gốc, lịch sử của «Thập tam trại» có phần khác so với các ý kiến nêu ra trước đây. Với tinh thần cầu thị, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày, mong các nhà nghiên cứu về lịch sử thủ đô chỉ giáo thêm bài viết này.

I — VẤN ĐỀ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ TRẦN

Khi khảo sát về thành Thăng Long đời Lý, điều mà chúng tôi đặc biệt quan tâm là vị trí của chùa Chân Giáo. Sử cũ đều chép thống nhất rằng chùa Chân Giáo được xây dựng ở trên núi Vạn Bảo trong đại nội vào năm 1024⁽³⁾. (Tức là chỉ 14 năm sau khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long). Đây là ngôi chùa cổ nhất và có vị trí đặc biệt quan trọng trong kiến trúc cung thành và sinh hoạt tư tưởng đời Lý như Ngô Thì Sĩ nhận xét: chùa là điểm xuất phát và cũng là nơi cáo chung của triều Lý.

Không biết căn cứ vào đâu mà Viện Bảo tàng lịch sử khai quật chùa Vạn

phủ định hoàn toàn giả thuyết đó. Có tác giả lại dự đoán chùa Chân Giáo xưa ở khu vực chùa Bát Tháp hay đình Đại Yên. Đây cũng là điều không có cơ sở⁽⁵⁾.

Chúng tôi dựa vào đoạn ghi chép sau đây của sách *Tây Hồ chí* để xác định hướng tìm chùa Chân Giáo ở khu vực Nhà máy Bia: «Chùa Chân Giáo xưa tại đỉnh ngọn Phục Tượng, núi Vạn Bảo trong thành Đại La. Chùa dựng vào mùa thu năm thứ 15 niên hiệu Thuận Thiên triều Lý, làm nơi vua ngự xem tụng kinh. Nay, chùa chỉ còn một gian, kiểu cũ cũng mất vì vậy ít người biết gốc tích. Tục gọi là «Vọng Sơn»⁽⁶⁾. Kết quả

Năm 1890, thực dân Pháp làm Nhà máy Bia ở khu vực núi Voi, nên chùa núi Voi phải chuyển về ghép vào chùa Bát Tháp. Ở chùa Bát Tháp vẫn còn giữ được một quả chuông chùa núi Voi đúc năm 1860 và một tấm bia lập năm 1897 ghi lại sự chuyển dời này. Núi Voi bị phá đi nhiều, nhưng nay vẫn còn rộng khoảng 2 sào, cao khoảng 5 mét, ở phía tây và trong nhà máy bia. Đây là núi đắp bằng đất và trong lớp đất đắp đó vẫn còn rải rác các mảnh gốm 'ngói Lý Trần.

Cách núi Voi khoảng 300 mét về phía Tây Nam là núi Cung. Nằm giữa núi Cung và núi Voi là núi Chuối, xưa có dòng nước chảy qua. Bản đồ phủ Hoài Đức vẽ năm 1873 cũng vẽ dòng nước này. Các nhà khảo cổ học khai quật ở chùa Vĩnh Phúc hạ cho rằng đây là dấu vết dòng sông cổ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: «vào tháng 4 năm 1248, làm cầu Lâm Ba ở chùa Chân Giác, qua hồ Ngoan Thiêm đến quán Thái Thanh, cung Cảnh Linh, rất là rộng rãi» (7). Qua chỉ dẫn của *Tây Hồ chí* và thực tế khảo sát, chúng tôi đoán rằng hồ Ngoan Thiêm là dòng nước chảy giữa núi Voi và núi Chuối (ở đây nhân dân quen gọi dòng nước là hồ) và quán Thái Thanh, cung Cảnh Linh ở khu vực núi Cung, núi Chuối.

Ở trên núi cung, có cung Thái Hòa và vườn Cung. Chúng tôi mới chỉ biết: trước khi mang tên cung Thái Hòa, núi Thái Hòa, chỗ núi Cung còn có tên là Thái Thạch và Thái Bảo. Không rõ có phải Thái Thạch hay Thái Bảo là do Thái Thanh chuyển thành không (Thái Thanh - Thái Bảo - Thái Thạch - Thái Hòa?).

Cung Thái Thanh được xây dựng ở phía tả, bên trong thành Thăng Long từ năm 1011. Cung Cảnh Linh được khánh thành vào năm 1088.

Đến năm 1448 ở trong cung Thái Thanh có thêm chùa Báo Ân. Ngõ

nguy, vua Lý ngự ở cung Thái Hòa chiêm bao gặp được người hiền tài ra giúp nước. Liệu cung Thái Hòa này có phải là núi Cung không. Tình hình từ liệu hiện nay chưa cho phép chúng tôi khẳng định.

Ở giáp phía tây bắc núi Voi là Dinh ngoài và Dinh trong. Dinh ngoài, xưa đất khá cao, nhưng đã bị thực dân Pháp đào lấy đất lấp hồ ở chỗ Bô Ngoại giao (cạnh nhà Quốc hội bây giờ), còn Dinh trong hiện là khu vực xưởng phim. Khu vực Dinh ngoài đã phát hiện được nhiều gá, ngói, đầu rồng mang phong cách Lý Trần và dấu tích ba cái giếng cổ. Theo *Việt sử lược*, năm 1215, Lý Huệ Tông «từ dinh Thái Hòa ngự đến nhà Đặng Lão ở Trường Canh, hỏi giá về nhà nội kỹ ban Đỗ An ở ngõ Chỉ Tác tại cầu Tây Dương» (8). Dinh Thái Hòa có lẽ là khu vực «dinh» này.

Canh đó có một nền đất, tương truyền là nền nhà của Lý Thường Kiệt mà sử cũ chép Lý Thường Kiệt người phường Thái Hòa, có lẽ cũng là nhằm vào vị trí này. Tiếp đó là làng Thái Tề, dinh Vĩnh Phúc đến Vĩnh Phúc, miếu Cờ, chùa Vĩnh Phúc hạ, Dinh, đền Vĩnh Phúc ở dưới chân núi Chùa xưa là ngọn Vĩnh An thuộc núi Vạn Bảo, nơi Lý Công Uân cho dựng quán Nam Đế, thờ Lý Phật tử (9). Đây là nơi tu luyện của đạo sĩ Trần Triệu Long và năm 1027, theo sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Lý Thái Tông đã đích thân lấy áo ngự ban cho Trần Triệu Long là đạo sĩ quán Nam đế (10), trên đỉnh núi Chùa nay là chùa Vĩnh Khánh do một công chúa nhà Lê lập ra. Trong chùa còn giữ được một quả chuông đúc năm Bảo Thái thứ 7 (1726) mà bài minh trên chuông nói rõ di tích được khởi dựng từ thời Lý ở khu đất thiêng trong kinh thành.

Một chi tiết cũng rất đáng lưu ý nữa là vào năm 1035 Lý Thái Tông cho bắc cầu Thái Hòa qua sông Tô Lịch. Sách *Việt Sử lược* chép năm 1214: «vua cùng

ở cạnh đền Chúc Thánh, sai dựng căn nhà tranh để ở» (1). Ở Hồ Khẩu hiện nay còn chùa Chúc Thánh — Như thế có lẽ cầu Thái Hòa cũng ở gần khu vực cung thất và cách khu vực núi Voi, núi Cung, núi Chùa không xa. Các tác giả cuốn *Hà Nội nghìn xưa* cũng dự đoán chùa Chân giáo ở khu vực Nhà máy Bia và cầu Thái Hòa ở phía dưới Nhà Máy Bia.

Tư liệu thật quá ít ỏi, nhưng vẫn có thể giúp chúng tôi đi đến một nhận xét là khu vực trên nằm trong cấm thành nhà Lý, mà cấm thành thì không thể nằm ngoài hoàng thành được. Do đó, không thể cắt toàn bộ khu vực «Thập tam trại» ra ngoài hoàng thành Thăng Long thời Lý. Theo phương hướng đó, chúng tôi đã mở rộng diện khảo sát ra vùng «Thập tam trại» và các vùng xung quanh.

Chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu quá trình hình thành quan niệm Thăng Long tứ trấn, nhưng vẫn biết chắc hẳn rằng đền Bạch Mã trấn cửa Đông, quán Trấn Vũ trấn cửa Bắc, Đền Voi Phục trấn cửa Tây, Thăng Long đều là những di tích đã có từ thời Lý. Đó cũng là một gợi ý để chúng tôi đi tìm dấu tích đường thành thời Lý.

Có điều rất trùng hợp là những di tích và truyền thuyết dân gian vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Vĩnh Phúc, đều cho rằng vùng này là vùng nằm trong kinh thành nhà Lý. Câu chuyện ông Dầu, bà Dầu với một loạt các di tích liên quan ở vùng Bưởi, sự hiện diện của họ Vũ ở An Thái, câu đối ở cổng làng Thọ, ký ức dân gian vùng Bưởi, Thụy Khuê vẫn cho rằng vùng Bưởi, Thụy Khuê ở bên ngoài đường thành nhà Lý. Lê Quý Đôn chép lại sự tích ông Dầu, bà Dầu trong sách *Kiến văn tiểu lục* đã xác định rõ khu vực Bưởi là góc phía tây bắc (Phương kiến) của kinh thành Thăng Long thời Lý.

Năm 1028, Lý Công Uẩn cho dựng đền Đền Cổ thờ thần Trống ở

Thăng Long. Đền Đổng Cồ hiện nay vẫn còn ở khối Đổng Xã, phường Bưởi.

Đường thành chạy từ Bưởi đến Cầu Giấy cũng được dân gian gọi là đường thành nhà Lý.

Bài kể hạnh ở Vạn Phúc có câu:

«Ta về ao Để một dây.

Trong thành nhà Lý làm cây ai trồng» (Ao Để nằm ở phía trong thành, cạnh Đền Đông ở Đồi Mèn).

Nếu từ Cầu Giấy đi Kim Mã, cách đây khoảng chục năm, người ta dễ nhận ra những gò đất cao nối tiếp nhau chạy song song với đường xe điện ở về phía tay trái, đó là gò Dài, gò Giữa, gò Đất, núi Miếu Ông, núi Bò. Người theo thuyết phong thủy cho rằng những gò đất này uốn lượn như hình con rồng mà đầu rồng là đền Thủ Lệ, còn đuôi rồng là gò đất, kéo dài đến Kim Mã. Đền Thủ Lệ nằm ở phía ngoài, sát đoạn thành nay. Trại Thủ Lệ xưa kia chắc chắn cũng nằm ngoài thành, chuyên lo việc trông coi đền. Ngọc phả đền Thủ Lệ cho hay rằng ngày xưa đây là phường Thị Trại (Trại chợ). Có lẽ chợ này chính là chợ Tây lập vào năm 1035. Chợ Tây còn có tên là chợ Tây Nhai, nằm trong phường Tây Nhai. Có lẽ phường Tây Nhai nằm cạnh cửa thành Tây Dương, mở ra cầu Tây Dương, mà cầu Tây Dương bắc qua sông Tô Lịch là khu vực Cầu Giấy bây giờ.

Chùa Kim Sơn nằm ở phía ngoài «đuôi rồng», vốn là vùng pháp trường thời Lý. Vua chúa đời xưa thường hay xử án tội nhân ở khu vực chợ công thành. Như thế, có phải chùa Kim Sơn nằm ngoài một cổng thành Thăng Long thời Lý chăng?

Chạy song song với những gò đất uốn lượn hình rồng nói trên, là một đường đất cao kéo dài từ đền Thủ Lệ đến Vạn Phúc, tục gọi là đường Thành Lạc. Bài «Mục lục» của làng Vạn Phúc mô tả vị trí của nó như sau:

Tượng phục là núi Voi (chỗ Nhà máy Bia) còn thành đài là đoạn thành này.

Sách *An nam chí nguyên* cho hay là thời Minh xâm lược đã có đoạn thành chúng tôi vừa mô tả trên. Cũng có thể dễ dàng nhận ra đoạn thành đó trong bản đồ thành Đông Kinh thời Hồng Đức mặc dù bản đồ vẽ rất ước lệ. H. Ma-péro, một học giả người Pháp cho rằng có thể đây là di tích thành cũ Tô Lịch đáp từ cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX.

Ở khu vực Giảng Võ, Ngọc Khánh mặc dù đã được khảo sát nhiều, đào bới nhiều, nhưng vẫn chưa tìm thấy hiện vật Lý Trần. Trái lại, ở vùng Vạn Phúc Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên... lại tìm thấy nhiều đồ nung bình rộng, phượng, gốm sứ, gốm sứ Lý Trần.

Tổng hợp tất cả các nguồn tư liệu, có được, chúng tôi cho rằng dấu tích các gò đất cao kể trên là di tích còn lại của một đoạn hoàng thành Thăng Long đời Lý Trần và cả thời Minh xâm lược, kéo dài tới đầu triều Lê. Đến thời Lê Thánh Tông, đoạn thành này không được sử dụng trở thành hoang phế.

Đoạn thành chạy tiếp đến làng Cổ Thành mà đình làng, nay là số nhà 147 phố Nguyễn Thái Học rồi chạy dọc theo đường Nguyễn Thái Học ra phía ngoài Cửa Nam. Phía Đông cửa thành là cửa Đông (hay cửa Đông Hoa) nhìn ra chợ cửa Đông và đền Bạch Mã - Thành chạy vòng về đường Phan Đình Phùng và tiếp với đường Hoàng Hoa Thám ở phía Bắc.

Bao quanh mặt phía Bắc và phía Tây của Thăng Long là dòng sông Tô Lịch. Sông Tô vừa là hào sâu ngăn cách lại vừa là đường giao thông đặc biệt quan trọng ở ngoài thành - chạy sát chân thành ở về phía trong, cũng là dòng nước tưới truyền là con sông nhỏ, đào từ thời Lý. Dòng sông chảy qua Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Dòng nước vòng dưới chân núi Voi (chỗ cổng Nhà máy Bia)

phía trước nhà Thụy Điền ở Vạn Phúc) kéo lên Kim Mã rồi vòng qua Xuân Biều Ngọc Hà.

Như thế, hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần rộng hơn gấp nhiều lần so với thành nhà Nguyễn. Điều này không phải là hiện tượng lạ, vì thành Thăng Long thời Lý Trần là kinh đô của cả nước, còn thành Thăng Long thời Nguyễn chỉ là một trấn thành, rồi một tỉnh thành mà thôi.

Tất nhiên việc nghiên cứu xác định một cách chính xác hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần, là công việc vô cùng khó khăn phức tạp, đòi hỏi phải đầu tư nhiều công sức. Chúng tôi chỉ xin nêu vấn đề như là một giả thuyết khoa học.

Bước sang triều Hồ, Thăng Long bị đổi làm Đông Đô, rồi 20 năm Nhà Minh xâm lược bị đổi làm Đông Quan. Vùng phía tây thành Thăng Long biến thành Diêu Vũ xứ của quân Minh. Đầu Đông ở Đoài Môn có lẽ là di tích thuộc thời kỳ này.

Đến năm 1430, Lê Lợi lại đổi tên thành Đông Quan ra Đông Kinh. Thành Đông Kinh vẫn giữ nguyên qui mô của thời Lý Trần cho đến cuối năm 1490.

Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép « tháng 11, đắp rộng thêm Phụng thành nhân theo qui chế của nhà Lý Trần. Vua lấy làm răn việc Nhân Tôn bị giết nên sai quân đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ dài rộng 8 dặm trong 8 tháng mới xong » (12). Chúng tôi quan niệm đây là lần đầu tiên, Lê Thánh Tông mở rộng thêm hoàng thành trên cơ sở Phụng thành có từ đời Lý Trần.

Trước đó 9 năm, năm 1481 Lê Thánh Tông cho đào hồ Hải Tri quanh co đến 100 dặm, giữa hồ có điện Thủy Ngọc, bên hồ làm điện Giảng Võ để luyện tập binh và voi » (13). Có lẽ đến đây, điện Giảng Võ đã được chuyển từ vùng Ngọc Hà núi Khán, ra vùng Giảng Võ bây giờ.

Ở khu vực Giảng Võ, có hồ Ngọc Khánh

truyền là trường thi và điện Giảng Võ ngày xưa.

Cũng vào năm tổ chức đắp thành này. Lê Thánh Tông cho vẽ bản đồ thành Đông Kinh. Trên tấm bản đồ đầu tiên hết sức sơ lược ấy, có thể nhận rõ vị trí của Giảng Võ điện và Hội Thi trường ở tương đương với khu vực gò Điện Thi và trường Giảng Võ chúng tôi vừa nêu. Chúng tôi cho rằng đoạn thành mới đắp là đoạn từ Cầu Giấy kéo xuống đến Cổng Chênh qua ngã tư Giảng Võ (đoạn này trùng với thành Đại La) và vòng qua đường Giảng Võ ở phía trước khu Triền Lãm nối với, đoạn thành cổ ở làng Cổ Thành (đường Nguyễn Thái Học). Trên đoạn thành mới đắp đó, có một cửa được đánh dấu trên bản đồ thành Đông Kinh, là cửa Bảo Khánh. Đặng Xuân Khanh trong cuốn *Thăng Long cổ tích khảo* cũng cho rằng cửa Bảo Khánh là cửa thành xây dựng thời kỳ này. Nghiên cứu kỹ trên bản đồ, khảo sát kỹ trên thực địa, chúng tôi cho rằng cửa Bảo Khánh nằm ngay cạnh Đầu Đông tức là cạnh số nhà 55, 56 đường Giảng Võ hiện nay.

Như thế, hoàng thành Đông Kinh thời Lê là đường Phan Đình Phùng. Việc xác định được hoàng thành Đông Kinh thời Lê và đoạn thành mới đắp thêm vào tháng 11 năm 1490 lại là một cơ sở để hiểu rõ hơn hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần.

Sử sách không ghi cụ thể việc chuyển đổi khu vực cấm thành, cung điện của vua qua các triều đại, nhưng không thể căn cứ vào đó mà khẳng định rằng trung tâm thành Thăng Long suốt 8, 900 năm không hề thay đổi. Không nói đến thiên

nhiên làm hư hại. Thăng Long đã bao
 lần bị ngoại xâm tàn phá, bị tan nát
 trong các cuộc đấu tranh của các phe
 phái phong kiến, phải từ đồng tro tàn
 mà xây dựng lại. Chẳng hạn vào cuối
 triều Lý, sau vụ Tự Khánh đốt phá kinh
 thành, Lý Huệ Tông trở về thấy cung
 thất bị đốt cháy hết, đã ra cầu Thái Hòa
 ở mãi tận bờ sông Tô Lịch, dựng căn
 nhà tranh để ở tạm. Đến thế kỷ XVI
 Baron, một nhà buôn người Anh mô tả
 Thăng Long có ba lớp thành cổ, và « cung
 điện có chu vi độ 6, 7 dặm. Cứ xem các
 cửa ngõ, sân và các gian nhà còn lại cũng
 đủ biết lâu đài đó trước kia rất đẹp và
 lộng lẫy ». Vùng cung điện này không
 nằm trong vùng cấm thành nhà Lê, và
 có lẽ đây là dấu tích còn lại của cấm
 thành thời Lý Trần.

Thời Lý Trần, vòng thành quan trọng nhất là hoàng thành, cấm thành chưa được xây dựng kiên cố và bảo vệ nghiêm ngặt, như thời Lê. Như thế, quan niệm qui hoạch vùng thành, nội trong từng thời đại cũng có những thay đổi chứ không phải nhất thành bất biến.

Việc xác định dấu tích đường thành 'nội thời Lý' Trần lại là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp và trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa dám bàn tới.

Đến vùng tổng Nội (thời Tự Đức là tổng Vạn Bảo) khảo sát về di tích lịch sử, chúng tôi có cảm giác như mọi câu chuyện đều dẫn sự tích «Thập tam trại». Truyền thuyết được cố định lại thành sử sách, thành ra người đến khảo sát, dù được nghe rất nhiều người kể vẫn khó tìm ra được thông tin mới.

II - MẤY NHẬN XÉT VỀ NGUỒN GỐC CƯ DÂN VÀ KẾT CẤU KINH TẾ Ở VÙNG « THẬP TAM TRAI »

Dân tổng Nội tự nhận mình là con phải tất cả các trai ở tổng Nội đều thờ cháu thuộc dòng dõi Hoàng Lê Mật, hàng Hoàng là thành hoàng mà thực năm cứ vào ngày 23 tháng 10 là lễ hội ở Phúc và trai

với các vị thần khác. Ở trước cửa đình Vĩnh Phúc thượng, còn khu đất tương truyền là lăng ông Hoàng Lê Mật.

Theo truyền thuyết, ông Hoàng Lê Mật là người có công lập ra 13 trại, ở phía tây thành Thăng Long. Đó là các trại Vĩnh Phúc, Liễu Giai, Đại Yên, Cống Yên, Cống Vị, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vạn Phúc, Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thủ Lệ, Yên Biều, Kim Mã. Như vậy, «Thập tam trại» được các nhà nghiên cứu lịch sử Thủ đô từ trước đến nay xếp là di tích lịch sử thời Lý. Có tác giả còn căn cứ vào đó để xác định cạnh Tây của thành Thăng Long thời Lý Trần, cũng như kết luận đây là khu nông nghiệp truyền thống của kinh thành Thăng Long - Hà Nội xưa.

Thật khó có thể quan niệm nổi một vùng hoàng thành gần nghìn năm của các triều đại phong kiến nối tiếp nhau mà lại tồn tại 13 trại nông nghiệp. Vào thời Lê, hình luật qui định ai tự ý trèo qua hoàng thành thì xử lưu viễn châu, trèo qua kinh thành thì xử đồ khảo đình. Thời Trần và thời Lý có thể các qui định không ngặt nghèo như thế này, nhưng các cửa thành, như sử cũ mô tả - vẫn có quân Tứ sương canh giữ rất cẩn thận. Phải chăng những phép tắc luật lệ đó không áp dụng đối với dân «Thập tam trại»?

Có phải «Thập tam trại» là 13 trại khai hoang của dân Lê Mật từ thời Lý không? Đây là điều băn khoăn lớn của chúng tôi khi đi khảo sát vùng này.

Điều dễ dàng nhận ra là ở vùng «Thập tam trại» hiện nay không có dòng họ nào có gốc ở Lê Mật sang đây từ thời Lý cả. Hầu hết các dòng họ từ Lê Mật sang đây khai phá vùng đất này mới chỉ được 7,8 đời (thí dụ họ Hoàng Hữu, Trương Duy ở Đại Yên, họ Nguyễn Văn ở Vĩnh Phúc, họ Đào ở Thủ Lệ, họ Trương ở Giảng Võ, họ Nguyễn Tài ở Vạn Phúc). Dân làng Giảng Võ kể lại chuyện Trương Đình Tấn là người ở T. Gi. v. Ho. Tổng ở Hữu Tiệp là

Công. Thờ tế họ Trương ở Giảng Võ và họ Trương ở Thành Công cũng có mối quan hệ nguồn gốc với nhau. Chúng tôi lại nghi hơi khác là họ Trương đến ở Thành Công trước khi đến ở Giảng Võ, và người đầu tiên có thể là Trương Đình Tuyên. Trương Đình Tuyên là người đã từng đứng đầu trường Quốc Tử Giám, vốn sinh ra ở làng Lê Mật (Gia Lâm) vào năm 1713. Sau đó gia đình mới dời ra ở phường Công Bộ (Thành Công). Đến khoa Kỷ mùi (1739) ông đỗ tiến sĩ. Sự trùng hợp giữa trí nhớ của các dòng họ với tiểu sử của Trương Đình Tuyên cho phép chúng tôi dự đoán rằng lớp cư dân ở trên có thể là con cháu nhiều đời của Hoàng Lê Mật ở Gia Lâm di cư sang đây trên dưới 250 năm, chứ không phải là lớp cư dân Lê Mật ở đây liên tục từ thời Lý đến nay.

Ở hai trại Ngọc Khánh và Giảng Võ, chủ g. ời đã khảo sát rất kỹ nhưng chưa tìm thấy dấu vết Lý Trần. Có phải chăng thời Lý Trần, đây vẫn còn là vùng đất hoang?

Khảo sát nguồn gốc các dòng họ khác trong vùng, chúng tôi cũng thu được kết quả tương tự.

Thí dụ họ Hoàng Văn ở Đại Yên là họ từ Thanh Hóa ra làm nghề cắt cỏ ngựa ở kinh thành. Theo tấm bia ở nhà thờ họ lập vào năm Thành Thái thứ 14 (1902) thì vào đầu thế kỷ XX, dòng họ đã ở Đại Yên được 4 đời đến nay là đời thứ 10. Theo gia phả và tấm bia trong nhà thờ họ Nguyễn ở Đại Yên thì dòng họ từ Mai Viên, Kim Động, Khoái Châu, Hưng Yên (mà gốc xa đời ở lạn Hà Tĩnh) ra khai phá vùng kinh tế thành nhà Lý, tính đến năm Duy Tân thứ 5 (1911) là 5 đời. Tấm bia nói rõ ông tổ dòng họ là người có công với nhà Lê, nhưng đến thời Tây Sơn, cơ đồ nhà Lê cáo chung, ông mới ở lại Đại Yên. Người em trai của ông sang ở thôn Đồng Nước, trại Ngọc Hà, lập ra dòng họ v. Ho. Tổng ở Hữu Tiệp là

chúa Trịnh có gia phả chép từ đời Trịnh Kiểm. Có thể sau khi nhà Trịnh sụp đổ, một chi phái họ Trịnh chạy ra ở đây và để tránh sự trả thù, nên trên bức đại tự làm năm 1872 ở nhà thờ họ, ghi chữ «Trịnh từ đường» theo kiểu chiết tự thành «Điện ấp từ đường».

Nếu nghiên cứu thần tích Châu Nương ở Giảng Võ, Quảng Hồng ở Cống Yên, Ngọc Hoa ở Đại Yên... người ta cũng dễ nhận thấy các vị thần này không có liên quan đến Lệ Mật, trái lại, có quan hệ chặt chẽ với vùng Thanh Nghệ về nguồn gốc và sự nghiệp. Phải chăng đây là dấu ấn của sự tập hợp cư dân?

Nói tóm lại, theo kết quả điều tra của chúng tôi thì vùng «Thập tam trại» từ khoảng thế kỷ XVIII đã tiếp nhận hai luồng cư dân di cư đến là cư dân từ Lệ Mật (Gia Lâm) tràn sang, và cư dân vốn là lính hay những người phục vụ trong kinh thành vua Lê chúa Trịnh ở lại.

Khảo sát tục thờ Hoàng Lệ Mật chúng tôi nhận thấy đây cũng chỉ là hiện tượng thờ vọng và muộn. Hoàng Lệ Mật vốn là thành hoàng làng Lệ Mật, Gia Lâm đã được đưa sang «Thập tam trại». Đình Vĩnh Phúc mới được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, có đôi câu đối thờ quan trọng nhất lại là sao chép từ Lệ Mật mang sang. Bốn trại thờ Hoàng Lệ Mật làm thành hoàng, đều là các trại có lịch sử hình thành muộn ở khu vực «Thập tam trại». Hàng năm các trại ở kinh quán lại kéo nhau về cầu quán gỗ Hoàng Lệ Mật. Họ không bao giờ được giữ chức chủ tế. Trại Vĩnh Phúc được xem là còn trưởng nên được giao nhiệm vụ cầm gương đứng ở cửa bảo vệ, gọi là thị lập; các trại Liễu Giai, Cống Vị làm bồi tế, trại Vạn Phúc đọc văn, trại Giảng Võ đóng xướng, trại Thủ Lệ tây xướng. Ở «Thập tam trại» không có nơi thờ chung Hoàng Lệ Mật, hiện tượng họ cũng kéo nhau về «cụ quán» vào

thứ 26 (1873) thì Ngọc Khánh, Tàu Mã (tức là Kim Mã) lúc đó chỉ là thôn. Thôn Đống Nước cũng chỉ là thôn mới tách từ Đại Yên ra. Trại Đại Yên theo Ngọc, phả Ngọc Hoa thì xưa là Đại Bi khu (Đại Bi khu là cái tên cổ và rất phù hợp với vùng đất đặc chùa chiền này)... những thông tin đó cho phép chúng tôi nghi ngờ con số 13 trại ngay từ đầu thời Nguyễn chứ không phải là từ thời Lý.

Cơ sở quan trọng nhất mà các nhà nghiên cứu thường dựa vào, là ghi chép của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* về chùa Lệ Mật. Đoạn ghi chép này cũng chỉ là ghi chép đời Nguyễn. Trên cơ sở truyền thuyết dân gian các tác giả chép lại sự tích Hoàng Lệ Mật và xác định đó là phúc thần xã Lệ Mật (Gia Lâm). Hoàng Lệ Mật có công «dem dân nghèo ở làng đến phía tây thành Thăng Long. Sau làm chùa Tam Bảo, có 13 trại lệ thuộc vào đấy, người ở khá đông» (14). Nếu đoạn ghi chép trên là chính xác thì cũng chỉ có thể nghĩ đến một ông Hoàng Lệ Mật có công với vua Lý được đem dân nghèo từ làng mình sang ở phía tây thành Thăng Long. Công việc cụ thể của họ có thể là phục vụ trong thành, phát cỏ bờ thành, cắt cỏ ngựa, cũng có thể kết hợp khai hoang vùng bên trong hoàng thành nhưng không thể có 13 trại khai hoang do Hoàng Lệ Mật lập ra từ thời Lý được.

Vậy «Thập tam trại» là gì? Nhân dân vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên giải thích đây là 13 trại quân đời Lý (?). Ông Hoàng Lệ Mật là người có công với vua, được vua cho phép đem người nhà, người làng đến ở vùng «Thập tam trại» quân, và làm các công việc phục vụ cho triều đình. Như thế Thập tam trại chỉ là địa danh chứ không phải 13 trại khai hoang đời Lý (?). Đây cũng chỉ là một giả thuyết để nghiên cứu.

Khi vua Lê trở thành bá nhân, chúa

năm 1724 Trịnh Cương chuyên trường thi Bắc Cỗ về Đồng Đa⁽¹⁵⁾, toàn bộ khu vực Giảng Võ, Ngọc Khánh, Kim Mã trở thành vùng đất hoang lau sậy mọc um tùm. Lúc ấy dân Lê Mật (Gia Lâm) tràn sang, lĩnh Tam Phủ và những người phục vụ trong thành ở lại, lập ra các trại khai hoang ở phía tây cung thành nhà Lê, nhưng các trại đó vẫn có nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành và vẫn mang tính chất nửa quân sự. Nhà Tây Sơn có lẽ vẫn giữ vòng thành này để bảo vệ cho dinh Tổng trấn Bắc thành, nhưng vẫn cho dân vừa khai hoang sản xuất vừa lo bảo vệ vòng thành. Nhà Nguyễn đóng đô ở Huế và đã gạt hẳn vùng này ra khỏi khu vực thành tỉnh Hà Nội. «Thập tam trại» trở thành vùng nông thôn sau gần nghìn năm là trung tâm của thành thị.

«Thập tam trại» là vùng nông nghiệp thuần túy dựa trên cơ sở chế độ công hữu hoàn toàn về ruộng đất, với các hình thức tổ chức sản xuất mang nặng tính chất bảo thủ, lạc hậu. Xin dẫn ra vài số liệu cụ thể:

— Trại Giảng Võ có tổng số 378 mẫu ruộng hoàn toàn là ruộng công, chia cho suất dinh cây cấy, cứ 3 năm chia lại một lần, binh quân mỗi suất dinh được nhận 3 sào (là 3 loại ruộng khác nhau). Dân Giảng Võ hoàn toàn chỉ có làm ruộng và mò cua bắt ốc kiếm thêm.

— Văn Phúc là trại trung tâm của «Thập tam trại» và có ruộng ở hầu khắp trong vùng — Trại hoàn toàn chỉ làm nông nghiệp, không có nghề nghiệp khác.

— Trại Thủ Lệ chỉ có 36 mẫu ruộng của dinh chia cho suất dinh cây cấy. Hàng năm mỗi suất dinh chỉ được cấy 1 sào và mỗi sào phải nộp cho dinh 5 cân gạo nếp. Nghề chính của làng là đánh dấm, đánh cá. Trong làng có phường đánh dấm. Dân gian quen gọi Thủ Lệ là dân «ba rô chín tie». Trại giao... Thủ...
giáo... Thủ...
Thủ...
Thủ...

có ruộng công mỗi suất dinh được chia 2 sào, dân làm ruộng thuần túy.

— Trại Ngọc Khánh ruộng đất nhiều, mà chỉ có khoảng 100 suất dinh, nên binh quân mỗi suất dinh được chia 1 mẫu 2 sào 10 thước ruộng công. Làng chuyên làm ruộng và kiếm cá ở đầm Ngọc Khánh.

— Trại Liễu Giai chỉ có khoảng 40 mẫu ruộng là ruộng công, chia cho mỗi suất dinh được khoảng 1 sào. Dân Liễu Giai phải lấy việc mò cua bắt ốc làm nguồn sống chính.

— Các trại Ngọc Hà chuyên trồng hoa cúc, Hữu Tiệp, Đồng Nước trồng hoa. Cống Vị này trồng hoa nhưng xưa làm nông nghiệp. Các trại Kim Mã, Cống Yên cũng chỉ làm nông nghiệp thuần túy, ruộng đất công hoàn toàn.

— Trại Đại Yên dân nghèo khổ chuyên đi cắt cỏ bán cho vua quan trong thành nuôi voi ngựa. Trại được quyền sở hữu một dải đầm hồ kéo dài từ Ngọc Hà đến nú. Cung. Từ nghề cắt cỏ ngựa dần dần dân làng đã học được nghề và chuyển sang nghề thuốc nam.

«Ở Thập tam trại», trừ phần đất ở không nhiều và một vài gia đình dòng họ công thần có ruộng đất riêng, còn lại gần như toàn bộ đất đai cấy cây là đất công. Hiện tượng xen canh là hiện tượng lạ và khá phổ biến ở đây. Sự phân chia ruộng đất rất phân tán và bất hợp lý, có lẽ là sản phẩm của quá trình khai thác vùng đất này dưới sự khống chế trực tiếp của chính quyền phong kiến trung ương và cấp tỉnh, nhưng chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu.

Nghề nghiệp chính của cư dân vùng «Thập tam trại» là nông nghiệp kết hợp với ngư nghiệp, nhưng ở trình độ thấp. Đời sống của cư dân vùng «Thập tam trại» trước đây rất cực khổ. Đến khi thực dân Pháp xâm lược, người phụ nữ thường ở nhà làm ruộng còn phần nhiều đi n... hành phố làm thuê (như

trại» bắt đầu có sự chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa thời cận đại. Thế nhưng truyền thống cũ vốn có sức ý rất lớn, đã níu kéo vùng «Thập tam trại» trong vòng luẩn quẩn lạc hậu đến mãi đến trước Cải cách ruộng đất, có nhiều trại vẫn chỉ làm nông nghiệp độc canh với 100% ruộng đất công.

Như vậy vùng «Thập tam trại» là vùng kinh tế nông nghiệp nằm trong hoàng thành Thăng Long khi khu vực này không còn là vùng đất cấm nữa. Đây không phải là khu vực nông nghiệp truyền thống của kinh thành Thăng Long, mà nó được hình thành muộn vào thời

kỷ suy tàn của Thăng Long – Hà Nội cổ truyền thế kỷ XVI–XIX.

☆

Vấn đề hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và vấn đề lịch sử «Thập tam trại» là hai vấn đề có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hiểu được thực chất «Thập tam trại» là có thể xác định được hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và xác định được hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần cũng là góp phần lý giải hiện tượng «Thập tam trại». Bài viết của chúng tôi chỉ gợi một ý kiến nhỏ góp thêm vào cuộc thảo luận đã được đặt ra từ lâu.⁽¹⁶⁾

Chú thích.

1. Trần Huy Bá: *Thử bàn về vị trí thành Thăng Long đời Lý*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6, 1959.

— Hoàng Đạo Thúy: *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội*, Hội Văn nghệ, Hà Nội, 1969.

— *Phố phường Hà Nội xưa*, Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1974.

— Trần Huy Liệu: *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, 1960.

— Trần Hải Lượng, *Địa giới của thành Thăng Long*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 68/1964.

2. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Bàn thêm về thành Thăng Long đời Lý – Trần*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 85/1966.

— Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1975.

3. *Thiên Uyển tập anh ngữ lục*, Tư liệu khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội, DM 174, tr. 40, 41.

Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội, 1983, tập 1, tr. 250, 305.

4. *Những phát hiện mới về khảo cổ học* 1979, tr. 227.

5. *Nội san*, Viện Bảo tàng Lịch sử, số 1, tháng 12-1979, tr. 46.

6. *Tây Hồ Chí*, Bộ Quốc gia giáo dục (Sài Gòn) xuất bản 1962, tr. 54.

7. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, sđd, t 2, tr. 22.

8. *Việt sử lược*, Nhà xuất bản Văn sử địa, Hà Nội 1960, tr. 204.

9. *Tây Hồ Chí*, sđd, tr. 34 – 35.

10. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, sđd, tr. 307.

11. *Việt sử lược*, sđd, tr. 200.

12. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, sđd, t 3, tr. 307.

13. *Như trên* sđd, tr. 278.

14. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 1960, t 1, tr. 93.

15. *Lê Quý Đôn, Toàn tập*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t 1, tr. 106.

16. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn giáo sư Phan Huy Lê, giáo sư Trần Quốc Vượng và giáo sư Phan Đại Doãn đã góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu trong quá trình khảo sát thực địa cũng như trong khi hoàn thành bài viết này.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI TUỆ TỈNH

MAI HỒNG

TUỆ Tỉnh là một nhà sư và một danh y của nước ta thời xưa. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đã được nhân dân truyền tụng và đi vào sử sách nước nhà ngay từ đời vua Trần Dụ Tông thế kỷ XIV. Nhưng gần đây lại có người cho rằng ông sống vào thế kỷ XVII hay XVIII. Vì vậy mà vấn đề nghiên cứu Tuệ Tỉnh cần thiết được đặt ra để làm sáng tỏ thêm về tiểu sử và lịch sử y học của nước nhà.

Cụ Trần Văn Giáp đã cải chính trong cuốn «Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm» tập I in năm 1971 (tr 394—395) rằng: «Tuệ Tỉnh là người đời Lê Dụ Tông (1705 — 1731). Tên thật của Tuệ Tỉnh là Nguyễn Quốc Tỉnh người làng Ông Mạc huyện Đông Ngàn trấn Kinh Bắc, đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh 6 (1710)». Cụ lại viết thêm: «Tuệ Tỉnh tức Nguyễn Quốc Tỉnh giải thích sách Thiên Tông khóa hư lục năm Đức Long Tân Mùi (1631).

Nếu như ý kiến của cụ Trần là có căn cứ thì, Nguyễn Quốc Tỉnh đã giải thích sách «Thiên tông khóa hư lục» trước khi ông đậu Tiến sĩ 80 năm. Hơn nữa Nguyễn Quốc Tỉnh không tu thiền, không làm thuốc trị bệnh. Còn sách «Thiên tông khóa hư lục» là chỗ dựa để cụ Trần thay đổi chính kiến của mình thì sao?

Chúng tôi phải tìm hiểu văn bản «Thiên tông khóa hư lục» mà cụ Trần đã dẫn thì ở cuối bài tựa trang sau sách này viết «Thiên Trùng... huyện...
tư... Ou... H...

Tờ 10a (quyển thượng) và 30a (quyển hạ) sách «Thái Tông hoàng đế ngự chế khóa hư lục» có dòng chữ: Thiên tử, Thận Trai, pháp hiệu Tuệ Tỉnh tự Vô Dật giải nghĩa.

Vậy là người đề tựa và người giải nghĩa «Thiên tông khóa hư lục» là hai người. Người giải nghĩa là Tuệ Tỉnh. Năm Đức Long Tân mùi (1631) Ngụ tử Huệ Duyên hay một nhóm Tào động Trúc Lâm công bố sách «Thái Tông Hoàng đế ngự chế khóa hư lục», do Trần Thái Tông soạn và Tuệ Tỉnh đã giải nghĩa bằng quốc âm (Nôm) từ đời trước.

Việc cải chính của cụ Trần Văn Giáp tuy chỉ là một nhầm lẫn nhỏ, nhưng nó cũng đã gây nên sự hoài nghi về thời đại của Tuệ Tỉnh trong một số người. Cho nên việc nghiên cứu các tư liệu về danh y Tuệ Tỉnh là việc cần thiết và hữu ích.

Qua tìm hiểu chúng tôi thấy như sau:

— Nguyễn Quốc Tỉnh ở Ông Mạc, Bắc Ninh, nay là thôn Hương Mạc, xã Minh Đức, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, sinh thời chỉ làm quan Thị diên Bộ Lễ, mà không làm thuốc kê cả lúc về hưu, không biết nghề y và không viết sách.

— Còn Nguyễn Bá Tỉnh tức Huệ Tỉnh (Tuệ Tỉnh) là người ở Nghĩa Lữ, Dạ Cầm, Hồng Châu (đời Lê là làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng nay là thôn Nghĩa Phú xã Cầm Vũ, huyện Cẩm

Đức Long Tân Mùi (1631) Hoàng đế ngự chế khóa hư

Bình, tỉnh Hải Hưng), hiện còn có đền thờ ông ở quê hương gọi là đền *Thánh thuốc nam*, và di tích chùa *Giám* ở xã Tân Sơn cùng huyện, nguyên đời xưa là chùa *Hải Triều* ở Yên Trang, nơi ông tu hành và làm thuốc ở địa phương. Ngoài ra còn có đền *Bia* ở xã Cẩm Văn (cách đền *Thánh thuốc nam* 1 km) ghi lại sự kiện Tuệ Tĩnh bị bắt đi sứ sang Trung Quốc, chết ở hên đó, rồi đời sau (thế kỷ XVII) Nguyễn Danh Nho người làng đi sứ sang Trung Quốc đã dập bia mộ chỉ đem về khắc một tấm bia khác và lập mộ giả ở địa điểm này để kỷ niệm Tuệ Tĩnh.

Rõ ràng Nguyễn Quốc Tĩnh người đời hậu Lê (thế kỷ XVIII) quê ở Bắc Ninh, và Nguyễn Bá Tĩnh người đời Trần, quê ở Hải Dương, là 2 người khác nhau.

Chúng tôi thấy ở đền *Thánh thuốc nam* tại quê hương Nghĩa Phú, còn có một đôi câu đối ghi lại sự nghiệp của Tuệ Tĩnh:

«Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám,
Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y»

(Danh đầu nhị giáp nêu gương khoa bảng đời Trần, sứ mệnh vẹn toàn, trở lại y học đất Bắc)

Nội dung đôi câu đối này đã tóm tắt truyền thuyết ở địa phương về tiểu sử của Tuệ Tĩnh, như cụ Trần Văn Giáp đã chép ở *Lược sử các tác gia Việt Nam* trang 182: «Tuệ Tĩnh thiền sư, tên họ thực là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh thiền sư. Đời Trần Dụ Tông (1341-1379) ông thi đậu Hoàng Giáp, thái học sinh, không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật, nghiên cứu thuốc nam. Năm Nhâm thìn, vua cho ông sang Trung Quốc chữa bệnh cho hoàng hậu nhà Minh. Ông chữa khỏi và nhà Minh phong ông chức Đại y thiền sư, rồi lưu ông ở lại Trung Quốc và mất ở bên đó». (Trước tác này đã được chính tác giả cải chính như trên).

Về sự kiện đi sứ sang Trung Quốc, thường quốc sử chỉ chép nh

làm công tác. Vậy mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi hướng về tìm hiểu việc thi cử và trước tác của Tuệ Tĩnh:

a) Về khoa cử, chúng tôi đã tham khảo các tài liệu sau đây:

1. *Đại Việt Sử ký* chép:

— Dụ Tông hoàng đế: «Ất dậu năm thứ 3 (1345), mùa xuân tháng 3 thi Thái học sinh...».

— Duệ Tông hoàng đế: «Giáp dần năm thứ 2, thượng hoàng ở cung Trùng Hoa, phủ Thiên Trường. Thi đình lấy các tiến sĩ, cho Đào Sư Tích đỗ trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ bảng nhãn, Trần đình Thâm đỗ thám hoa, cho bọn La Tu đỗ hoàng giáp cập đệ, và đồng cập đệ; đều cho ăn yến và áo xếp, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Dẫn 3 người đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 50 người đỗ mà thôi. Thi trạng nguyên thì không định lệ, những thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thần học sinh, tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi cả»⁽²⁾.

2. *Đăng khoa lục* A. 2752, in năm 1779 chỉ chép 4 khoa thi dưới triều nhà Trần: năm 1247, 1250, 1274, 1304; từ đấy đến năm 1399 không thấy chép nữa. Như vậy «*Đăng khoa lục*», thiếu gần suốt thế kỷ XIV. Không riêng các khoa thi thái học sinh cứ 7 năm 1 lần theo lệ thường mà sử không chép, về các khoa thi mà sử có chép, như khoa Giáp dần (1314) về triều Trần Minh Tông, khoa Ất dậu (1345) về triều Trần Dụ Tông, khoa Giáp dần (1374) về triều Trần Duệ Tông thi đình, cùng các khoa Tân dậu (1381), khoa Giáp tý (1384) về triều Phế Đế, khoa Kỷ dậu (1393) về triều Trần Thuận Tông, thi thái học sinh, đều thiếu cả.

3. *Lịch đại đăng khoa lục* do Võ Duy Đoán biên tập năm Thịnh Đức thứ 2 (1654) và Lê Nguyên Trung tục biên năm Thiệu Trị thứ 2 (1843), từ Hậu Nam

sau: «... Mùa xuân tháng 3, thượng hoàng ngự cung Trùng Hoa, phủ Thiên Trường, thi đình lấy 50 tiền sĩ (lần đầu tiên có danh hiệu tiền sĩ).

Cho đệ nhất giáp tiền sĩ 3 tên:

1. Đào Sư Tích, người ở Cổ Lễ, Nam Châu, thuộc Yên Lăng, Hải Lý, từ thi hương đến thi đình đều đỗ đầu (tam nguyên) làm quan đến thượng thư, dân lập đền thờ ở Cổ Lễ. Ông là con của Toan Phú, cháu xa đời của Bật Trạc (đổi tên là Hảo Dương).

2. Lê Hiến Phủ cũng gọi là Lê Hiến Giản, người ở Thượng Lao, Nam Chân, là anh của Hiến Tứ đồng khoa, làm quan Tri thẩm ở Hình viện, am mưu thủ Hồ Quý Ly không kết quả, bị hại.

3. Nguyễn Đình Thâm, người ở Trí Tri, Đông Triều, đi sứ sang Trung Quốc và sạt quốc sử. Ông là anh của ông Cẩn.

Cho đệ nhị giáp xuất thân sau đây khác nhau:

— Nguyễn Bá Tĩnh, người Đông Hải, đi sứ sang Trung Quốc làm điều hộ, nhà Minh giữ lại. Bị tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh.

— La Tu người ở Thạch Hà, Thuận Tá.

Cho đệ tam giáp đồng xuất thân sau đây:

Lê Hiến Tứ, người ở Thượng Lao, Nam Chân, là em của Hiến Giản, có công đi dẹp Chiêm Thành, bị mất, được dân lập miếu thờ.

Các tác giả đã viết về thi cử của Tuệ Tĩnh có:

— Nguyễn Xuân Dương viết truyện Tuệ Tĩnh trong *Đông y tùng báo* số 1 ngày 1-8-1939, nói: « năm Tân Mão, niên hiệu Thiệu Phong (1351) ông Tuệ Tĩnh thi đỗ Hoàng giáp »

— Hồng Sơn viết « Di thăm đền thờ Tuệ Tĩnh » trong *Tạp chí Nhân thuật* số 4 - 5 tháng 2 - 3/1957, trang 4, nói: « Trong đền không có mộ của ông, chỉ thấy... »

Tuệ Tĩnh đậu Hoàng giáp năm Tân mão (1351), tên ông Nguyễn Danh Nho đỗ tiền sĩ khoa Canh tuất triều Lê (1670). Chính ông tiền sĩ Nguyễn Danh Nho là người đã lập bia Văn chỉ từ năm Bình tỵ là năm Chính Hòa thứ 17 đời Lê Hy Tông (1696)

— Lê Huy Phách viết bài « Tuệ Tĩnh người xây nền đáp móng cho y học dân tộc Việt Nam » trong *Tạp chí Nhân thuật* số 4 - 5 nói trên, trang 6 nói: « Tuệ Tĩnh đậu nhị giáp tiền sĩ tức Hoàng giáp dưới triều vua Trần Duệ Tông năm thứ 2 niên hiệu Long Khánh (1374) ».

Qua các tài liệu trên, ta có thể hiểu rằng Nguyễn Bá Tĩnh có thi đậu Thái học sinh năm 1351, nhưng thi Thái học sinh cứ 7 năm một lần như lệ thường mà sử không chép Tuệ Tĩnh có đậu Thái học sinh nên sau đã được dự thi đình năm 1374, và đậu đầu nhị giáp. Theo sử chép: « cho bọn La Tu đậu hoàng giáp cập đệ, và đồng cập đệ » thì rõ La Tu đậu cập đệ tức là có 2 hoàng giáp mà La Tu là người đỗ sau. Theo tinh thần câu « cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau » thì ta có thể hiểu rằng Tuệ Tĩnh đi tu không ra làm quan nên không được sử chép, cũng như Lê Hiến Tứ bị mất trong khi đi dẹp Chiêm Thành.

Như vậy, những tài liệu viết Tuệ Tĩnh đậu năm 1351 và năm 1374 đều có căn cứ cả, « Danh khôi nhị giáp » (theo câu đối) và bài của Lê Huy Phách nói đậu Hoàng giáp năm 1374 đều phù hợp với nội dung *Lịch đại đang khoa lục* nói trên là một tài liệu đã chép đầy đủ các khoa thi theo sử, với chi tiết cụ thể.

b) Về thư tịch Tuệ Tĩnh, theo tài liệu gốc thời trước, *Hải Dương phong vật chí* nói: « Tuệ Tĩnh đã soạn các tập *Được tinh chi Nam* và *Thập tam phương gia giám* lưu truyền trong nhân dân ». Nhưng hiện có các bộ sách mang tên Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh) như sau:

— *Được thần hiệu do hòa thượng*

khắc cũ của Vương Thiên Trĩ, bổ sung và khắc in năm 1761, gồm Dược tính thuộc nam và 10 khoa chữa bệnh. Sách này không còn tựa của Tuệ Tĩnh nhưng Thư tịch chi của *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng chép là của Tuệ Tĩnh, có thể do sự liên quan của nội dung sách này với các tá phẩm khác của Tuệ Tĩnh?

2. *Nam dược chính bản* (do Sở Văn hóa Hà Sơn Bình tàng trữ số 229) sách trước in các tác phẩm của Tuệ Tĩnh đã được dâng lên Chúa Trịnh, nhưng có nhiều sai sót, nên chúa đã sai các quan ở thị nội phủ tướng gia khảo đính và các quan ở Thái y viện khảo lại và bổ sung thêm, rồi cho nhà in Liễu Tràng in lại năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) chia làm 2 quyển, với tựa sách mới của chúa ban là *Hồng Nghĩa giác tư y thư* (theo lời tựa). Bản này chỉ có quyền thượng gồm:

— phần trên 65 tờ in 10 dòng, các mục *Nam dược quốc ngữ phú*, *Trực giải chỉ nam dược tính phú* của Tuệ Tĩnh, *Chư dược chủ bệnh*, *Ngũ tạng lục phủ hình trạng* 12 kinh mạch và thuốc ôn lương bổ tả theo sách cổ Trung y.

— phần dưới thêm 30 tờ in 11 dòng, các mục:

• *Như ý đơn*, *Hồi sinh đơn* bằng ca, do Hạnh Thọ Đường soạn.

• *Phụ Bồ âm đơn* in chữ to kèm theo bài ca nôm.

• Hàng triều Huệ Dân kinh nghiệm tuyền yếu thần hiệu 37 phương.

Chữ viết chưa tìm được quyền hạ sách in năm 1717, nhưng lại thấy ở một bản sách chép tay năm 1884, (do Nguyễn Lữ Thoa ở Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng tàng trữ) có tựa đề năm 1717 như trên, với quyền hạ sao lại *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán (Thư viện Viện Hán Nôm ST 40).

3. Ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* in năm Bảo Thái 11 (1717) có

có khác ở đây là do nhà in Hồng Liễu in lại, gồm:

— Quyền thượng (AB 288) nội dung như sách in năm 1717 nói trên, và có thêm 2 mục: «*Y luận*» và «*Tăng bổ Vạn kim nhất thống thuật tập*» mục này giống như ở sách Vạn bệnh hồi xuân. Cuối lời tựa cũng có 2 dòng «*Thị nội phủ tướng gia khảo đính*» và «*Y viện các quan tái khảo gia tăng*», tức là lần in này cũng có sự bổ sung thêm nữa.

— Quyền hạ (AB 303) gồm:

• Thập tam phương gia giảm, bằng ca nôm 6 – 8 chữ

• Chứng trị phương pháp, bằng ca nôm (do Lão Mai Am thêm)

• Như ý đơn, Hồi sinh đơn, và 37 phương kinh nghiệm của Huệ Dân in lại một lần nữa như ở quyền thượng).

4. Còn một bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* chép tay (Tư VIN A 162) gồm toàn bộ nội dung quyền thượng và quyền hạ nói trên và có thêm vào quyền hạ *Thương hàn tam thập thất chủ do Lão Mai Am soạn bằng ca nôm song thất lục bát*, với một bài tựa riêng «*Y đạo Tuệ Tĩnh tòng san cần tự*» và *Thương hàn trị lộ* mục lục kèm theo câu: «*Thượng cổ lão thiên Hoàng Sướng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập bị dụng tam thập thất phương trị chủ tam thập thất chủ pháp*» (trang 35) và nhắc lại ở trang 36b: *Thương hàn pháp trị lệ quyền chi hạ: «Thượng cổ lão thiên Hoàng Sướng Vô Trạch Tuệ Tĩnh soạn tập»*. Lời kết của bài ca (trang 85a) «*Rằng kinh chủ pháp chẳng ngoa*», Lão Mai tay kéo bút hoa *chép lăm* đã nói rõ tên người soạn thêm: với việc xưng hô «*sư cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ*» thì rõ thời đại Tuệ Tĩnh đã cách xa Lão Mai Am hàng bao thế kỷ!

Ở quyền thượng tiếp sau bài «*Trực giải chỉ nam dược tính phú*» đã được chép thêm một bài *phụ dược tính* 218 vị, trong tập tam thư

5. Còn lưu truyền trong nhân dân một tập *Thập tam phương gia giảm* bằng chữ Hán do Tuệ Tĩnh viết và Hồng Gấm cư sĩ ở Sơn Nam sao lục, có lời tựa các tác giả, với nội dung 13 phương gia giảm như các sách trên, và phụ Bồ âm đơn, kèm Dược tính phú (Tư VHN ST 41).

Qua thư tịch trên, chúng tôi nhận thấy sách thuốc của Tuệ Tĩnh không còn nguyên bản thuần túy, mà đã được người đời sau thay đổi và bổ sung thêm nhiều.

1) Tuy ta không rõ nội dung bản in trước đã dâng lên chúa Trịnh đầu năm 1717 gồm những mục gì, nhưng theo cước chú ở cuối lời tựa thì các lần in lại năm 1717 cũng như 1723 đều có sự « gia tăng » của Y viện cả, rõ ràng là mục *Vạn kim nhất thống thuật tập* đã được in thêm từ năm 1723.

2) *Thương hàn tam thập thất chùy* tuy lời tựa đã viết tiếp sau *Thập tam phương gia giảm*, được cùng dịch ra tiếng ta, nhưng không thấy in ở bản *Hồng Nghĩa giác tư y thư* quyền họ AB306 năm 1723 cùng với bài ca về 13 phương gia giảm, mà chỉ được chép ở bản A.162 liền sau một bài tựa riêng nói về việc khắc in thêm 37 phương này, cho rằng « sự cụ Tuệ Tĩnh đời thượng cổ đã chọn dùng »: Rõ ràng đây là lời của Lão Mai Am, người chép thêm như câu cuối của bài ca đã nói « *Lão Mai... chép làm* ».

3) *Thương hàn tam thập thất chùy*: không phải được diễn dịch cùng lúc với *Thập tam phương gia giảm*: bài ca 13 phương gia giảm bằng 6 - 8 chữ với văn phong và cấu trúc chữ nôm vào đầu thế kỷ XVIII, còn bài ca về 37 phương chữa thương hàn có đôi câu 7 chữ (song thất lục bát) với từ ngữ và cách viết chữ nôm vào đầu thế kỷ XIX khác nhau rõ rệt, không phải xuất hiện cùng lúc.

4. Trong *Hồng Nghĩa giác tư y thư*, riêng có *Nam dược quốc ngữ phú* ghi rõ: « *Hồng Nghĩa đường Tráng tử Vô Dật* tức *thầy Tuệ Tĩnh ở Đông Ph* ».

— Tên hiệu của tác giả « *Hồng Nghĩa đường* » đã được đặt theo địa danh sinh quán của Tuệ Tĩnh là Hồng Châu và Nghĩa Lộ về thế kỷ XIV. Theo *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, tỉnh Hải Hưng về đời Trần gọi là Hồng Châu và Khoái Châu cho đến năm 1352 (*Đại Việt Sử ký*), rồi chia làm 2 lộ Hồng châu thượng và Hồng châu hạ. Năm 1397 đổi làm trấn Hải Đông, năm 1466 nhà Lê đổi là thừa tuyên Hải Dương.

— Người sao lục và đính chính bài *Nam dược quốc ngữ phú* ở Hòe Nha, thành Đông Quan là vào thế kỷ XV: Hòe Nha là trị sở của quân Minh đặt ở phường Cây Hòe (nay là Hòe Nhài) tại thành Đông Quan (nay là Hà Nội). Đến năm Quang Thuận thứ 7 (1467) nhà Lê đổi tên Đông Quan, đặt phủ Trung Đô thuộc thành Thăng Long (ĐNVNQCĐ).

Vậy, thời điểm xuất hiện tác phẩm *Nam dược quốc ngữ phú* rõ là về đời Trần, trước năm 1397, và thời điểm sao lục và chỉnh lý bài này là vào khoảng 1407 đến 1467. Những từ ngữ cổ (như ốc, ngọ, la đá...) và cách viết chữ nôm của bài phú so với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thế kỷ XV càng chứng minh thêm điều này.

☆

Hơn nữa, một số di tích về Tuệ Tĩnh, như Chùa Giám với nghề thờ ông ở xã Tân Sơn, hương án và sập đá thờ ông ở đền Thánh thuộc nam tại Nghĩa Phú, còn để lại vết tích về kiến trúc và điêu khắc thuộc thế kỷ XVII. Đền xã Yên Lư, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng, do Phạm Gia đời xưa quê ở làng Nghĩa Phú di cư đến đây khẩn đất làm ăn, lập nên đền thờ Tuệ Tĩnh thiền sư làm Thành hoàng, đã được phong sắc 2 lần là Thượng thượng đẳng thần, lần đầu là niên hiệu Hồng Phúc (thứ nhất (1572) do Quân Mật viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn; lần thứ 2 vào năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) do Quân giám bách thần Tri

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP Ở MIỀN NÚI THANH—NGHỆ CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KHÁNH

TRÊN Tạp chí « Dân tộc học » chúng tôi đã giới thiệu về phong trào chống Pháp của đồng bào miền tây Nghệ Tĩnh⁽¹⁾. Trong bài viết này, chúng tôi muốn mở rộng hơn nhằm nêu bật những đóng góp cụ thể và to lớn của nhân dân các dân tộc miền núi Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh trong phong trào Cần vương chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ quê hương, giữ vững nền độc lập dân tộc vào cuối thế kỷ XIX.

☆

Về mặt địa lý, vùng núi hai tỉnh Thanh — Nghệ có địa thế liên kề bên nhau và đều có chung đường biên giới với nước Lào ở phía tây. Địa hình ở khu vực này rất phức tạp, hiểm trở, sông suối, núi non trùng điệp. Từ vùng núi Nghệ Tĩnh có thể ra Bắc qua con đường miền tây Thanh Hóa; hoặc từ Thanh Hóa có thể tiến vào phía Nam bằng đường núi Nghệ Tĩnh mà không cần phải xuyên xuống đồng bằng. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (thế kỷ XV), Lê Lợi đã từng cho nghĩa quân rút khỏi miền núi Thanh Hóa vào buổi đầu mới nhien nhóm phong trào để tránh nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, tạo điều kiện tiếp tục xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng, chuẩn bị thực hiện chủ trương chiến lược tiến công ra Bắc. Như vậy là về mặt quân sự, miền núi Thanh — Nghệ là một địa bàn chiến lược, có thể ý thức vào nhau, hỗ trợ cho nhau, mỗi vùng vừa là hậu cứ, vừa là đường tiến quân.

Sinh sống trên vùng núi Thanh—Nghệ đại bộ phận là các dân tộc thiểu số như Thái, Mường..., và một số người Kinh ở miền xuôi lên khai hoang. Để xây dựng và bảo vệ cuộc sống của mình, họ vừa phải tìm cách thích nghi với những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, vừa phải thường xuyên khai hoang và chống lại ách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến, phía tạo. Chính hoàn cảnh tự nhiên và xã hội nghiệt ngã ấy đã sớm hun đúc cho đồng bào các dân tộc miền núi Thanh—Nghệ truyền thống đoàn kết, can củ lao động, dũng cảm, ngoan cường trong xây dựng và bảo vệ bản mường. Những câu chuyện dân gian như « Đi giết rồng phun nước », « Đi giết cây nước trời », « Bắn mặt trời », ... của đồng bào miền núi Nghệ Tĩnh chính là sự phản ánh sức mạnh cải tạo thiên nhiên để duy trì cuộc sống thanh bình. Truyền « Long nường » nói về nguồn gốc giống nòi, truyện « Đẻ đất đẻ nước », truyện « Phả Đạm » phản ánh trận đại hồng thủy ở miền núi Nghệ An, truyện « Giặc Xá » kể về truyền thống chống ngoại xâm của người Thái, v.v... là một nguồn tư liệu dân gian phong phú giúp cho chúng ta hiểu sâu hơn về truyền thống và bản sắc của các dân tộc miền núi Thanh — Nghệ.

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta và từng bước

(1). Núi Thanh — Đèo Thái
hệ ao núi

chiếm cứ 6 tỉnh Nam Kỳ. Rồi sau hai lần hàng ước của Triều đình Huế, đến năm 1884 về cơ bản nước Việt Nam đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Không chịu ngồi yên cho quân thù tiêu diệt, một số sĩ phu, văn thân yêu nước đứng đầu là Tôn Thất Thuyết đã chủ động tổ chức cuộc tấn công vào giặc Pháp ở Kinh thành Huế đêm 4-7-1885. Cuộc nổi dậy thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra khỏi Kinh đô, ban chiếu, Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bị bất ngờ trước cuộc tấn công của phe kháng chiến, bọn Pháp hơi lúng túng; nhưng ngay sau đó chúng đã kịp thời chấn chỉnh lực lượng, dẹp tan cuộc khởi nghĩa, đồng thời cho quân đuổi bắt Hàm Nghi, mở đường tiến quân ra Bắc hồng thực hiện kế hoạch thôn tính chớp phoáng cả nước Việt Nam. Cuối tháng 7 năm 1885 Pháp đổ bộ lên tỉnh Quảng Bình, nhưng chỉ mới chiếm được Đồng Hới. Giữa tháng 8-1885 Đại tá Sô-mông (Chaumont) được lệnh đem quân từ Đà Nẵng theo đường thủy ra chiếm lĩnh ly Nghệ An. Ngày 22-11-1885 Thiệu tá My-nhô (Mignot) kéo quân từ Ninh Bình vào định hợp quân với Sô-mông; và đã tới Thanh Hóa ngày 25-11-1885. Ở những nơi quân Pháp kéo đến, bọn quan lại địa phương đều hoảng loạn và nhanh chóng dâng thành nộp đất cho giặc.

Tái với thái độ sợ sệt, đầu hàng của vua quan triều Nguyễn, nhân dân ta ở khắp nơi đã anh dũng đứng lên, tự động tổ chức các đội dân binh chặn địch trên đường tiến quân và chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

So với các địa phương khác trong cả nước tại Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh cũng là những tỉnh mà phong trào Cần vương nổ ra sớm và kéo dài nhất.

Tại Thanh Hóa, ngay sau khi chiếu Cần vương ban ra lần đầu (1885),

Sơn) làm địa bàn chống Pháp trọng yếu nhất trong tỉnh họ Phạm Bành, Đinh Công Tráng chỉ huy.

Ngoài căn cứ Ba Đình, nghĩa quân còn có căn cứ Mã Cao, một căn cứ có vị trí hiểm yếu ở phía tây bắc Ba Đình do Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, Nguyễn Khế phụ trách. Căn cứ này được xây dựng dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, có đường xuyên sang Lào. Hệ thống công sự ở đây lại khá dày đặc, trải dài trên một khu vực rộng 3 km. Đó là căn cứ quan trọng thứ hai sau Ba Đình, nằm ở vùng thượng du, có tác dụng hỗ trợ và làm nơi bảo toàn lực lượng, tiếp tục chiến đấu khi tình thế buộc nghĩa quân phải rút khỏi căn cứ chính.

Ngoài các căn cứ trên, còn phải kể tới một số vị trí đóng quân và khu vực hoạt động của các thủ lĩnh khác như Tống Duy Tân ở Bồng Trung, Cầm Bá Thước ở Thường Xuân, v.v...

Tại miền núi Thanh Hóa, vào năm 1886 trên đường sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Thuyết đã gặp Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước⁽¹⁾ để bàn bạc kế hoạch xây dựng lực lượng đánh Pháp lâu dài. Bởi vậy khi căn cứ Ba Đình bị bao vây và cô lập (1-1-1887), nghĩa quân đã chủ động rút lên căn cứ Mã Cao nhằm tạo điều kiện củng cố và phát triển lực lượng để có thể tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu. Nhưng vừa tới Mã Cao chưa kịp chấn chỉnh đội ngũ, nghĩa quân đã bị giặc Pháp truy đuổi ráo riết. Trong tình thế khó khăn đó, nghĩa quân phải vừa chiến đấu cầm cự, vừa rút lui về phía tây và cuối cùng đã bị kẻ thù đánh bại. Trước sức tấn công áp đảo của địch, nghĩa quân hầu như tan rã hoàn toàn. Các thủ lĩnh người bị hy sinh như Nguyễn Khế, người tự sát như Phạm Bành. Còn Hà Văn Mao, vị thủ lĩnh nổi tiếng dũng cảm và tài ba của đồng bào Mường bị bắt, rồi bị xử tử tại Thanh

(1) Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm: « Phong trào chống Pháp đồng bào Mường (Thanh Hóa) »

Hóa⁽¹⁾. Đến đây giai đoạn thứ nhất của phong trào Cần vương ở Thanh Hóa đã chấm dứt. Nhưng những âm hưởng cuối cùng của nó vẫn còn vang vọng ở núi rừng Thường Xuân và niềm mong chờ giai đoạn hai đang được nhóm lên không phải từ miền đồng bằng mà lại từ một vùng trung du, bán sơn địa Hùng Lĩnh. Trên cơ sở tập hợp những người yêu nước còn sót lại như Cao Điền, Tôn Thất Hàm, Cầm Bá Thước, đặt dưới sự chỉ huy chung của Tống Duy Tân.

Với tư cách là người lãnh đạo phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa lúc này, Tống Duy Tân đã xây dựng các đội nghĩa quân và căn cứ kháng chiến ở vùng Hùng Lĩnh. Đồng thời ông cũng có ý thức đặt địa bàn hoạt động của mình trong mối liên hệ với các đội nghĩa quân của Đốc Ngừ ở vùng hạ lưu sông Đà và nghĩa quân Hương Khê ở Nghệ-Tĩnh.

Lúc bấy giờ được sự ủy nhiệm của Phan Đình Phùng, Cao Thắng cũng đang xây dựng lực lượng, luyện mộ nghĩa quân, tích trữ lương thực, chuẩn bị bước vào thời kỳ chiến đấu quyết liệt với giặc Pháp⁽²⁾. Để tạo thành một địa bàn liên hoàn bảo đảm kế hoạch chiến đấu lâu dài, từ năm 1889 lực lượng nghĩa quân Phan Đình Phùng được chia thành 15 quân thứ, hoạt động ở khắp bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Đồng giáp với tỉnh Thanh Hóa là 2 quân thứ ở Nghệ An: Anh thứ (phủ Anh Sơn) do Nguyễn Mậu phụ trách và Diễn thứ (phủ Diễn Châu) do Lê Trọng Vinh chỉ huy. Cầm Bá Thước đứng đầu quân thứ 15 đóng ở Thanh Hóa (gọi là Thanh thứ), có nhiệm vụ tổ chức các cuộc chiến đấu phối hợp với 2 quân thứ ở Nghệ An để chặn đứng các cuộc tiến công của quân Pháp từ đồng bằng lên miền núi hai tỉnh. Cuộc kháng chiến do Cầm Bá Thước lãnh đạo ở miền núi Thanh Hóa, với tư cách là một tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Đình Phùng, đã góp phần lôi cuốn và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào chống Pháp.

Cầm Bá Thước là người Thái, sinh năm Kỷ Mùi (1859) ở tổng Trịnh Vạn (nay là xã Vạn Xuân, Thường Xuân, Thanh Hóa). Thân sinh ông là Cầm Văn Tiêu, từng giữ chức Quản cơ dưới triều Nguyễn. Khi thực dân Pháp kéo ra xâm lược và dày xéo quê hương⁽³⁾, Cầm Bá Thước đã cùng với Hà Văn Mao mộ binh khởi nghĩa. Trong thời kỳ đầu, ông chiến đấu dưới ngọn cờ của Tống Duy Tân. Ông đã xây dựng căn cứ kháng chiến ở vùng Trịnh Vạn. Đây là một thung lũng rộng khoảng 3 km², nằm sâu trong vùng rừng núi hiểm trở, núi cao và suối sâu. Từ căn cứ Trịnh Vạn có nhiều đường tỏa đi các nơi, đến Bái Thượng, Như Xuân, hoặc có thể theo các con đường hẻm sang Nghệ An. Tại Trịnh Vạn, Cầm Bá Thước đã cho nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn lũy đầy đặc, trong đó có đồn Bù Lẹ là cứ điểm quan trọng nhất⁽³⁾. Ngoài ra còn có các vị trí yểm trợ như Bù Đồn, Đồng Chong, Làng Tọt. Nằm sâu ở phía sau Trịnh Vạn là đồn Ngọc Chẽ. Hòn Bông có nhiệm vụ bảo đảm mối liên hệ với Nghệ An, và khi cần thiết có thể lui quân về đây để củng cố lực lượng. Cầm Bá Thước thường xuyên có mặt ở khu vực trung tâm - đồn Bù Lẹ - để trực tiếp chỉ huy các hoạt động đánh địch ở vùng xung quanh.

Hầu hết nghĩa quân là trai tráng các dân tộc ở người ở các châu Thường Xuân, Như Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lặc và một bộ phận người Thái ở miền núi phía tây Nghệ An. Vũ khí của họ chủ yếu là dao mác, cung nỏ và một số súng trường loại 1871 của Pháp do nghĩa quân Phan Đình Phùng cướp được.

(1) Dương Kinh Quốc: «Việt Nam. Những sự kiện lịch sử», Tập I (1858 - 1896), NXB Khoa học xã hội, H. 1981, tr 305.

(2) Đinh Xuân Lâm - Phan Trọng Báu: «Cao Thắng với phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX», Nghiên cứu lịch sử số 164 (9 - 10/1975).

(3) Nguyễn Văn Sang: «Cầm Bá Thước và những đóng góp của ông cho phong trào Cần vương».

Dưới ngọn cờ của Cầm Bá Thước, phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp của đồng bào miền núi Nghệ-Tĩnh ngày càng phát triển, tiêu biểu nhất là các đội nghĩa quân của Đốc Hạnh. Đốc Thiết ở vùng Quý Châu, Quế Phong. Trên thực tế, hầu hết các hoạt động chống Pháp ở miền núi phía nam Nghệ An trong nhiều năm đều có sự chỉ đạo chặt chẽ của Cầm Bá Thước. Và bản thân Cầm Bá Thước, bằng những hành động cụ thể, tự khẳng định là người thống lĩnh toàn bộ phong trào Cần vương ở vùng núi Thanh-Nghệ.

Đốc Hạnh là người Thái, tên thật là Lang Văn Hạnh, quê ở Kẻ Bọn, Tân Lạc (nay là xã Châu Hạnh, huyện Quý Châu), xuất thân trong một gia đình giàu có, giỏi võ nghệ. Đốc Hạnh đã từng làm Quản bản nên còn được gọi là Quản Hạnh. Cuối năm 1885 thực dân Pháp lên xâm chiếm bản mường, Đốc Hạnh đã phối hợp với Đốc Thiết chiêu tập nghĩa quân, vận động đồng bào các dân tộc miền núi Nghệ An đứng dậy đánh Pháp giữ giữ quê hương.

Đốc Thiết vốn là bạn và cùng có hoàn cảnh giống như Đốc Hạnh. Ông tên thật là Lang Văn Thiết, người Thái ở bản Chiềng, làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc (nay là xã Châu Hội, huyện Quý Châu). Bố là Lang Văn Thụ, làm võ quan dưới triều Tự Đức. Thiết là con trai đầu, và ba em gái mà người em út Lang Thị Tư về sau là vợ kế của Cầm Bá Thước. Bản thân Đốc Thiết cũng thường xuyên ra Thanh Hóa giao du với bè bạn và đã lấy vợ ở đó. Vợ ông sinh trưởng trong một gia đình quan chức ở xã Thanh Lâm, Thường Xuân, Thanh Hóa⁽¹⁾. Đó là những lý do góp phần tạo nên mối liên minh vững chắc và bền lâu giữa Đốc Thiết với Cầm Bá Thước và phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa. Thêm vào đó trong thời gian này thực dân Pháp đang tìm cách tăng cường càn quét, mở rộng phạm vi đánh chiếm⁽²⁾ vùng miền

chiến ở hai tỉnh là phải nhanh chóng liên kết, thống nhất các phong trào trên vùng núi thành một phong trào rộng lớn, liên hoàn để có thể chặn đứng các đòn tiến công của kẻ địch.

Cho nên sau khi thỏa thuận với Cầm Bá Thước, Đốc Thiết cùng với Đốc Hạnh ra sức vận động thanh niên dân bản sắm sửa vũ khí, gia nhập các đội nghĩa quân chuẩn bị đánh Pháp. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, chỉ sau một thời gian ngắn, lực lượng Đốc Thiết lên tới 300 người chia thành 6 đội. Đội 1 và đội 2 đóng ở Bù Cầm và Phà Dải, đặt dưới quyền của Đốc Hạnh. Còn 3 đội khác chốt ở Đò Ham do Đốc Thiết chỉ huy. Đò Ham là tên của một núi đất không cao lắm, nằm ngay cạnh sông Hiếu. Trên đỉnh núi có một khoảng đất bằng phẳng, rộng chừng 1 ha, cây cối mọc um tùm. Từ trên đỉnh núi nghĩa quân có thể quan sát được hoạt động của thuyền bè địch trên một đoạn sông khá dài. Đội quân thứ 6 đóng chốt ở hang Tùng Cươ, cách Đò Ham 2 km về phía tây nam, do Đội Dũng phụ trách. Đội Dũng tên thật là Lữ Văn Dũng⁽³⁾, quê ở Thanh Lâm, Thanh Hóa. Ông được giao nhiệm vụ thường xuyên vận chuyển lương thực, vũ khí sang căn cứ Trịnh Vạn và sẵn sàng yểm trợ cho nghĩa quân Cầm Bá Thước. Đội Dũng là người gần gũi và tin cậy nhất của Đốc Thiết.

Năm 1886 được tin Tôn Thất Thuyết trên đường sang Trung Quốc có đi qua phủ Quý, Đốc Thiết đã trực tiếp xuống kẻ Dinh⁽⁴⁾ yết kiến và đưa ông sang

(1) Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm. « Tìm hiểu thêm về truyền thống chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Thái (Thanh Hóa) », Dân tộc học số 1/1976.

(2) Đặng Đình Khai - « Lang Văn Thiết » in trong tập « Danh nhân Nghệ-Tĩnh », tập III, NXB-Nghệ Tĩnh, 1984, tr. 121.

(3) Hiện nay con cháu ông vẫn còn ở Nà Gá, Thanh Hóa, Thanh Hóa.

(4) Đò là thị trấn nằm gần Nông

Thanh Hóa gặp Cầm Bá Thước⁽¹⁾. Trên đường đi, Đốc Thiệt được Tôn Thất Thuyết giao cho nhiệm vụ tổ chức nhân dân chống Pháp ở miền núi phía tây Nghệ An và giúp đỡ phong trào kháng chiến của Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa. Sau khi trở lại căn cứ, Đốc Thiệt nêu ra ba mục tiêu cơ bản cho phong trào của ông là:

— Không cho nhân dân đem nộp làm sản quý cho Pháp.

— Quyết tâm hiệp lực với nghĩa quân Cầm Bá Thước.

— Kiên quyết giữ vững bản làng.

Trong bộ chỉ huy nghĩa quân, ngoài Đốc Thiệt, Đốc Hạnh, còn phải kể đến Quản Thông (tức Lang Văn Q) và Quản Thụ (tức Lang Văn Thụ) là hai người dày dạn kinh nghiệm và có công đánh đuổi giặc Xá trước đây. Hai ông được cử về xây dựng đồn trại ở Mường Pôn, Kim Diên (nay là Quế Phong) để bảo đảm an toàn cho khu vực phía tây của căn cứ chính.

Để cô lập giặc Pháp ở vùng đồng bằng, Đốc Thiệt đã điều quân lên rừng lấy gỗ, nứa, bện dây sơn rồi đem chặn ngang dòng sông Hiếu, không cho bọn tay sai chở lương thực và làm sản quý xuống miền xuôi nộp cho Pháp. Bài về dưới đây đã mô tả khá sinh động các hoạt động này:

« Đốc Thiệt người khôn khéo sáng tạo,
Người chiêu binh, lập ấp, đóng đồn
Đồ Ham.

Có cả Đội Dương, Kẻ Ninh cùng qua
Đốc Thiệt hợp quân.

Đốc Thiệt cho quân vào rừng lới chạc
song,

Chạc song ta kéo qua sông rộng dài.

Ai đi qua không dừng, lính tới giết
ngay.

Ai đem đồ quý ngà voi, mật ong, gỗ
quý nộp quan Tây,

Lính yêu cầu người đó đem ngay trở về,

Không nghe ông chém, kẻ

Do có nhiều công lao trong việc tổ chức phong trào chống Pháp, Đốc Hạnh và Đốc Thiệt được Cầm Bá Thước phong chức Đốc binh kèm theo ấn kiếm và một tờ trát gửi cho hào mục làng Gia Hội. Tờ trát đề ngày 25 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ 5 (1889) được ghi như sau:

« Hàn lâm viện sung chức Tân tưng quân vụ quân thứ Thanh Hóa là Cầm Bá Thước cấp trát này cho hào mục xã Gia Hội, phủ Quỳnh châu, hạt Nghệ An chấp chiếu.

« Bấy lâu nay quân binh khởi nghĩa, có Đốc binh xã này là Lang Văn Thiệt là một người vốn có hảo tâm nghĩa hiệp giúp đỡ. Vậy cấp trát giao cho xã này lưu giữ. Nếu có quan quân tới (chỉ quân của Cầm Bá Thước—TG) thì đem trát ra trình đề họ được biết ».

Trong thời gian này lực lượng nghĩa quân Thanh—Nghệ liên tiếp tổ chức những cuộc tấn công quân Pháp, đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động ra hầu khắp vùng núi của hai tỉnh. Ở phía Nam Nghệ An, Đề Niên và Đề Vinh (bộ phận còn sót lại của nghĩa quân Nguyễn Xuân Ôn) đang giành được thắng lợi lớn và có xu hướng hợp quân với Phan Đình Phùng đánh thẳng xuống đồng bằng Hà Tĩnh. Cuối tháng 4-1890 Đốc Hạnh và Đốc Thiệt đã phối hợp với Đề Niên và Đề Vinh chặn đánh quân Pháp ở đồn Đồ Ham. Nhiều lần Đốc Thiệt trực tiếp đem những toán quân nhỏ, trang bị nhẹ, đi thuyền xuôi Nghĩa Đàn để dò la và tập kích địch. Tháng 7-1890 Đốc Thiệt lại tổ chức tập kích quân Pháp ở phủ Quỳnh Châu⁽²⁾.

Tại Thanh Hóa, đội nghĩa quân Hùng Lĩnh cũng mở rộng địa bàn hoạt động lên giáp hạ lưu sông Đà và khắp vùng

(1) Có ý kiến nêu Đốc Thiệt đưa vua Hàm Nghi (chứ không phải là Tôn Thất Thuyết) là sai.

(2) « Về Đốc Thiệt ». Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Xem « Lịch sử địa phương » ở chỗ này.

trung du. Nhưng từ sau trận Thanh Hoá (31-5-1890) nghĩa quân ngày càng suy yếu, phải rút lên vùng núi, khu vực Cửa Đạt - Trịnh Vạn, quê hương của Cầm Bá Thước để củng cố lực lượng, tiếp tục chiến đấu. Cầm cự thêm được hơn 2 năm, đến đầu tháng 10-1892 Tổng Duy Tân bị bắt, rồi bị giết. Đến đây phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa nằm trọn trong tay Cầm Bá Thước. Phải gánh vác một trọng trách nặng nề, Cầm Bá Thước càng lo lắng củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến. Ngoài việc tiến hành nghiên cứu tình hình, thu phục nhân tâm, chiêu mộ thêm nghĩa quân, Cầm Bá Thước còn vào tận Nghệ An để quyên tiền, sang Sầm Tó (Lào) liên hệ với những thổ ty quen biết, nhằm xây dựng căn cứ thứ hai làm cơ sở hậu cần và tiếp viện cho căn cứ chính⁽¹⁾.

Nhưng lúc này thực dân Pháp chủ trương tập trung lực lượng kéo lên bao vây và tiêu diệt nghĩa quân Cầm Bá Thước ở Trịnh Vạn. Vì thế Đốc Thiệt quyết định điều quân sang Thanh Hóa cùng phối hợp tác chiến và chia lửa với Cầm Bá Thước. Ông phái đội Dũng sang đóng đồn ở Nà Cá (thuộc xã Thanh Lâm, huyện Thường Xuân) Ông còn gửi hàng chục gánh quần áo, lương thực sang căn cứ Trịnh Vạn giúp Cầm Bá Thước. Đặc biệt trong trận phối hợp tác chiến ở Suối Tật, quân Đốc Thiệt đã chịu thiệt hại không ít để bảo vệ nghĩa quân Cầm Bá Thước khỏi bị tiêu diệt.

Trong hoàn cảnh ngày càng có nhiều khó khăn: Đốc Hạnh đã làm phản, và nhất là thực dân Pháp đang chủ trương khai thông con đường từ Nghĩa Đàn qua Thanh Hóa, Đốc Thiệt quyết định bỏ đồn Đò Ham, kéo quân về làng Thanh Nga xây dựng căn cứ mới. Công việc chuyển rời căn cứ tiến hành hết sức bí mật và khó khăn:

«Đường đi thật là khó khăn, leo lên đồi đất thật là gian nan.

Cùng với việc khẩn trương xây dựng đồn trại ở làng Thanh Nga. Đốc Thiệt còn điều đội quân của Quản Thông, Quản Thụ ở Quế Phong về chốt ở Bù Choai (nay là Bù Cho) sẵn sàng đỡ đòn cho Cầm Bá Thước. Đội quân của Đội Dũng ở Nà Cá (Thường Xuân) cũng được bổ sung thêm lực lượng. Không những thế, Đốc Thiệt còn cử thêm Lữ Văn Ba và Hà Văn Ôn sang Thanh Hóa xây dựng các đồn lẻ ở Sàng Kho, phối hợp với nghĩa quân Cầm Bá Thước bảo vệ căn cứ Trịnh Vạn.

Ở Thanh Hóa, sau khi nghĩa quân Hùng Lĩnh tan rã (1892) chỉ còn có nghĩa quân Cầm Bá Thước, hoạt động trên vùng núi Thường Xuân. Tình hình đó khiến cho giặc Pháp càng có điều kiện mau chóng dồn ép nghĩa quân vào thế bị cô lập. Năm 1893 trước những khó khăn không thể khắc phục, Cầm Bá Thước phải tạm ra hàng Pháp. Nhưng sau khi đã chấn chỉnh và bổ sung thêm lực lượng, ông lại tiếp tục hoạt động. Tháng 6-1894 ông chỉ huy 150 nghĩa quân tấn công vào đồn Thọ Sơn⁽²⁾ (cách Bãi Thượng 10 km), thu thắng lợi lớn. Đây là thành tích đáng kể nhất của nghĩa quân Cầm Bá Thước trong những ngày chiến đấu cuối cùng. Nghĩa quân còn thường xuyên tổ chức hoạt động quấy rối các đường giao thông của địch từ Cửa Đạt đến Bãi Thượng.

Trong một thời gian khá dài phải lo đàn áp các phong trào kháng chiến ở vùng đồng bằng Thanh Hóa, thực dân Pháp chỉ có thể sử dụng bộn tay sai để phá hoại phong trào như dùng Cao Ngọc Lễ bắt Tổng Duy Tân, hoặc dùng Trí phủ Sầm Văn Hào dụ hàng Đốc Hạnh và lung lạc Đốc Thiệt... Nhưng đến giữa tháng 8-1894 Pháp tập trung một lực lượng lớn, quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân Cầm Bá Thước ở Trịnh Vạn.

(1) Xem thêm: Nguyễn Tài Sáng: Bài đã dẫn.

(2) « Về Đốc Thiệt », đã dẫn

(3) T. Nguyễn « Những kỷ ức về xứ Trung

Đoạn được ý đồ của giặc. Đốc Thiệt chia quân thành các đội nhỏ rồi phối hợp với Cầm Bá Thước tổ chức phục kích địch trên đường chúng tiến vào căn cứ. Trong trận chặn giặc ở Đà Giang, nghĩa quân Đốc Thiệt bị tổn thất nặng. Viên đội chỉ huy và phần lớn nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Bộ phận còn lại phải rút về Thanh Nga cố thủ.

Trong nửa năm từ tháng 11-1894 đến tháng 5-1895 Pháp đã huy động ba đội quân lần lượt vào các căn cứ của nghĩa quân từ Cửa Đạt đến Trịnh Vạn, rồi Lăng Cúc, nhưng vẫn không bắt được thủ lĩnh của nghĩa quân. Cuối cùng trưa ngày 13 tháng 5 sau một trận quyết chiến với địch, Cầm Bá Thước cùng vợ, em trai và 12 nghĩa quân đã sa vào tay giặc tại vùng núi Thượng Xuân. Cuối năm đó ông bị giặc Pháp đem ra xử tử.

Sau khi căn cứ kháng chiến ở miền núi Thanh Hóa tan vỡ, những toán quân cuối cùng của Đốc Thiệt ở Nghệ An cũng nhanh chóng bị tiêu diệt. Còn Đốc Thiệt bị bọn tay sai Sầm Văn Hào giết hại tại đồn Thanh Nga⁽¹⁾. Về những ngày cuối cùng của nghĩa quân Đốc Thiệt, «Truyện Giặc Xá» kể lại rằng: «(Lúc bấy giờ) Tân Thước (chỉ Cầm Bá Thước - TG) chỉ huy những người văn thân khởi nghĩa bị thua tiêng xiêng, ở Quế Phong ông Thông, ông Thụ không cho tràn vào ở Thanh Nga Đốc Thiệt cùng Dội Quang chốt giữ, đánh nhau ở Đà Giang với Tây. Quân ông Thiệt chết như rạ, quân Tây ở Nghĩa Đàn reo mừng mở tiệc, dân bản thì thương tiếc ông»⁽²⁾.

Cái chết của Đốc Thiệt diễn ra không bao lâu sau bản án tử hình của Cầm Bá Thước, là những tổn thất lớn của phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh - Nghệ. Đó cũng là tiếng súng kết thúc thời kỳ Cần vương chống Pháp trên miền núi hai tỉnh, cũng như trong cả nước ta.

Rõ ràng là cuộc kháng chiến chống Pháp của Cầm Bá Thước - Đốc Thiệt ở miền núi Thanh - Nghệ thì phong trào Cần vương bùng nổ

sau khi nghe tin vua Hàm Nghi ban lệnh Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu, nhân dân nổi dậy chống Pháp. Cầm Bá Thước là đi tìm những người tâm huyết, vận động đồng bào các dân tộc miền núi tham gia khởi nghĩa. Ông còn vào Nghệ An nghiên cứu tình hình, dò la tin tức, thu phục những người yêu nước và có tài trí vào lực lượng kháng chiến của mình; trong đó có Lang Văn Thiệt, Lang Văn Hạnh:

«Khéo tìm người sức mạnh hiệp được với Tân Thước

Họ mới có sức ra chống Tây.

Thước mới sang đường Nghệ đến phủ Quỳnh Châu,

Tìm được hai tướng và làm bạn với họ.

Phó Đốc binh là ông Hạnh.

Chánh Đốc binh là ông Thiệt»⁽³⁾.

Dựa trên những quan hệ gia đình, thân thuộc và nhất là xuất phát từ yêu cầu khách quan của công cuộc kháng chiến lúc đó, Cầm Bá Thước đã nhanh chóng vận động, liên kết được với Đốc Thiệt và Đốc Hạnh; rồi bằng tài năng và uy tín của mình ông đã thành vị thủ lĩnh cao nhất chỉ huy toàn bộ phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh - Nghệ. Trong suốt những năm chống Pháp, Cầm Bá Thước luôn luôn có ý thức và cố gắng tìm mọi biện pháp để xây dựng và củng cố khối liên minh chiến đấu giữa các dân tộc miền núi Thanh Hóa với miền núi Nghệ Tĩnh do Đốc Thiệt đứng đầu. Và cũng nhờ được sự ủng hộ, sự giúp đỡ hết lòng, có hiệu quả của Đốc Thiệt, nghĩa quân Cầm Bá Thước mới có đủ khả năng duy trì cuộc chiến đấu trong suốt 10 năm, trước những đòn tiến công ngày càng khốc liệt của quân thù.

(Xem tiếp trang 60)

(1) Về cái chết của Đốc Thiệt, xin xem thêm bài «Lang Văn Thiệt» Sđđ.

(2) «Truyện Giặc Xá».

(3) «Truyện Giặc Xá».

TÌM HIỂU CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG VĂN HÓA NÔ DỊCH TRONG VÙNG BỊ TẠM CHIẾM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 — 1954)

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG

TRONG 9-năm-kháng chiến toàn dân toàn diện chống thực dân Pháp (1945 — 1954), vấn đề đấu tranh chống văn hóa nô dịch ở vùng bị tạm chiếm thường xuyên được đặt ra gắn liền với cuộc đấu tranh ở vùng tự do

nhằm xây dựng nền văn hóa mới và tẩy trừ những tàn tích của nền văn hóa cũ. Những kết quả thu được không nhỏ đã góp phần tích cực vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.

I

Sau thất bại thảm hại ở Việt Bắc (12-1947) thực dân Pháp bắt đầu chuyển hướng chiến lược chiến tranh: từ đánh nhanh, thắng nhanh sang đánh lâu dài, thực hiện chính sách « lấy, chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt »; từ mở rộng vùng chiếm đóng sang củng cố vùng chiếm đóng. Từ năm 1948, để phục vụ cho âm mưu xâm lược, bên cạnh việc mở trường học, khoa thi đề cảm dỗ thanh niên vùng chúng kiểm soát mà chủ yếu là học sinh, sinh viên, trí thức, thực dân Pháp đã tung ra hàng loạt sách báo, phim ảnh khiêu dâm, đồi bại với nội dung phản tuyên truyền gây chiến và những chuyện giật gân như ngoại tình, tự tử... Từ năm 1950, cùng với sự tăng cường can thiệp của đế quốc Mỹ vào Việt Nam, văn hóa phản động dâm ô của Mỹ cũng bắt đầu xâm nhập sâu vào vùng bị tạm chiếm. Nhiều tạp chí như « Sống trước đã », « Cá... »... và các bộ phim « Thoát y... », « Bala... », « Ngạo... » đã

« Cầu sương » và « Quán gió » được in đi in lại nhiều lần và được quảng cáo âm ỉ. Bên cạnh đó, chúng còn cho phát hành các sách báo, phim ảnh chống cộng sản hết sức phản động, vu khống các nước xã hội chủ nghĩa và nói xấu cuộc kháng chiến của nhân dân ta, mà tiêu biểu là cuốn « Tôi chọn tự do » và bộ phim « Bức màn sắt ».

Ngoài ra, các phòng thông tin Mỹ, Pháp được mở tại Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn thường xuyên trưng bày nhiều tranh ảnh và tài liệu chống cộng sản, truyền bá văn hóa ngu dân, đồi trụy. Các tờ báo tay sai của đế quốc Mỹ và thực dân Pháp như tờ Tia sáng, Phương đông... ra sức ca tụng Mỹ, mạ sát cộng sản, gieo hoang mang trong quần chúng và lừa gạt tầng lớp thanh niên, học sinh. Trong các thành phố bị tạm chiếm chúng còn cho mở công khai nhiều tiệm hút, hộp đêm, nhà chứa, sòng bạc các kiểu để lôi kéo thanh niên vào con đường đồi bại. Chỉ riêng Hà Nội đến đã tới 500 hộp đêm⁽¹⁾. Nạn

sách truy lạc, phản động, theo thống kê của báo Tờ Quốc số tháng 10/1955 thì: «trước ngày giải phóng Thủ đô, trung bình mỗi tháng số sách được người đọc là 6.500 cuốn, trong đó 45% văn học, 25% khoa học, 10% triết học, 2% chính trị. Trong các loại sách về văn học, người đọc đa số là sinh viên lại ham thú đọc các sách tiểu thuyết về ái tình, trinh thám (chiếm tới 70%). Họ chọn những loại khiêu dâm rất ghê tởm của Henry Miller (Mỹ), Ch. Louis Royer, (Pháp). Hoặc trong tờ báo Đời Mới số ngày 5-5-1953 đã có những dòng nhận xét: «Văn nghệ lãng mạn, thoát tục, những tiểu thuyết khiêu dâm, những bản nhạc ảo não, vọng quốc đã được tung ra thị trường, bán đắt như tôm tươi».

Để chống lại mưu đồ thâm hiểm của kẻ thù, trên lĩnh vực văn hóa, cùng với việc phát triển ảnh hưởng của văn hóa cách mạng vào vùng bị tạm chiếm, Đảng ta quan tâm tới công tác tuyên truyền và hoạt động văn hóa của các tổ chức quần chúng nhằm thức tỉnh trí thức, sinh viên và học sinh thực hiện cuộc đấu tranh chống lại «sự xâm lăng văn hóa». Trong tác phẩm «Kháng chiến nhất định thắng lợi» (xb năm 1947), đồng chí Trường-Chinh chỉ rõ nhiệm vụ của cuộc kháng chiến trên mặt trận văn hóa là: «vừa đã phá văn hóa xâm lược của thực dân Pháp, vừa xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới cho nước Việt Nam». Cụ thể, đối với văn hóa nô dịch, phản động thì: «mở một mặt trận văn hóa, tiến công vào dinh lũy văn hóa của địch»⁽²⁾.

Dưới ánh sáng của Đảng, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến (1947 - 1948) các đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương, Đoàn Thanh niên Cứu quốc và các đoàn thể kháng chiến trong các thành phố bị tạm chiếm đã chú trọng đi sâu vào thanh niên, sinh viên, học sinh, vạch rõ âm mưu thâm độc và tác hại nguy hiểm của chính sách văn hóa của thực dân Pháp. Nhận rõ

đòi tự do dân chủ, thanh niên, sinh viên đã tìm mọi cách đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch nhằm bảo vệ nhân phẩm bảo vệ nền văn hóa của dân tộc. Những cuộc đấu tranh đó đã thu hút được cả một bộ phận trí thức và nhân dân trong vùng tạm bị chiếm tham gia. Từ giữa 1947 học sinh sinh viên Sài Gòn, Mỹ Tho và Cần Thơ đã tổ chức bãi khóa, đưa kiến nghị của học sinh và phụ huynh đòi chính phủ bù nhìn phải sửa đổi lại chương trình giáo dục nhồi sọ, ru ngủ thanh niên. Nhiều nơi, cuộc đấu tranh chống văn hóa - giáo dục nô dịch được kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị đòi quyền tự do dân chủ, phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp như ở Sài Gòn, Hà Nội. Đó là cuộc đấu tranh của hơn 400 trí thức Sài Gòn năm 1947 đã ký vào bản kiến nghị đòi chính phủ Pháp phải đàm phán với chính phủ Hồ Chí Minh⁽³⁾. Tuy vậy, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến số trường học trong vùng địch còn ít và hoạt động của học sinh, sinh viên còn hết sức lẻ tẻ. Riêng ngành binh dân học vụ, ngay sau khi cuộc kháng chiến bùng nổ đã có chủ trương gây lại cơ sở ở những vùng bị tạm chiếm nhằm mục đích: «dạy cho dân biết chữ và tuyên truyền kháng chiến». Tại Hà Nội, tuy chưa có kế hoạch cụ thể và kịp thời về văn hóa - giáo dục kháng chiến, song ở các khu huyện đã tổ chức được các lớp học kháng chiến, như ở khu X, khu XI và các quận V, quận VI⁽⁴⁾. Ở một số tỉnh Nam Bộ và Bình Trị Thiên, các cơ sở binh dân học vụ cũng được khôi phục và xây dựng ở những vùng giáp ranh đã thu hút được nhiều người đến học. Cùng với việc xây dựng cơ sở binh dân học vụ ở vùng bị tạm chiếm, công tác báo chí trong những năm (1947 - 1948) cũng được coi trọng. Mặc dù bị địch kiểm soát hết sức ngặt nghèo, chúng ta vẫn tìm được những tờ báo, bài báo, những bài viết...

là, từ cuối 1947 bên cạnh những tờ báo được xuất bản ở vùng tự do, nhiều tờ báo địch vận với nội dung vạch trần sự xấu xa và tính chất phản động trong các âm mưu xâm lược của địch, giới thiệu những tác phẩm văn, nghệ, thơ ca kháng chiến... đã được truyền bá trong các đô thị tạm bị chiếm như Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng. Đó là những tờ báo: Giọng máu Việt, L'évolution, Étoile, Fraternité. (khu III), và tờ Cứu quốc, những bài báo viết tay⁽⁵⁾.

Từ năm 1948, phối hợp những thắng lợi về mặt quân sự, chính trị, cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng địch tạm chiếm được đẩy mạnh hơn. Đầu 1948, Đảng bộ Hà Nội đã chỉ thị việc kết hợp lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị đi sâu vào lòng địch gây dựng cơ sở quần chúng ở nội thành, và ngoại thành, tích cực vận động nhân dân Thủ đô tham gia kháng chiến. Ở nội thành, các tổ chức vũ trang tuyên truyền đã có những hoạt động đẩy mạnh việc tuyên truyền báo chí, văn hóa cách mạng trong quần chúng. Ở ngoại thành, nơi địch cho là hậu phương an toàn của chúng; sách báo, tranh ảnh, và những chủ trương chính sách của Đảng và cách mạng vẫn được lưu truyền rộng khắp. Đến giữa năm 1948, song song với việc phá vỡ, trừ gian, ngoài việc gây lại cơ sở binh dân học vụ, Đảng ta còn chủ trương đã phá vỡ văn hóa nô dịch của địch bằng cách phá bỏ các tổ chức giáo dục của địch, thuyết phục đưa giáo viên của địch ra vùng tự do, vận động học sinh không đi học trường địch, không xem phim và sách báo của địch. Cũng tại Hà Nội, hướng ứng chủ trương đó, các « nghiệp đoàn giáo giới » và « các hội phụ huynh » do địch lập ra cũng được các phần tử trung kiên của ta vận động hướng vào một số hoạt động như: chống văn hóa đồi trụy, chống nền giáo dục ngu dân, phản động, đ...

việc giảng bài đề khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần chống thực dân Pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kháng chiến và phong trào chống bất lĩnh trong học sinh, sinh viên⁽⁶⁾. Ở các tỉnh như Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình trước khi thế phá vỡ trừ gian đã gây lại được nhiều cơ sở binh dân học vụ, tiểu học và bước đầu thực hiện phong trào « Đời sống mới » nhằm biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, góp phần làm thu hẹp vùng chiếm đóng của thực dân Pháp.

Đặc biệt, từ sau Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ II (tháng 7-1948), với bản báo cáo của đồng chí Trường Chinh về « Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam » thì nhiệm vụ, đường lối phương châm công tác văn hóa kháng chiến nói chung và cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch nói riêng được xác định rõ ràng hơn. Trong bản báo cáo, một lần nữa Đảng khẳng định những nguyên tắc cơ bản của nền văn hóa mới, vạch rõ những nhiệm vụ cụ thể để xây dựng nền văn hóa mới. Về cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch, đồng chí Trường Chinh chỉ rõ: « Văn hóa vùng chúng chiếm đóng căn bản vẫn là văn hóa ngu dân của thời « bảo hộ cũ ». Chúng ta phải ra sức chống lại thứ văn hóa đó, phát triển văn hóa kháng chiến, dân tộc và dân chủ của ta, đem ánh sáng của văn hóa kháng chiến soi rọi vào vùng bị tạm chiếm, đánh tan những bóng tối dày đặc và không khí ngột ngạt ở đó đi »⁽⁷⁾.

Dưới ánh sáng của Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ II, tiếp thu những kết quả của giai đoạn trước, trong những năm 1948 - 1952 công tác tuyên truyền văn hóa, đấu tranh chống văn hóa - giáo dục nô dịch đã có những bước chuyển biến về nội dung, hình thức và quy mô hoạt động. Các đảng bộ Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn..., đã kịp thời ra những chỉ thị, nghị quyết cụ thể phù hợp với tình hình địa phương để trực tiếp chỉ đạo phong trào. Tại các đô thị lớn,

giáo dục nô dịch đã được tổ chức dưới những hình thức công khai, nửa công khai, hợp pháp và bất hợp pháp của giới văn hóa cách mạng và yêu nước.

Tại Hà Nội, ngày 26-7-1949, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ra chỉ thị về việc « vận động sinh viên nội thành »⁽⁸⁾, chống xu hướng sợ Mỹ, phục Mỹ trong sinh viên, học sinh. Tiếp đó, ngày 1-9-1949, Đảng bộ Hà Nội lại ra Nghị quyết về « chống văn hóa nô dịch »⁽⁹⁾. Nghị quyết nêu rõ: « *Tăng thêm lòng căm thù giặc và bọn bù nhìn. Đập tan đầu óc nô lệ, nâng cao tinh thần chiến đấu của nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng mãnh liệt vào cuộc kháng chiến. Chống nạn mù chữ, chống giáo dục nhồi sọ, chống truy lạc, hủ bại* ». Những nghị quyết trên đây có tác dụng khơi bùng ngọn lửa đấu tranh trong thanh niên, trí thức, sinh viên vùng tạm bị địch chiếm nói chung và Hà Nội nói riêng. Cuối 1949 đầu 1950, Hà Nội cùng với cả nước đã tích cực đẩy mạnh cuộc kháng chiến lên một bước mới, kết hợp đấu tranh vũ trang với các mặt đấu tranh khác đã làm cho sào huyệt của địch bị lung lay. Theo thống kê sơ bộ, ở nội thành Hà Nội ta đã phá được cuộc đón tiếp Vĩnh Thụy và vạch mặt bọn tay sai gian ác, vận động các nhà trí thức, thân sỹ yêu nước phản đối thực dân Pháp đàn áp các trí thức Nam bộ. Mặt khác tuyên truyền chống xu hướng sợ Mỹ, thân Mỹ và ngăn không để sách báo của Mỹ lan ra vùng tự do. Ở nhiều nơi trong thành phố, anh chị em sinh viên đã treo cờ, rải truyền đơn, phát báo Cứu quốc ở nhiều phố, đập phá nhà thông tin Pháp, Mỹ và đột nhập vào các trường học để tuyên truyền. Ở ngoại thành, phong trào bình dân học vụ được gây lại ở các quận III, phát triển ở quận V, quận VI. Ta đã lợi dụng trường công dề mở nhiều lớp « tư gia », « liên gia ». Đề đối phó với việc tuyên truyền phản động của địch, ngành văn hóa thông tin của ta hoạt động rất tích cực. Chỉ trong 3 tháng cuối 1949 đã tung vào vùng bị chiếm

tờ áp phích và 1.722 cuốn sách, 765 bản nhạc⁽⁹⁾.

Tại Sài Gòn, cùng với việc vận động học sinh, sinh viên đốt phá các hiệu sách phản động, tịch thu sách báo phản tuyên truyền của giặc phân ty Thông tin nội thành cũng ráo riết tuyên truyền kháng chiến và bám sát địch, bươm bươm, truyền đơn được in tại thành phố và kịp thời đưa đến tay quần chúng tại các chợ và những nơi đông người. Tháng 6-1949, hơn 800 nhân sỹ, trí thức Sài Gòn đã ký vào bản « Tuyên bố gửi chính phủ Pháp » phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam, đòi Chính phủ Pháp phải đàm phán với chính phủ ta để lập lại hòa bình ở Việt Nam. Tiêu biểu là các báo chí tư nhân xuất bản tại Sài Gòn để tỏ lòng yêu nước và chống chính sách đầu độc văn hóa của Pháp, Mỹ đã họp nhau lại thành lập « Đoàn báo chí thống nhất » và « Hội ký giả dân chủ »... hoạt động công khai chống lại ảnh hưởng của báo chí thân Pháp, thân Mỹ. Ở Nam bộ, nhiều tỉnh đẩy mạnh công tác xóa nạn mù chữ, thực hiện « diệt giặc đốt » và thành lập các đội chiếu bóng lưu động, đội văn nghệ để biểu diễn phục vụ đồng bào vùng tạm bị chiếm. Riêng ở Hải Phòng, trong hai năm 1948 - 1949 lợi dụng cuộc đấu tranh bí mật và công khai phá hoại kinh tế địch do Thành ủy phát động, tại các trường học, nhà máy, một bộ phận cán bộ trung kiên thường xuyên lưu hành các tờ báo Cứu quốc. Sự thật, Vệ quốc quân để vận động và khơi dậy lòng yêu nước căm thù giặc trong công nhân, học sinh, sinh viên. Cũng trong thời gian này, các liên khu III và IV đã phát động « hai tháng chiến dịch gây cơ sở bình dân học vụ trong vùng tạm bị chiếm », để khôi phục lại phong trào. Kết quả là đến cuối 1948 trong cuộc thi đua « diệt giặc đốt » Nha bình dân học vụ đã quyết định tặng thưởng 4 xã vùng tạm bị chiếm có thành tích xuất sắc xóa xong nạn mù chữ: xã Hưng Yên và xã nói, đây là một

đấu tranh chống lại « sự xâm lăng văn hóa » của thực dân Pháp, vì qua các lớp binh dân học vụ nhân dân vùng tạm bị chiếm càng hiểu về đời sống kháng chiến.

thấy rõ tình ưu việt của nền văn hóa mới, tin tưởng ở kháng chiến và do đó không bị mắc mưu vì bả văn hóa của Pháp, Mỹ.

II

Từ năm 1950, cùng với những hoạt động đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên trong các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và Huế phong trào làm báo của thanh niên, sinh viên phát triển rộng rãi. Ngoài những tờ báo lưu hành công khai hoặc bí mật của từng trường, ở các thành phố lớn còn có nhiều tờ báo lưu hành bí mật như tờ « Cứu quốc », « Yêu nước », « Nhựa sống »⁽¹⁾... Nội dung của những tờ báo này chủ yếu vạch trần sự xấu xa và tính nhất phần động trong các âm mưu của địch, đồng thời tuyên truyền văn hóa, thơ ca kháng chiến. Riêng ở các thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ và Mỹ Tho bên cạnh việc đả phá văn hóa nô dịch của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thường xuyên giữa hai vùng tự do và tạm bị chiếm có sự trao đổi báo chí, sách vở và âm nhạc với nhau. Nếu ở chiến khu có một bài thơ hay, một bản nhạc mới, liền sau đó được phổ biến tại vùng tạm bị chiếm. Có thể nói, ranh giới giữa vùng tự do và vùng bị tạm chiếm đã bị phá vỡ trên thực tiễn của hoạt động văn hóa, văn nghệ ở các đô thị Nam Bộ.

Cũng từ 1950 đế quốc Mỹ can thiệp trắng trợn vào chiến tranh ở Đông Dương. Dựa vào viện trợ Mỹ, trên địa bàn văn hóa - giáo dục những yếu tố « chống cộng sản » và truy lạc của văn hóa Mỹ cũng không ngừng du nhập vào các đô thị tạm bị chiếm. Truyền đơn, sách báo, phim ảnh của Mỹ tràn ngập trong các đô thị và vùng chúng chiếm đóng, hàng ngày gieo rắc những học độc trong nhân dân ta, tạo ra « lối sống Mỹ »... Trước tình hình đó, trên lĩnh vực giáo dục ta không chỉ chống

tích cực chống những ảnh hưởng đòi truy phản động của « lối sống Mỹ ».

Đảng bộ Sài Gòn - Chợ Lớn đã ra quyết định phát động một cuộc đấu tranh chống can thiệp Mỹ vào ngày chủ nhật 19-3-1950. Cùng ngày đó, học sinh, sinh viên và dân chúng Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức tổng bãi công, bãi khóa và bãi thị nhằm chống can thiệp Mỹ và ảnh hưởng của văn hóa Mỹ. Ở Hà Nội, Hải Phòng, học sinh đã nhiều lần công khai vạch mặt, đả kích văn nghệ truy lạc của Mỹ; học sinh các tỉnh Thái Bình, Thuận Hải đã đốt những sách báo, tranh ảnh khiêu dâm của Mỹ. Tại Hà Nội, Ban Chấp hành Đảng bộ đã ra Chỉ thị về việc « lãnh đạo cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên », nhằm giải thích cho nhân dân không mắc lừa những thủ đoạn xảo trá của giặc, chống văn hóa nô dịch, chống tư tưởng thân Mỹ, sợ Mỹ, phục Mỹ trong sinh viên, học sinh. Cùng với những cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên đòi quyền tự do dân chủ, trong cuộc bãi khóa tháng 7-1950, họ đã nêu cao khẩu hiệu: « chống sản phẩm văn hóa dâm ô truy lạc »⁽²⁾. Đồng thời nhiều bài báo, kiến nghị của thanh niên và phụ huynh học sinh đề nghị chính phủ bù nhìn phải sửa đổi lại chương trình giáo dục ngu dân và đình chỉ ngay việc nhập cảng các sản phẩm văn hóa khiêu dâm có hại cho thuần phong mỹ tục của dân tộc. Đáng chú ý, tại các thành phố Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn và các tỉnh Hưng Yên, Sơn Tây trong những năm 1949 - 1950 đã có cuộc đấu tranh sôi nổi trên lĩnh vực giáo dục chống chủ trương của thực dân Pháp nhằm tái lập các trường trung học, tiểu học và ở các lớp « trắng niên giáo dục » « Sơ cấp tốc ». Cùng với chiến dịch:

«diệt giặc đói» ở vùng tự do, phong trào xóa nạn mù chữ ở mấy tỉnh này đã được phát động và thu được nhiều kết quả. Chủ trương chung của ta là lợi dụng những tổ chức văn hóa và trường học của địch để biến thành những cơ sở văn hóa giáo dục của ta. Tại các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Sơn Tây, ta vận động quần chúng không đi học, hoặc thoái thác bằng mọi cách, làm ồn ào rối loạn cho lớp học tan vỡ. Ngoài việc nắm lấy một số giáo viên dạy «bình dân giáo dục» của địch, ta còn có một số giáo viên đưa ra hoạt động công khai với vỏ ngoài là giáo viên «bình dân giáo dục» như ở các tỉnh Thái Bình, Sơn Tây. Tiêu biểu là ở Bình Trị Thiên, các cán bộ bình dân học vụ đã tổ chức loại lớp «bình phong», vỏ là của địch, ruột là lớp của ta, và dùng loại sách «nghĩ trạng» — sách giáo khoa của ta bọc bằng bìa sách của địch... Bằng những hình thức tổ chức giáo dục và vận động giáo dục hết sức linh hoạt, nhiều vẻ, chỉ trong một thời gian ngắn, ta đã tổ chức được các lớp bình dân học vụ gia đình, những tổ đọc báo, tuyên truyền báo chí bí mật... có tác dụng chống lại ảnh hưởng của văn hóa — giáo dục ngu dân của Pháp, Mỹ. Những hoạt động của các lớp học kiểu đó đã mang lại những sinh khí mới cho cuộc đấu tranh chống «sự xâm lăng văn hóa» của thực dân Pháp ở vùng tạm bị chiếm và góp một phần nhỏ làm thay đổi đời sống văn hóa, văn nghệ kháng chiến ở vùng tự do. Điều này vạch rõ rằng, từ trong những năm 1948 — 1950 cùng với việc củng cố và xây dựng chính quyền, thành quả của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới ở vùng tự do đã góp phần phá chính sách «bình định» của thực dân Pháp và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động vũ trang trên các chiến trường. Trong những năm 1949 — 1950, phong trào kháng chiến ở Hà Nội và các thành phố bị tạm chiếm nói chung giành được những thắng lợi vang dội. Nhưng từ cuối 1950, do sự đàn

và tay sai, phong trào đấu tranh ở vùng tạm bị chiếm nói chung, đã phải trải qua một thời gian vô cùng khổ khăn. Các cơ sở văn hóa cách mạng ở vùng chúng kiểm soát và các đô thị lớn hầu như bị phá vỡ và tạm ngừng hoạt động.

Trước tình hình đó, hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, tháng 10-1951 xác định rõ mục đích, phương châm, nhiệm vụ của công tác vùng sau lưng địch và chỉ rõ: «Phải tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và văn hóa nô dịch của chủ nghĩa đế quốc». Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, trong những năm 1951 — 1952, nhân dân ta đã triển khai một loạt công tác nhằm phục hồi và phát triển cuộc đấu tranh vùng sau lưng địch, xây dựng lực lượng và củng cố hậu phương về mọi mặt đồng thời mở những cuộc tiến công tiêu diệt sinh lực địch. Theo phương châm nhiệm vụ đấu tranh trên, phong trào đấu tranh chống văn hóa — giáo dục nô dịch của học sinh, sinh viên có một sự chuyển biến mạnh mẽ. Phong trào chú trọng việc củng cố, xây dựng cơ sở, đi sát hơn nữa với quần chúng, tăng cường giáo dục tư tưởng đồng thời đề ra những khẩu hiệu phù hợp với nguyện vọng của quần chúng.

Tại Hà Nội, ngay từ đầu 1952, công tác vận động thanh niên, học sinh, trí thức, công chức, tiểu thương... đều được chấn chỉnh củng cố. Tiếp theo cuộc đấu tranh tháng 2-1951 của sinh viên trường Đại học Hà Nội kiến nghị đòi đuổi tên giáo sư thực dân A-ten vì tên này mạt sát dân tộc Việt Nam khi giảng bài, là những cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên Hà Nội chống địch bắt lính, chống chính sách «dùng người Việt đánh người Việt», và phản đối âm mưu mở rộng, kéo dài chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong các cuộc đấu tranh đó, học sinh, sinh viên, trí thức đã nêu những khẩu hiệu rất thiết thực như: đòi giảm học phí, đòi mở ký túc xá, đòi phải bảo đảm đời sống cho học sinh, sinh viên. Một số tỉnh như Thừa Thiên, Quảng Bình,

xuyên vận động giáo viên, học sinh ở vùng tạm bị chiếm ra vùng tự do, chống quân sự hóa trong nhà trường, tẩy chay sách báo Mỹ và phá rối các buổi chiếu phim của chúng. Ở Hải Dương, Thái Bình đã mở chiến dịch «đả phá chính sách giáo dục nô dịch» và khôi phục lại các cơ sở văn hóa giáo dục của quần chúng trong lòng địch đã bị phá vỡ. Tại các tỉnh liên khu III, từ cuối 1951 đầu 1952, đồng thời với việc tiến hành nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng tự do, khu chủ trương đấu tranh tích cực chống văn hóa nô dịch ở các vùng bị địch kiểm soát. tịch thu và thiêu hủy một số sách báo phản động của địch. Kết quả là, chỉ trong một thời gian ngắn, các tỉnh trong khu đã thu được 4.700 sách báo tài liệu của địch, đã gây được cơ sở bình dân học vụ trong hàng ngàn hương sự, giáo viên và lôi kéo được hàng trăm học sinh ra vùng tự do. Cũng trong năm 1952 các trường ở Bình Trị Thiên đã có phong trào chống văn hóa nô dịch, học sinh đã tự đốt trường, đốt sách báo phản động, phản tuyên truyền và vận động giáo viên, học sinh đi theo kháng chiến, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Tại các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Thái Bình mặc dù bị sự kiểm soát gắt gao của địch, vẫn tổ chức được những «tuần lễ đả phá văn hóa nô dịch» với các hoạt động tích cực, như vận động tẩy chay sách báo, thơ ca lãng mạn phản động của Pháp, Mỹ, đập phá các phòng thông tin, rạp chiếu bóng của địch, đồng thời tuyên truyền sách báo văn hóa, văn nghệ kháng chiến. Trong các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn — nơi chính quyền của địch không chế mạnh, ta đã tổ chức ra những hội công khai, hợp pháp như «Hội thể thao», «Hội âm nhạc», «Hội khuyến học», «Hội bảo trợ học đường»... để trực tiếp nắm và lãnh đạo phong trào, lôi kéo quần chúng trong các đô thị, chống văn hóa — giáo dục nô dịch, phản động. Đến cuối năm 1952, nổi bật lên phong trào học sinh liên Hà

dịch, chống quân sự hóa nhà trường, chống đánh trượt thi hàng loạt và đòi dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ trong bậc đại học. Học sinh ở Nam Định đã đấu tranh thắng lợi chống việc tăng học phí từ 90 đồng lên 120 đồng một tháng. Tại Huế, học sinh đã đấu tranh phản đối việc ra đề thi khó, phản đối nội dung và phương pháp giảng dạy lạc hậu của nhà trường và đòi hỏi giảm học phí ở các trường tư. Tại Sài Gòn, Hà Nội nổi lên những cuộc đấu tranh giành cơ hàng ngày với địch của giới báo chí để chống sự khống chế, sự lũng đoạn báo chí.

Cũng từ cuối năm 1952, trên chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, phong trào chiến tranh du kích càng phát triển mạnh. Các vùng du kích và căn cứ du kích được mở rộng ở các tỉnh Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Đông... làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho phong trào nhân dân thành phố, trong đó có phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch.

Cũng như những năm trước, từ 1952, cùng với những thắng lợi về quân sự, chính trị, những thành tích của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và tẩy trừ những tàn tích cũ ở vùng tự do đã có tác dụng không nhỏ vào phong trào đấu tranh chống văn hóa giáo dục — nô dịch ở vùng tạm chiếm. Với những hoạt động tích cực về văn hóa như: thực hiện chiến dịch «diệt giặc đói», xây dựng phong trào «đời sống mới», chủ trương «bảo vệ vốn cổ trong nghệ thuật», mở các cuộc «triển lãm hội họa» và cuộc «tranh luận về nghệ thuật và tuyên truyền»... ở vùng tự do đã góp phần thức tỉnh tầng lớp học sinh, sinh viên và giới trí thức yêu nước trong vùng tạm bị chiếm. Như vậy, trong những năm từ 1948 — 1952, được sự hỗ trợ đặc lực của các hoạt động vũ trang trên các chiến trường, đồng bào vùng tạm bị chiếm đã kiên trì chống lại thứ văn hóa — giáo dục ngu dân, phản động, giữ vững và phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu

III

Đến năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang giai đoạn mới quyết liệt. Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trắng trợn vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Trên lĩnh vực văn hóa, cùng với nền văn hóa ngu dân của thực dân Pháp, ảnh hưởng của văn hóa Mỹ vào Việt Nam ngày càng sâu đậm. Phòng thông tin Mỹ và các cơ quan tuyên truyền của bù nhìn hoạt động mạnh hơn trước. Ngoài sách báo, tranh ảnh phát không, chúng còn tổ chức chiếu phim lưu động ở các công sở và một số xã ở vùng quê. Chúng còn lập ra các tổ chức ái hữu « học sinh đoàn », « đoàn thanh niên quốc gia », « hội Phật giáo », « hội bảo trợ học sinh nghèo »... để lừa phỉnh và mê hoặc nhân dân. Trong các đô thị tạm bị chiếm, những hiện tượng cũng bãi, đồng bóng, mê tín, khao vọng, mải mê phát triển. Chúng đầu độc thanh niên bằng những sách báo dâm ô, lãng mạn, phản động, thực hiện chính sách quân sự hóa trong các trường học, nói xấu các nước xã hội chủ nghĩa và đề cao Mỹ.

Đề đập tan âm mưu của kẻ thù, ở nhiều nơi, như ngoại thành Hà Nội, Hải Phòng nhân dân đã thực sự biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, xây dựng nhiều cơ sở binh dân học vụ, tẩy chay phim ảnh sách báo của giặc và tuyên truyền thơ ca - văn nghệ kháng chiến. Tại Huế và Liên khu IV, học sinh, sinh viên, phản đối học quân sự, tẩy chay những giáo viên phản động, đòi giảm học phí đi đôi với việc xây dựng cơ sở giáo dục của ta. Nhiều nơi, như Thái Bình, Bắc Ninh, Quảng Yên, học sinh đã tổ chức kỷ niệm những ngày 19-8, 2-9 và lợi dụng đưa nội dung giáo dục của ta vào dạy truyền khẩu. Ở vùng tự do, để góp phần đấu tranh chống văn hóa nô dịch ở vùng tạm bị chiếm, đầu 1953, dưới sự lãnh đạo của Đảng - cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của quan điểm tư sản trong nghệ thuật cũng được

phát động. Tiêu biểu là tạp chí Văn nghệ, cơ quan của Hội văn nghệ Việt Nam, có chủ trương « cố gắng kịp thời đấu tranh chống mọi thứ văn hóa nô dịch của đế quốc và phong kiến hoặc chịu ảnh hưởng đồi bại của chúng ». Và, sau đó có hàng loạt bài vạch trần thủ đoạn dùng văn nghệ để tuyên truyền lừa bịp của địch bằng sách báo, văn hóa văn nghệ. Tại Hà Nội, trong « Hội nghị giáo dục toàn quốc » của địch họp ngày 23-2-1954, đại biểu của giáo viên, học sinh đã đưa ra yêu cầu đòi dùng tiếng Việt trong đại học và đòi giảm học phí. Tiếp đó, tháng 4-1954, 7.000 nam nữ học sinh Hà Nội đưa kiến nghị đòi chính phủ bù nhìn Bửu Lộc cấm lưu hành các sản phẩm văn hóa Mỹ đầu độc tinh thần thanh niên. Tại Nam Bộ, trước âm mưu « vong bản hóa » và « đồi trụy hóa » văn hóa văn nghệ dân tộc, giải cấp công nhân, trí thức và nhân dân đã từ chối mọi thứ văn hóa lố lăng. Tại thành phố Sài Gòn và các tỉnh Cần thơ, Mỹ Tho đã thành lập được nhiều tổ chức văn nghệ thương gọi là « Ban ca hát » lưu động trong giới học sinh, sinh viên, công chức và xóm lao động. Ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam trong năm 1953-1954 cũng tích thu được hàng ngàn sách báo phản động của địch, đã kết hợp liên lạc với giáo viên trường địch và tuyên truyền cho hàng ngàn sinh viên ra vùng tự do. Nhiều yêu cầu có tính chất bài trừ văn hóa - giáo dục nô dịch thường xuyên được nêu ra trong các cuộc đấu tranh ở các đô thị lớn: chống nội dung giảng dạy nhồi sọ, chống việc trả học phí cao, giấy bút đắt đỏ, trả lương thấp, đóng đầm phụ và luyện tập quân sự...

Trước phong trào chống văn hóa - giáo dục nô dịch ngày càng lên cao, để xoa dịu dư luận quần chúng, bọn thống trị một mặt phải thừa nhận nền văn hóa đó « có hiện tượng phá hoại nền phong hóa quý báu cổ truyền của dân Việt ta... rất phương hại đến xã hội », mặt khác, chúng cố gắng xây dựng nhiều tổ chức giả

hiệu như «Hội chống sản phẩm khiêu dâm», «Hội chống sản phẩm đầu độc tinh thần». Thâm độc hơn, địch còn dùng nhãn hiệu «dân tộc», «văn hóa Á đông», đề cao Lão tử, Khổng tử, nêu khẩu hiệu «Phục hồi nền văn hóa phong kiến cổ truyền»... nhằm che dấu bộ mặt thối nát, sa đọa của chúng. Chúng còn tuyên truyền khẩu hiệu «học sinh ham học không ham chính trị», và những luận điệu «chống cộng» rất phản động.

Sau thất bại nghiêm trọng của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tại Điện Biên Phủ, địch tăng cường các thủ đoạn tuyên truyền cho văn hóa của «thế giới tự do», ráo riết thực hiện chiến tranh tâm lý tại vùng chúng chiếm đóng, trước khi phải cuốn gói rút khỏi miền Bắc Việt Nam. Đi đôi với việc cài cắm gián điệp, tình báo và phá hoại cơ sở kinh tế, văn hóa lòng gây khổ khăn cho ta khi vào tiếp quản, địch đã thi hành một số thủ đoạn rất tinh vi, xảo quyệt. Qua Đài tiếng nói Việt Nam, ta đã kịp thời vạch trần âm mưu rải truyền đơn của địch xuyên tạc việc tiếp quản, và các chính sách bảo vệ tài sản, tiền tệ. Thủ đoạn của địch trong các cuốn Lịch biên niên được soạn ra nhờ bọn «thiên văn học» phản động tiên đoán về «thảm họa», sắp tới «chứa vào Nam», để nói xấu kháng chiến đã bị ta ngăn chặn kịp thời. Miền Bắc nước ta hoàn toàn được giải phóng, cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng bị địch tạm chiếm đã kết thúc vẻ vang.

☆

Trong suốt 9 năm thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược, cuộc đấu tranh

chống lại «sự xâm lăng văn hóa» luôn luôn được đặt ra, gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm xây dựng nền văn hóa mới—dân chủ nhân dân. Đây là một trong hai nhiệm vụ của cuộc kháng chiến trên mặt trận văn hóa đã được Đảng ta chỉ rõ qua các chỉ thị, nghị quyết. Mặc dù còn gặp những hạn chế về nội dung, hình thức và quy mô song những kết quả của các cuộc đấu tranh đó một mặt đã đưa lại sinh khí mới trong đời sống văn nghệ kháng chiến, mặt khác đánh bại âm mưu tiến công của địch đối với truyền thống văn hóa, văn nghệ lành mạnh của dân tộc.

Nhìn chung âm mưu nô dịch về văn hóa và «chống cộng sản», chống kháng chiến đã bị thất bại nặng nề. Ngược lại, qua cuộc đấu tranh kiên trì chống văn hóa nô dịch trong vùng bị địch tạm chiếm ta đã thu được nhiều kết quả đáng kể và có ý nghĩa to lớn. Bằng những hình thức hoạt động phong phú, sáng tạo và sinh động nó đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cuộc kháng chiến trên lĩnh vực văn hóa, tích cực phối hợp với phong trào nổi dậy của nhân dân vùng tạm bị chiếm mà còn góp phần vào sự nghiệp đấu tranh bảo vệ những giá trị văn hóa tinh thần cao đẹp của dân tộc—để lại những bài học quý báu và đặt tiền đề cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống lại cuộc «xâm lăng văn hóa» của đế quốc Mỹ trong suốt những năm 1954—1975. Đồng thời, nó cũng tạo tiền đề cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta nhằm khắc phục những di hại của nền văn hóa thực dân—phong kiến lỗi thời, phản động để xây dựng một nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Tháng 11-1985

Chú thích

1) Báo cáo tình hình chung của Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội 1948—1949. Tài liệu Cục Lưu trữ. Hồ sơ 257. HO27.

2) Trường—Chính: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tập II, 1975, tr 35.

3) Năm mươi năm đấu tranh kiên cường của nhân dân, Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Sự thật, H, 1981, tr. 42.

4, 5) Báo cáo thường kỳ tình hình chung của Hà Nội 1949—1951, Tài liệu Cục lưu trữ Hồ sơ 358. HO28.

6) Báo cáo của Bộ Giáo dục về thành tích 8 năm kháng chiến. Tài liệu Cục Lưu trữ. Hồ sơ KC 467 H-144.

7) Trường - Chính: Sách dẫn, tr. 199.

8) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội. Hồ sơ 49b.

9) Báo cáo thường kỳ của Ủy ban kháng chiến

hành chính liên khu III năm 1948-1949. Hồ sơ 038. H006, phòng 4.

10) Việt Nam chống nạn thất học.

11) Báo cáo tổng kết phong trào học sinh sinh viên toàn quốc 1952 của Trung ương Đoàn.

12) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội Báo cáo tình hình văn xã 1949 - 1950.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI...

(Tiếp theo trang 38)

điện lĩnh Thiệu khánh Nguyễn Hiền chép theo bản gốc của triều trước.



Tóm lại, các tài liệu kể trên có thể giải đáp cho chúng ta một số thắc mắc về niên đại Tuệ Tĩnh:

- Lịch đại đăng khoa lục cho thấy Tuệ Tĩnh (lúc Huệ Tĩnh) (1) tên chính là Nguyễn Bá Tĩnh đã thi đậu Hoàng giáp năm 1374, và đi sứ sang Trung Quốc.

- Hiệu Hồng Nghĩa đường của Tuệ Tĩnh cùng địa chỉ người sao lục Nam được quốc ngữ phú ở thành Đông Quan (thế kỷ XV) chứng tỏ bài phú đã xuất hiện hội thế kỷ XIV.

- Những phần Vạn kim nhất thống thuật tập và Thương hàn tam thập thất chùy do người đời sau thêm vào sách Hồng Nghĩa giác tư y, thư không phải nguyên bản của Tuệ Tĩnh, cũng như một số vị thuốc trùng tên với sách của người đời sau do sự dùng chung một nguồn tài liệu tham khảo thời trước, đã làm cho việc nhận định niên đại của Tuệ

Tĩnh bị lạc hướng. Tuy nhiên, ngoài việc chứng minh bằng năm thi đậu và thời điểm trước tác *«Nam được quốc ngữ phú»* như trên, bút tích về sắc phong cho đền thờ Huệ Tĩnh ở xã Yên Lư, năm 1572, còn cho thấy rõ thêm sinh thời của ông không phải ở thế kỷ XVII, như các giả thiết đã suy luận.

(1) Tên hiệu của Nguyễn Bá Tĩnh được viết là «Huệ Tĩnh» ở *Thiên tông khóa hử lục*, cũng như ở *thần phả đền Yên Lư*, ở bản *Thập tam phương gia giám* bằng chữ Hán, hay ở *Hải Dương phong vật chí*. Còn ở *Lịch đại đăng khoa lục* và ở *Hồng Nghĩa giác tư y* thư thì viết «Tuệ Tĩnh». Tuy vậy 2 tên hiệu này có nghĩa như nhau, theo Từ nguyên trang 581 ở 4 mục 6 thì thời xưa chữ Tuệ phần nhiều viết chữ Huệ (Huệ thông tác Tuệ, có thông Tuệ tự đa tác Huệ) Còn chữ «Tĩnh» viết Thanh + Tranh, cũng như Lập + Thanh cũng như Lập + Tranh đều cùng một âm (tập tĩnh thiết) và cùng có nghĩa là yên tĩnh như nhau.

(2) Xem *Đại Việt Sử ký bản kỷ* quyển 6, 7, 8 chép: Hoàng giáp cập đề, đồng cập đề La Tu đẳng, tĩnh tứ yên tập y xuất thân hữu sai, (bản dịch tập II, in lại năm 1971, trang 183).

VIỆT NAM TRONG HỘI ĐỒNG QUỐC TẾ VỀ: « GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI »

VĂN TẠO

TRONG những thập kỷ cuối của thế kỷ thứ XX này, trước sự phát triển không ngừng của giai cấp công nhân và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, việc đúc kết kinh nghiệm của cuộc đấu tranh phá đổ thế giới cũ, xây dựng thế giới mới, việc cải tạo xã hội đồng thời tự cải tạo mình, cũng như việc phát triển lý luận cách mạng để chỉ đạo phong trào thực tiễn của giai cấp công nhân đang là nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế. Đồng thời trước những thắng lợi to lớn của chủ nghĩa xã hội, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, kẻ thù của giai cấp công nhân thuộc đủ mọi loại đang tìm cách xuyên tạc về vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, thậm chí chúng phủ nhận cả sự tồn tại khách quan của giai cấp công nhân ở một số nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Luận điểm « Giai cấp công nhân đã biến mất » đã trở thành quen thuộc trước cửa miệng của những người thù địch với chủ nghĩa Mác. Vì vậy, việc đấu tranh chống lại các luận điểm xuyên tạc, phản động đó cũng như việc khắc phục những quan điểm lệch lạc, sai trái trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang được các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế đặc biệt quan tâm.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, các Đảng lãnh đạo ở một số nước xã hội chủ nghĩa

anh em thấy cần thiết phải tập hợp lực lượng khoa học về các vấn đề trên, xây dựng một tổ chức quốc tế nhằm phối hợp nghiên cứu, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách do phong trào vô sản đặt ra. Tháng 5-1972 đại biểu các Viện Hàn lâm khoa học: Liên Xô, Ba Lan, Hunggari, Bungari, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Mông Cổ đã họp Hội nghị quyết định thành lập một Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới ». Mục đích của Hội đồng là:

1. Nghiên cứu về phong trào công nhân ở các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Nghiên cứu về các vấn đề lý luận hiện đại của phong trào công nhân nhằm đấu tranh chống lại các quan điểm sai lầm hoặc xuyên tạc, có tính chất phá hoại đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Hội đồng bầu đồng chí T. Timôphêép, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế Liên Xô làm Chủ tịch. Hội đồng đề ra kế hoạch 5 năm và phân công phối hợp giữa các thành viên thực hiện các đề tài do tập thể Hội đồng đặt ra. Mỗi thành viên nhận đăng cai

một hay nhiều đề tài. Mỗi năm Hội đồng hợp toàn thể một lần.

Năm 1974 nhận lời mời của Hội đồng, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã cử đại biểu tới dự cuộc Hội thảo khoa học tiến hành ở Bungari và tham gia họp Hội đồng với tư cách là quan sát viên.

Đoàn đại biểu Việt Nam đã tham luận ở Hội nghị về: « *Tinh thần cách mạng hiện công của giai cấp công nhân Việt Nam ở Miền Bắc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội* ». Tham luận này đã được Hội đồng nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1975, sau Đại thắng mùa Xuân của Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, cuộc gặp gỡ giữa đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam và đồng chí Brezhnev, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đã thỏa thuận đẩy mạnh sự hợp tác đa phương và song phương trên các lãnh vực khoa học, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Hội đồng lại một lần nữa mời Việt Nam tham gia.

Về phía Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn coi trọng việc nghiên cứu lý luận về giai cấp công nhân và phong trào công nhân như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (khi phát biểu về: « Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt ») đã chỉ rõ: « Hiện nay giai cấp công nhân Việt Nam đang gánh vác một nhiệm vụ rất vĩ đại trước lịch sử nước ta, trước dân tộc ta và trước phong trào công nhân quốc tế... Sự mệnh lịch sử vô cùng to lớn đó đòi hỏi chúng ta, mỗi người công nhân Việt Nam phải hiểu rõ vai trò lịch sử của giai cấp mình đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và đối với sự phát triển của cách mạng thế giới. Nếu không hiểu rõ điều ấy thì dù là công nhân thật sự, chúng ta cũng chưa hẳn đã là công nhân giác ngộ cách mạng, dù là đảng viên đi nữa chúng ta cũng chưa hẳn đã là người cộng sản chân

chính »⁽¹⁾. Đồng chí còn nhấn mạnh: « Chúng ta thường nói đến chủ nghĩa xã hội, đến giai cấp công nhân, nhưng hiểu cho đúng thế nào là giai cấp công nhân, tại sao giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử cải tạo thế giới cũ và xây dựng thế giới mới, việc đó thật không đơn giản »⁽²⁾. Đồng chí chỉ thị cho Tổng Công đoàn Việt Nam và các cơ quan lý luận của Đảng phải đi sâu nghiên cứu những vấn đề khoa học về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn để đóng góp thiết thực vào các nhiệm vụ cách mạng trước mắt.

Thực hiện chỉ thị đó, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã đẩy mạnh công tác này, xúc tiến việc biên soạn *Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, nghiên cứu về *Liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự phát triển của công đoàn Việt Nam* trong giai đoạn hiện nay. Năm 1978 Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã làm tờ trình lên Trung ương Đảng và Chính phủ xin phép được gia nhập Hội đồng hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » để học tập kinh nghiệm và đóng góp phần mình vào phong trào chung. Ngày 24-3-1979 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1285/VP 9 cho phép Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam gia nhập Hội đồng. Ủy ban đã phân công cho Viện Sử học Việt Nam trực tiếp thực hiện.

Cuộc họp toàn thể Ban Chấp hành Hội đồng tháng 4-1979 ở Berlin đã chính thức kết nạp Việt Nam làm thành viên của Hội đồng⁽³⁾. Các thành viên của Hội đồng tham dự Hội nghị đã nhất trí nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị là: « Trước

(1), (2) Lê Duẩn: « Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam » Tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 540, 541.

(3) Hiện nay Giáo sư Văn Tạo là Ủy viên Hội đồng quốc tế về: « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới ».

sau như một Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác luôn luôn bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa... Cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập, tự do và đứng về phía Liên Xô, về phía tất cả các nước xã hội chủ nghĩa cũng như về phía các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới là bách chiến bách thắng... Quân chúng nhân dân rộng rãi, trong đó có các nhà khoa học của các nước anh em sẽ tiếp tục củng cố tình hữu nghị với nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dành cho Việt Nam sự ủng hộ hoàn toàn và củng cố những mối quan hệ và hợp tác khoa học trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội» (trích Nghị quyết).

Cùng trong Hội nghị này, Hội đồng đã định rõ các hướng nghiên cứu của kế hoạch 5 năm 1981-1985 là:

1 - Quá trình cách mạng thế giới hiện nay, tình quy luật của phong trào công nhân và của tình đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. 2 - Sự phát triển của giai cấp công nhân trong các nước xã hội chủ nghĩa. 3 - Các vấn đề của phong trào công nhân trong các nước đế quốc chủ nghĩa. 4 - Các khía cạnh tư tưởng của cuộc đấu tranh giai cấp quốc tế và phong trào công nhân cách mạng. 5 - Các quá trình của phong trào công đoàn thế giới. 6 - «Giai cấp công nhân và cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển của các dân tộc ở các nước mới được giải phóng» do đoàn Việt Nam và Mông Cổ đề nghị và đã được Hội đồng chấp nhận.

Sau khi gia nhập Hội đồng, Phân ban Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động của mình ở trong nước và trên trường quốc tế. Ngày 6 tháng 9 năm 1979 Phân ban Việt Nam đã triệu tập đại biểu nhiều cơ quan nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn ở Việt Nam họp Hội nghị thành lập Phân ban của Hội đồng tại Việt Nam. Hội nghị đã đề ra chương trình hoạt động trong kế

hoạch 5 năm 1981-1985 mà hướng chủ yếu là nhằm thực hiện đề tài đã đăng ký với Hội đồng quốc tế kể trên, đồng thời tham gia nghiên cứu các đề tài mà các nước anh em đề xuất và đăng cai.

Tháng 2 năm 1981 được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng Quốc tế, Tiến sĩ Nô-béc-tơ, Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế ở Cộng hòa Dân chủ Đức, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc tế, Chủ tịch Phân ban Cộng hòa Dân chủ Đức trong Hội đồng đã cùng đồng chí V. Cútscô, Phó Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế Liên Xô, đại diện cho Phân ban Liên Xô trong Hội đồng sang thăm Việt Nam và làm việc với Phân ban Việt Nam. Đoàn đại biểu đã đến chào các nhà lãnh đạo Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, trình bày dự kiến hoạt động của Hội đồng và xin ý kiến chỉ đạo. Đoàn đã cùng với Phân ban Việt Nam trong Hội đồng xây dựng kế hoạch nghiên cứu đề tài mà Việt Nam và Mông Cổ đăng cai, được cụ thể hóa là: «*Quá trình đấu tranh của các nước châu Á trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*», gồm tất cả 18 đề tài nhỏ, phân công cho các thành viên trong Hội đồng quốc tế thực hiện.

Phân ban Việt Nam đã nhận và đã hoàn thành xong các đề tài của mình vào năm 1985 là:

1 - Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào các nước Đông Dương.

2 - Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước có chiến tranh.

3 - Đảng của giai cấp công nhân Lào, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào.

4 - Sự phản bội cách mạng, phản bội phong trào công nhân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng xari - Khiêu Xăm phon.

Ngoài ra Phân ban Việt Nam còn đóng góp vào việc thực hiện các đề tài mà các nước anh em đăng cai như:

Với Phân ban Hunggari của Hội đồng, trong Hội thảo chuyên đề về « Phép biện chứng giữa cái chung và cái riêng trong quá trình cách mạng », đoàn Việt Nam đã phát biểu về « 30 năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt Nam », nói lên cái đặc thù của Việt Nam trong cái chung của cách mạng vô sản thế giới. Với Phân ban Cộng hòa Dân chủ Đức, trong Hội thảo về « Giai cấp công nhân trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc », đoàn Việt Nam đã tham luận về: « Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc ». Với Phân ban Liên Xô trong Hội đồng, năm 1981 nhân Hội thảo chuẩn bị cho Đại hội lần thứ 26 Đảng Cộng sản Liên Xô, Phân ban Việt Nam đã phát biểu về: « Giai cấp công nhân Việt Nam trong phong trào công nhân quốc tế » và viết bài đăng trên Tạp chí Á Phi của Liên Xô tháng 2-1981 về: « Con đường đấu tranh gian khổ nhưng vinh quang của nhân dân Campuchia để đi tới thắng lợi ». Năm 1983 nhân Hội thảo ở Liên Xô về: « Ảnh hưởng tư tưởng của Các Mác đối với tư tưởng chính trị hiện đại », Phân ban Việt Nam đã tham luận về: « Con đường tiến lên của một số nước châu Á dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và của Cách mạng tháng 10 vĩ đại ». Năm 1984 đóng góp vào Hội thảo về: « Nhiệm vụ của Công đoàn trong đấu tranh chống chiến tranh, vì quyền lợi sống còn của nhân dân lao động », Phân ban Việt Nam đã tham luận về: « Công nhân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hòa bình ». Năm 1985 nhân Hội thảo kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng chủ nghĩa phát xít thế giới, phía Việt Nam đã đóng góp tham luận về: « Chiến thắng phát xít của nhân dân Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới phong trào giải phóng dân tộc ở các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh ». Đồng thời đề góp phần cùng với đoàn đại biểu của Hội đồng Quốc tế đi dự Đại hội của Phong trào công nhân quốc tế

hợp ở Paris, tháng 7-1985 do Viện sĩ T. Timôphêp làm Trưởng đoàn. Phân ban Việt Nam đã gửi tham luận (do Chủ tịch Hội đồng T. Timôphêp yêu cầu) về: « Công nhân nông nghiệp Việt Nam trước và sau đại chiến thế giới lần thứ hai »...

Một số tham luận kể trên đã được sử dụng và công bố trên các sách, báo, kỷ yếu của Hội đồng ở Liên Xô và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Cuộc họp toàn thể Ban Chấp hành Hội đồng tháng 5-1985 vừa qua ở Mátxcova đã kiểm điểm lại việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, khẳng định sự thành công tốt đẹp của kế hoạch 5 năm và sự đóng góp tích cực của Hội đồng vào các hoạt động khoa học của phong trào công sản và công nhân quốc tế. Hội đồng tại định ra kế hoạch khoa học cho 3 năm tới (1986 - 1990) với ba phương hướng chính là:

1. Sự phát triển của giai cấp công nhân và những vấn đề về tổ chức của phong trào công nhân.

2. Phong trào công nhân và đấu tranh cho dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Những vấn đề tư tưởng chính trị của quá trình cách mạng thế giới và giai cấp công nhân.

Phân ban Việt Nam đã nhận tham gia thực hiện phương hướng thứ ba của Hội đồng, mà đề tài cụ thể là: « Những vấn đề về đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phát triển tình đoàn kết quốc tế vô sản của nhân dân lao động ». Đề tài này do Liên Xô và Cuba chủ trì, có Việt Nam, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Đức... tham gia.

Từ khi tham gia Hội đồng, phía Việt Nam đã tiếp thu được nhiều thành quả nghiên cứu của các thành viên trong Hội đồng, đã phát huy những kết quả thu lượm được vào việc kiến nghị với Đảng và Nhà nước ta về một số vấn đề có quan hệ đến phong trào công nhân và công đoàn, đã học tập kinh nghiệm để đẩy mạnh công tác nghiên cứu và

biên soạn *Lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở Việt Nam*, tham gia giúp đỡ các địa phương nghiên cứu, biên soạn lịch sử phong trào công nhân, lịch sử các xí nghiệp, cũng như đóng góp vào việc xây dựng lịch sử Đảng và lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam ở cả trung ương và địa phương. Đồng thời Phan Văn Việt Nam cũng góp phần tích cực của mình vào việc thực hiện nhiệm vụ chung của Hội đồng đã được Ban Thường vụ Hội đồng đánh giá cao.

Hiện nay phong trào công nhân và công đoàn thế giới đang tích cực chuẩn bị cho lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày Quốc tế lao động (1-5-1886 - 1-5-1986). Lễ kỷ niệm diễn ra đúng vào lúc mà trên trường quốc tế, cuộc đấu tranh cho hòa bình, đòi hạn chế vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị đang diễn ra sôi nổi. Sáng kiến hòa bình của Liên Xô do đồng chí M.X. Gorbachốp Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đưa ra ngày 15-1 mới đây đang có tiếng vang rộng lớn trên khắp các lục địa: Liên Xô đề nghị một chương trình tổng hợp nhằm từ nay đến cuối thế kỷ này loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân trên khắp trái đất. Sáng kiến vĩ đại đó của Liên Xô đã thu hút được sự chú ý, sự đồng tình và ủng hộ của hàng triệu, hàng triệu con người trên trái đất. Ngày 21-1 trong buổi tiếp đồng chí B.N. Saplin, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa Xô viết tại Việt Nam,

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam Trường-Chinh đã khẳng định: « Sáng kiến hòa bình vĩ đại này của Liên Xô mở ra cho loài người niềm hy vọng to lớn vào tương lai: một thế giới không có vũ khí hạt nhân, một thế giới trong đó loài người vĩnh viễn thoát khỏi thảm họa hủy diệt hạt nhân. Chương trình hòa bình rộng lớn của Liên Xô là nguồn thúc đẩy mạnh mẽ tất cả các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì hòa bình và an ninh của thế giới ». Biểu thị sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Trường-Chinh đã nhấn mạnh « Cùng với cả loài người tiến bộ, nhân dân Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ tuyên bố rất quan trọng của đồng chí M.X. Gorbachốp, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh nhằm loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, giữ vững hòa bình lâu dài trên trái đất và an ninh của các dân tộc ». (Báo Nhân dân 22-1-1986).

Cùng với nhân dân Việt Nam, các nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công đoàn đều vui mừng phấn khởi triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học của mình nhằm góp phần tích cực vào nhiệm vụ chung mà Hội đồng hợp tác nhiều bên đã đề ra và chú trọng đi sâu vào sự nghiệp đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội mà cả nhân loại tiến bộ đang quan tâm đầy mạnh.

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 1986

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG...

(Tiếp theo trang 45)

Tiểu thuyết, cuộc kháng chiến ngoan cường của đồng bào miền núi Thanh - Nghệ do Cầm Bá Thước và Đào Thiệt lãnh đạo đã không giành được thắng lợi. Nhưng cuộc chiến đấu đó đã trực tiếp ngăn chặn và làm chậm kế hoạch bành trướng của thực dân Pháp lên các vùng

miền núi phía Tây Thanh, Nghệ đồng thời góp phần tô thêm thêm trang sử hào hùng của các dân tộc ít người ở nước ta trong sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm, gìn giữ và giành lại Độc lập Tự do cho Tổ quốc.

CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP Ở BUNGARI THỜI KỶ QUÁ ĐỘ

(1944 — 1958)

VLADIMIR MIĞEV

KINH nghiệm các nước tiến lên chủ nghĩa xã hội cho chúng ta hay rằng, công cuộc cải tạo nông nghiệp xã hội chủ nghĩa không thể tiến hành tốt được nếu như không có sự giúp đỡ của Nhà nước. Trong đó, phải kể đến vai trò của Nhà nước đối với việc cơ giới hóa nông nghiệp, tại Đại hội Đảng Cộng sản (Bôn sê vich) tháng 3 năm 1919 Lenin đã nói: « Nếu như ngay ngày mai chúng ta có thể trang bị hàng trăm nghìn máy kéo loại tốt cùng với thợ máy và cung cấp đủ xăng cho trung nông (tất nhiên các đồng chí biết rằng hiện nay đó là việc không tưởng) thì họ nói rằng chúng ta đi theo chủ nghĩa cộng sản »⁽¹⁾.

Vai trò Nhà nước xã hội chủ nghĩa Bungari đối với sự nghiệp cơ khí hóa nông nghiệp đặc biệt quan trọng, bởi vì sau khi cách mạng thành công Bungari là một nước nông nghiệp lạc hậu, sức kéo chủ yếu dựa vào bò, ngựa. Cho tới tháng 9 năm 1944 Bungari mới có 3.260 máy kéo của gần 100 hãng khác nhau, và 4.000 máy đập tuốt lúa của 80 hãng sản xuất. Đó là những máy kéo loại nhỏ (10 đến 20 sức ngựa)⁽²⁾, chủ yếu chạy máy tuốt lúa.

Thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày 9 tháng 9 năm 1944 đã trực tiếp thúc đẩy sự nghiệp cơ khí hóa nông nghiệp phát triển. Ngày 25 tháng 4 năm 1945 Hội đồng bộ trưởng Bungari đã ra sắc lệnh thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Mùa hè năm 1945, những trạm máy kéo đầu tiên ra đời. Lúc đầu các trạm này tồn tại dưới hình thức liên doanh những

chủ máy có cổ phần và Nhà nước. Tới cuối năm 1947 có gần 30 trạm máy kéo như vậy. Thời kỳ này ở các trạm máy kéo đã có sự chuyển biến về xây dựng, kế hoạch hóa và hình thành các đội máy kéo.

Nhưng nhìn chung các trạm máy kéo lúc đó còn nhiều hạn chế thiếu phụ tùng, thiết bị. Hơn nữa, nhiều chủ máy kéo tham gia vào trạm máy còn trực tiếp phá hoại.

Thời kỳ này Nhà nước nhập khẩu nhiều loại máy móc nông nghiệp chủ yếu là của Liên Xô, việc đó có ý nghĩa lớn đối với các hợp tác xã. Tuy nhiên, vì thiếu cán bộ chuyên môn, các cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và không có truyền thống công nghiệp nên phần lớn máy móc trên chóng hư hỏng.

Cần chấm dứt tình trạng trên nên ngày 28 tháng 2 năm 1948 đã ra đời sắc lệnh của Nhà nước với việc mua lại những dụng cụ nông nghiệp lớn) trong đó có 3.150 máy kéo, tập trung vào các xí nghiệp Nhà nước do Bộ nông nghiệp quản lý (trước đó thuộc Trung tâm liên hợp xã). Ban giám đốc các trạm máy kéo cũng được thành lập⁽³⁾.

Như vậy, các trạm máy kéo là bộ phận quan trọng nhất của kỹ thuật nông nghiệp. Việc quốc hữu hóa các trạm máy kéo, thúc đẩy phong trào cơ khí hóa nông nghiệp phát triển. Năm 1948—1949, Nhà nước chú trọng xây dựng các cơ sở sửa chữa máy móc, thiết bị được đưa từ Liên Xô sang Tiệp Khắc. Ba lần cũng

cung cấp một phần trang thiết bị cho các cơ sở sửa chữa.

Nhà nước đã huy động 20 nhà máy, xí nghiệp nhỏ mới được quốc hữu hóa đi làm nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện các cơ sở sửa chữa và các trạm máy kéo.

Công nghiệp Bungari đã cung cấp cho nông nghiệp một số máy móc như: máy gieo hạt, máy sỏi đất, v.v... sau đó là máy tuốt lúa và máy gặt đập liên hợp. Cuối năm 1948, cả nước có 70 trạm máy kéo, và tăng lên 90 vào cuối 1949. Cũng năm 1949, các trạm máy kéo đã cày sỏi được 1148 nghìn héc ta đất trồng loại mềm.

Thời kỳ này nhiều kỹ thuật nông nghiệp mới được áp dụng lần đầu ở Bungari. Ngoài ra, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Nhà nước, việc áp dụng kỹ thuật vào nông nghiệp đạt hiệu quả cao hơn. Mùa hè năm 1948 nhiều loại máy đập, tuốt lúa, với các cỡ khác nhau được phân bố cho thích hợp với từng vùng.

Theo chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng số 28 ngày 14-6-1948, học tập kinh nghiệm Liên xô, các trạm máy kéo và hợp tác xã nông nghiệp ký hợp đồng với nhau. Từ tháng giêng năm 1949, các trạm máy kéo có thêm phó giám đốc phụ trách chính trị. Nhiều vùng đồng bằng theo sáng kiến của các trạm máy kéo đã tiến hành mở rộng đất canh tác, trong đó có cả đất tư nhân — thành những khu đất rộng từ 20 đến 40ha, để thuận tiện cho việc áp dụng kỹ thuật, và tạo một bước quan trọng cho công cuộc hợp tác hóa.

Tóm lại, trong thời kỳ ngắn ngủi này, việc tổ chức các trạm máy kéo, và các cơ sở máy móc nông nghiệp khác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của Liên Xô. Kinh nghiệm đó được áp dụng rộng rãi hơn nữa vào đầu những năm 50, khi Đảng Cộng sản Bungari tiến hành đẩy mạnh công cuộc hợp tác hóa ở những vùng sản xuất ngũ cốc lớn của đất nước. Vai trò các trạm máy kéo trong quá trình tiến hành hợp tác hóa ngày một tăng.

Từ tháng 9 năm 1949 việc trả lương lao động bằng tiền cho công nhân trạm máy được thay thế bằng nông phẩm. Việc trả lương bằng tiền gây một trở ngại lớn cho mối quan hệ giữa các trạm máy kéo và hợp tác xã nông nghiệp. Sau khi trả lương bằng hiện vật, thợ máy tích cực giúp đỡ hợp tác xã hơn để họ tăng năng suất lao động tăng thu nhập. Họ tích cực giúp đỡ xã viên hợp tác xã đều đặn thường xuyên hơn vì lương sản phẩm được nhận vào mùa thu, sau khi thu hoạch xong. Lương sản phẩm tính theo giá trung bình, và tăng lên một phần nếu như mùa màng thu hoạch trội, như vậy càng thúc đẩy cả đôi bên chú trọng tới năng suất.

Từ ngày 1 tháng giêng 1950 hệ thống hạch toán kinh tế đối với các trạm máy kéo được bãi bỏ, thay bằng tài chính Nhà nước. Vào thời điểm đó, bãi bỏ hạch toán kinh tế là đúng, vì hạch toán kinh tế gây trở ngại giữa các trạm máy kéo và hợp tác xã. Sự chuyển biến trên giảm nhẹ gánh nặng cho các hợp tác xã, và thúc đẩy việc củng cố các trạm máy kéo và các cơ sở sửa chữa máy móc khác trong buổi đầu mới thành lập đầy bỡ ngỡ, khó khăn. Thực tế, việc Nhà nước trực tiếp quản lý các trạm máy kéo đã tạo nên một bước chuyển biến mới đối với việc củng cố chế độ hợp tác hóa ở nông thôn lúc bấy giờ.⁽⁵⁾

Một sự kiện quan trọng đối với sự phát triển máy móc, kỹ thuật nông nghiệp là quyết định của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21 tháng 9 năm 1950. Quyết định trên khẳng định cơ cấu tổ chức của trạm máy kéo — cơ sở sản xuất của trạm là các đội máy kéo, trong đó có từ 3 đến 6 máy kéo các loại: máy kéo loại nặng, nhẹ, những phụ tùng cần thiết và các máy công cụ nông nghiệp khác. Các đội máy kéo làm việc ở một khu vực nhất định trong thời gian 2 năm. Các hợp tác xã nông nghiệp trong thời vụ phải cung cấp cho các đội máy kéo người giúp việc.

Quyết định trên cũng nhắc đến hệ thống tương đối với công nhân trạm

máy. Họ nhận định suất của mình bằng thóc, gạo, và tự thưởng thêm nếu như hoàn thành vượt mức kế hoạch, có chất lượng hoặc trên diện tích họ cấy trồng sản. Nếu như không hoàn thành kế hoạch, ngược lại họ bị khấu trừ đi 10% mức quy định. Hệ thống lương mới rõ ràng khuyến khích vật chất đối với công nhân lái máy kéo và họ tích cực hơn trong công việc của mình.

Quyết định cũng nêu rõ nguyên tắc sau: Kế hoạch của các trạm máy được nghiệm thu kết thúc những công việc chủ yếu của thời vụ đối với từng hợp tác xã cụ thể nơi họ làm việc. Kỹ sư nông nghiệp trong các Ủy ban nông nghiệp tỉnh, khu (là cơ quan điều hành của Nhà nước) thực hiện chức năng kiểm tra chất lượng công việc của các trạm máy.⁽⁶⁾

Hệ thống lãnh đạo các trạm máy kéo được khẳng định: mỗi trạm máy có một giám đốc, các phó giám đốc là các kỹ sư nông nghiệp chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sản xuất, về kỹ thuật và những công việc chung với các hợp tác xã nông nghiệp. Kỹ sư trưởng, phụ trách kỹ thuật và một phó giám đốc phụ trách chính trị. Cùng với Hội đồng giám đốc, còn có Hội đồng sản xuất, trong đó, ngoài người lãnh đạo trạm ra còn gồm tất cả các chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp vùng do trạm quản lý, cũng như đại diện lãnh đạo Đảng và Nhà nước tham gia. Hội đồng sản xuất chấp nhận và chuẩn y toàn bộ kế hoạch trong năm của trạm.

Đến cuối năm 1950 khối lượng công việc của mọi trạm máy kéo theo một định mức chung trong cả nước. Điều này không đúng, vì lẽ trong nước có nhiều vùng khác nhau. Từ năm 1951 bắt đầu thông qua định mức riêng biệt cho từng vùng, định mức nhiên liệu, dầu mỡ và thời gian bảo dưỡng riêng cho từng vùng. Cũng từ đầu năm 1951 đã thiết lập các cơ quan lãnh đạo trạm cho từng khu vực và do đó đã xóa bỏ hệ thống tập trung hóa ở thời kỳ trước, khi mà tất cả các

trạm máy kéo phải chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp⁽⁷⁾.

Thực hiện tổ chức quá trình sản xuất mới trong trạm máy kéo thúc đẩy nhanh quá trình củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của trạm. Năm 1951 số lượng máy kéo (tính theo mỗi máy 15 sức ngựa) lên tới 9011 chiếc, nhập 563 máy liên hợp gặt đập và số lượng lớn máy móc phụ phức tạp. Liên Xô là nước cung cấp phần lớn máy móc này, trong đó có nhiều loại máy móc công suất lớn như máy kéo DT. 54, KD. 35 C.80, máy liên hợp C.4, C.6. vv... Thoạt đầu, theo kế hoạch 5 năm, đến cuối năm 1953 sẽ nhập 100 máy liên hợp gặt đập, nhưng, như nói ở trên, ngay mùa xuân năm 1951, số lượng đó đã tăng lên 5 lần. Ngày 2 tháng 6 năm 1951 đã thông qua nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Bungari về việc đảm bảo sử dụng hợp lý máy liên hợp gặt đập. Năm đó ở Bungari lần đầu tiên đã tiến hành thu hoạch toàn bằng máy liên hợp gặt đập.

Đồng thời nhiều máy móc và công cụ đã được cung cấp để trang thiết bị cho bộ phận sửa chữa của trạm và 110 xưởng sửa chữa lưu động để sửa chữa ngay trên cánh đồng. Nhìn chung năm 1951 một khối lượng lớn trang thiết bị nhập khẩu đã chỉ cho việc nhập khẩu kỹ thuật mới cho các trạm máy kéo. So với năm trước khối lượng này tăng hơn 6,5 lần, còn so với năm 1945 thì hơn 73 lần.

Cũng trong thời gian này đã thành lập 15 cơ sở bảo vệ cây cối trong các trạm máy kéo ở các vùng khác nhau trong nước. Đó là bước mở đầu cho việc cơ giới hóa cuộc đấu tranh chống sâu bệnh cho các loại cây nông nghiệp.

Kết quả của việc hoàn thiện đáng kể việc tổ chức giáo trình sản xuất là việc tăng thêm nhiều mức sản xuất bằng máy kéo. Ví dụ như, năm trước khi quốc hữu hóa những nông cụ lớn vào đầu năm 1948, lực sản xuất bằng máy kéo (15 sức ngựa) chiếm khoảng 60 - 90 héc ta ruộng cấy thì năm 1951 đã tăng lên 352.

Rõ ràng là ở đây những máy kéo công suất lớn đóng vai trò quan trọng, trong điều kiện làm việc bình thường đã đảm bảo được mức sản xuất cao.

Kết quả rõ nét nhất của việc phát triển các trạm máy kéo trong thời gian này là việc tăng đáng kể kỹ thuật nông nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp. Việc gia tăng này được hoàn thiện bởi nhịp độ chưa từng thấy và không từng được so với thời kỳ trước. Ngay từ những năm 1951 — 1952 đã tiến hành đều khắp việc cày ải mùa thu, cắt rạ và gieo hạt mùa xuân v.v... Năm 1950 việc đập lúa trong các hợp tác xã nông nghiệp đã được kết thúc trong thời kỳ ngắn cho đến ngày 10 tháng 8, việc gieo đồng được tiến hành trong năm đó trong thời hạn có kỹ thuật nông nghiệp thuận lợi nhất (12 — 15 ngày). Vì thế chẳng phải ngẫu nhiên năm 1951 các hợp tác xã nông nghiệp đã thu hoạch lúa mì tăng 12,60% hơn tư nhân, và ngô tăng hơn 35,80%, hướng dương 19,80% và củ cải đường hơn 22,30% v.v...

Nhiều sáng kiến tiên tiến của công nhân Xô viết đã được áp dụng trong các trạm máy kéo. Thí dụ như sáng kiến sử dụng tới mức tối đa công suất máy kéo của các thợ Bacu lập biểu giờ làm việc cho máy đập lúa, sửa chữa tập thể các bộ phận máy liên hợp v.v... Phong trào thi đua phát triển rộng rãi, nhiều đội lái máy kiểu mẫu, tiên tiến đã được thành lập như tổ máy thanh niên «Đội cận vệ trẻ», trạm máy thuộc làng Xpaxôvo, huyện General — Toshevski, đội thanh niên làng Alékôvô, vùng E ix'ôpxki, nhiều đội máy kéo khác thuộc các trạm máy kéo ở Ôriakhôvô, Trippanns Rus. Kácônbat và ở nhiều nơi khác.

Những thành tích này được đánh giá cao tại Hội nghị đầu tiên những người lái máy tiên tiến thuộc các trạm máy kéo và nông trường quốc doanh đầu tháng 12 năm 1950⁽⁸⁾.

Song vào những năm này sự phát triển các trạm máy kéo gặp nhiều khó khăn, phải giải quyết những nhiệm vụ phức

tạp mà trên thực tiễn về vấn đề này chưa hề có một tí kinh nghiệm nào. Nhịp độ nhanh của cơ giới hóa ở một nước lạc hậu, công nghiệp kém phát triển, giai cấp công nhân ít ỏi và nền nông nghiệp thô sơ đã nảy sinh nhiều khó khăn khác. Ví dụ như, phần lớn thợ máy và thợ sửa chữa được đào tạo trong thời gian quá vội vã, chỉ nắm được chuyên môn tại các cỗ máy của mình và điều đó phụ thuộc vào số lượng chung loại máy không ít.

Do đó cho nên một hiện tượng thường xảy ra thời đó là một số máy bị hỏng phải ngừng sản xuất, hoặc không sử dụng hết phần lớn máy kéo và máy liên hợp. Chất lượng sửa chữa thì tồi.

Đề đây mạnh nhịp độ xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trong nước đòi hỏi một khối lượng lớn phương tiện kỹ thuật thì không thể đảm bảo đủ mức độ trả lương cao cho những thợ lái máy và thợ sửa chữa, và lương của những người cán bộ lãnh đạo trạm máy cũng không cao. Điều kiện lao động và đời sống của thợ lái máy rất tồi. Tất cả cái đó ạo nên sự thay đổi sức lao động lớn trong các trạm máy mà kết quả là bộ mặt thường xuyên của phần lớn các trạm máy trong thời gian này là trẻ thiếu kinh nghiệm, không có các thợ máy và thợ sửa chữa bậc cao, đủ kinh nghiệm thực tiễn và các cán bộ lãnh đạo bậc cao có trình độ học vấn cao. Phần lớn giám đốc, phó giám đốc về chính trị và hầu như tất cả các kỹ sư chính và những người phụ trách các trạm sửa chữa là như thế đó. Vì vậy việc không hoàn thành kế hoạch của trạm, việc bội chi lớn, việc không hoàn thành kế hoạch chung không chỉ với từng hợp tác xã nông nghiệp mà là cả với một huyện lớn đã là những hiện tượng thường xuyên.

Ngược lại các hợp tác xã nông nghiệp cũng không tự nguyện tự giác thực hiện những trách nhiệm của mình, nhiều khi họ không đảm bảo đủ số lượng máy hút nước, không dọn dẹp mặt bằng làm cho số lượng lần xe đổ lên cao. Giữa các

trạm máy và các hợp tác xã nông nghiệp luôn tồn tại những mâu thuẫn đáng kể không dễ dàng khắc phục nổi. Nhiều khi thợ máy «đạt» được thành tích hoàn thành vượt mức kế hoạch nhưng chẳng chú ý gì đến chất lượng công việc. Các hợp tác xã thì cố điều máy móc tới những phần đất khó khăn nhất, giữ lại vùng bằng phẳng để họ tự làm bằng sức kéo của ngựa.

Sự khác biệt giữa các trạm máy ở các vùng riêng biệt cũng rất lớn. Nói chung các trạm máy ở vùng lúa gieo hạt (trước hết là ở Đôborát) phát triển tốt hơn. Ở đó việc hợp tác hóa đã bao gồm phần lớn nông dân. Các hợp tác xã nông nghiệp có diện tích canh tác khoảng 1,5 — 2 nghìn ha với mặt bằng rộng và một đội máy kéo thường phục vụ một hợp tác xã. Ở đó họ có điều kiện làm việc ổn định và điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lao động.

Tình trạng của các trạm máy ở các vùng núi và cao nguyên hoàn toàn khác. Các vùng này chiếm khoảng 60% diện tích toàn quốc. Vào đầu những năm 50 hợp tác hóa ở đây chỉ gồm rất ít cư dân nông nghiệp (khoảng 20 đến 40% hoặc còn ít hơn nữa). Ở đây, các hợp tác xã nông nghiệp thường có ít đất (từ 200 đến 600 ha), mặt bằng đồng ruộng không lớn và mảnh nọ ở xa mảnh kia, một tổ máy kéo buộc phải phục vụ từ 3 đến 5 hợp tác xã. Trên thực tế một máy kéo phục vụ một hợp tác xã. Phải mất nhiều thời gian vào những công việc phi sản xuất như phải quay vòng nhiều vì đất hẹp, phải chuyển máy lâu và xa, v.v... Vì thế các chỉ tiêu của các trạm máy kéo ở đây thường rất thấp⁽⁹⁾.

Vào đầu tháng 6 năm 1951 đã thông qua Nghị quyết của Trung ương Đảng Cộng sản Bungari và Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ban chính trị tại các trạm máy kéo. Nhiệm vụ tổ chức công tác chính trị ở toàn vùng thuộc trạm máy là do Ban chính trị phụ trách, đồng thời Ban chính trị còn lãnh đạo các tổ chức Đảng, công đoàn, thanh niên và

giúp các tổ chức này tổ chức công việc cho phụ nữ. Điều quan trọng đặc biệt là đã đảm bảo cơ sở chính trị cho công việc chung giữa các trạm máy và hợp tác xã.

Việc thành lập các Ban chính trị ban đầu đem lại nhiều kết quả tốt như các tổ chức đảng, công đoàn, thanh niên trong các trạm máy được củng cố, mức độ công tác chính trị ở các trạm máy được nâng cao và đem lại những kết quả đáng kể. Nhưng thời gian ngày càng làm rõ việc thành lập các Ban chính trị chỉ là việc sao chép đơn thuần kinh nghiệm của Liên Xô mà không tính đến điều kiện cụ thể trong nước. Các Ban chính trị không thực hiện được nhiệm vụ chính của mình là tổ chức công tác chính trị ở các hợp tác xã nông nghiệp thuộc vùng của trạm máy kéo phụ trách. Công việc của các Ban chính trị chỉ đơn thuần lặp lại công việc của các huyện ủy trong khi đó công tác này các ủy ban lại có nhiều khả năng hơn và hoạt động có hiệu quả hơn nhiều. Vì thế cho nên mùa xuân năm 1953 các Ban chính trị đã bị giải thể⁽¹⁰⁾.

Kế hoạch năm năm lần thứ hai (1953 — 1957) là thời kỳ tăng nhanh đáng kể về chất lượng và khối lượng việc cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari. Trong thời kỳ này đã đặt ra nhiệm vụ nâng cao đáng kể mức phúc lợi của người lao động, đòi hỏi phải nâng cao nhanh chóng sản xuất nông nghiệp. Một khối lượng vốn lớn được đầu tư vào nông nghiệp. Ngoài ra trong thời kỳ này Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng 4 (năm 1956) đã được triệu tập. Hội nghị đã đánh dấu bước ngoặt trong sự phát triển của đất nước trên đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tệ sùng bái cá nhân cùng với những phương pháp làm việc và lãnh đạo tệ hại của nó bị kiên quyết gạt bỏ, đã thông qua đường lối chiến lược Tháng Tư của Đảng nhằm giải quyết những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển.

Kinh nghiệm bản thân thu được qua những năm của kế hoạch năm năm lần thứ nhất đóng vai trò thứ ba trong việc phát triển đáng kể sự nghiệp cơ giới hóa.

Cái mốc đầu tiên cho sự phát triển nông nghiệp mới là Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng 9 (năm 1953). Đề thực hiện nghị quyết của Hội nghị này là Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng Bungari về các trạm máy kéo ngày 16-12 cùng năm.

Nghị quyết này đặt nền móng cho việc hoàn thiện nghiêm túc tổ chức công việc và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trạm máy. Một khuynh hướng đúng đắn đã xuất hiện để tăng cường số lượng các tổ máy kéo, để mọi một hợp tác xã nông nghiệp có một đội máy kéo phục vụ. Vào những năm cuối của kế hoạch 5 năm đầu đó đã trở nên cần thiết và hoàn toàn có khả năng hiện thực. Vì rằng việc hợp tác hóa nông nghiệp về cơ bản đã được hoàn thành, các hợp tác xã nông nghiệp được củng cố, trình độ trang bị kỹ thuật của họ nâng cao rõ rệt. Quá trình này bắt đầu ngay từ năm 1951, số trạm máy kéo đến tháng ba năm 1951 đã lên tới 1482, và số lượng này không ngừng được tăng thêm.

Cũng trong thời gian này đã huy bỏ các « xe mũi » rất bất lợi mà trước đó vẫn dùng để thợ nghỉ ngơi và bắt đầu xây dựng các trạm nghỉ cố định cho các tổ máy kéo. Trong các trạm nghỉ đó có các phòng ngủ, nhà ăn, nhà bếp, chỗ sửa chữa và bảo dưỡng kỹ thuật v.v... Mỗi một đội xe có một xưởng sửa chữa. Các trạm nghỉ trên cánh đồng tạo điều kiện nâng cao đáng kể điều kiện lao động và nghỉ ngơi của thợ máy. Vào cuối kế hoạch năm năm, trong khi hợp tác hóa tại những vùng miền núi, ở những nơi không thể nào thành lập được các trạm máy kéo ở từng huyện vì các hợp tác xã ở đây có ít đất và ruộng đồng của họ rất khó cây bừa chỉ thành lập các cơ sở sản xuất nghĩa là

mở rộng các đội máy kéo, chỉ nhánh của trạm máy kéo.

Ở mỗi một trạm máy kéo đều thành lập bộ phận điều phối thường xuyên theo dõi và kiểm soát công việc của đội. Họ được trang bị bằng trạm truyền thanh Liên Xô « Uragiai », sản xuất chuyên dùng cho các trạm máy kéo. Nhờ vậy, vai trò của ban lãnh đạo được nâng cao đáng kể⁽¹⁾.

Nghị quyết còn đề ra hệ thống trả lương tại các trạm máy kéo theo bậc như đã được áp dụng ở ngành xây dựng và giao thông vận tải. Ngoài ra còn qui định mức bảo hiểm tối thiểu trả cho thợ máy vào những tháng đông giá chếm 80% mức lương tối thiểu thời đó. Việc tiến hành trả lương theo bậc và lương bảo hiểm tối thiểu là sự khuyến khích vật chất đã làm tăng đáng kể năng suất lao động của các thợ máy. Từ nay tất cả các romóc trước đây thuộc hợp tác xã nay chuyển sang các đội máy kéo. Điều đó nâng cao sự quan tâm của các hợp tác xã tới việc hoàn thành tốt các công việc thuộc máy kéo. Họ phải gần gũi hơn nữa với các đội máy kéo, phải nắm được chuyên môn và trở thành thợ lái máy.

Một biện pháp rất quan trọng là việc đặt ra chức danh mới — kỹ sư nông học khu vực. Kỹ sư này phải làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp nhưng phải nằm trong biên chế của trạm máy kéo. Tại các trạm máy kéo còn lập ra bộ phận kỹ thuật chăn nuôi do kỹ sư chăn nuôi thuộc trạm máy kéo đứng đầu. Bộ phận kỹ thuật chăn nuôi sẽ làm công tác cơ giới hóa chăn nuôi. Tại các trạm máy kéo ở Đôburút đã thành lập các tổ cải tạo đất rừng có nhiệm vụ áp dụng cơ giới hóa và trồng các bìa rừng bảo vệ đồng ruộng và chăm sóc các bìa rừng đó. Số lượng các cơ sở bảo vệ cây trồng cũng tăng lên. Từ đầu năm 1954 tại các trạm máy kéo đã phong cấp cho 1890 kỹ sư nông học vùng, 146 kỹ sư chăn nuôi, 127 kỹ sư cải tạo đất rừng và 36 cán bộ lãnh đạo cơ sở bảo vệ cây trồng. Vì số lượng lớn các chuyên gia

như vậy nên thời đó có gần một nửa chỉ là các kỹ sư có trình độ trung cấp. Mặc dù vậy, việc khẳng định cơ cấu mới đã tạo cơ sở vững chắc để áp dụng nhanh chóng kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật chăn nuôi⁽¹²⁾.

Theo Nghị quyết Tháng giêng (năm 1955) Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã tiến hành phân cấp việc lãnh đạo nông nghiệp, một loạt chức năng trước đây do Hội đồng Bộ trưởng và Bộ Nông nghiệp phải chịu trách nhiệm nay chuyển về cho Hội đồng nhân dân huyện, xã, cho các hợp tác xã hay trạm máy kéo chịu trách nhiệm như đặt kế hoạch, cung cấp tài chính và một phần việc định mức lao động, v.v... Tất cả điều đó nâng cao tính sáng tạo và tự chủ của những người lãnh đạo các trạm máy kéo. Song, trong vòng một thời gian ngắn đã vấp phải những khó khăn nghiêm trọng, vì rằng phần lớn những người lãnh đạo các trạm máy kéo là những người thực hành với trình độ học vấn không cao và không có đủ kinh nghiệm lãnh đạo ở cương vị cao như vậy. Trong lĩnh vực này kinh nghiệm được tích lũy chậm và khó, bước đầu có rất nhiều thiếu sót⁽¹³⁾.

Mức độ khoa học của công việc trong lĩnh vực cơ giới hóa phải được nâng cao. Nghị quyết Hội đồng Bộ trưởng tháng 12 năm 1953 quyết định thành lập Viện nghiên cứu khoa học về cơ giới hóa và điện khí hóa nông nghiệp ở Xô-phi-a và trường Đại học về cơ giới hóa cơ khí hóa nông nghiệp ở Rus. Trường này phải đào tạo mỗi năm 150 kỹ sư. Năm 1957 đã thành lập 11 phòng thí nghiệm phân tích hóa chất nông nghiệp và kiểm soát hạt giống thuộc các trạm máy và các vùng khác trong nước. Các khâu kỹ thuật đã tiến hành giải quyết hàng loạt nhiệm vụ quan trọng như thành lập biện pháp kiểm soát đúng đắn chất lượng công việc của trạm máy kéo, chuẩn bị hoàn thiện xác định mức khác nhau cho các vùng khác nhau trong nước, giải

quyết các vấn đề chuyển các trạm sang hạch toán quốc dân, chế tạo các loại romooq phù hợp với điều kiện trong nước v.v... (14).

Những điều đó tạo điều kiện cho các trạm máy kéo đạt được nhiều thành tích trong công việc, đặc biệt trong thời kỳ 1956 — 1958. Hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trở thành truyền thống của các trạm máy kéo mặc dù làm việc rất căng thẳng, và kế hoạch hàng năm của họ thường được nâng cao, chất lượng hàng loạt công việc cũng được nâng cao. Thời hạn kỹ thuật nông nghiệp tối ưu được chú ý cụ thể và chặt chẽ hơn. Đã khắc phục được tình trạng lậm chi trước đây ở phần lớn các trạm máy kéo và tiến hành có kết quả cuộc đấu tranh nhằm tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

Năm 1957 các trạm máy kéo đã tiết kiệm được 40 triệu leva, năm 1958: gần 98 triệu leva. Trình độ của các cán bộ lãnh đạo được nâng cao. Nhiều thợ máy bắt đầu nắm vững hai hoặc nhiều nghề chuyên môn⁽¹⁵⁾.

Hoạt động sản xuất của các trạm máy trong thời kỳ này phát triển rất mạnh. Nhiều yếu tố đã thúc đẩy quá trình đó như gia tăng đáng kể kỹ thuật nông nghiệp kể cả nhập khẩu lẫn địa phương sản xuất. Các danh mục được mở rộng. Nhiều loại máy mới xuất hiện có khả năng thực hiện mọi công việc nông nghiệp phức tạp. Quá trình này được thúc đẩy bởi việc hoàn thiện công tác lãnh đạo và tổ chức của các trạm máy và điều kiện lao động tốt hơn đặc biệt vào năm 1956 — 1958. Do kết quả việc hợp tác hóa hàng loạt, dẫn tới việc tập trung phần lớn đất đai.

Nếu như năm 1952, năm cuối kế hoạch năm năm lần thứ nhất ở Bungari có 12.295 máy kéo (tính loại máy từ 15 sức ngựa trở lên) thì năm 1958 số lượng này lên tới 27.721. Đặc biệt số lượng máy kéo tăng nhanh vào năm 1956 khi nhập 2.000 máy, vượt kế hoạch với mục đích tăng nhanh việc cơ giới hóa các công việc ngoài đồng của các hợp tác xã nông

ngiệp mới và lớn. Một phần bảy số máy kéo (4.130) năm 1958 là loại máy kéo vạn năng DT-54, tạo thành xương sống cho hợp tác xã trồng lúa mì ở các vùng đồng bằng trong nước.

Năm 1952 có 1.363 máy liên hợp gặt đập, trong đó toàn là các máy liên hợp gặt đập cho các cây có hạt (dùng thu hoạch các cây có hạt: lúa mì, đại mạch, tiểu mạch, và kiều mạch) còn năm 1958 số lượng này lên tới 5346, trong đó có 4.549 máy thu hoạch hạt, số còn lại là các loại khác nhau như máy thu hoạch ngô, khoai tây, củ cải đường, v.v... Nếu năm 1952 cứ 1.000 ha đất canh tác, có 2,1 máy kéo (15 sức ngựa) thì năm 1958 là 4,9.

• Năm 1952 một máy kéo trên lý thuyết phải cày 341,2 ha thì năm 1957 máy này đã đạt tới 466,4 ha, có nghĩa là sau 5 năm mức sử dụng máy kéo đã tăng tới 30%. Kết quả toàn bộ điều đó là khối lượng công việc cơ giới hóa được nâng cao. Nếu như năm 1950 khối lượng đó là 1.788,3 nghìn ha cày vỡ thì năm 1958 đã đạt tới 13.762,5 nghìn ha, nghĩa là sau 8 năm tăng gấp 8 lần. Sau kế hoạch năm năm lần thứ hai (1953-1957) khối lượng này tăng gấp hơn hai lần. Tất cả điều đó chứng tỏ sự lớn mạnh của công tác cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari trong những năm của kế hoạch năm năm.

Nhiệm vụ chủ yếu của các trạm máy kéo trong kế hoạch năm năm là tăng cường các loại công việc sử dụng sức kéo máy móc. Nếu đến cuối năm 1952 các trạm máy kéo hoàn thành được 16 loại công việc đồng áng thì đến cuối kế hoạch năm năm số lượng đó tăng lên 46. Ngoài ra còn tăng đáng kể mức độ cơ giới hóa chăn nuôi và cải tạo đất. Để làm tốt công tác cải tạo đất các trạm máy kéo được trang bị thêm các loại máy ủi đất, máy đào mương v.v... Các trạm máy kéo còn đặt ra kế hoạch quy hoạch vùng đất tưới và bắt đầu tiến hành công việc này.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của các trạm máy kéo trong lĩnh vực chăn nuôi

là cơ giới hóa cao trong công tác sản xuất thức ăn: cắt cỏ và thu hoạch cỏ, chế biến, ủ thức ăn. Thoạt đầu không có máy móc phù hợp nên các kỹ sư đã rất sáng tạo trong lĩnh vực này họ sử dụng máy tuốt lúa bị hỏng để cắt cỏ và nghiền nhỏ rơm rạ. Kết quả là các trạm máy kéo có được loại máy chuyên dùng— máy thái cỏ và máy thu hoạch cỏ. Bước đầu thực hiện cơ giới hóa các trại chăn nuôi, cung cấp cho họ máy bơm tự động, liên hợp, máy vắt sữa, các máng ăn... v.v...

Còn đối với việc làm hạt, ở đây có mục tiêu cơ giới hóa tổng thể bằng cách cơ giới hóa sản xuất lúa, chế tạo các loại máy phụ cho máy liên hợp gặt đập dùng thu hoạch hạt và rơm cỏ. Phương pháp gieo hạt mới được khai hóa như gieo hàng nhỏ và gieo đan cài vuông góc.

Song kết quả lớn nhất đạt được là trong việc cơ giới hóa khâu làm đất các loại cây kỹ thuật và công nghiệp. Đã tập trung nhiều cố gắng cho việc sử dụng việc gieo hốc vuông, cho phép cơ giới hóa việc cày bừa giữa hàng của ngô và hướng dương v.v... Đến cuối thời kỳ kế trên phương pháp gieo hốc vuông được áp dụng ở khắp nơi. Máy móc được sử dụng rộng rãi trong việc cày sỏi đất giữa hàng của bông, củ cải đường và khoai tây và cả ở nơi trồng thuốc lá. Bước đầu thực hiện cơ giới hóa nghề trồng nho, cây ăn quả và rau cỏ (17).

Song, tiến bộ đáng kể mà các trạm máy kéo đạt được trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai không có nghĩa là đã khắc phục được hết những tồn tại của giai đoạn trước. Thực tế là nhiều tồn tại đã được khắc phục, nhưng trong tình hình mới, phức tạp của việc phát triển nhanh và việc mở rộng địa bàn cơ giới hóa ảnh hưởng tiêu cực của các mặt khuyết tật gia tăng làm cho nhiều vấn đề phức tạp hơn lên. Ví dụ như chưa giải quyết triệt để vấn đề về chất lượng sữa chữa, đặc biệt là ở các nhà máy chuyên sửa chữa kỹ thuật nông nghiệp, khi tiến hành đại tu động cơ máy kéo. Vấn đề về phụ tùng

thay thế cũng phức tạp — những phụ tùng thay thế do công nghiệp địa phương chế tạo không có chất lượng cao và nhanh chóng bị hỏng.

Những vấn đề về sửa chữa và phụ tùng thay thế chưa được giải quyết dẫn tới việc hỏng hóc gia tăng và nhiều máy móc phải ngừng hoạt động. Điều đó làm kế hoạch bị vỡ, phá vỡ những nỗ lực nhằm tiến hành các công việc trên đồng ruộng vào đúng thời hạn kỹ thuật nông nghiệp thuận lợi nhất.

Vấn đề tay nghề của các cán bộ thực hiện và lãnh đạo cũng rất phức tạp và cũng nảy sinh rất nhiều khó khăn.

Rõ ràng nhiều vấn đề nghiêm trọng của việc cơ giới hóa không thể giải quyết ngay được trong thời gian đó mà phải đòi hỏi thời kỳ tiếp sau là giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Bungari.

☆

Việc tìm hiểu chung về sự phát triển của việc cơ giới hóa nông nghiệp Bungari thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội dẫn tới những kết luận sau:

Nhờ sự tác động tích cực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa việc cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp ở Bungari thời kỳ quá độ đã phát triển nhanh. Vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất, trung tâm công việc dồn cho việc cơ giới hóa kinh tế cây có hạt. Trong khi đó trong kế hoạch năm năm lần thứ hai việc cơ giới hóa bao trùm cả các cây công nghiệp, thâm nhập vào nghề trồng rừng, chăn nuôi, cải tạo đất, chế biến thức ăn cho gia súc v.v.. Vấn đề cơ giới hóa nền nông nghiệp Bungari rất phức tạp là do tính đa dạng của các loại cây trồng và nhiều khác biệt đáng kể trong điều kiện khí hậu thiên nhiên và địa hình của nhiều vùng trong nước.

Việc cơ giới hóa được tiến hành nhanh chóng là nhờ sự giúp đỡ của Liên

Xô, nước đã cung cấp kịp thời những kỹ thuật mới cần thiết với một số lượng lớn và với điều kiện vay vốn có lợi cho Bungari. Một điều không kém phần quan trọng nữa là những người thợ máy Bungari có nhiều khả năng nắm được kinh nghiệm tổ chức phong phú của các trạm máy kéo Xôviết. Kinh nghiệm được tích lũy trong vòng gần bốn mươi năm. Nhưng trong một số trường hợp còn chưa nghiên cứu kỹ và tiếp thu một cách máy móc kinh nghiệm Xôviết như trường hợp thành lập các ban chính trị ở các trạm máy kéo.

Việc cơ giới hóa nông nghiệp Bungari phải khắc phục nhiều khó khăn các loại, trong đó nhiều khó khăn không thể được khắc phục trong suốt thời kỳ quá độ. Những khó khăn này là do sự lạc hậu đáng kể của đất nước mà chủ nghĩa tư bản để lại kể cả trong nông nghiệp.

Hậu quả của sự lạc hậu đó là những khó khăn liên quan tới việc tìm kiếm và đào tạo đủ số lượng cán bộ thực hành và lãnh đạo có chuyên môn cao cho các trạm máy kéo, liên quan tới việc sử dụng và khẳng định một cách chậm chạp việc tổ chức hợp lý quá trình sản xuất v.v..

Rõ ràng tất cả những khó khăn này sẽ ít hơn và dễ khắc phục hơn nếu như chủ nghĩa tư bản để lại một nền công nghiệp cao.

Kinh nghiệm thu được trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa to lớn cho sự phát triển lâu dài của Bungari trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội chín muồi, trong đó không chỉ riêng cho nông nghiệp mà là cho toàn bộ sự phát triển kinh tế của đất nước. Vào đầu những năm 60 máy kéo của các trạm máy kéo đã được bán cho các hợp tác xã với giá rẻ, còn phần lớn các trạm máy kéo là cơ sở ban đầu để xây dựng các nhà máy mới hiện đại hơn.

(Xem tiếp trang 79)

KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NỀN GIÁO DỤC Ở TRƯỜNG HỌC

VÍCHTO CUMANÉP

TRÊN toàn thế giới sự quan tâm ngày càng tăng của cư dân về lịch sử nhân loại, lịch sử đất nước mình, dân tộc mình. Sự nghiên cứu lịch sử, sự hấp thụ kinh nghiệm lịch sử là, như người ta biết, những bộ phận cấu thành quan trọng của sự giảng dạy và giáo dục những thế hệ trẻ. Như vậy, không lấy gì làm ngạc nhiên khi trong hệ thống những khoa mục giảng dạy tại nhà trường thì lịch sử đã giữ một vị trí cực cao. Vị trí của các khoa học xã hội trong giảng dạy ở nhà trường đã được quyết định ở Liên Xô trước hết bằng sự việc là sự hiểu biết xã hội con người, theo sự xác tín của chúng ta, cũng quan trọng và cần yếu như sự hiểu biết thiên nhiên. Những kế hoạch nhà trường những năm gần đây đã giành cho chúng 40% thời gian học tập. Sự tiếp thu những tri thức xã hội - khoa học, kể cả sử học, làm lợi cho sự hình thành trong thanh niên một quan niệm khoa học về thế giới, mở rộng chân trời văn hóa tổng quát của thanh niên, trình độ tri thức chính trị, khả năng hiểu được những sự kiện và những hiện tượng trong đời sống xã hội của họ, và cũng rèn luyện được những đức tính tinh thần cao cả kể cả những yếu tố của chủ nghĩa tập thể, của tinh hữu nghị giữa các dân tộc, của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn.

Đề cập vấn đề tầm quan trọng của sự giảng dạy lịch sử tại nhà trường trong bối cảnh trên, cần phải nhấn mạnh những hiện tượng xã hội và văn hóa

chỉ có thể hiểu được khi người ta xem xét chúng trên một bình diện lịch sử. Vì xã hội biến đổi liên tục nên các hiện tượng xã hội chỉ có thể được xem xét trong quá trình tiến hóa của chúng. Lênin chỉ rõ: trong mọi vấn đề có liên quan tới khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất... là không được quên sự liên kết lịch sử cơ bản;... là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, những giai đoạn phát triển chủ yếu của nó như thế nào; và xem xét dưới góc độ của sự phát triển ấy hiện tượng đó ngày nay đã trở thành ra sao»⁽¹⁾.

Sự hiểu biết tính quyết định lịch sử và tính biến thiên của mọi hiện tượng tức sự luôn luôn thay đổi cái cũ bằng cái mới, một xã hội hay một chế độ bằng một cái khác là một kết quả văn hóa bổ ích rất có chất lượng tạo thành trong thế hệ trẻ (và trong những người đứng tuổi) một phương thức tư tưởng lịch sử, tạc vào lòng lớp trẻ nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử về các hiện tượng đời sống. Trong khi học tập, học sinh phải tiếp thu được những mối liên hệ nhân quả chủ chốt, giúp cho học sinh (nhất là trong những lớp trên) có ý thức về những quy luật theo khuynh hướng của sự phát triển lịch sử.

Nguyên lý đề cập hiện thực một cách lịch sử là có tính phổ biến. Và cái công thức theo đó không có sự hiểu biết những bài học của quá khứ thì không thể nào hiểu biết được hiện tại, không thể nào lấy được phương hướng đúng

đến trong thế giới xung quanh và dự kiến được tương lai, công thức đó là hoàn toàn đúng đắn. Lịch sử xã hội loài người không phải là lĩnh vực duy nhất để áp dụng nguyên lý đó. Người ta sẽ không thể nghiên cứu được văn học và nghệ thuật, nhà nước và pháp quyền, cũng như những khoa học tự nhiên và kỹ thuật, nếu không lưu ý tới tính biến đổi lịch sử của chúng. Thế mà, chủ nghĩa lịch sử không những chỉ ra rằng mỗi hiện tượng đều được cấu thành một cách lịch sử và đáp ứng những nguyên nhân có liên quan tới quá khứ, mà còn cho biết không có những hiện tượng bất biến, mỗi hiện tượng tất yếu phải trải qua những sự biến hóa liên tục và quá trình biến đổi không bao giờ chấm dứt. Chúng tôi nghĩ rằng sự ích lợi thực tiễn của việc giảng dạy những bộ môn khoa học xã hội trong hệ thống giáo dục là không cần phải chứng minh nữa. Khi hấp thụ một bộ môn lịch sử, học sinh tập cách tìm hiểu những mâu thuẫn của cuộc sống, những tính chất con người, lịch sử hình thành những giá trị vật chất và tinh thần, tính chất của các cuộc chiến tranh và của các tai biến khác cướp đi đời sống của con người, hủy hoại những kho báu của nền văn minh nhân loại và rất nhiều thứ khác, điều này trong một chừng mực nhất định thay thế cho học sinh một kinh nghiệm mà họ chưa có. Tóm lại, lịch sử không những là một trong những khoa học của xã hội, mà nó còn đem đến một tổng số những sự việc, không có nó thì những khoa học khác hẳn là không rút ra được những suy đoán của mình. Điều quan trọng là không những phải dạy cho học sinh khả năng hiểu biết đúng đắn hiện thực, mà còn phải khuyến khích sự quan tâm sôi sảng đối với hiện thực ấy và khiến học sinh có được ý thức rằng hoạt động của mình là một bộ phận của lao động và đời sống của tập thể, của toàn thể xã hội.

Ngoài ra, chắc chắn sự giảng dạy những bộ môn lịch sử phải bao hàm việc các sự việc nêu ra đều có tính

khách quan, được kiểm nghiệm bằng khoa học, và việc chúng cũng phát triển sự quan tâm tới tri thức, cũng như khả năng rút ra những suy đoán và làm khái quát hóa.

Ngay từ những năm đầu tiên, trường học mới ở Liên Xô đã tìm cách loại bỏ việc nghiên cứu những sự kiện riêng biệt, có tầm quan trọng thứ yếu bằng cách đặt cơ sở của sự giảng dạy trên những thông tin chính xác, trên sự hiểu biết lịch sử cụ thể. Mọi sự thờ ơ đối với những sự thật lịch sử thường dẫn tới việc mất dần đi những khả năng suy nghĩ độc lập, phân tích những hiện tượng xã hội và kết cục đi tới, như Lênin đã lưu ý, một cái nhìn phiến diện. Chúng ta không quan niệm con đường giảng dạy lịch sử tại Liên Xô lại là một con đường bằng phẳng, không có khó khăn gì, bao giờ cũng sống động thoải mái như đại lộ Niuski tại Leningrát hoặc đường Sanh-Élidê tại Pari. Chúng ta cũng đã từng biết tới những thất vọng, những sai lầm, những sai trệch chủ quan mâu thuẫn với những nguyên lý cơ bản.

Cuộc sống luôn luôn đề ra những vấn đề khó khăn mà người ta phải tìm ra được những câu trả lời cần thiết. Điều này về thực tiễn không thể làm được nếu không có một tổng số thông tin văn hóa và lịch sử cũng có ích về mặt giáo dục tinh thần. Nhà trường tìm cách dạy cho thế hệ trẻ không những mở rộng sự hiểu biết bằng những phương tiện của chính mình, mà còn làm cho học sinh hấp thụ được khả năng phân tích có phê phán biết cách hiểu được những tài liệu chính trị, những văn kiện pháp lý, những bản thống kê và niên đại, những giả đo có liên quan tới quá khứ v.v... Tất nhiên, điều đó phải cần đến những phương pháp giảng dạy đặc biệt.

Như chúng tôi đã chỉ rõ, những sự suy đoán và khái quát hóa của triết học, xã hội học, kinh tế học, pháp lý học, ngôn ngữ học và của những bộ môn khoa học xã hội khác phải được dựa trên những sự kiện chính xác được thiết lập

bằng lịch sử. Tất nhiên, bản thân lịch sử phải hết sức chính xác và cụ thể, những mặt lý luận và những sự thật cụ thể của sự nghiên cứu lịch sử không được đối lập với nhau. Sự thật yêu cầu phải được đề cập một cách thận trọng. Nó không phải được giải thích và giải thích lại nhiều lần. Người ta không thể, như một nhà hiền triết nói, hẳn nó đi như một thùng rượu vang, vì như vậy nó sẽ làm cho người ta nghĩ tới một thùng thuốc nổ.

Thời đại chúng ta, vai trò giáo dục của những tri thức lịch sử trong hệ thống giáo dục nhà trường ngày càng trở nên quan trọng và những chức năng của nó trong lĩnh vực này có một xu hướng khách quan còn mở rộng hơn nữa. Yêu cầu về tác phẩm lịch sử ngày nay ở Liên Xô cực kỳ lớn, điều này được giải thích trong một chừng mực nhất định bằng sự việc là đại chúng đã có sự thay đổi lớn lao trong những thập kỷ gần đây. Hiện nay, phần lớn cư dân ở Liên Xô là những người dưới 35 tuổi. Đó là thế hệ có học thức nhất trong lịch sử đất nước chúng ta. Họ được lớn lên trong một môi trường hòa bình trong khi đó đã được thực hiện nền giáo dục bắt buộc 8 năm, rồi nền giáo dục trung học phổ thông 10 năm. Đúng thế, nếu trong suốt những năm của chính quyền Xô viết 83 triệu người đã nhận được một nền giáo dục trung học, thì riêng những năm 70, gần 45 triệu người đã được hưởng nền giáo dục đó. Chỉ từ 1975 tới 1980, 25 triệu nam nữ thanh niên đã kết thúc nền giáo dục trung học trong những loại hình trường khác nhau⁽²⁾. Hiện nay 99% học sinh đang theo đuổi học tập sau 8 năm ở nhà trường.

Người ta nhận thấy trong số này có một khuynh hướng đáng kể những thanh niên theo sử học, kể cả khảo cổ học, Đông phương học, dân tộc học, Xlavi học và tất cả những lĩnh vực sử học và những bộ môn phụ thuộc (thực hành). Nhưng khuynh hướng này không thể được giải thích bằng « sự dễ dàng tương đối » của bộ môn này (một số đại diện

cho những ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật đôi khi có ý kiến này). Thế nhưng, đối tượng của khoa học lịch sử như người ta biết, là rất phức tạp và tính phức tạp này lại tăng theo sự mở rộng thêm của đối tượng nhận thức và sự lớn lên của những khả năng nhận thức của sử học. Vì nó bao gồm không những những mặt xã hội - kinh tế, chính trị, lý luận và tư tưởng của quá khứ nhân loại, mà cả lĩnh vực hấp thụ nghệ thuật, thực tiễn và tinh thần của thế giới. Nói cách khác, đối tượng của ngay bộ môn sử học chứa đựng những yếu tố đạo đức và thẩm mỹ nhất định và có cả dạng xúc cảm. Do đó mà có sự tác động lẫn nhau của khoa học và nghệ thuật (và của văn hóa nói chung). Vì thế thực là cực kỳ quan trọng đảm bảo trong quá trình giảng dạy những mối liên hệ giữa các bộ môn khác nhau để tạo cho học sinh những quan niệm và khái niệm văn hóa - lịch sử.

Sử học với tư cách là khoa học có tính tổng hợp không những vì đối tượng và những mục tiêu của nó, mà còn vì những phương pháp phân tích của nó. Những phương pháp nghiên cứu của nó bao gồm những yếu tố tư tưởng, lý luận, lôgic, hình ảnh. Trên một bình diện triết đề khoa học, sử học là một sự rập lại quá khứ trong tính thống nhất biện chứng của tất yếu và ngẫu nhiên, của cái chung và cái đặc thù.

Tác dụng giáo dục của việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường càng có tính chất lớn lao hơn khi lịch sử tác động tích cực vào trí não, trái tim và tinh cảm của con người. Trong số những nguyên lý chủ yếu về mặt văn hóa và giáo dục trong hệ thống giảng dạy những bộ môn khoa học xã hội tại nhà trường ở Liên Xô kể cả sử học cần phải trước hết tới nguyên lý hữu nghị giữa các dân tộc và tình yêu Tổ quốc. Qua việc giảng dạy bộ môn lịch sử, người ta dạy những tư tưởng bình đẳng giữa tất cả các dân tộc, những ý niệm hòa bình, hữu nghị và tôn trọng lẫn nhau. Trong những trường

học của mỗi nước Cộng hòa ở Liên Xô, học sinh được học lịch sử Liên Xô (cũng như văn học, địa lý của nó v.v...) và lịch sử của nước Cộng hòa của mình, song song với lịch sử các nước khác trên thế giới. Có những sách giáo khoa mới về học lịch sử các nước cộng hòa khác nhau. Toàn bộ quá trình học tập tại trường có nhiệm vụ là phát triển trong học sinh sự tôn trọng nền văn hóa và lịch sử của tất cả các nước và các dân tộc, loại trừ mọi yếu tố tinh thần dân tộc hẹp hòi và độc hữu, khinh miệt các dân tộc khác. Tỷ dụ như khi học giáo trình lịch sử thời cận đại và hiện đại trong những lớp VIII - X (những lớp cao trong trường trung học xô viết), học sinh được thu nhận những tri thức về bản chất lịch sử và văn hóa của hầu hết các Nhà nước hiện đại. Một dấu hiệu về sự quan tâm lớn của các nhà sử học chuyên nghiệp trên thế giới đối với những vấn đề cải thiện sự giảng dạy lịch sử trong những trường học là sự xem xét đặc biệt vấn đề này tại Đại hội quốc tế những khoa học lịch sử lần thứ XV (Buycarét tháng tám 1980.)

Giáo dục thanh niên với một tinh thần quốc tế chủ nghĩa, nhà trường xô viết còn đồng thời giành sự chú ý lớn cho việc đào tạo (từ lịch sử được giảng dạy) những người yêu nước chân chính. Những kết quả tốt của sự giáo dục này đã được biểu hiện một cách mạnh mẽ đặc biệt trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược Hitle. Tất-nhiên, tất cả những điều vừa được nói ra, chưa nêu lên hết được vai trò giáo dục văn hóa của lịch sử trong hệ thống giáo dục thanh niên. Nội dung của các sách giáo khoa có mục đích cho thấy, dưới ảnh hưởng của hoạt động cần cù, người ta đã thấy dần dần như thế nào sự tiến hóa của những công cụ, sự hoàn thiện kinh nghiệm của con người và sự mở rộng những tri thức của con người. Tóm lại, sự nghiên cứu lịch sử văn hóa (kể cả lịch sử văn hóa vật chất và tinh thần) đóng góp vào việc giáo dục thanh

niên lòng tôn quý lao động với tư cách là cơ sở của đời sống cộng đồng con người. Nhưng những sách giáo khoa và những phương tiện nghiên cứu khác không phải là những cái duy nhất cho phép chiếm hữu những tri thức lịch sử. Trong quá trình học tập, học sinh phải biết sử dụng những nguồn tư liệu, kể cả những cứ liệu vật chất. Tất nhiên là người ta sẽ có thể tự hỏi xem những cái này có một tầm quan trọng lớn lao đối với sự nghiên cứu một quá khứ xa xôi hay không.

Câu trả lời có tính đồng thanh: theo những dụng cụ cổ xưa, những đồ dùng trong gia đình, nơi ăn ở, tiền tệ, và khi v.v... người ta có thể thiết định được những lỗ tiên xa xưa của chúng ta đã sống và lao động như thế nào, những đồ vật gì đã bao quanh họ trong đời sống thường ngày, nghĩa là phục hồi từ một cơ sở triệt để lịch sử những sự kiện và những hiện tượng của quá khứ. Về mặt này, sự tổ chức những viện bảo tàng học đường và những cuộc đi thăm những viện bảo tàng địa phương khác nhau là một hiện tượng thông thường trong đời sống nhà trường xô viết. Hấp thu những cứ liệu lịch sử học sinh dần dần hiểu được bản thân con người đã dần dần thay đổi như thế nào dưới tác động của lao động. Được phát triển trong quá trình lao động con người tạo ra không những những đồ vật cần thiết cho đời sống, mà cả những kiến trúc văn hóa và những tác phẩm nghệ thuật. Như khi học lịch sử Ai Cập cổ đại học sinh biết được rằng đề tài lao động là một trong những đề tài chính của nền văn hóa. Đề tài này đã được sử dụng làm chủ đề cho những bức trang trí các kim tự tháp, cho các truyền thuyết và cho các bài hát Ai Cập. Chính những quần chúng của lao đã xây dựng nên những sông máng, những lâu đài huy hoàng, những đền miếu và những kim tự tháp nổi tiếng. Nhưng người đó đã mất đi từ lâu đời và không một ai biết được tên của họ, nhưng lao động của họ có tính vĩnh cửu và huy

hoàng. Những kim tự tháp họ tạo ra đã được đánh giá một cách đúng đắn như một trong những kỳ quan của thế giới.

Những tác phẩm nghệ thuật tráng lệ cũng bao quanh những cư dân của Hy Lạp cổ đại: điêu khắc và kiến trúc đã được dùng làm nền cho đời sống xã hội của họ. Nhưng tất cả những điều đó đã có tầm quan trọng như thế nào đối với thế hệ trẻ ngày nay.

Những bài học lịch sử cho phép theo dõi tình liên tục trong sự phát triển của nền văn hóa. Như Xôphoclos đã nhấn mạnh, trên thế giới có rất nhiều lực lượng kỳ lạ, nhưng không có gì hơn được con người. Những từ này là một thánh ca thực sự cho con người. Và những học sinh, bất chấp bản thân, phải tự hỏi xem ai đã sáng tạo ra những kiến trúc tráng lệ trong nền văn hóa quá khứ tại Hy Lạp cổ đại, tại La Mã cổ đại, tại phương Đông, tại Trung và Nam Mỹ, tại châu Phi. Tỷ dụ, tại sao những người Hy Lạp tự do lại có khá nhiều thích thú đi vào thể thao, khoa học nghệ thuật? Những tác phẩm nghệ thuật và những công trình xây dựng văn hóa đã biểu thị những lý tưởng gì.

Tất cả những tác phẩm lớn ấy của một thời cổ đại rất xa xưa đã trở thành cơ thể có được, như người ta biết, nhờ ở sự việc sử dụng lao động của những người nô lệ đã đem đến được bằng cách đó những hứng thú cho những công dân tự do. Những công trình của quá khứ xa xăm chỉ cổ vũ những người đem đến cho đất nước họ nhiều lợi nhuận và vinh quang hơn. Những lâu đài và đền miếu, những công trình nghệ thuật thực tế là không để cho những người đã xây dựng ra chúng được vươn tới.

Qua những điều vừa được nói trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng trong quá trình giảng dạy lịch sử, trong các trường Xô viết người ta có ý đồ giáo dục lòng tôn trọng, lao động và lên án hệ thống bóc lột và áp bức. Những nguyên lý về nhân cách đạo đức xâm nhập vào những bài học của các bộ môn khoa học

xã hội khác: trong hệ thống giảng dạy ở Liên Xô không phải bằng việc răn bảo, mà bằng cách đem đến một sự phân tích khoa học những hình thức áp bức khác nhau được kế tiếp trong quá trình lịch sử, bằng cách trình bày lịch sử cuộc đấu tranh của quần chúng bị áp bức chống lại bọn bóc lột họ.

Ở Liên Xô có một cơ sở vững chắc cho việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường. Trước hết đó là sự nghiên cứu cơ bản được tiến hành trong các viện của Viện Hàn lâm khoa học và các trường cao đẳng. Những sự nghiên cứu này có kết quả là xuất bản những tác phẩm nhiều tập có tính chất chung, cũng như những tập chuyên khảo. Chỉ cần kể ra trong số tác phẩm ấy *Lịch sử thế giới* (13 tập), *Lịch sử Liên Xô từ thời cổ đại xa nhất tới ngày nay* (12 tập), *Lịch sử cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai 1939 - 1945* (12 tập), *Bách khoa từ điển lịch sử Xô viết* (16 tập) và bộ dân tộc học *Các dân tộc trên thế giới*. Đối với đại chúng người ta cũng cho xuất bản những tác phẩm phổ cập như *Giản sử Liên Xô* (2 phần) *Giản sử thế giới* (2 tập) và những tác phẩm tương tự khác.

Những tác phẩm cơ bản là một cơ sở để sáng tác những sách giáo khoa của các trường trung học và cao đẳng và những tác phẩm phổ cập. Chúng cũng được dùng làm cơ sở trong vô tuyến truyền hình, điện ảnh, radio, cho những nhà văn và nhà nghệ thuật. Và người ta có thể coi những nhà trường đủ loại như một lãnh vực rộng rãi trong đó những chức năng xã hội - giáo dục của khoa học lịch sử được biểu hiện một cách trực tiếp nhất. Những tác giả sách giáo khoa và tác phẩm hỗ trợ nghiên cứu không thể không cảm thấy học sinh đã trở thành những người đòi hỏi nhiều đến mức nào do trình độ tri thức của họ, tinh tởm của họ và người ta không hiếm thấy là ngày nay học sinh đã vượt những người bằng tuổi họ, cách đây 30 hay 40 năm và thậm chí 20 năm. Những sách giáo khoa và những tác phẩm

trợ nghiên cứu được viết một cách lý thú và nghiêm túc (và với một sự trình bày hay) sẽ sống lâu dài. Tuy nhiên, những sách được viết bằng một ngôn ngữ khô cứng không có những màu sắc cảm xúc và chứa đựng những thông tin trừu tượng thì bị học sinh từ chối và thực tế không thể trở thành « ổn định » được.

Tính hiệu lực của tác động của sử học với tư cách là bộ môn phụ thuộc rất nhiều vào người giảng dạy, vào sự đào tạo chuyên nghiệp của anh ta. Trình độ chuyên nghiệp của các nhà giáo tại Liên Xô đã được nâng lên rất nhiều và, nếu đầu những năm 60, 72% giáo viên sử học có một trình độ giáo dục cao đẳng, thì đầu những năm 80 phải kể tới hơn 90%. Hiện nay, những giáo viên lịch sử có một bộ tác phẩm về phương pháp luận rất phong phú kể cả một chuyên san *Giảng dạy lịch sử tại nhà trường*. Những đề mục đặc biệt nhận đề « Danh cho những giáo viên trung học » có mặt trong những tập san khoa học khác nhau như: *Những vấn đề lịch sử*, *Lịch sử Liên Xô*, *Lịch sử cận hiện đại*, *Nghiên cứu Xlaov học Xô viết*, *Dân tộc học Xô viết*, *Các dân tộc Á Phi* và những tập san khác. Một tập san phổ cập khoa học nhận đề *Lịch sử và hiện đại* sẽ được xuất bản gần đây. Những hội nghị khoa học và phương pháp luận được triệu tập đều đặn do các Viện Hàn lâm khoa học của Liên Xô, của các nước Cộng hòa liên bang, Viện Hàn lâm khoa học sư phạm Liên Xô, Bộ Giáo dục, Đài vô tuyến truyền hình Trung ương đã đưa vào chương trình nhà trường của mình từ nhiều năm nay một chu trình truyền phát về những vấn đề lịch sử cho các giáo viên và học sinh.

Cũng không nên quên, như chúng tôi đã chỉ ra là « chân trời lịch sử » của một học sinh lớp cuối cùng trường xô viết ngày nay rộng hơn là của một học sinh những 30, 40 và 50 năm. Hiện nay, nửa số dân trưởng thành của Liên Xô là những người đã nhận được một nền giáo dục lịch sử vững chắc, cụ thể trong quá

trình tại trường của họ. Học sinh thu lượm được những tri thức ấy không những ở ngay trong trường học, mà còn qua những quần chúng trung gian, những tác phẩm chuyên môn, điển ảnh. Những viện bảo tàng lịch sử mà số lượng ở Liên Xô đã vượt quá 1340 là một con kênh rất quan trọng cho những hành động xã hội – giáo dục lịch sử đối với thế hệ trẻ. Còn có 8.000 viện hoạt động trên cơ sở tự nguyện (không kể những phòng bảo tàng nhà trường). Những viện bảo tàng đó mỗi năm tiếp 150 triệu người đến xem. Những cuộc du lịch của thanh niên qua những địa danh có những chiến công anh hùng và những công trường lớn của các thế hệ cũ, những cuộc di thăm địa phương của thanh niên, sự tham gia của học sinh vào những cuộc khai quật khảo cổ, vào việc tìm tới những nơi có các chiến sĩ đã ngã xuống trong cuộc chiến tranh vừa qua, những nơi chôn cất họ v.v... có một tầm quan trọng lớn đối với việc giáo dục bằng lao động và với một tình thần yêu nước và quốc tế vô sản. Những chiến sĩ của cuộc chiến tranh vừa qua chống bọn xâm lược phát xít, riêng thành phố Mát-xcơva đã đảm nhiệm việc đỡ đầu cho khoảng 700 trường học và đều đặn tổ chức những cuộc họp mặt với các học sinh trong các buổi tối hoặc các cuộc nói chuyện.

Mặc dù hệ thống giảng dạy lịch sử đã được cải tiến trong cuộc cải cách những năm 60, quá trình hoàn thiện chất lượng công tác giảng dạy và giáo dục vẫn tiếp diễn căn cứ vào những đòi hỏi mới. Những sự thay đổi đáng kể đã được diễn ra trong các chương trình và nội dung các sách giáo khoa cho tất cả các cấp giảng dạy lịch sử tại trường học. Một chương trình mới đã được đưa vào ngay từ năm học thứ tư, với dự kiến có một giáo trình « Kể truyện phụ, trích từ lịch sử Liên Xô » (68 giờ mỗi năm). Hạn điều quan trọng nhất phải là việc giáo viên chủ yếu hướng vào việc sử dụng những cứ liệu về lịch sử địa phương.

Tại năm học thứ năm, học sinh học lịch sử cổ đại (68 giờ một năm). Chương trình mới gồm có vấn đề phát sinh và phát triển của tôn giáo người nguyên thủy. Chương trình chỉ ra rằng những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo quá dần dần tiên đã xuất hiện ngay từ thời đại người Neandertal, nghĩa là cách đây khoảng 100.000 năm. Lịch sử của xã hội có chế độ nô lệ được trình bày bằng cách dựa trên tỷ dụ trung tâm văn hóa Âu, Phi. Người ta cũng dự kiến những giờ giảng cho việc học tập lịch sử Ấn Độ và Trung Quốc thời cổ đại.

Học sinh được học để phân biệt giữa thế kỷ và thiên niên kỷ, để sử dụng một cách đúng đắn niên đại trong lịch sử học sinh phải biết cách tìm phương hướng trong tình đồng đại của các dữ kiện cho tất cả các đại lục, hiểu biết bản đồ, trình bày một cách có kết dính những cứ liệu lịch sử, rút ra được cái chủ yếu trong một tài liệu, chúng được học để rút ra những kết luận bằng cách đem dựa những kết luận đó trên những sự việc tương ứng.

Lịch sử Trung thế kỷ được dạy từ năm học thứ sáu. Giáo trình mới đã được giảm nhẹ bằng cách bỏ đi những sự việc thứ yếu. Người ta biết rằng thời Trung thế kỷ bao gồm 12 thế kỷ. Việc học Trung thế kỷ trong các trường Liên Xô bao quát quãng thời gian từ năm 476 kỷ nguyên chúng ta (sự sụp đổ của đế quốc La Mã phía Tây) tới năm 1640 (bắt đầu Cách mạng tư sản ở Anh). Để cho học sinh hấp thụ được những đặc điểm cụ thể của sự phát triển nền văn hóa Trung đại trong các nước khác nhau trên thế giới, giáo trình mới cũng thiết định một tính kế tục với nền văn hóa Cổ đại. Người dạy có thể sử dụng vì mục đích này những cuốn sách như *Sự phát triển những kỹ xảo và những thói quen của học sinh trong khi học lịch sử. Mỹ thuật trong việc giảng dạy lịch sử v.v...*

Năm học thứ bảy và thứ tám, học sinh học lịch sử Liên Xô. Một số thay đổi về cơ cấu được đưa vào giáo trình hướng

học sinh vào một đặc điểm rõ ràng hơn của những mức độ phát triển chính của đất nước. Người ta nhấn mạnh vào vai trò quyết định của quần chúng nhân dân ở tất cả các giai đoạn này, người ta nêu bật lên: những điều kiện lao động khó nhọc, tính chất bắt buộc khi nảy sinh Nhà nước dưới chế độ nông nô, rồi ở tất cả các giai đoạn của chế độ quân chủ chuyên chế và sự thống trị của các địa chủ. Người ta cũng đồng thời chỉ ra rằng chính lao động đã cho phép tạo ra tất cả những của cải vật chất và tinh thần.

Xử lý vấn đề hình thành Nhà nước Nga, chương trình dự kiến sự nhấn mạnh vào sự việc đó là một quá trình có tính hết sức phức tạp và mâu thuẫn. Sự hình thành một cộng đồng quốc tế sẽ không thể có được nếu không có những tiền đề lịch sử và nếu những dân tộc khác nhau không quan tâm tới. Toàn bộ giáo trình giảng dạy lịch sử Liên Xô được quyết định bởi ý muốn giáo dục cho thanh niên lòng tôn trọng sâu sắc tất cả các dân tộc bằng cách loại trừ những biểu hiện nhỏ nhất của chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô vanh.

Tất nhiên, người ta không đòi hỏi học sinh phải nhớ tất cả các sự kiện và tất cả các niên hiệu. Điều chủ yếu là dạy cho họ chọn lọc những cái quan trọng nhất. Sự hấp thụ tốt giáo trình lịch sử cũng được thực hiện bằng cách dùng đến những cứ liệu của những lĩnh vực tri thức khác như địa lý, văn học v.v... Giáo viên tìm cách kích thích ý chí của học sinh tự đạt được những tri thức và dạy cho họ tự suy nghĩ dưới sự thúc đẩy bên trong của những nhân vật kiệt xuất nhất của quá khứ, hiểu được những động cơ của các vị đó, biết cách chắt lọc ra thông tin cần thiết từ những điều họ đọc được ngoài giáo trình.

Việc giảng dạy lịch sử các nước cộng hòa trong những trường của các nước đó được dựa trên quá trình chung của lịch sử Liên Xô. Các giáo viên lịch sử, theo chương trình mới, phải chọn lọc kỹ lưỡng những sự kiện quan trọng nh-

cũng như những khái niệm, những tên, những niên hiệu theo dân tộc (những dân tộc) của mỗi nước cộng hòa:

Chương trình lịch sử cận hiện đại mới cho năm học thứ chín đã được loại bỏ tất cả những cái gì có tính chất riêng biệt, thứ yếu rõ ràng làm phức tạp hóa vấn đề. Học sinh biết được lịch sử các nước chủ yếu trên thế giới: Anh, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật và những nước khác. Một vai trò lớn được dành cho hoạt động của mỗi học sinh trong việc hấp thụ những sự kiện lịch sử, cho khả năng thiết lập những mối liên hệ giữa các dạng khác nhau của đời sống xã hội, « Chúng ta sẽ không tin vào học tập, giáo dục và giảng dạy nếu chúng buộc phải giới hạn tại nhà trường và cắt rời khỏi đời sống »⁽³⁾, Lênin nói.

Tính hiệu lực của việc giảng dạy lịch sử tại nhà trường hiện nay, cũng như của mọi bộ môn khác, phụ thuộc rất nhiều vào cơ sở vật chất và trước hết vào sự trang bị các phòng học. Trong những trường tốt nhất, phòng lịch sử bao gồm, ngoài những bản đồ, những giản đồ, những bức ảnh minh họa, những bức họa và những thiết bị khác, một thiết bị điện ảnh, một máy chiếu phim cố định, những máy phát âm, những máy đọc tin và những hệ thống ghi âm khác, những máy ghi âm và những phương tiện kỹ thuật hiện đại khác, kể cả một bảng điều khiển xa, một bảng lưu động, những bản đồ điện. Những giáo viên lịch sử sẽ chủ động tổ chức những bước tốt và những hội nghị đề tài, điều này sẽ bổ ích rất nhiều cho sự phát triển hoạt động xã hội chính trị của thanh niên, tính độc lập của họ và cho phép họ nhớ hơn những bài học. Những yếu tố cảm xúc, những hình ảnh có một tầm quan trọng rất lớn mà không vì thế loại trừ tính chính xác của sự phục hồi tình trạng lịch sử. Chính trong các phòng học lịch sử mà đã diễn ra những cuộc tranh luận về các tác phẩm lịch sử, những tác phẩm/văn học, những phim về đề tài

lịch sử, điều này khiến cho việc giảng dạy lịch sử được đặc biệt có hiệu lực.

Nên nhấn mạnh rằng, trên cơ sở của mọi cái được giảng dạy cho học sinh trong quá trình các bài học và cả ở ngoài lớp học (hoạt động của các phòng lịch sử, thăm viếng những danh di tích có chiến công, gặp gỡ những cựu chiến binh của cuộc Đại chiến bảo vệ Tổ quốc v.v...), các học sinh sẽ có được những đức tính căm thù với tất cả những cái gì có thể đe dọa sự độc lập và bình đẳng của các dân tộc. Nói về những trận đánh của tổ tiên chúng ta chống ngoại xâm, trình bày chiến công của tổ tiên ta bố, mẹ chúng ta, huynh trưởng chúng ta đã bảo vệ tự do và danh dự của Tổ quốc trong một cuộc chiến đấu sống còn chống chủ nghĩa phát xít và đã cứu nhân loại khỏi chế độ nô lệ quốc xã, giáo viên lịch sử sẽ tìm cách dạy cho học sinh những nét cao quý của những chiến sĩ hòa bình, sự bảo đảm an ninh, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Đồng thời chính tại nhà trường mà những người bảo vệ tương lai cho Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được đào tạo.

Sự làm quen của học sinh với quá khứ lịch sử dân tộc chúng ta đóng góp vào sự chín muồi đạo đức và trí tuệ của thanh niên Xô viết. Người ta đã thấy phát sinh thời kỳ sau chiến tranh nhiều hình thức mới cho phép làm cho thế hệ đang lên, từ những tỷ dụ lịch sử cụ thể hiểu được những truyền thống vẻ vang của Liên Xô. Đó là cuộc xuất quân của thanh niên tới những danh di tích của vinh quang cách mạng, quân đội và nhân dân xô viết, cuộc xuất quân của thiếu nhi khau đỏ và học sinh với phương châm « Tổ quốc tôi là Liên Xô », cuộc xuất quân nghiên cứu « Ký sự cuộc Đại chiến bảo vệ Tổ quốc », việc kết nạp vào hàng ngũ thiếu nhi khau đỏ và đoàn viên thanh niên cạnh những đài kỷ niệm vinh quang của các chiến sĩ, những công trình kỷ niệm những anh hùng ngã xuống vì bảo vệ Tổ quốc, những cuộc chia tay long trọng với

thanh niên mới được nhập ngũ, những chu kỳ buổi tối được tổ chức trong các trường học dưới phương châm «Trên con đường của cha anh chúng ta», «Chúng tôi biết tên họ», cuộc thức đêm tưởng nhớ được tổ chức mỗi năm vào đầu tháng năm theo quyết định của Đại hội XVIII Đoàn Thanh niên cộng sản, sự tham gia kỷ niệm những ngày lễ lớn gắn liền với quá khứ anh hùng của các dân tộc trong Tổ quốc đa dân tộc của chúng ta (4). Cuộc kỷ niệm lần thứ 600 trận Culicóvô chẳng hạn, đã trở thành một ngày hội cho toàn thể dân tộc, và chắc hẳn đã không những đóng một vai trò lớn trong sự củng cố tinh cảm yêu nước, yêu Tổ quốc trong thanh niên mà còn đóng góp một cách tích cực vào việc phát triển trong thanh niên một tính cảm ghê tởm đối với tất cả những kẻ xâm phạm vào đời sống hòa bình, gieo rắc hủy diệt và chết chóc, phá hủy những công trình văn hóa mà nhiều cái là niềm tự hào của nhân loại và được tạo dựng trong quá trình các thế kỷ, và luôn luôn là một đối tượng tự hào dân tộc cho những thế hệ kế tiếp.

Các giáo viên lịch sử hiện nay có trong tay một khối lượng rất lớn sách giáo khoa nghiên cứu chứa đựng những cứ liệu cần thiết để đạt được những mục tiêu ấy. Đó là trường hợp chẳng hạn của cuốn *Giản sử Liên Xô*, được in lại ba lần (tành hai phần), cuốn *Lịch sử Liên Xô có tranh ảnh* (2 tập), cuốn *Lịch sử Liên Xô trong tài liệu và tranh ảnh* (dưới sự chỉ đạo của V. Vinogradov) cuốn *Những mối liên hệ lịch sử*, bộ tác phẩm phổ cập khoa học về những vấn đề chiến tranh và hòa bình. Tư Sắc lệnh của Cách mạng tháng Mười về hòa bình Nhà nước Xôviết, các bài học lịch sử nhấn mạnh, đã tuyên bố khuynh hướng leninist về một nền hòa bình công bằng trên hành tinh và trung thành với khuynh hướng đó cho tới cùng. Những học sinh Liên Xô biết rằng chính trong nước chúng ta đã được thông qua lần đầu tiên trong lịch sử luật bảo vệ hòa bình,

mà sự tuyên truyền cho chiến tranh được coi như một tội ác rất nghiêm trọng và sẽ bị trừng phạt một cách nghiêm khắc. Trong những điều kiện hiện nay, nguy cơ của một cuộc xung đột hạt nhân nóng trở thành đặc biệt có tính hiện thực vì khuynh hướng quân phiệt của khối NATO đứng đầu là Mỹ, người ta khó mà đánh giá quá cao được tầm quan trọng của vai trò giáo dục của những tri thức lịch sử: dựa trên những sự việc không thể bác bỏ được của lịch sử, học sinh biết rằng những người Xôviết trung thành với những ý niệm hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Trong cuộc Hội nghị quốc tế về giáo dục, họp tại Gionevơ năm 1981 phái đoàn Xôviết tuyên bố là những nhà sư phạm đất nước chúng ta có «ý thức về tinh thần trách nhiệm cao của họ đối với việc giáo dục những thế hệ có khả năng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, một thế hệ sẵn sàng phát triển một cách thành công khoa học, kỹ thuật và văn hóa có lợi cho những người lao động» (5). Những ý niệm thâm sâu vào toàn bộ sự giảng dạy tại nhà trường Xôviết đó đã được biểu thị với một sức mạnh đặc biệt trong bức thư của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô cho những người tham gia Hội nghị liên chính phủ của tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc về giáo dục trong tinh thần hòa bình tại Paris tháng tư 1983.

Tầm quan trọng của những tri thức lịch sử được giảng dạy trong những trường học Xôviết để đào tạo một con người mới có tính đặc biệt. Tuy chúng tôi biết rằng toàn bộ sự phát triển của mỗi cá nhân sẽ chỉ được thực hiện trong những điều kiện của chủ nghĩa cộng sản, nhưng rất nhiều cái đã làm được ngay từ giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển trong quá trình giáo dục và giảng dạy, để đi gần tới sự thực hiện nhiệm vụ cao quý ấy.

Nếu chúng ta muốn tổng kết sơ lược tất cả những hướng công tác giảng dạy trong hệ thống giáo dục công cộng Xô-viết kể cả giảng dạy lịch sử, chúng ta có thể nói rằng nhà trường Xô-viết cuối cùng có thiên chức đem đến cho thế hệ trẻ một ý niệm về các quy luật cơ bản của sự phát triển các hiện tượng xã hội và tự nhiên, cung cấp cho học sinh những cơ sở của một quan niệm khoa học về thế giới và của những phẩm chất tinh thần cao... Học thuyết Mác, Lênin thấm mạnh, *dựng lên một bản tổng kế kinh nghiệm sống* được soi sáng bằng một quan niệm triết học sâu sắc và bằng một sự hiểu biết rộng rãi lịch sử» (6). Vì thế sự nghiên cứu những bài học được rút ra từ sự phát triển của các nước và các dân tộc, từ kinh nghiệm đấu tranh giải cấp, từ những phong trào giải phóng, từ các cuộc chiến tranh và các cuộc cách mạng giải phóng, từ cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội là một nhiệm vụ hàng đầu của sự giảng dạy lịch sử trong các nhà trường Xô-viết.

Như Tổng Bí thư Ban Chấp hành TW ĐCS Liên Xô Yu. Andrôpốp đã nhấn mạnh tại kỳ họp toàn Ban Chấp hành

TW ĐCS Liên Xô tháng sáu 1983, « sự hình thành của cá nhân được bắt đầu ngay từ những năm đầu tiên của đời sống ... Đấu đầu tranh để sự hình thành của mỗi cá nhân khiến cho anh ta trở thành không những một người chứa đựng một tổng số tri thức nào đó, mà trước hết là một công dân của xã hội xã hội chủ nghĩa chúng ta, một người xây dựng tích cực chủ nghĩa cộng sản, với những nguyên lý tư tưởng của riêng mình, với nền đạo đức và những lợi ích do đó mà ra, và với một trình độ văn hóa cao trong công tác và xử sự» (7).

Toàn bộ giáo trình khoa học nhân bản của chương trình học tại nhà trường Xô-viết được thẩm nhuần bằng những ý niệm nhân đạo đó. Sự đào tạo tốt thanh niên về mặt lịch sử đóng góp tích cực vào một sự đánh giá thích đáng của nam nữ thanh niên những hiện tượng xã hội và những hành động của con người cũng như đóng góp vào việc hướng những tri thức và những xung lực tinh thần phục vụ cho một sự phát triển hài hòa nhân cách.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch
La science historique dans l'enseignement scolaire. Trong Sciences sociales 1-1984

Chú thích

1) V. Lénine *Oeuvres*: Paris, Moscou, t 29 tr. 477

2) Trong những năm này, 15 triệu thanh niên đã kết thúc nền giáo dục trung học phổ thông: 5 triệu tại những lớp buổi tối cùng cấp, 3 triệu tại những trường trung học chuyên nghiệp và 2 triệu tại những trường kỹ thuật chuyên nghiệp trung cấp.

3) V. Lénine *Oeuvres*, t 31, tr. 305.

4) Xem A. Epichev, « Một nhân tố mạnh mẽ cho hòa bình và an ninh của các dân tộc » *Políticheskó samooluafvanié* 1983, số 2.

5) *Văn học Xô-viết*, 20. XI. 1981.

6) V. Lénine *Oeuvres*, t. 25, tr. 440.

7) *Pravda*, 16-6-1983.

CƠ GIỚI HÓA...

(Tiếp theo trang 69)

Chú thích

Các tài liệu đã dẫn:

1. V. I. Lênin *Toàn tập*

2. — L. Constantinốp: « Cơ giới hóa nông nghiệp ở CHND Bungari. Trạm máy kéo ở ND Bungari »

3. — Báo « Sự nghiệp công nhân »

4. — M. I. Grôdep: Sự cộng tác chặt chẽ giữa các đảng ủy và các Ban chính trị thuộc trạm máy kéo yêu tổ quan trọng để thực hiện các công tác Đảng tại các trạm máy kéo.

5. — Niên giám thống kê Bungari 1958

BỨC THƯ ĐỀ THẨM GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG NĂM 1897

ĐINH XUÂN LÂM

CHÚNG ta đều biết trong giai đoạn kháng Pháp thứ nhất của nghĩa quân Yên Thế (1885 – 1897) nằm trong Phong trào Cần vương, cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân với quân đội thực dân Pháp diễn ra rất quyết liệt; địch đã bị tổn thất nặng nề và hai lần phải tiến hành thương lượng giảng hòa với nghĩa quân. Lần thứ nhất, lễ ký kết giảng hòa được tổ chức tại Hữu Nhuế ngày 26-10-1894. Sau đó địch lại bội ước, tấn công nghĩa quân (10-1895). Nhưng nghĩa quân đã thừa biết âm mưu của địch từ lâu nên vừa cố gắng duy trì tình trạng tạm thời đình chiến này vừa tích cực chuẩn bị lực lượng sẵn sàng đối phó. Khi địch trở mặt, một lần nữa họ lại đứng lên chống giặc. Được nhân dân hết lòng, hết sức giúp đỡ, bảo vệ, nghĩa quân đã chủ động đánh địch ở nhiều nơi, khiến cho địch luôn luôn bị động đối phó. Tuy nhiên vào cuối năm 1897 tình hình biến chuyển ngày càng có lợi cho địch. Về căn bản địch đã đàn áp xong những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân ta nên có điều kiện tập trung lực lượng để can quét nghĩa quân Yên Thế. Mặt khác, vì tình hình quân sự đã tương đối ổn định, địch cũng bắt đầu tiến hành việc khai thác bóc lột thuộc địa trên quy mô lớn. Chính trong bối cảnh lịch sử ấy chính phủ Pháp đã cử Pôn Đume (Paul Doumer) sang làm Toàn

quyền Đông Dương. Đề tạo không khí thuận lợi cho thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất này, Pôn Đume chủ trương thương lượng với Đề Thám.

Về phía nghĩa quân, sau những thất bại chung của Phong trào Cần vương và sau những trận chiến đấu giằng co, quyết liệt với địch, nghĩa quân thấy cũng cần phải có thời gian tạm thời hòa hoãn để bồi dưỡng, xây dựng lại lực lượng trước khi bước vào giai đoạn chiến đấu mới.

Vì vậy đến đầu tháng 12-1897 hai bên đã ký kết đình chiến lần thứ hai, nhưng đến ngày 17-4-1901 mới chính thức làm lễ quy thuận tại Nhã Nam.

Chúng tôi xin giới thiệu bản dịch bản sao bức thư của Đề Thám gửi cho Toàn quyền Đông Dương hồi đó là Pôn Đume, đề ngày 13-11-1897. Tư liệu này hiện có tại cơ quan Lưu trữ Hải ngoại nước Pháp (Archives d'Outre-mer), phòng 68, hồ sơ số 6142 với tiêu đề là: «Bản giao ước đầu thú của Đề Thám». Tại Cục Lưu trữ trung ương ở Hà Nội, phòng Phủ Tổng sứ Bắc Kỳ cũng có một hồ sơ lưu trữ mang số 70.103, chính là bản dịch bức thư nói trên của Đề Thám gửi cho Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume với tiêu đề là: «Giao kèo giảng hòa».

Sau đây là nguyên văn của bức thư:

«Tôi hân hạnh xin Ngài vui lòng xét cho một việc sau đây:

Đã từ lâu có lỗi với Chính phủ⁽¹⁾, tôi rất lấy làm sợ hãi nên chỉ lần trốn trong rừng núi mà không dám ra ngoài.

Hôm nay tôi nhận được bức thư của đức Giám mục địa phận Bắc Ninh⁽²⁾ báo cho tôi biết ông ấy đã nói giúp với Ngài để tôi có thể ra đầu thú Chính phủ, và đã được Ngài có lòng tốt chấp thuận vì lợi ích của nền an ninh chung.

Nhờ có đức Giám mục vui lòng đứng ra nói hộ, tôi xin được ra đầu thú Chính phủ và mạo muội xin Ngài rộng lượng tha thứ cho mọi lỗi lầm cũ, chuân y cho tôi những điều yêu cầu dưới đây:

1) Tôi xin Ngài cho phép được khai khẩn các ruộng hoang để thành lập một làng tại vùng Phồn Xương như những người khác đã được phép với tư cách là chủ đồn điền.

2) Nhà nước theo thường lệ đã cấp cho các chủ đồn điền một đội bảo vệ với 25 tay súng để canh phòng. Bởi vậy tôi cũng xin phép được giữ lại 25 người và 25 khẩu súng trong số thủ hạ cũ và số súng sẵn có để kiểm soát khu đồn điền sắp khai phá như Nhà nước đã từng cấp cho các chủ đồn điền khác⁽³⁾.

3) Tôi cam đoan không những sẽ tôn trọng luật lệ Nhà nước, mà còn sẽ không đề cho một thủ hạ nào của tôi vi phạm luật lệ và gây thiệt hại cho dân chúng.

4) Tôi cam đoan sau 3 năm khi Nhà nước đã có lòng tin cậy tôi và dân chúng cũng không còn oán giận chống lại tôi nữa⁽⁴⁾, tôi sẽ dẫn các thủ hạ của tôi ra trình diện, cũng như sẽ đem vũ khí ra nộp Ngài và các quan chức khác của Chính phủ.

5) Sau 3 năm tôi sẽ xin kê khai số diện tích đã khai hoang thành ruộng canh tác, rồi sẽ tùy theo lòng tốt của Chính phủ mà nộp thuế sau 3 hay 5 năm, và tôi cam đoan nộp thuế đầy đủ như các chủ đồn điền khác đúng như luật lệ quy định.

6) Còn về các khoản thuế và phiền nhiễu khác đối với dân chúng tôi cam đoan sẽ không bao giờ làm như trước khi ra đầu thú để khỏi còn mang lỗi với Chính phủ.

Trong trường hợp thiếu tiền để chi dùng, tôi sẽ xin Chính phủ, và tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu yêu cầu của tôi được chấp nhận. Nếu không, tôi sẽ vay tiền của Trương Kỳ⁽⁵⁾ làm hai lần và sẽ giao trả sau thời hạn 3 năm.

7) Ngày nào đã định cư yên ổn tại nơi khai khẩn ruộng, tôi sẽ phái người thay mặt tôi tới trình lên Ngài cũng như các vị quan chức của Chính phủ lòng kính trọng của tôi đúng theo phép xã giao quy định.

Trong trường hợp Ngài đồng ý với các điều yêu cầu và cam kết trên đây của tôi, xin Ngài vui lòng ký xác nhận vào đơn này, để tôi có bằng chứng, và như vậy tôi sẽ vô cùng biết ơn Ngài cũng như với tất cả các quan chức của Nhà nước.

Làm ngày 19 tháng 10 năm Đinh dậu
(13-11-1897).

Sao y bản chính
Đại lý Nhã Nam
Ký tên: Lôi⁽⁷⁾

Sao y bản chính
Trưởng phòng Quân sự của Phủ
Toàn quyền Đông Dương.
Ký tên: Lát-xan⁽⁶⁾

Chuẩn y bởi Toàn quyền Đông Dương
Ngày 26 tháng 11 năm 1897

Sao y bản chính
Thừa ủy quyền Công sứ Bắc Giang
Phó Công sứ
Ký tên: không rõ.

Chú thích:

1) Chỉ Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương do viên Toàn quyền cầm đầu.

2) Chỉ Giáo sĩ Vêlátscô (Vélascoz), người Tây Ban Nha, lúc đó giữ chức Giám mục địa phận Bắc Ninh. Sau cuộc kinh lý Bắc Giang vào tháng 11-1897, nhận thấy cần phải điều đình với nghĩa quân Yên Thế, Toàn quyền Đumê đã nhờ Giáo sĩ Vêlátscô làm môi giới để thực dân Pháp thương thuyết với Đề Thám.

3) Cần chú ý trong bức thư này tuy Đề Thám dùng lời lẽ nhún nhường, lễ độ, nhưng sự thật thì đối với những yêu cầu cụ thể mà ông đưa ra thực dân Pháp không thể nào không giải quyết vì chúng đã từng giải quyết cho nhiều người khác rồi. Hơn nữa đối với điều khoản cam kết, Đề Thám cứ kiểm

có nay lần mai nữa, hẹn hết ngày này qua ngày khác. Vì như đối với điều khoản chỉ được giữ 25 người và 25 súng, thì ông tìm cách phân tán nghĩa quân trong dân, chỉ nộp một số vũ khí xấu lấy lệ, còn ông cất giấu chờ ngày hành động.

4) Đề Thám nói như vậy thôi, nhưng bọn Pháp thừa biết ông được nhân dân trong vùng rất mến phục.

5) Trong bản dịch ra tiếng Pháp, sau hai chữ Trương Kỳ có chú thích: « có lẽ là Ngân hàng Đông Dương ».

6) Lassalle

7) Loye

THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU GỬI CUNG KỲ THAO THIÊN (MIYAZAKI TOTEN)

CHƯƠNG THẦU

TRONG thời gian hoạt động cho phong trào Đông Du ở Nhật Bản, nhờ sự giới thiệu của Tôn Trung Sơn, Phan Bội Châu đã mấy lần tiếp xúc với Cung Kỳ Thao Thiên (Miyazaki Toten) ⁽¹⁾ là một nhà cách mạng có tư tưởng mácxít. Nhờ đó tư tưởng của Phan Bội Châu đã có sự chuyển biến theo chiều hướng tiến bộ. Phan Bội Châu dần dần hướng về đảng cách mạng Trung Quốc và các dân tộc thuộc địa trên thế giới để vận động giải phóng dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, chủ quyền cho nước nhà.

Chương tôi xin giới thiệu hai trong nhiều bức thư của Phan Bội Châu gửi cho Cung Kỳ Thao Thiên ⁽²⁾. Qua đó chúng ta có dịp hiểu biết một phần nào mối quan hệ tình cảm giữa hai nhà cách mạng của hai nước Việt Nam - Nhật Bản trong những năm đầu thế kỷ XX.

Hai bức thư này viết bằng chữ Hán, xin tạm dịch như sau:

+ *Cung Kỳ tiên sinh các hạ nhã giám,*

Trước đây trong một bữa tiệc của Tôn Dật Tiên tiên sinh (tháng 11 năm Minh Trị thứ 38, tức năm 1905) tôi đã một lần kính chào Ngài (tại nhà Đình Trí Trung Đường dưới chân núi ở thành phố Hoàng Tân), tôi hân hoan, cảm kích vô cùng. Sau đó tại trụ

sở của quý Xã, tôi lại được gặp Ngài lần thứ hai (tháng 6 năm Minh Trị thứ 39, tức năm 1906). Ngài đã ân cần thăm hỏi tình hình của nước tôi với khí phách hào hùng, bàn bạc cao sâu làm cho tôi cũng có phong thái của bậc nam tử Phù Tang. Sau lần gặp gỡ đó, tôi đã chia tay Ngài để trở về Tổ quốc. Đến nay đã hai năm, tôi vẫn hằng mong được gặp Ngài để tỏ bày tâm sự như trước, để dốc hết hào khí đặt đảo với nhau, song chưa biết được Ngài có thì giờ rồi hay không?

Ngôi lâu trăm thước của Nguyên Long ⁽³⁾ liệu có thể cho phép bi nhân này với tôi không?

Đông Kinh ngày 6 tháng 12 năm Minh Trị thứ 40 (1907)

Điện hạ Cung Kỳ Thao Thiên
Việt Nam Phan Bội Châu bái

**** Kính gửi quý Ngài ở quý Xã.**

«Lần thứ hai tiểu sinh này lại đến quê quốc, nhưng chưa kịp bái yết, thật là có tội sơ khoáng. Nếu trong thời gian này Cung Kỳ tiên sinh có đi chơi nơi nào khác, rất mong quý Ngài ở quý Xã đây gửi thư đến tể xá báo rõ cho biết. Tôi trông đợi và cảm kích vô cùng. Thư xin gửi theo địa chỉ:

Nguu xác Hỉ Cửu Tỉnh Đình, số 56
Lập Điền Quán - Phan Bá Ngọc nhận»

Chú thích.

(1) Theo Trần Văn Giàu - «Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám». Tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975: Trước khi bị chính phủ Nhật hoàng trục xuất ra khỏi Nhật Bản, Phan Bội Châu đã kết thân với nhóm Văn Nam tạp chí (ở Tokyo) và đã bước đầu thành lập «Đông Á hòa thân hội», tức là «Đông Á đồng minh hội», gồm có những người yêu nước của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa hiện đang có mặt ở Tokyo lúc ấy như: Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Philippin; và một số người Nhật Bản thuộc phái tả, trong đó có Cung Kỳ Thao Thiên. Ông này đã từng vạch mặt đế quốc Nhật và khuyến Phan Bội Châu nên «giao kết với nhân sĩ tiến bộ thế giới». Hiện nay chúng ta

chưa biết rõ Cung Kỳ Thao Thiên là ai, song chỉ biết rằng vào khoảng năm 1905 ở Nhật Bản đã có một tổ chức mácxít mà Sen Katayama là một chiến sĩ can đảm đã dám bỏ hào lao động Nhật Bản đoàn kết với công nhân Nga đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh Nga - Nhật và Cung Kỳ Thao Thiên có thể có quan hệ với tổ chức này (tr. 105).

(2) Tài liệu này do bạn đồng nghiệp Furuta Motoo cung cấp. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

(3) Theo tích: Trần Đăng đời Tam Quốc (Trung Quốc) làm một cái lâu nhỏ để ở nhưng vẫn mệnh danh là «lâu trăm thước». Đây Phan Bội Châu ám chỉ nơi ở của Cung Kỳ Thao Thiên.

VỀ NĂM SINH CỦA NGUYỄN CAO

NGUYỄN XUÂN CẦN

TRONG mấy chục năm gần đây đã có một số cuốn sách hoặc một số bài báo giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Cao; được xuất bản ở trung ương và địa phương. Nói chung các tác giả đều cho rằng Nguyễn Cao — một sĩ phu yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, đã làm quan tới chức Bố chánh sứ tỉnh Thái Nguyên, rồi Tân lý quân vụ Bắc Kỳ — sinh năm 1828, đỗ Giải nguyên tại trường thi Hà Nội năm 1867 lúc 39 tuổi, và hy sinh năm 1887. Trong số những tài liệu này, đáng chú ý nhất là cuốn «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 — 1900)» của NXB Văn học, Hà Nội xuất bản lần thứ nhất năm 1970, xuất bản lần thứ hai năm 1976; đều chỉ rõ Nguyễn Cao sinh năm 1828⁽¹⁾. Gần đây trong «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», Tập IV (1858 — 1920), quyển I cũng do NXB Văn học, Hà Nội xuất bản năm 1984, trong phần giới thiệu về thơ văn Nguyễn Cao, một lần nữa các tác giả vẫn ghi năm sinh và năm mất của Nguyễn Cao là 1828 và 1887 (tr. 267).

Ngoài ra, trong bài viết của Nguyễn Khắc Đạm về «Nguyễn Cao, một tấm gương yêu nước lẫm liệt» (in trong «Danh nhân quê hương», tập III, Ty Văn hóa — Thông tin Hà Sơn Bình xuất bản năm 1976) và trong bài giới thiệu của Trương Chính về bài thơ «Tuyệt mệnh» của Nguyễn Cao (in trong «Tác phẩm mới»), các tác giả cũng cho biết Nguyễn Cao sinh năm 1828. Riêng Nguyễn Khắc Đạm còn nêu thêm: cha của Nguyễn Cao là Nguyễn Hạnh đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), làm Tri huyện huyện Thủy Đường (lĩnh Hải Dương cũ) (Sđd. tr. 101).

Như vậy là tất cả những tài liệu trước đây đều thống nhất ở một điểm: Nguyễn Cao sinh năm 1828 và hy sinh năm 1887, lúc ông đã 59 tuổi.

Về năm sinh nói trên của Nguyễn Cao, chúng tôi thấy có một số nghi vấn muốn nêu lên để trao đổi ý kiến với các nhà nghiên cứu.

Như chúng ta đã biết, trước lúc bị thực dân Pháp đem ra hành hình ở Hà Nội (ngày 4-4-1887) Nguyễn Cao đã sáng tác bài «Tự

phận ca» («Bài ca biết phận»), trong đó có hai câu thơ đáng chú ý:

«Trăm năm nào mấy kẻ, tuổi năm mươi
một nửa đã về,

Ta nay tự cho là đã thọ, việc trần gian
thời cõi mữ đợi gì».⁽²⁾

Nếu đúng như lời thơ của Nguyễn Cao nói về tuổi của ông lúc đó là vừa tròn 50 tuổi thì chắc chắn rằng ông phải sinh vào năm khác, nghĩa là sau năm 1828.

Cùng với bài «Tự phận ca» nói trên, trong cuốn Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế ở Cách Bi cũng cho chúng ta biết về gia thế và tiểu sử của Nguyễn Cao Theo lời tựa của bản, Tộc phả này thì nguyên bản của Tộc phả bằng chữ Hán do Nguyễn Cao soạn vào năm Tân mùi, niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871) và đến năm Quý tỵ (1853) đồng tộc có bổ sung và dịch ra chữ quốc ngữ, làm bài tựa cho con cháu sau này để theo dõi. Trong bản Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế, phần viết về Nguyễn Cao cho biết: «Nguyễn Cao sinh năm Đinh Dậu, lên 3 tuổi mồ côi cha, lên 4 tuổi mồ côi mẹ, mọi sự ồm ồm trông nom đều nhờ có bà ngoại». Cha của Nguyễn Cao là Nguyễn Thế Hạnh sinh năm Canh Ngọ (1810) và mất năm Canh Tý (1840) khi Nguyễn Thế Hạnh 30 tuổi đang làm tri huyện huyện Thủy Đường (thuộc tỉnh Hải Dương).

Từ những tư liệu nói trên, chúng tôi cho rằng Nguyễn Cao có thể sinh năm Đinh Dậu (1837), cha mất năm Canh Tý (1840) khi ông lên 3 tuổi và hy sinh năm Đinh Hợi (1887) khi ông vừa đúng 50 tuổi, như bản Tộc phả của dòng họ Nguyễn Thế và bài «Tự phận ca» của ông đã nêu lên⁽³⁾.

Hà Bắc, Xuân Bình Dân (1986)

Chú thích.

(1) «Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 — 1900)». NXB Văn học, HN, 1970. (Xb lần I), tr.197; NXB Văn học, HN, 1976 (Xb lần II có sửa chữa), tr.222.

(2) «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam», Tập IV (1858 — 1920), Quyển I (in lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), NXB Văn học, HN, 1984, tr.276

(3) Xem thêm: «Địa chí Hà Bắc», Ty VH-TT Hà Bắc xb, 1982, tr.348.

“PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC”

PHAN NGỌC LIÊN

TRONG những năm gần đây vấn đề phương pháp luận của các khoa học nói chung, phương pháp luận của khoa học lịch sử nói riêng, đã trở thành đề tài nghiên cứu, thảo luận trên thế giới. Nó thu hút sự tham gia đông đảo của các nhà triết học, các nhà lô-gích học, các nhà nghiên cứu khoa học thuộc nhiều bộ môn khác nhau, các nhà lý luận, các nhà hoạt động chính trị, xã hội, các công trình sư, các kỹ sư, những người trực tiếp sản xuất (1).

Đây cũng là trận địa đấu tranh rất gay gắt giữa những quan điểm khác nhau, thù địch nhau của các nhà khoa học mácxít leninnít với các nhà khoa học tư sản. Trong cuộc đấu tranh này, phương pháp luận sử học mácxít leninnít đã chiến thắng các thứ triết lý lịch sử tư sản đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, không thể tiến tới giai đoạn phát triển mới những tư tưởng lịch sử nữa (2). Mặt khác thì sự phát triển của phương pháp luận sử học mácxít leninnít cũng thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của sử học. Trong tình hình đó cuốn *«Phương pháp luận sử học»* của E. M. Giucốp (3) càng có ý nghĩa quan trọng.

Viện sĩ E. M. Giucốp (1907 – 1980) là một trong các nhà sử học Xô-viết nổi tiếng nhất trong những năm gần đây. Trong gần nửa thế kỷ hoạt động khoa học, ông đã cống hiến cho sử học Liên Xô nhiều công trình lớn về lịch sử hiện đại, nhất là về những vấn đề: quan hệ quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, con đường phát triển của các dân tộc sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân; nhưng vấn đề lý luận sử học chiếm một vị trí quan trọng trong sự nghiệp nghiên cứu của ông. Trong 25 năm cuối của đời mình, những vấn đề phương pháp luận sử học bao giờ cũng là đề tài trung tâm trong công tác nghiên cứu của ông. Ông đã góp phần củng cố cơ sở lý luận của sử học mácxít leninnít, chống lại sự tấn công mạnh mẽ của sử học tư sản đối với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về lịch sử. Do

những thành tích khoa học to lớn nói trên E. M. Giucốp đã được Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tặng thưởng Huy chương vàng Các Mác (Ở đây chúng tôi không đề cập đến công lao của ông trong việc quản lý, lãnh đạo công tác sử học, tổ chức và tham gia biên soạn nhiều công trình khoa học có giá trị như các bộ *«Lịch sử thế giới»*, *«Bách khoa toàn thư lịch sử Xô Viết»*).

Những công trình về lý luận sử học của E. M. Giucốp được tập hợp trong cuốn *«Phương pháp luận sử học»* đã được xuất bản ngay sau khi ông qua đời và nó đã có tiếng vang lớn ở trong nước cũng như trên thế giới.

Những vấn đề được trình bày trong cuốn sách này đều là «những vấn đề truyền thống» của phương pháp luận sử học được đặt ra ngay từ lúc nó mới ra đời. Đó là các vấn đề: *«Nghiên cứu lịch sử là nghiên cứu cái gì?»*, *«Nghiên cứu lịch sử để làm gì?»*, *«Dựa trên những quan điểm nào để nghiên cứu?»*, *«Sử dụng những phương pháp nào để nghiên cứu?»*. Bên cạnh những «vấn đề truyền thống» ấy, tác giả cũng đề cập đến những vấn đề mới được đặt ra cho khoa học lịch sử như *«Những vấn đề thời đại»*, *«Những vấn đề cấp thiết của khoa học xã hội hiện nay»* (4). Song điều quan trọng là nội dung của các vấn đề trình bày đã được tác giả tiến hành trên cơ sở quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Ở đây E. M. Giucốp có ý định tổng kết những thành tựu nghiên cứu về nhiều mặt của các nhà sử học Xô viết trên lãnh vực lý luận và «cố định» lại ở một số vấn đề quan trọng nhất nhằm giúp cho các nhà nghiên cứu sử học mácxít leninnít có khả năng sử dụng những tài liệu đã thu thập được trong những năm gần đây để bảo vệ, phát triển phương pháp luận sử học mácxít chống lại sự tấn công điên cuồng của sử học tư sản và phản động.

Với chủ đích như vậy, tác giả chia cuốn *«Phương pháp luận sử học»* thành bốn phần lớn và ở mỗi phần lại có nhiều đề mục.

Phần thứ nhất: «Lịch sử là một khoa học», trong đó tác giả trình bày những vấn đề: «Đối tượng của khoa học lịch sử», «Lý luận về nhận thức quá khứ của loài người» và «Cuộc đấu tranh tư tưởng trong khoa học lịch sử»; nhằm cung cấp những lý luận cơ bản về các nhà sử học hiểu rõ về khoa học lịch sử. Vấn đề «lịch sử là một khoa học» đã được xác định từ lâu, nhưng hiện nay không ít các nhà sử học tư sản thường tỏ ý nghi ngờ tính chất khoa học của sử học; thậm chí họ đòi «khai tử» khoa học lịch sử và thay vào đó bằng một khoa học khác. Vì vậy khi trở lại vấn đề này, E. M. Giucốp đã đặt nó trên nền tảng của quy luật về sự nhận thức quá khứ. Và ở đây rõ ràng là giữa sử học mác xít và sử học tư sản đã đấu tranh với nhau để xác nhận hoặc phủ nhận rằng: «quá khứ lịch sử là một hiện thực khách quan có thể nhận thức được». Tác giả nhấn mạnh đến công lao của Mác đã nêu ra quan niệm duy vật về lịch sử và chỉ rõ rằng những điều kiện khách quan của sản xuất vật chất đã tạo nên cơ sở của tất cả những hoạt động của con người, của sự tiến bộ xã hội. Đó là cơ sở để xác định lịch sử là một khoa học, song về nhận thức chúng ta phải thấy rõ quá trình phát triển của lịch sử rất phong phú, phức tạp. Vì vậy E. M. Giucốp đã nêu lên một kết luận cho rằng xét cho đến cùng thì lịch sử và lô gích thống nhất với nhau; nhưng đó là xét cho đến cùng thôi; vì sự phát triển của lịch sử loài người rất phức tạp, nó không phát triển theo một con đường thẳng tắp, mà có khi quanh co, ngẫu nhiên, tạm thời thụt lùi. Nếu lô gích là những quy luật chung nhất của sự phát triển thì lịch sử lại là sự biểu hiện của những quy luật phát triển chung ấy một cách cụ thể ở những bộ phận riêng lẻ. Nếu lô gích và lịch sử thống nhất với nhau thì sử học không có đối tượng riêng và như vậy sử học và xã hội học sẽ là một. Điều đó thật vô lý, không phù hợp với khách quan, vì lịch sử có những nét riêng, cụ thể của nó, nó tồn tại vì những chức năng riêng của nó. Tác giả cũng nhắc nhở các nhà sử học rằng do đối tượng của sử học là quá trình phát triển thực tế của xã hội loài người cũng như của từng nước, từng dân tộc trong toàn bộ tính thống nhất, tính phức tạp, tính muôn màu muôn vẻ của nó. Nói một cách khác đó là sự chuyên-biến cụ thể của các phương thức sản xuất trong lịch sử thế giới, lịch sử từng nước, lịch sử từng dân tộc; là sự biểu hiện cụ thể, phong phú của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử; là sự thể hiện một cách sinh động vai trò sáng tạo, quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử; nên nhà nghiên cứu phải có trình độ cao, phải biết kết hợp nhuần

nhuần các mặt chuyên môn và lý thuyết. Về chuyên môn, họ phải có tri thức cụ thể, chính xác thuộc lãnh vực nghiên cứu. Về lý thuyết, trước hết họ phải nắm vững phương pháp luận khoa học, những quy luật cơ bản, những nguyên tắc về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ở phần này, tác giả cũng lưu ý các nhà sử học rằng lịch sử tuy muôn màu muôn vẻ, quanh co, phức tạp, song «lịch sử là một quá trình thống nhất...», như V.I. Lênin đã khẳng định. Theo tác giả, sự thống nhất của quá trình lịch sử thế giới thể hiện trong các quy luật chung nhất của sự phát triển xã hội. Các nhà sử học sẽ mắc sai lầm nếu họ quan niệm rằng sự thống nhất này chỉ là sự phù hợp tất yếu của những biểu hiện cụ thể của các quy luật chung mà thôi. Cho nên sự nhận thức lịch sử không phải là thụ động, «chết cứng», lịch sử là do con người tạo nên và do con người viết ra. Tuy nhiên vậy sự nhận thức của con người lại phụ thuộc vào lập trường, quan điểm, địa vị xã hội của mình, thông qua «Cái lăng kính» nhận thức chủ quan, cá nhân. Điều đó có nghĩa là trong ý thức con người có quá trình sáng tạo những điều đã thu nhận được của thế giới khách quan; mà họ phản ánh một cách đúng đắn, xác thực chứ không phải là họ tạo ra hiện thực khách quan.

Chính do sự nhận thức và giải thích khác nhau hiện thực lịch sử, như Giucốp viết, đã đưa tới những kết quả nghiên cứu khác nhau. Điều này có thể tìm thấy cơ sở của nó ở trong tư tưởng, quan điểm, lập trường của nhà nghiên cứu. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong khoa học lịch sử cũng như trong các lãnh vực khác là điều không thể tránh khỏi. Nó càng thúc đẩy sự phát triển của khoa học, bởi vì sự phát triển của tư tưởng lịch sử, của những phương pháp nghiên cứu mới đã cho phép chúng ta tìm được những yếu tố mới, ngay cả trong những tài liệu, những sự kiện đã được nhiều lần tìm hiểu.

Một vấn đề quan trọng bậc nhất về phương pháp luận sử học đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu cũng được E. M. Giucốp trình bày ở phần này. Đó là vấn đề *quan điểm lịch sử và nguyên tắc tính Đảng*.

Tác giả đã lưu ý người đọc rằng hiện nay giai cấp tư sản đang tấn công mạnh mẽ vào quan điểm lịch sử, song thực ra từ cuối thế kỷ XVIII quan điểm lịch sử đã được hình thành trong nền sử học tư sản theo một quan niệm rất hình thức, rất hạn chế. Lúc bấy giờ các nhà sử học tư sản đã chống lại quan điểm phi lịch sử về sự tồn tại của «chân lý vĩnh cửu» và về «bản chất không thay đổi của con người». Sự xuất hiện của quan điểm

lịch sử có liên quan trước hết với việc xác định sự khác nhau cơ bản giữa các hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội. Lúc ấy người ta đã bắt đầu nhận thức được rằng thế giới loài người luôn luôn biến đổi. Bước tiến lớn trong việc xác lập quan điểm lịch sử nói trên là việc người ta đã thừa nhận rằng chỉ có thể hiểu được hành động và tính cách của con người trong sự phát triển của họ.

Từ đó trở đi quan điểm lịch sử nói chung đã trở thành một đặc trưng của tư duy khoa học ở thế kỷ XIX. E. M. Giucốp đã trình bày sự phát triển của quan điểm lịch sử của giai cấp tư sản để người đọc hiểu rằng quan điểm lịch sử ấy đã được thể hiện rõ ở tư tưởng lịch sử của những nhà Khai sáng. Nhưng theo tác giả khuynh hướng này đã bị suy yếu vì phương pháp tư duy trừu tượng, duy lý và máy móc của các nhà Khai sáng. Quan điểm lịch sử có cơ sở triết học đầy đủ nhất là quan niệm của Hêghen. Hêghen đã coi toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tư duy như là một quá trình, nghĩa là luôn luôn vận động, biến hóa và phát triển; và ông đã cố gắng tìm ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy. Nhưng nó vẫn chưa phải là cơ sở cho việc nghiên cứu một cách khách quan quá trình lịch sử. Bởi vì khi nghiên cứu mỗi hiện tượng lịch sử trong sự phát triển tiệm tiến của nó, quan điểm lịch sử tư sản của Hêghen lại đòi hỏi phải xem hiện tượng ấy như là cá biệt và tuyệt đối hóa cái đặc thù. Điều này dẫn tới việc xem xét tất cả những hiện tượng lịch sử như là cái gì cá biệt, hoàn toàn không lặp lại. Quan điểm lịch sử tư sản có thái độ tiêu cực khi giải thích những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Từ cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX đến nay quan điểm lịch sử tư sản đã bị khủng hoảng sâu sắc, thể hiện rõ lập trường «bất khả tri» của họ và «tính ngẫu nhiên» đối với quá trình lịch sử. Các nhà sử học tư sản hiện nay đã giải thích quá khứ bằng những lập luận cho rằng quá khứ bao giờ cũng được quyết định bởi những quan điểm chính trị của sử học, bởi nguyên vọng muốn nhìn thẳng vào sự phát triển của xã hội, điều đó phù hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản suy tàn. Họ phủ nhận tính khách quan của tri thức lịch sử, thực tế là phủ nhận khoa học lịch sử nói chung. Vì vậy E. M. Giucốp đã nhìn thấy rõ chủ trương của các nhà sử học tư sản là muốn đồng nhất quan điểm lịch sử với quan điểm giai cấp hoặc nói một cách khác họ muốn che giấu tính đảng của khoa học lịch sử tư sản. Họ không còn có tính khách quan và tính khoa học trong khi nghiên cứu lịch sử nữa.

E. M. Giucốp khẳng định rằng quan điểm lịch sử là một trong những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về thế giới. Nó đòi hỏi chúng ta phải xem xét mọi quá trình và mọi hiện tượng trong sự nảy sinh và phát triển của chúng, trong mối liên hệ của chúng với hoàn cảnh cụ thể. Quan điểm lịch sử là điều kiện cần thiết để chúng ta nhận thức được quy luật của sự phát triển xã hội. Đồng thời E. M. Giucốp cũng nhấn mạnh rằng quan điểm lịch sử và nguyên tắc tính Đảng trong khoa học lịch sử là hai phạm trù khác nhau của sự nhận thức theo chủ nghĩa Mác-Lênin, nhưng chúng lại thống nhất với nhau. Hai phạm trù này không bài trừ lẫn nhau mà hỗ trợ cho nhau. Chúng ta không thể nhân danh nguyên tắc tính Đảng trong khoa học lịch sử để phủ nhận quan điểm lịch sử, như vậy sẽ rơi vào sự hiện đại hóa lịch sử. Trái lại, chúng ta cũng không thể đề cao quan điểm lịch sử mà xa rời tính Đảng, như vậy sẽ rơi vào thứ chủ nghĩa khách quan tư sản.

Phần thứ hai «*Những quy luật phát triển của quá trình lịch sử thế giới*» là phần trọng tâm của cuốn sách. Trong phần này tác giả trình bày những vấn đề lý luận rất cơ bản của việc nghiên cứu lịch sử. Đó là các vấn đề: «*Quy luật xã hội và quy luật lịch sử*», «*Các hình thái kinh tế-xã hội*», «*Các cuộc cách mạng xã hội*», «*Sự phân kỳ lịch sử*», «*Tiến bộ xã hội*».

Trước hết, E. M. Giucốp khẳng định rằng sự phát triển của lịch sử phải tuân theo những quy luật khách quan chi phối. Theo tác giả, ngay từ thời cổ đại người ta đã tìm cách giải thích những biến cố và những hiện tượng lịch sử. Các nhà sử học cổ đại như Tucidit, Pôlibi dưới hình thức thô sơ đã cho rằng lịch sử bị các quy luật khách quan chi phối. Giai cấp tư sản trong thời kỳ đi lên của nó cũng nói đến sự tồn tại của các quy luật khách quan và «*tự nhiên*». Nhưng nói chung trước khi có chủ nghĩa Mác ra đời, các nhà sử học và các nhà triết học tư sản đều bất lực trong việc giải thích sự tồn tại và sự phát triển của xã hội loài người theo quan điểm duy vật. Hoặc nói theo cách nói của Lenin, họ chỉ mới duy vật bên dưới, còn đối với bên trên họ vẫn bị tư tưởng của chủ nghĩa duy tâm chi phối. Chỉ có những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử do Mác-Ăngghen đề ra mới thực sự giúp cho chúng ta tìm hiểu được các quy luật khách quan của lịch sử. Tác giả đã phân biệt rõ hai loại quy luật tác động trong xã hội là quy luật chung, quy luật riêng, cụ thể. Theo tác giả, khoa học lịch sử không lấy các quy luật xã hội chung làm đối tượng nghiên cứu mà phải nghiên cứu các quy luật của các quy

luật này trong quá trình lịch sử vào những điều kiện cụ thể nhất định của một địa điểm, một thời đại. Trên cơ sở ấy khoa học lịch sử mới có thể khám phá ra những quy luật riêng, cụ thể của một thời đại lịch sử. Không nghiên cứu lịch sử và không phát hiện ra những quy luật của lịch sử thì lịch sử sẽ không thể trở thành khoa học được như Ăngghen đã viết: «Lịch sử là quá trình tiến hóa của nhân loại và nhiệm vụ của nó là phải tìm ra những quy luật vận động của quá trình đó».

Ở phần này, vấn đề «Các hình thái kinh tế-xã hội» giữ một vị trí quan trọng và theo tác giả vấn đề đó là «hòn đá tảng» của quan niệm duy vật về lịch sử. Sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế-xã hội là quy luật chung của sự phát triển xã hội. Phát hiện ra vấn đề này, chủ nghĩa Mác đã biến lịch sử thành một khoa học chân chính, khách quan, nó không những chỉ có khả năng miêu tả và khôi phục lại bộ mặt quá khứ của các thời đại khác nhau trong quá trình phát triển xã hội, mà còn giải thích được quá trình ấy. Lịch sử tuy phát triển trong sự thống nhất, nhưng nó lại không đồng nhất các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn lịch sử đều có bộ mặt riêng, cụ thể của nó. Sự phân biệt giữa giai đoạn này với giai đoạn khác của lịch sử xã hội là ở chỗ sự khác biệt cụ thể của mỗi giai đoạn được thể hiện ở công cụ sản xuất, chế độ xã hội, quan hệ xã hội, tổ chức nhà nước, các hình thái ý thức, v.v...

E. M. Giucốp cho rằng khái niệm «hình thái kinh tế-xã hội» có nội hàm rất phong phú. Nó được hình thành trên cơ sở thống nhất của ba yếu tố khác biệt nhau, nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau là:

- 1) Lực lượng sản xuất.
- 2) Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất.
- 3) Thượng tầng kiến trúc nảy sinh ra trên cơ sở hạ tầng.

Mỗi hình thái kinh tế-xã hội tạo nên một giai đoạn lịch sử cụ thể, nhất định trong quá trình phát triển của nhân loại. Sự phát triển này ngày càng có những hình thức tồn tại tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

Tác giả cũng lưu ý chúng ta một điều quan trọng là các phạm trù lô gích này bao gồm nhiều hình, nhiều vẻ khác nhau của những «cơ thể xã hội» cụ thể, cùng một trình độ phát triển lịch sử. Tính chất muôn màu muôn vẻ của hiện thực lịch sử như vậy có thể góp chung vào một khái niệm «Hình thái kinh tế-xã hội», cho phép chúng ta nhận thức được «sự thống nhất trong cái khác biệt». Sự thống nhất có mâu thuẫn và cuộc đấu tranh nội bộ diễn ra không ngừng để trở thành

động lực của sự phát triển của mỗi hình thái kinh tế-xã hội; và nó không hề làm cho người ta nghi ngờ tính hệ thống và mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhân tố cấu thành.

Tác giả cho rằng chúng ta không thể nào chấp nhận một quan niệm giáo điều, công thức về học thuyết hình thái kinh tế-xã hội. Chúng ta cần phải có nhận thức linh hoạt rằng nếu trong tự nhiên không có đơn chất «thuần túy hóa học», thì trong xã hội càng không thể có một hình thái kinh tế-xã hội duy nhất thuần chất. Trong lịch sử thế giới chúng ta có thể tìm thấy sự cùng tồn tại của nhiều hình thức khác nhau của một hình thái kinh tế-xã hội, hoặc của các hình thái kinh tế-xã hội khác nhau. Tuy nhiên chúng ta cần phải chú ý rằng mỗi hình thái kinh tế-xã hội đối kháng là một cơ thể sống phát triển, trải qua các giai đoạn «tự nhiên», từ lúc xuất hiện, lớn mạnh, chín muồi cho đến lúc suy yếu. Việc không «giống nhau» (không những trong thời gian mà cả trong không gian nữa) của các hình thức cụ thể của một hình thái kinh tế-xã hội là điều hoàn toàn có thể xảy ra và rất tự nhiên.

Việc nắm vững học thuyết về hình thái kinh tế-xã hội sẽ giúp cho nhà nghiên cứu không những đi sâu tìm hiểu được nội dung của một xã hội, nhận thức đúng khuynh hướng phát triển của nó, bản chất của các cuộc đấu tranh nội bộ; mà điều quan trọng hơn cả là xác định được vị trí của xã hội ấy trong quá trình phát triển lịch sử. E. M. Giucốp đã cung cấp cho người đọc những phương pháp sử dụng khái niệm «hình thái kinh tế-xã hội» trong các giai đoạn khác nhau của việc nghiên cứu.

Cuối cùng, tác giả nêu lên những nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo tác giả, việc nghiên cứu bản chất và các hình thức cụ thể của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải xuất phát từ những dữ kiện khách quan nêu rõ tình hình của lực lượng sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng. Vì vậy trình độ không đồng đều của các nước hoàn toàn không ngăn cản các nước này tiến lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức thích hợp, miễn là phải bảo đảm và tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Từ đó tác giả đã rút ra kết luận: Kinh nghiệm lịch sử của thời đại hiện nay—thời đại thắng lợi và củng cố của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa—chỉ rõ rằng ở những nước mà những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa còn chiếm ưu thế, trong những điều kiện nhất định, có thể bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản.

tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, sống phải trải qua thời kỳ quá độ.

Năm vừng vấn đề « hình thái kinh tế - xã hội » đã nêu trên, chúng ta sẽ dễ dàng tiếp nhận được những ý kiến của E. M. Giucốp về các vấn đề « Cách mạng xã hội », « Phân kỳ lịch sử », « Tiến bộ xã hội ». Đó là những vấn đề « truyền thống » của phương pháp luận sử học và trong thời đại ngày nay chúng càng trở nên cấp thiết. Những kiến giải nói trên của tác giả thể hiện sự tiếp thu nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác-Lênin của ông và ông đã tấn công mạnh mẽ chống lại những quan điểm thù địch của khoa học lịch sử tư sản.

Phần thứ ba « Công việc của nhà nghiên cứu » đề cập đến những vấn đề về lý thuyết và hướng dẫn nghiệp vụ một cách thiết thực mà nhà sử học cần phải nắm vững như các vấn đề: « Sự kiện lịch sử », « Các nguồn tư liệu lịch sử », vv. Những vấn đề này dường như không có gì mới, nhưng thực ra chúng chứa đựng nhiều quan điểm trái ngược nhau, nếu không giải quyết đúng đắn sẽ dẫn tới những phương pháp sai lầm. Ví như chúng ta không quan niệm rằng sự kiện lịch sử vừa là bản thân hiện thực, vừa là sự nhận thức lịch sử; mà lại cho rằng sự kiện lịch sử là sản phẩm của tư duy thuần túy thì việc sưu tầm sự kiện lịch sử sẽ không được tiến hành ở trong hiện thực khách quan mà lại tìm nó ở sự sáng tạo trí óc của nhà sử học. Điều đó sẽ dẫn tới việc coi thường tài liệu lịch sử, sử

dụng tài liệu một cách tùy tiện, bừa bãi trong khi nghiên cứu lịch sử miễn là nhà sử học trình bày được ý định chủ quan của mình. Ở đây tác giả vốn có kinh nghiệm nghề nghiệp và đã đạt tới trình độ kỹ năng, kỹ xảo nên muốn trao lại cho các nhà sử học ở thế hệ sau những hiểu biết nghiệp vụ của ông ở trình độ cao để họ đạt được sự hoàn thiện trong việc nghiên cứu.

Tác phẩm « Phương pháp luận sử học » của E. M. Giucốp đánh dấu một bước phát triển mới của nền sử học Xô viết và mở ra một triển vọng tốt đẹp hơn cho khoa học lịch sử màc xít trong việc tiếp tục đấu tranh chống lại những quan điểm thù địch, phản động của khoa học lịch sử tư sản. Công trình này thể hiện sự thống nhất và mối quan hệ chặt chẽ giữa quan niệm mác xít về lịch sử với phương pháp mác xít về nghiên cứu quá trình lịch sử, thể hiện sự thống nhất giữa lý luận mác xít về lịch sử với lao động sáng tạo của các nhà sử học Xô viết.

Với cuốn « Phương pháp luận sử học », vị trí của E. M. Giucốp càng được củng cố vững chắc hơn nữa trong nền sử học Xô Viết và nó cũng xác nhận công lao to lớn của ông đối với khoa học lịch sử mác xít.

Chắc chắn rằng cuốn « Phương pháp luận sử học » của E. M. Giucốp rất bổ ích cho các nhà sử học Việt Nam chúng ta.

Tháng 11 năm 1985.

Chú thích:

1) Xem: Phan Ngọc Liên - « Vấn đề phương pháp luận sử học hiện nay », Tạp chí Thông tin KHXH, số 12-1980.

2) Xem: D. V. Sovêxốp - « Lịch sử và chống lịch sử - Góp phần phê phán phương pháp luận của triết lý lịch sử tư sản ». Nxb Chính trị, M. 1970, phần I: « Về vấn đề phương pháp luận sử học là một khoa học » (tiếng Nga).

3) E. M. Giucốp - « Phương pháp luận sử

học ». Nxb Khoa học, Mátxcova, 1980, (bản tiếng Nga). Bản dịch tiếng Pháp là « Méthodologie en histoire », Académie des Sciences de l' URSS, Rédaction Sciences sociales Aujourd'hui, M. 1982.

4) Xem: « Những vấn đề cấp thiết của phương pháp luận của các khoa học xã hội », L. F. Ilitxốp chủ biên, Nxb Khoa học, M. 1979, (tiếng Nga).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ KHU DI TÍCH LỊCH SỬ TAM ĐIỆP

TAM ĐIỆP là đoạn cuối của vòng cung đá vôi Hòa Bình ăn ra biển, là một dải núi đá xen lẫn một số đồi đất chạy theo hướng chung Tây Bắc - Đông Nam, nằm ở vùng giáp ranh hai tỉnh Hà Nam Ninh và Thanh Hóa.

Vùng núi Tam Điệp là một vị trí chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Tam Điệp đã đi vào lịch sử không những bằng các chiến công kỳ vĩ của dân tộc ta, mà còn là một danh lam thắng cảnh.

Đề khẳng định giá trị to lớn của Tam Điệp đồng thời có phương hướng bảo vệ, tôn tạo khu di tích và danh thắng, được Nhà nước công nhận ngày 8-10-1985, vừa qua, UBND tỉnh Hà Nam Ninh đã tổ chức Hội nghị khoa học về khu di tích lịch sử Tam Điệp tại thị xã Tam Điệp. Tham gia có các giáo sư, cán bộ nghiên cứu ở Trung ương và địa phương với 21 bản tham luận khoa học.

Mở đầu Hội nghị là báo cáo tổng hợp «Khu di tích lịch sử Tam Điệp» (GS Phan Huy Lê - ĐHTH) với vị trí địa lý và vai trò của Tam Điệp trong lịch sử mà con người sớm biết khai thác, sử dụng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc. Tam Điệp chứa đựng nhiều di tích lịch sử của nhiều thời đại. Thời tiền sử và sơ sử, nơi đây trở thành một nơi chuyển tải các ảnh hưởng văn hóa từ lưu vực sông Mã ra phía Bắc và từ lưu vực sông Hồng vào phía Nam, từ vùng núi xuống biển và từ ven biển lên núi. Đồi núi hàng động Tam Điệp đã lưu trữ những di tích văn hóa vô giá của con người hàng vạn năm về trước (GS Hà Văn Tấn - ĐHTH). Từ gần 2000 năm đến 200 năm trước (không kể thời Tây Sơn) Tam Điệp đã chứng kiến bước thăng trầm của dân tộc và đất nước. Quân Hai Bà Trưng đánh Hán, nhà Tiền Lê giữ vững chính quyền, nhà Trần chống Mông Nguyên đến nhà Hồ và quý tộc Trần đánh Minh, đều có dựa vào Tam Điệp, tập đoàn Lê Trịnh cũng sử

dụng Tam Điệp làm căn cứ diệt Mạc. Tam Điệp đã làm chức năng như một lá chắn, như một thanh kiếm trong hành trình giữ nước, dựng nước của dân tộc ta (GS Phan Đại Doãn - ĐHTH). Đặc biệt Tam Điệp nổi lên trong lịch sử với sự kiện trọng yếu ở nửa sau thế kỷ XVIII: cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh, dưới sự lãnh đạo thiên tài của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Vấn đề này đã thu hút 10 tham luận, tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ vị trí của Tam Điệp từ nhiều góc độ «Phòng tuyến: Tam Điệp - Biện Sơn và cuộc kháng chiến chống Thanh của quân đội Tây Sơn» (Thượng tướng Hoàng Minh Thảo); «Tam Điệp - một vị trí chiến lược xung yếu trong cuộc kháng chiến chống Thanh» (Nguyễn Anh Dũng - Viện LSQS); «Không gian và thời gian trong chiến dịch đại phá quân xâm lược Thanh năm 1789» (Nguyễn Duy Hinh - Viện Khảo cổ học); «Người Tam Điệp với Tây Sơn» (Phạm Ngọc Canh - Hà Nam Ninh). Với «Nước cờ Tam Điệp của Ngô Thị Nhậm thì phòng tuyến lợi hại này đã chặn đường đi tiếp, hoặc ra quân tấn kích của giặc, phong tỏa tình hình lộn xộn từ Bắc vào Nam và sự ráo riết sửa soạn đánh giặc từ Nam ra Bắc, đồng thời chuẩn bị địa bàn tập kết cho đại quân Tây Sơn, và làm căn cứ xuất phát cho cuộc phản công của dân tộc sắp tới (GS Lê Văn Lan - VSH). Cho nên, lần đầu tiên trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta, Tam Điệp - Biện Sơn trở thành một phòng tuyến vững chắc khi Bắc Hà đã rơi vào vòng khống chế của quân Thanh xâm lược và vùng núi Tam Điệp đã giữ một vai trò có ý nghĩa quyết định trong chiến thắng giặc Thanh năm 1789 (Nguyễn Danh Phiệt - VSH). Những truyền thuyết và di tích đồn lũy còn lại đến ngày nay như là hiện diện sự bố phòng chiến trận của quân đội Tây Sơn: Núi Gióng Than, núi Chông Đền, vọng Đài Sơn, lũy Quang Trung, cổng Tiền, cổng Hậu, lũy Chẹn, lũy Đệm, lũy Đền.

Tam Điệp còn là một khu danh lam thắng cảnh với núi non nhấp nhô uốn lượn, những núi đá vôi muôn hình muôn vẻ tạo thành nhiều hang động đẹp, trong đó có động Trà Tu nổi tiếng. Nhiều đồi đất xen giữa là những thung lũng và suối uốn quanh. Con đèo Ba Dội uy nghi hùng tráng mà thơ mộng. Tam Điệp đã từng vào thơ trong thơ văn Lê Hữu Trác, Ngô Thì Sĩ, Đoàn Nguyễn Tuấn, Thiệu Trị, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyển... tất cả đều ca ngợi cảnh núi non kỳ thú, trời nước mênh mông, địa thế hiểm và đẹp của Tam Điệp.

Nhưng thời gian cũng làm cho các di tích của phòng tuyến lịch sử và danh thắng Tam Điệp bị hủy hoại dần, những công trình khai thác đá của chúng ta trong thời gian gần đây đã xâm phạm nghiêm trọng đến nhiều di tích trọng điểm của phòng tuyến Tam Điệp xưa: đồn Tam Điệp hay堡 Lý Nhân đã bị san bằng; Kẽm Đỏ vừa là một di tích lịch sử vừa

là một thắng cảnh đang bị nở mìn và phá mòn dần. Bài thơ của Ngô Thì Sĩ được khắc vào vách đá đã bị hủy hoại; lũy Ông Ninh hay lũy Quang Trung, lũy Quên Rẻ gần như bị san bằng. Việc bảo vệ, tôn tạo khu di tích đang là vấn đề đặt ra cấp thiết. Các tham luận: «Bảo vệ nguyên trạng khu di tích lịch sử Tam Điệp - một yêu cầu cấp bách» (Trần Liên-Vụ BTBT-Bộ VH); «Khu di tích lịch sử và danh thắng, phòng tuyến Tam Điệp-Biện Sơn, hiện trạng và phương hướng bảo vệ» (Đặng Văn Bài-Vụ BTBT-Bộ VH); «Mấy suy cảm khi nghiên cứu hồ sơ khu di tích lịch sử, danh thắng Tam Điệp» (Nguyễn Thọ Việp, Nguyễn Quốc Hùng-Vụ BTBT-Bộ VH); «Khu di tích và danh thắng Tam Điệp đối tượng của công tác bảo tồn» (Nguyễn Thịnh - Vụ BTBT-Bộ VH), đã từng bước đề cập đến việc cần thiết phải đưa ngay khu di tích lịch sử vào quy hoạch bảo vệ, tôn tạo.

PHUONG CHI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

«DANH NHÂN VĂN HÓA NGUYỄN BÌNH KHIÊM»

Nhân dịp kỷ niệm 400 năm ngày mất của nhà hiền triết, nhà thơ lớn của dân tộc Nguyễn Bình Khiêm (26-12-1585 - 26-12-1985) ngày 28-12-1985, Thành ủy, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng phối hợp với Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm tại quê hương ông; huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Trước đó, các đồng chí đại biểu của Đảng bộ, Chính quyền Hải Phòng và huyện Vĩnh Bảo, của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã làm lễ dâng hương tại đền thờ Nguyễn Bình Khiêm ở xã Lý Học, Vĩnh Bảo.

Cũng dịp này, một Hội nghị khoa học về «Danh nhân văn hóa Nguyễn Bình Khiêm» đã tiến hành trong hai ngày 29 và 30-12-1985 tại hội trường Ủy ban Nhân dân thành phố với sự tham gia của nhiều nhà khoa học, các bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy các ngành khoa học xã hội ở Trung ương và địa phương.

Hội nghị tập trung vào 5 chủ đề chính với 55 bản báo cáo khoa học:

I - Nguyễn Bình Khiêm và thời đại của ông. Thông qua những tư liệu lịch sử, những tư liệu khảo cổ học, những di tích văn hóa, mỹ thuật, v.v... và từ những góc độ nghiên cứu khác nhau: chính trị, lịch sử, kinh tế,

văn hóa, xã hội, v.v... các tác giả đã có một thái độ khoa học, nghiêm túc trong nghiên cứu và đã thống nhất quan điểm với nhau khi đánh giá về tình hình xã hội nước ta hồi thế kỷ XVI nói chung và vương triều Mạc nói riêng. Đó là một thời kỳ khủng hoảng về triều đại phong kiến đang diễn ra dữ dội ở nước ta, nhưng sau khi thay nhà Lê lên nắm quyền cai trị trong cả nước, lúc đầu vương triều Mạc đã có những đóng góp tích cực về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội vào tiến trình lịch sử Việt Nam với một số chính lệnh tốt được thi hành dưới thời Mạc Đăng Doanh. Chính trong hoàn cảnh lịch sử ấy Nguyễn Bình Khiêm sau một thời gian dạy học «ăn nhai», «chờ thời», đã ra ứng thí, làm quan với vương triều Mạc và đã có những cống hiến nhất định. Tuy nhiên vương triều Mạc cũng không vượt qua được những hạn chế của một Nhà nước phong kiến phương Đông nên lại tiếp tục lâm vào cuộc khủng hoảng triều đại phong kiến như trước đây và cuối cùng bị tiêu diệt.

Còn Nguyễn Bình Khiêm sau khi đoạn tuyệt hẳn với chốn quan trường đã trở về quê hương tiếp tục sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài cho đời sau mà ông từng theo đuổi. Nhiều học trò giỏi của Nguyễn Bình Khiêm

sau này trở thành những nhân tài nổi tiếng của nước ta. Nguyễn Bình Khiêm đã sống gần trọn một thế kỷ (tổng thọ 94 tuổi: 1491-1585) và là một nhân chứng quan trọng của lịch sử Việt Nam hồi thế kỷ XV: triều đại phong kiến khủng hoảng, loạn lạc liên miên, dân tình cực khổ... Đồng thời ông cũng có những đóng góp tích cực vào thế kỷ này, nhất là về mặt văn hóa, giáo dục.

II - Con người và tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm. Với 15 bản báo cáo khoa học, các tác giả đã nói lên khá đầy đủ về con người Nguyễn Bình Khiêm: gia thế, tiểu sử, sự nghiệp, tài năng kiệt xuất và những đóng góp lớn của ông về nhiều mặt: tư tưởng, triết học, phương pháp tư duy với những yếu tố biện chứng của nó, phương pháp tiếp cận với khoa học quân sự, sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài, v.v... Nguyễn Bình Khiêm rất xứng đáng là một nhà tư tưởng tiêu biểu nhất, một nhà văn hóa lớn, một nhà giáo dục xuất sắc của thế kỷ XVI.

Mặt khác, các tác giả cũng nêu lên những hạn chế của Nguyễn Bình Khiêm về quan điểm chính trị, tư tưởng triết học, nhân sinh quan và thế giới quan, v.v... do hoàn cảnh lịch sử, thành phần xuất thân của ông tạo nên.

Một số tác giả bước đầu còn phân tích, đánh giá Nguyễn Bình Khiêm với tư cách là một nhà « tiên tri », « tiên giác » của thời đại ông bằng hàng loạt sấm ký được mệnh danh là « Sấm Trạng Trình ». Sấm khi gạt bỏ những hư cấu, những truyền thuyết đượm màu sắc mê tín, hoang đường xung quanh con người và sấm ký của ông do người đương thời và các thế hệ sau này tạo dựng nên; các tác giả đều thống nhất nhận định Nguyễn Bình Khiêm thực sự là một người có học vấn uyên thâm nhất trong thời ấy, một người tài trí và biết nắm vững thời thế, một người có đóng góp nhất định vào khoa học dự báo ở Việt Nam hồi thế kỷ XVI với một số dự đoán có giá trị. Ngày nay ở nhiều nước khoa học dự báo đã được xây dựng và nó đã thực sự có tác dụng lớn trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ở các nước này.

III - Sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm. Nhân cách cao thượng, phẩm chất, đạo đức trong sáng của Nguyễn Bình Khiêm đã được thể hiện rất rõ nét trong thơ văn của ông; đó là một tấm lòng yêu nước thương dân « đến già chưa thôi », thái độ lên án chiến tranh phong kiến đương thời, nguyện vọng muốn xây dựng một xã hội phương kiến thịnh trị, trong đó nhân dân được an cư lạc nghiệp, sự phê phán những mặt tiêu cực của đồng tiền và thế thái nhân tình đen bạc, ca tụng chữ « nhân ».

Ngoài ra một số vấn đề như giá trị nghệ thuật, hình thức biểu hiện, phong cách sử dụng

ngôn ngữ nghệ thuật trong thơ văn, phương pháp khai thác nguồn văn hóa dân gian, v.v... của Nguyễn Bình Khiêm cũng được phân tích, đánh giá kỹ lưỡng, toàn diện. Đặc biệt là tập thơ nôm « Bạch Vân quốc ngữ » của ông được nghiên cứu, giới thiệu khá chu đáo về giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật, hình tượng, phong cách, ngôn ngữ, ảnh hưởng tương hỗ giữa thơ nôm của ông với văn học dân gian.

Tóm lại, Nguyễn Bình Khiêm thực sự là một nhà thơ tiêu biểu nhất của dân tộc ta hồi thế kỷ XVI với một di sản thơ văn giàu lòng nhân đạo, đậm đà chất trữ tình, mang nhiều sắc thái dân tộc. Tất cả những điều đó không chỉ có ảnh hưởng lớn đến đương thời mà còn có giá trị cho đời sau.

IV - Văn bản học của Nguyễn Bình Khiêm. Bằng những công trình nghiên cứu công phu, các tác giả đã đi sâu tìm hiểu tình hình văn bản thơ nôm của Nguyễn Bình Khiêm hiện nay còn lưu trữ trong kho sách Hán Nôm, cũng như cố gắng xác định tác giả của một số bài thơ nôm còn đang nghi vấn giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm vì hai ông sống không cách xa, nhau lắm (Nguyễn Trãi: 1380 - 1442, Nguyễn Bình Khiêm: 1491 - 1585) và đều là những nhà thơ nôm nổi tiếng, trong đó có một số bài thơ có nội dung gần giống nhau. Điều băn khoăn này cũng là của một số tác giả nước ngoài khi tiến hành nghiên cứu, dịch thuật thơ nôm của Nguyễn Bình Khiêm.

V - Nguyễn Bình Khiêm và thời đại chúng ta. Nguyễn Bình Khiêm là một nhà tư tưởng tiêu biểu nhất, một nhà thơ lớn, một nhà giáo dục xuất sắc của dân tộc ta hồi thế kỷ XVI: ông đã sống gần trọn đời ở quê hương: làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương cũ nên ở cả quê nội và quê ngoại ông (thôn Yên Tử hạ, xã Kiến Thiết, huyện Tiền Lãng, Hải Phòng) vẫn còn lại khá nhiều di tích lịch sử, di tích văn hóa có liên quan đến gia đình và bản thân ông. Mặt khác, việc kế thừa, phát huy những tinh hoa tốt đẹp của Nguyễn Bình Khiêm để lại cho chúng ta ngày nay cũng cần được nghiên cứu, quan tâm thích đáng. Trong một số bản báo cáo, nhất là của các tác giả đang trực tiếp làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, văn học, bảo tồn bảo tàng, lãnh đạo chính quyền ở Hải Phòng; với những suy nghĩ sâu sắc, những kiến nghị cụ thể đã đề cập đến vấn đề nói trên.

Trong Hội nghị khoa học lần này, nhiều vấn đề lớn về Nguyễn Bình Khiêm đã được nghiên cứu công phu, phân tích sâu sắc, đánh giá toàn diện, khẳng định những mặt tích cực cũng như nêu lên những mặt hạn chế nhất định, không tránh khỏi của ông. Hội nghị cũng nêu lên một số vấn đề cần được tiếp tục đi

sâu nghiên cứu như thái độ ứng xử của nhà Mạc trong chính sách đối ngoại, tầm vóc của Nguyễn Bình Khiêm và giá trị của nó, tài năng quân sự của Nguyễn Bình Khiêm, những đóng góp của Tuyết Giang phu tử về giáo dục, đào tạo nhân tài, v.v...

Đây là Hội nghị khoa học lần thứ nhất đã chuẩn bị cho Hội nghị khoa học lần thứ hai sẽ được tiến hành nhân dịp kỷ niệm 500 năm sinh Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1991).

H. L.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ

« QUAN HỆ ĐOÀN KẾT, CHIẾN ĐẤU GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP »

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 65 Đại hội Tours lịch sử (1920-1985), ngày 6-12-1985 Viện Mác-Lênin đã tổ chức Hội thảo khoa học về « Quan hệ đoàn kết, chiến đấu giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Pháp » với sự tham gia của nhiều cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy của các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các đồng chí đảng viên Đảng Cộng sản Pháp có mặt tại Hà Nội.

Đồng chí Hoàng Tùng, Bí thư Trung ương Đảng, đã đến dự. Sau khi nêu lên ý nghĩa lịch sử trọng đại của Đại hội Tours đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp và đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc; đồng chí Hoàng Tùng đã đề cập đến việc giúp đỡ vô cùng quý báu của các đồng chí Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp đối với đồng chí Nguyễn Ái Quốc trước và sau Đại hội Tours. Đồng chí cũng thay mặt Đảng ta chân thành cảm ơn sự ủng hộ to lớn, có hiệu quả, đầy tình nghĩa quốc tế vô sản của Đảng Cộng sản Pháp đối với Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tiếp theo, các bản báo cáo khoa học trình bày trong Hội thảo đã tập trung nghiên cứu về ý nghĩa lịch sử của Đại hội Tours; ý nghĩa lịch sử và tầm quan trọng của việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp đối với cách mạng Pháp và cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa; hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp trong cuộc đấu tranh bảo vệ những lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp, trong việc kiên trì tập hợp rộng rãi các lực lượng dân chủ, tiến bộ để đấu tranh giành lại quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội cho nhân dân lao động Pháp.

Đảng Cộng sản Pháp đã phải vượt qua những thử thách to lớn do giai cấp tư sản và những thế lực cánh hữu ở Pháp gây nên, ra sức phá huy sức mạnh và truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của Đảng và giai cấp công nhân Pháp để vượt qua những trở ngại, tiếp tục tiến lên giành thắng lợi mới.

Đặc biệt, Hội thảo đã chú ý nêu lên vai trò, sự đóng góp quan trọng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong Đại hội Tours, trong việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp cũng như trong việc giúp cho Đảng này vạch ra những đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn về vấn đề thuộc địa; công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong việc xây dựng, củng cố, tăng cường tình đoàn kết, chiến đấu, quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng và nhân dân hai nước Việt Nam - Pháp trong hơn nửa thế kỷ qua; sự ủng hộ tích cực, mạnh mẽ, liên tục, có hiệu lực của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam từ những năm 1920 cho đến nay. Trong nhiều bản báo cáo, các tác giả đã đi sâu nghiên cứu, giới thiệu khá đầy đủ sự ủng hộ to lớn của Đảng Cộng sản Pháp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể của cách mạng Việt Nam. Bởi vậy thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 60 năm qua không thể tách rời với sự giúp đỡ hết lòng hết sức, vô tư, khảng khái của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các Đảng Cộng sản và Công nhân cũng như của giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở các nước và loài người tiến bộ; trong đó có Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp.

Hội thảo cũng đề cập đến vai trò của cách mạng thuộc địa trong cách mạng vô sản thế giới nói chung và trong cuộc cách mạng ở « chính quốc » nói riêng, sự ủng hộ lẫn nhau giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân

hai nước Việt Nam - Pháp trong sự nghiệp cách mạng của mỗi nước, v.v...

Nội dung nổi bật của cuộc Hội thảo này đã được thể hiện trong 16 bản báo cáo khoa học.

Hội thảo khoa học đã đạt kết quả cao. Những vấn đề mà Hội thảo lần này nêu lên và bước

đầu giải quyết chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa chính trị nữa. đã payc vụ đặc lực cho những nhiệm vụ cách mạng hiện nay của hai Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam - Pháp.

H. L

THƯ TỪ NHẬT BẢN

Tokyo, ngày 20-2-1986

Kính gửi Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

Giáo sư Văn Tạo kính mến,

Nhân dịp Tết Bình dân, tập thể các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đang quan tâm tới Việt Nam xin gửi lời chúc Giáo sư và các bạn đồng nghiệp Việt Nam mạnh khỏe và hạnh phúc.

Thưa Giáo sư.

Năm ngoai nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa tròn 40 tuổi. 40 năm qua là một thời gian mà nhân dân Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi về vang có ý nghĩa to lớn trong lịch sử thế giới. Sinh ra và lớn lên trong thời gian này, Viện Sử học Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu khoa học to lớn, xứng đáng là ngành sử học của một dân tộc có lịch sử về vang.

Những thắng lợi của nhân dân Việt Nam và những công trình nghiên cứu công phu của các bạn đồng nghiệp Việt Nam đã và đang cổ vũ mạnh mẽ việc nghiên cứu của chúng tôi. Trong việc giao lưu học thuật giữa giới sử

học hai nước chúng ta, Viện Sử học Việt Nam luôn luôn giúp đỡ chúng tôi bằng nhiều hình thức như: tài liệu, sách báo đề nghiên cứu về lịch sử Việt Nam v.v...

Chính vì thế, để tăng cường tình hữu nghị giữa hai dân tộc Nhật-Việt, đồng thời để tỏ lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi đối với sự giúp đỡ của Viện Sử học Việt Nam, chúng tôi xin thông báo với Giáo sư và Viện rằng tập thể chúng tôi xin gửi tặng Viện Sử học Việt Nam một chiếc xe ô tô nhỏ để Viện sử dụng trong công tác khoa học. Chiếc xe này đã được mua bằng tiền đóng góp của hơn một trăm nhà sử học tiến bộ Nhật Bản.

Xin chúc tình hữu nghị và sự hợp tác khoa học giữa chúng ta ngày càng phát triển tốt đẹp.

Kính mến

Thay mặt tập thể các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đang quan tâm tới Việt Nam

YOSHIZAWA MINAMI
FURUTA MOTOO

SUMMARY

Some thoughts on the autochthonous and original character of Vietnamese culture.

VĂN TẠO

The long-standing autochthonous and original Vietnamese culture is reflected in the edification and defence of the country, the mutual assistance in productive works, the staunch resistance to foreign invaders, the determination to reduce every evil. In our country, women and old folk have always been respected.

Nowadays, our Party is trying to further the positive aspects of Vietnamese culture. It will be modernized so as to contribute actively to the cultural community of mankind.

The Ly ideology.

NGUYỄN DUY HINH

Ly ideology is somewhat complex. Though Ly emperors are devotees to Buddhism, their ideology is constituted by a combination of different ideas.

Under this dynasty, Buddhism and Confucianism tolerate each other for the purpose of ensuring stability and prosperity for the country whereby our ancestors can drive away foreign invaders.

The twelve local lords and the reunification of the country by Đinh Bo Linh.

NGUYỄN DANH PHIẾT

Being of noble birth, Đinh Bo Linh has rallied and entertained his forces during 20 years. He subsequently does away with the 12 local lords by appealing to combined flexible and hard tactical measures. Finally, he succeeds in unifying the country and restoring the monarchical centralism in 968.

Contribution to the location of Thăng Long imperial city under Ly and Tran dynasties and the history of «Thập tam trại»

NGUYỄN QUANG NGỌC

The surmised limits of Thăng Long imperial city under Ly and Tran dynasties are inseparably linked with the history of an agricultural area named Thập tam trại.

On-the-spot investigation enables the author to bring forward a few ideas suggestive of the limits of Thăng Long imperial city under Ly and Tran as compared with those under the subsequent Nguyen dynasty.

The dating of Tue Tinh.

MAI HỒNG

Written documents and on-the-spot investigations uphold the conclusion that Tue Tinh alias Hue Tinh is none other than Nguyễn Ba Tinh, who belongs to the XV century rather than the XVII century as supposed by some persons.

The anti-French Can vương movement in upland Thanh - Nghe late in the XIX century.

NGUYỄN VĂN KHÁNH

The paper provides some additive documents relating to the anti-French movement led by Cam Ba Thuộc in upland Thanh Hoa and Nghe An in 1885 - 1895.

Research into the struggle against enslaved culture in French-occupied areas (1945 - 1954).

ĐỖ NGUYỆT QUANG

Over 9 years of resistance, the struggle against «cultural aggression» for preserving our national cultural values is intertwined with the edification of a new democratic and popular culture. It has obtained considerable results that contribute largely to the final victory of the resistance.

Achievements recorded by the struggle against enslaved culture provide precious experiences for the later struggle waged by South-Vietnamese people.

Vietnam in the International Council on «The working class in the course of world revolution».

VĂN TẠO

Since 1974, Vietnam has participated to the work of the International Council on «The working class in the course of world revolution», which then included delegates from the Academies of Sciences of USSR, Poland, Hungary, Bulgaria, GDR, Tchechoslovakia and Mongolia. It becomes a Council member since 1979.

Recently, the Council has summed up the fulfilment of the fiveyear plan of 1981 - 85, and worked out a project for the coming five years (1986 - 90). For its part, Vietnam has performed satisfactorily its duty, and is taking part in the research project on «Problems of struggle against imperialism and for the development of the international solidarity of the working people».

Mechanized agriculture in Bulgaria in the transitional period.

VLADIMIR MIGUEV

In its first decade of existence, the Bulgarian People's Democracy has to overcome a lot of difficulties caused by its backward agriculture, especially the shortage of qualified agricultural workers. Lessons drawn from the early stage of mechanized agriculture certainly are useful for those countries that will embark on the road of modernized agriculture.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Số 1 (226)

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

I - II

Phó Tổng biên tập:

1986

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

MỤC LỤC

Văn Tào

- Một vài suy nghĩ về tính bản địa và đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam. 1

Nguyễn Duy Hinh

- Hệ tư tưởng Lý. 7

Nguyễn Danh Phiệt

- 12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh (tiếp theo và hết). 16

Nguyễn Quang Ngọc

- Góp thêm ý kiến về Hoàng thành Thăng Long thời Lý-Trần và lịch sử «Thập tam trại». 25

Mai Hồng

- Vấn đề niên đại Tuệ Tĩnh. 34

Nguyễn Văn Khánh

- Phong trào Cần vương chống Pháp ở miền núi Thanh - Nghệ cuối thế kỷ XIX. 39

Đỗ Nguyệt Quang

- Tìm hiểu cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch trong vùng bị tạm chiếm thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954). 45

Văn Tào

- Việt Nam trong Hội đồng quốc tế về «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới». 56

Vladimira Migeu

- Cơ giới hóa nông nghiệp ở Bungari thời kỳ quá độ 1944 - 1958. 61

Vichito Cumanep

- Khoa học lịch sử trong nền giáo dục ở trường học. 70

Tư liệu

Đinh Xuân Lâm

- Thư của Đề Thám gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1897. 80

Chương Thân

- Thư của Phan Bội Châu gửi Cung Kỳ Thao Thiên 82

Nguyễn Xuân Càn

- Về năm sinh của Nguyễn Cao 83

Đọc sách

Phan Ngọc Liên

- «Phương pháp luận sử học» của E. M. Giucốp 84

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel. N°53200

Number 1 (226)

I - II

1986

CONTENTS

Văn Tào	- Some thoughts on the autochthonous and original character of Vietnamese culture.	1
Nguyễn Duy Hinh	- The Ly ideology.	7
Nguyễn Danh Phiệt	- The 12 local lords and the reunification of the country by Đinh Bộ Lĩnh, continued and the end	16
Nguyễn Quang Ngọc	- Contribution to the location of Thăng Long imperial city under Lý and Trần dynasties and the history of 'Thập tam trại'.	25
Mai Hồng	- The dating of Tuệ Tĩnh.	34
Nguyễn Văn Khánh	- The anti-French Cần vương movement in upland Thanh-Nghệ late in the XIX century.	39
Đỗ Nguyệt Quang	- Research into the struggle against enslaved culture in French-occupied areas (1943 - 1954).	45
Văn Tào	- Vietnam in the International Council on 'The working class in the course of world revolution'.	56
Vladimir Mignev	- Mechanized agriculture in Bulgaria in the transitional period of 1944 - 1958.	61
Victor Cumaev	- Historical science in the schools.	70

DOCUMENTS

Đinh Xuân Lâm	- Letter dated 1897 from Đề Thám to the Governor-general of Indochina.	80
Chương Thâu	- Letter from Phan Bội Châu to Cung Kỳ Thao Thiên.	82
Nguyễn Xuân Cầm	- Nguyễn Cao's birthday	83

BOOK - REVIEW

Phạm Ngọc Liên	- 'Historical methodology' by E. M. Jukov.	84
----------------	--	----

INFORMATION

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редвктора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội
Тел 53200

I — II

1986

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Некоторые размышления о местной и характерной чертах вьетнамской культуры.	1
НГУЕН ЗЮЙ ХИНЬ	— Идеология династии ЛИ	7
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— «12 военных начальников» и роль Динь Бо Линя в деле объединения страны (продолжение).	16
НГУЕН КУАНГ НГОК	— Дополнительные мнения о Хоанг тхань Тханг — Лонге в период ЛИ—ЧАН и истории «Тхап там чай».	25
МАЙ ХОНГ	— К вопросу года рождения Туэ Тиня.	34
НГУЕН ВАН ХАНЬ	— Движение «Канг Вонг» в горных районах провинций Тхань—Нге в конце XIX в.	39
ДО НГУЕТ КУАНГ	— О борьбе с поработенной культурой во временноокупационной зоне в период Сопротивления против французских агрессоров (1945 — 1954 гг.)	45
ВАН ТАО	— Вьетнам и Международная комиссия о «Рабочем классе в процессе мировой революции».	56
ВЛАДИМИР МИГЕВ	— Мехализация сельского хозяйства в Болгарии в переходный период (1944 — 1958 гг.)	61
ВИКТОР КУМАНЕВ	— Историческая наука в начальном и среднем образовании.	70

МАТЕРИАЛЫ

ДИНЬ СУАН ЛАМ	— Письмо Де-Тхама Генералу — Губернатору Индокитая от 1897 г.	80
ТЪЫОНГ ТХАУ	— Письмо Фан Бой Чау японскому патриоту Кунг-кй Тхаотхиену.	82
НГУЕН ХУАН КАН	— К вопросу года рождения Нгуен Као.	83

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ФАН НГОК ЛИЕН	— «Историческая методология» Е. М. Жукова.	84
---------------	--	----

ИНФОРМАЦИЯ